

DỰ THẢO

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHAN THIẾT



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH KỸ THUẬT Ô TÔ

Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Lâm Đồng, tháng 8 năm 2025

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHAN THIẾT



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH KỸ THUẬT Ô TÔ
(Giai đoạn: 2021-2025)

**(Theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ Giáo dục và
Đào tạo ban hành về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
các trình độ của giáo dục đại học)**

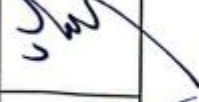
Tài liệu lưu hành nội bộ của Trường Đại học Phan Thiết và sử dụng phục vụ
hoạt động đánh giá ngoài chương trình đào tạo của Trường.

Lâm Đồng, tháng 8 năm 2025

Danh sách thành viên Hội đồng Tự đánh giá:

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH KỸ THUẬT Ô TÔ

(Kèm theo Quyết định số 73 /QĐ-ĐHPT ngày 18 tháng 02 năm 2025 của Hiệu trưởng
Trường Đại học Phan Thiết)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	PGS.TS. Võ Khắc Thường	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	PGS.TS. Đinh Phi Hồ	Phó Hiệu trưởng, Bí thư Đảng ủy Trường	Phó Chủ tịch	
3	TS. Nguyễn Tấn Ý	Trưởng Khoa Kỹ thuật Công nghệ (KTCN)	Phó Chủ tịch	
4	ThS. Nguyễn Thị Kiều Vi	Trưởng phòng Khảo thí - Đảm bảo chất lượng - Thanh tra và Pháp chế (KT-ĐBCL-TT&PC)	Thành viên - Thư ký	
5	ThS. Nguyễn Hữu Hoài Chương	Giảng viên Khoa KTCN	Thành viên	
6	ThS. Trần Duy Lân	Giảng viên Khoa KTCN	Thành viên	
7	TS. Võ Khắc Trường Thi	Trưởng phòng Quản lý đào tạo (QLĐT)	Thành viên	
8	ThS. Lê Anh Linh	Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính (TC-HC)	Thành viên	
9	TS. Trần Tinh	Trưởng phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế (QLKH&HTQT)	Thành viên	
10	ThS. Nguyễn Như Trường	Trưởng phòng Công tác chính trị sinh viên và Hợp tác doanh nghiệp (CTCTSV&HTDN)	Thành viên	
11	Nguyễn Mai Đức Duy	Đại diện Sinh viên ngành Kỹ thuật ô tô	Thành viên	

(Danh sách gồm có 11 người).

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
Mục lục	1
Danh mục các chữ viết tắt	4
Phần I. KHÁI QUÁT	5
1. Đặt vấn đề	5
2. Tổng quan chung	9
Phần II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHỈ	15
Tiêu chuẩn 1	15
Mở đầu	15
Tiêu chí 1.1	15
Tiêu chí 1.2	18
Tiêu chí 1.3	23
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 1</i>	25
Tiêu chuẩn 2	26
Mở đầu	26
Tiêu chí 2.1	27
Tiêu chí 2.2	31
Tiêu chí 2.3	34
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 2</i>	36
Tiêu chuẩn 3	37
Mở đầu	37
Tiêu chí 3.1	37
Tiêu chí 3.2	43
Tiêu chí 3.3	47
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 3</i>	50
Tiêu chuẩn 4	51
Mở đầu	51
Tiêu chí 4.1	51
Tiêu chí 4.2	54
Tiêu chí 4.3	57
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 4</i>	59
Tiêu chuẩn 5	60
Mở đầu	60
Tiêu chí 5.1	60
Tiêu chí 5.2	64
Tiêu chí 5.3	67
Tiêu chí 5.4	70
Tiêu chí 5.5	72
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 5</i>	74
Tiêu chuẩn 6	75
Mở đầu	75
Tiêu chí 6.1	76
Tiêu chí 6.2	79
Tiêu chí 6.3	84

NỘI DUNG	Trang
Tiêu chí 6.4	88
Tiêu chí 6.5	90
Tiêu chí 6.6	94
Tiêu chí 6.7	97
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 6</i>	101
Tiêu chuẩn 7	102
Mở đầu	102
Tiêu chí 7.1	103
Tiêu chí 7.2	106
Tiêu chí 7.3	110
Tiêu chí 7.4	113
Tiêu chí 7.5	116
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 7</i>	119
Tiêu chuẩn 8	120
Mở đầu	120
Tiêu chí 8.1	121
Tiêu chí 8.2	124
Tiêu chí 8.3	127
Tiêu chí 8.4	131
Tiêu chí 8.5	136
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 8</i>	138
Tiêu chuẩn 9	139
Mở đầu	139
Tiêu chí 9.1	139
Tiêu chí 9.2	141
Tiêu chí 9.3	144
Tiêu chí 9.4	147
Tiêu chí 9.5	150
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 9</i>	153
Tiêu chuẩn 10	154
Mở đầu	154
Tiêu chí 10.1	154
Tiêu chí 10.2	157
Tiêu chí 10.3	159
Tiêu chí 10.4	162
Tiêu chí 10.5	166
Tiêu chí 10.6	169
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 10</i>	172
Tiêu chuẩn 11	173
Mở đầu	173
Tiêu chí 11.1	173
Tiêu chí 11.2	178
Tiêu chí 11.3	181
Tiêu chí 11.4	185

NỘI DUNG	Trang
Tiêu chí 11.5	188
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 11</i>	193
Phần III. KẾT LUẬN	195
1. Tóm tắt những điểm mạnh	195
2. Tóm tắt những điểm tồn tại	198
3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến	201
4. Tổng hợp kết quả TĐG	204
Phần IV. PHỤ LỤC	207

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

STT	Ký hiệu viết tắt	Ý nghĩa thay thế
1	BGH	Ban Giám hiệu
2	BLQ	Bên liên quan
3	CBGVNV	Cán bộ, giảng viên, nhân viên
4	CBQL	Cán bộ quản lý
5	CĐR	Chuẩn đầu ra
6	CNTT	Công nghệ thông tin
7	CSVC	Cơ sở vật chất
8	CTDH	Chương trình dạy học
9	CTĐT	Chương trình đào tạo
10	ĐCHP	Đề cương chi tiết học phần
11	ĐH	Đại học
12	GDĐH	Giáo dục đại học
13	GDĐT	Giáo dục và Đào tạo
14	GV	Giảng viên
15	HĐKH-ĐT	Hội đồng Khoa học và Đào tạo
16	HĐT	Hội đồng Trường
17	KTĐG	Kiểm tra đánh giá
18	KTCN	Kỹ thuật Công nghệ
19	KTOTO	Kỹ thuật ô tô
20	KTX	Ký túc xá
21	NCKH	NCKH
22	P. CTCTSV&HTDN	Phòng Công tác chính trị sinh viên và Hợp tác doanh nghiệp
23	GS, PGS	Giáo sư, Phó giáo sư
24	P.KH-TC	Phòng Kế hoạch - Tài chính
25	P. KT-ĐBCL-TT&PC	Phòng Khảo thí - Đảm bảo chất lượng - Thanh tra và Pháp chế
26	PPDH	Phương pháp dạy học
27	P. QLKH&HTQT	Phòng Quản lý khoa học và hợp tác quốc tế
28	P. TC-HC	Phòng Tổ chức - Hành chính
29	PVCĐ	Phục vụ cộng đồng
30	P. QLĐT	Quản lý đào tạo
31	ThS	Thạc sĩ
32	TKB	Thời khoá biểu
33	TĐG	Tự đánh giá
34	THPT	Trung học phổ thông
35	TTTT&QTM	Thông tin truyền thông và quản trị mạng
36	SV	Sinh viên
37	UPT	University of Phan Thiết – Tên giao dịch viết tắt của Trường Đại học Phan Thiết

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1. Đặt vấn đề

a) Tóm tắt báo cáo tự đánh giá CTĐT

Khoa Kỹ thuật công nghệ (KTCN) tiến hành tự đánh giá chất lượng CTĐT kỹ sư ngành Kỹ thuật ô tô (KTOTO) theo Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT và Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT. Cấu trúc của Báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành KTOTO thực hiện theo văn bản hướng dẫn của Cục quản lý chất lượng về tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT là công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 và công văn 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 về việc điều chỉnh một số phụ lục của công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD.

Cấu trúc của Báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành KTOTO bao gồm 04 phần.

Phần I. Khái quát - Tóm tắt báo cáo tự đánh giá và mô tả ngắn gọn về UPT và Khoa KTCN.

Phần II. Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí: Gồm 50 tiêu chí/11 tiêu chuẩn theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT. Mỗi tiêu chuẩn được trình bày đầy đủ theo cấu trúc nội dung như sau:

Tiêu chuẩn...

Mở đầu:...

Tiêu chí.....: Mỗi tiêu chí được trình bày theo 5 nội dung:

1. *Mô tả hiện trạng:...*

2. *Điểm mạnh:...*

3. *Điểm tồn tại:...*

4. *Kế hoạch hành động:...*

5. *Tự đánh giá:...*

Kết luận về tiêu chuẩn

Phần III. Kết luận: Là phần tóm tắt những điểm mạnh, những điểm tồn tại, kế hoạch hành động cải tiến chất lượng CTĐT, tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT.

Phần IV. Phụ lục: Gồm cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng của CTĐT, Các quyết định thành lập Hội đồng TĐG, Kế hoạch TĐG, Danh mục minh chứng.

Báo cáo TĐG CTĐT ngành KTOTO có Danh mục minh chứng đi kèm, được đề riêng ở một phụ lục. Trong Danh mục minh chứng, các tiêu chí/ tiêu chuẩn đều có một hệ thống minh chứng đi kèm. Cách mã hóa thông tin, minh chứng trong Báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành KTOTO như sau:

Mã thông tin và minh chứng được ký hiệu bằng chuỗi gồm 11 ký tự: theo công thức sau: ***Hn.ab.cd.ef***. Trong đó:

H: viết tắt của “Hộp minh chứng”

n: số thứ tự của Hộp minh chứng (có giá trị từ 1 đến 11)

ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10)

cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 của các tiêu chuẩn viết 01).

ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí gồm 2 chữ số.

Ví dụ: **[H1.01.01.02]** - Minh chứng thứ 02 của tiêu chí 1, thuộc tiêu chuẩn 1, ở hộp 1.

Trong file Danh mục minh chứng của Báo cáo TĐG CTĐT ngành KTOTO có đính kèm đường link Hồ sơ minh chứng online ngành KTOTO . Trong đó, mỗi tiêu chuẩn được tổ chức thành một tệp, bên trong tệp Tiêu chuẩn có các tệp Tiêu chí, trong mỗi tệp Tiêu chí có các tệp hoặc file minh chứng riêng, được đặt tên theo đúng Mã minh chứng trong Danh mục minh chứng.

b) Mục đích, quy trình tự đánh giá, phương pháp và công cụ đánh giá

- Mục đích tự đánh giá

Giúp Khoa KTCN tự xem xét, nghiên cứu các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ GDĐT ban hành, tự rà soát mọi hoạt động, đánh giá thực trạng tổ chức thực hiện CTĐT, các yếu tố tác động đến chất lượng đào tạo kỹ sư KTOTO của Khoa. Trong quá trình tự xem xét, đánh giá, Khoa nhận định được những điểm mạnh và phát hiện được điểm tồn tại, từ đó đưa ra kế hoạch hành động nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT kỹ sư KTOTO, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của các BLQ. Đây cũng là cơ sở để Khoa đăng ký đánh giá ngoài và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng

CTĐT kỹ sư KTOTO . Hoạt động tự đánh giá còn thể hiện tính tự chủ và trách nhiệm giải trình của Khoa trong toàn bộ hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ đối với Nhà trường, với xã hội và các BLQ.

- Quy trình tự đánh giá CTĐT

Quy trình tự đánh giá được thực hiện theo các bước chính sau:

- + Bước 1: Thành lập Hội đồng tự đánh giá;
- + Bước 2: Lập kế hoạch tự đánh giá;
- + Bước 3: Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng. Phân tích các thông tin và minh chứng thu được;
- + Bước 4: Viết báo cáo tự đánh giá;
- + Bước 5: Công bố nội bộ dự thảo BCTĐG và tiếp tục hoàn thiện BCTĐG;
- + Bước 6: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành tự đánh giá như: Lưu trữ và triển khai thực hiện các kế hoạch hành động cải tiến chất lượng trong Báo cáo tự đánh giá; Báo cáo Cục QLCL - Bộ GDĐT;

Và tiếp tục đăng ký đánh giá ngoài để kiểm định chất lượng CTĐT theo chỉ đạo của lãnh đạo Trường.

- Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá là bộ Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 và theo hướng dẫn của công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019; các tài liệu quy định và hướng dẫn khác như Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013; Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục quản lý chất lượng và công văn 774 /QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 về việc điều chỉnh một số phụ lục của Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD.

- Phương pháp và quá trình tổ chức triển khai tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá CTĐT trình độ đại học ngành KTOTO được thành lập gồm có 11 thành viên (*gồm đại diện BGH, lãnh đạo và giảng viên Khoa KTCN, đại diện các phòng ban, đoàn thể và đại diện SV ngành KTOT*). Giúp việc cho Hội đồng TĐG

là Ban thư ký gồm 20 thành viên (*gồm GVCBNV của Khoa KTCN, một số CBNV Phòng QLĐT, Phòng TC-HC, Phòng KH-TC, Phòng CTCTSV&HTDN, Phòng KT-ĐBCL-TT&PC, Phòng QLKH&HTQT,...*) được tổ chức thành 4 nhóm chuyên trách tham gia chính vào quá trình viết báo cáo TĐG. Báo cáo TĐG các phiên bản luôn được thông qua ý kiến của Hội đồng TĐG, các bên liên quan trong Trường, phiên bản cuối được công khai đến các BLQ, người học của Trường góp ý.

+ Nhóm 1: phụ trách các tiêu chuẩn 1, 2, 3 (về mục tiêu, CĐR, bản mô tả, cấu trúc và nội dung CTĐT) do TS. Nguyễn Tấn Ý – Trưởng khoa làm Trưởng nhóm; có sự tham gia của Phó trưởng phòng QLĐT;

+ Nhóm 2: phụ trách các tiêu chuẩn 4, 5, 10 (về phương pháp tiếp cận trong dạy và học, đánh giá KQHT của người học, nâng cao chất lượng) do KS. Trần Duy Lâm – GV khoa KTCN làm Trưởng nhóm; có sự tham gia hỗ trợ của nhân viên Phòng QLĐT, Phòng KT-ĐBCL-TT&PC;

+ Nhóm 3: phụ trách các tiêu chuẩn 6, 7, 9 (Đội ngũ GV, nghiên cứu viên, đội ngũ nhân viên, CSVC và trang thiết bị) do ThS. Nguyễn Hữu Hoài Chương – GV Khoa KTCN làm Trưởng nhóm; có sự tham gia hỗ trợ của nhân viên Phòng TC-HC, thư viện, Phòng KH-TC, Phòng QLKH&HTQT;

+ Nhóm 4: phụ trách các tiêu chuẩn 8, 11 (Người học và hoạt động hỗ trợ người học, kết quả đầu ra) do ThS. Nguyễn Hữu Hoài Chương – GV Khoa KTCN làm Trưởng nhóm; có sự tham gia hỗ trợ của nhân viên QLĐT, Phòng KT-ĐBCL-TT&PC; Phòng CTCTSV&HTDN;

Khoa KTCN đã lập kế hoạch chi tiết để tổ chức đánh giá CTĐT ngành KTOTO, tiến hành họp toàn Khoa và các thành viên các nhóm chuyên trách để phổ biến kế hoạch và phân công công việc cụ thể như: Phân công thư ký phụ trách đầu mỗi tập hợp tình hình thực hiện của các nhóm, mỗi nhóm phân công cá nhân phụ trách chính mỗi tiêu chuẩn; Phân tích tìm hiểu tiêu chí; các thành viên hỗ trợ thu thập minh chứng; Viết báo cáo tự đánh giá các tiêu chí, tiêu chuẩn; sau đó Lãnh đạo Khoa rà soát lại và viết dự thảo báo cáo tổng hợp để Hội đồng tự đánh giá có ý kiến và phê duyệt dự thảo báo cáo và triển khai các bước tiếp theo. Quá trình tự đánh giá CTĐT ngành KTOTO được thực hiện từ tháng 02/2025 đến tháng 6/2025. Báo cáo sẽ tiếp tục được cập nhật,

bổ sung sau khi thẩm định đề đăng ký đánh giá ngoài CTĐT kỹ sư ngành KTOTO.

2. Tổng quan chung

2.1. Giới thiệu về Trường Đại học Phan Thiết (UPT)

Trường Đại học Phan Thiết được thành lập theo Quyết định số 394/QĐ-TTg ngày 25/3/2009 của Thủ tướng Chính phủ và được giao nhiệm vụ đào tạo đa ngành và đa trình độ nhằm tạo nguồn nhân lực chất lượng cao có trí tuệ, bản lĩnh, sáng tạo cho vùng Nam trung bộ nói riêng và cả nước nói chung. Trường Đại học Phan Thiết (tên tiếng Anh là University of Phan Thiet, tên giao dịch viết tắt là UPT) là trường đại học duy nhất của tỉnh Bình Thuận cũ, có diện tích đất hiện nay là 119.875,9 m², tại khu phố 5, phường Phú Thủy, tỉnh Lâm Đồng.

Website: <http://www.upt.edu.vn>.

Sứ mạng (giai đoạn trước tháng 8/2025):

Đào tạo nguồn nhân lực có kiến thức vững, kỹ năng toàn cầu và tinh thần khởi nghiệp, tạo ra các giá trị gia tăng cho doanh nghiệp, tổ chức và xã hội ở tỉnh Bình Thuận và khu vực. Cung cấp các dịch vụ nghiên cứu và quản lý khoa học công nghệ ứng dụng, phục vụ nhu cầu phát triển bền vững kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Thuận và cả nước. Xúc tiến các hoạt động xã hội PVCD trong tỉnh Bình Thuận và cả nước.

Sứ mạng (theo Quyết định số 395/QĐ-ĐHPT ngày 07/8/2025):

Đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, giỏi kỹ năng, có tinh thần đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp cho tỉnh Lâm Đồng và khu vực lân cận; nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ và tư vấn phát triển, góp phần thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế - xã hội cho địa phương và cả nước.

Tầm nhìn (giai đoạn trước tháng 8/2025):

UPT phấn đấu đến năm 2030 trở thành đại học có uy tín, chất lượng và sáng tạo; được kiểm định chất lượng quốc gia và khu vực; có mạng lưới quan hệ hợp tác rộng rãi, đa ngành trong nước và quốc tế.

Tầm nhìn (theo Quyết định số 395/QĐ-ĐHPT ngày 07/8/2025):

Đến năm 2045, UPT phấn đấu trở thành một trong những trường đại học chất

lượng cao tại Việt Nam, đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, có hệ thống quản trị hiện đại, có mạng lưới hợp tác sâu rộng trong nước và quốc tế.

Giá trị cốt lõi:

Giá trị cốt lõi của Trường là: "Nhân văn – Hội nhập – Phát triển bền vững".

Mục tiêu:

Trường xác định mục tiêu đào tạo định hướng ứng dụng nghề nghiệp với triết lý giáo dục “Thực học - Thực nghiệp”, đa dạng các lĩnh vực đào tạo. Mục tiêu giai đoạn 2020-2025 tầm nhìn đến 2040 của Trường với các nội dung chính là: Đẩy mạnh công tác tuyển sinh và đào tạo, mở thêm đa dạng các ngành học mới hệ đại học và thạc sĩ, phấn đấu mở được ngành đào tạo tiến sĩ; tăng quy mô đào tạo; kết hợp phương thức đào tạo Elearning; Đẩy mạnh NCKH trong GV và SV: 100% GV cơ hữu tham gia NCKH, đảm bảo mỗi GV có ít nhất 2 bài báo trong 1 năm học, các sản phẩm về KHCN có khả năng ứng dụng và triển khai, có hiệu quả về mặt kinh tế-xã hội, xây dựng và phát triển tạp chí khoa học của Trường; Có các đối tác hợp tác lâu dài ở địa phương, trong và ngoài nước; Xây dựng và phát triển được đội ngũ CBGVNV có năng lực và trình độ cao; Có hệ thống CSVC, kỹ thuật đồng bộ và hiện đại đáp ứng yêu cầu đào tạo và NCKH; Các nguồn lực tài chính được phát triển trên cơ sở tự chủ tài chính, đảm bảo để thực hiện các mục tiêu chiến lược đề ra.

Sau hơn 15 năm hình thành và phát triển, UPT hiện nay đang có 9 Khoa chuyên môn, tổ chức đào tạo tổng cộng 15 ngành ở trình độ đại học gồm đa dạng các lĩnh vực như: Nhân văn, Kinh doanh và quản lý, Pháp luật, Máy tính và công nghệ thông tin, Kỹ thuật, Kiến trúc và xây dựng, Sức khỏe, Du lịch, khách sạn; và 03 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ là Quản trị kinh doanh, Ngôn ngữ Anh, Luật kinh tế; Quy mô đào tạo là tính đến tháng 6/2025 là 2217 SV và 91 HV; Đội ngũ GV cơ hữu có 195 người, trong đó có 6,1% GS, PGS; 23,03% TS; 63,08% ThS; 7,84% ĐH; Đã xuất bản được Tạp chí khoa học UPT; đã phát triển được các đối tác hợp tác quốc tế; có mạng lưới hợp tác hơn 100 doanh nghiệp, nhà tuyển dụng lao động; Tỷ lệ có việc làm của SV sau tốt nghiệp đạt trên 90%, tỷ lệ hài lòng của doanh nghiệp đối với SV tốt nghiệp làm việc tại đơn vị đạt trên 85%.

Các chính sách và hoạt động bảo đảm chất lượng

UPT cam kết kiểm soát chặt chẽ hệ thống ĐBCL bên trong, thường xuyên rà soát và cải tiến mọi mặt hoạt động nhằm không ngừng nâng cao chất lượng, đáp ứng tốt và ngày càng tốt hơn nhu cầu của các bên liên quan, cụ thể:

- Chú trọng xây dựng và phát triển đội ngũ GV, cán bộ quản lý và cán bộ hành chính có đủ số lượng, trình độ, phẩm chất và năng lực theo quy định của Nhà nước và đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội: Hằng năm, Phòng TC-HC hướng dẫn các đơn vị làm báo cáo rà soát, đánh giá tình hình và nhu cầu về tuyển dụng và bồi dưỡng đào tạo nhân sự. Nhà Trường vẫn đang tăng cường tuyển dụng và tạo điều kiện để CBGVNV tham gia các khóa học nâng cao trình độ và các chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ, các hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước;

- Đào tạo đáp ứng CĐR theo Quy định của Bộ GDĐT, của Nhà trường và yêu cầu của các BLQ, nhất là Nhà tuyển dụng: Nhà trường định kỳ rà soát, cập nhật yêu cầu của nhà tuyển dụng và cập nhật các quy định của Bộ GDĐT để xây dựng các CĐR và nội dung các CTĐT theo hướng tăng thực hành, thực tế và ngày càng đáp ứng hơn yêu cầu của các BLQ; Nhà trường tổ chức cập nhật CTĐT định kỳ 2 năm/1 lần một cách hệ thống. CTĐT đại học từ khóa 2019 rút ngắn thời gian đào tạo còn 3,5 năm. CTĐT từ năm 2021, 2022 được Nhà trường xây dựng phù hợp với Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT, có sự tham khảo CTĐT của các trường ĐH có uy tín trong nước và nước ngoài, có sự tham khảo CTĐT của các trường ĐH có uy tín trong nước và nước ngoài, lấy ý kiến từ các BLQ, đặc biệt là nhà sử dụng lao động, cựu người học, người học và GV.

- Lấy người học làm trung tâm, luôn luôn quan tâm và tạo môi trường thuận lợi để người học tự do phát triển năng lực sáng tạo của mình: Trường tổ chức Hội nghị dạy tốt – Học tốt định kỳ hằng năm cho GV và SV, HV; GV thường xuyên cải tiến, đổi mới phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá, áp dụng phương pháp giảng dạy tích cực nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, năng lực chuyên môn và các kỹ năng của người học;

- Đầu tư đảm bảo CSVC, tăng cường ứng dụng CNTT vào dạy – học và quản lý đào tạo hướng đến tiếp cận và thích ứng với cuộc cách mạng công nghệ 4.0, tiếp cận với giáo dục khu vực và thế giới;

- Đẩy mạnh các hoạt động NCKH, PVCĐ trong SV, HV và GV, trong đó GV là lực lượng nòng cốt: Nhà trường đang tích cực đẩy mạnh hoạt động NCKH như tăng cường kinh phí, cải tiến quy định về hoạt động NCKH cho GV và SV, HV với những chỉ tiêu cụ thể được giao, đồng thời có cơ chế giám sát và thúc đẩy, khuyến khích GV, SV, HV tham gia NCKH;

- Tăng cường ký kết hợp tác với các đối tác là các cơ sở giáo dục, tổ chức đào tạo, doanh nghiệp, tổ chức NCKH trong và ngoài nước;

- Thường xuyên lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ đối với hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ của Nhà trường để không ngừng cải tiến chất lượng;

- Phát triển văn hóa chất lượng, xây dựng ý thức kỷ luật, tinh thần tập thể, phát huy tiềm năng và sự cống hiến của mọi cá nhân, đơn vị thuộc Trường;

- Thực hiện tự đánh giá và KĐCLGD cấp Trường và cấp CTĐT định kỳ: UPT đã đạt kiểm định chất lượng CSGD theo tiêu chuẩn do Bộ GDĐT ban hành (Theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT) 2 chu kỳ, lần 1 năm 2019 và lần 2 vào ngày 10/01/2025 do Trung tâm KĐCLGD – ĐHQG Hà Nội công nhận; Đã đạt kiểm định chất lượng 8 CTĐT theo tiêu chuẩn do Bộ GDĐT ban hành (Theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT) vào năm 2021-2022 (*các CTĐT trình độ đại học các ngành Quản trị kinh doanh, Quản trị khách sạn, Công nghệ thông tin, Ngôn ngữ Anh, Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành, Tài chính – Ngân hàng, Luật kinh tế, và CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh*) do Trung tâm KĐCLGD – Trường Đại học Vinh công nhận.

2.2. Giới thiệu về Khoa Kỹ thuật Công nghệ (KTCN)

Được thành lập theo quyết định số 416/QĐ-ĐHPT ngày 30/12/2019 của Chủ tịch HĐQT Trường Đại học Phan Thiết. Khoa KTCN hiện đang đào tạo 03 ngành là Kỹ thuật xây dựng (KTXD), Kỹ thuật ô tô (KTOTO) và Kỹ thuật cơ khí (KTCK) trình độ ĐH cấp bằng kỹ sư và tiếp tục phát triển các CTĐT khối ngành kỹ thuật, công nghệ. Đội ngũ cán bộ giảng dạy cơ hữu của Khoa tính đến 6/2025 có 25 CBGV cơ hữu, trong đó có 2 PGS, 8 Tiến sĩ, 7 ThS và 8 ĐH. Ngoài ra, Khoa còn có một số GV thỉnh giảng là các GS, PGS, Tiến sĩ, Thạc sĩ có kinh nghiệm và uy tín cao từ các CSGD ĐH trong nước và các doanh nghiệp về lĩnh vực xây dựng, kiến trúc, ô tô, cơ khí tại TP. HCM trực tiếp tham gia giảng dạy và NCKH. Trường, Khoa KTCN đã phối hợp tổ

chức Hội nghị Quốc tế lần thứ 5 về công nghệ gia công, công nghệ vật liệu và công nghệ cơ khí tại Trường; phối hợp với Sở GDĐT tổ chức cuộc thi “Robocon và trí tuệ nhân tạo tỉnh Bình Thuận” cho học sinh, SV tỉnh Bình Thuận, Lâm Đồng và các tỉnh lân cận; phối hợp Trường THPT Lê Lợi tổ chức cuộc thi Robocon cho học sinh THPT tại tỉnh Bình Thuận; trao đổi hợp tác với công ty TNHH Công nghiệp NEOTEX Việt Nam, Mitsubishi Bình Thuận, Ford Bình Thuận... để hỗ trợ đào tạo và việc làm SV.

Khoa KTCN thường xuyên củng cố, phát triển Tổ ĐBCL của Khoa và thực hiện đầy đủ các hoạt động ĐBCL chung của Trường và các hoạt động ĐBCL của Khoa, bộ môn đối với các CTĐT của Khoa phụ trách như:

- Rà soát, đánh giá và phát triển đội ngũ nhân lực của Khoa hằng năm, đảm bảo đáp ứng số lượng và chất lượng GV giảng dạy các CTĐT và đội ngũ cán bộ quản lý, cố vấn học tập hỗ trợ người học; Tạo điều kiện để CBGVNV của Khoa tham gia các khóa học nâng cao trình độ và các chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ;

- Định kỳ rà soát, cập nhật, phát triển các CTĐT của Khoa quản lý theo kế hoạch chung của Trường; chú trọng tham khảo các yêu cầu của các doanh nghiệp để xây dựng các CTĐT theo hướng tăng cường thực hành, thực tế, cập nhật các kiến thức mới trong lĩnh vực xây dựng, ô tô, cơ khí; 03 CTĐT kỹ sư KTXD, KTOTO và KTCK của Khoa đã được xây dựng, vận hành từ năm 2021-2022, đã qua các lần cập nhật CTĐT năm 2021, 2022, 2024. CTĐT từ năm 2022 được Nhà trường xây dựng đáp ứng theo Thông tư số 17/2021/TT- BGDĐT;

- Tổ chức các chương trình sinh hoạt học thuật của Khoa, tham gia chương trình Dạy tốt – Học tốt của Trường, giúp cho GV đổi mới PPDH, áp dụng PPDH tích cực nhằm nâng cao kiến thức, kỹ năng và phát triển năng lực tự học, sáng tạo của người học; cập nhật các phần mềm thực hành, mô phỏng mới nhất để giảng dạy cho người học; Thực hiện đánh giá và cải tiến hình thức, phương pháp, đề thi kiểm tra đánh giá hằng năm theo kết quả học tập của người học;

- Cải tiến, biên soạn giáo trình tài liệu giảng dạy phục vụ cho các ngành đào tạo của Khoa, đáp ứng tốt hơn về tài liệu học tập cho người học;

- Khuyến khích các hoạt động NCKH đối với GV và SV trong Khoa. GV phải thực hiện tốt quy định của Trường về tiết nghĩa vụ NCKH và tích tham gia hướng dẫn

SV thực hiện NCKH;

- Thực hiện các hoạt động cố vấn học tập, hỗ trợ người học trong suốt khóa học;
- Tăng cường hợp tác với các doanh nghiệp trong lĩnh vực xây dựng, ô tô trong và ngoài Tỉnh và tổ chức các hoạt động thực hành, thực tế, thực tập cho người học trong mỗi khóa học và giới thiệu việc làm cho SV;
- Định kỳ thực hiện sinh hoạt Khoa, sinh hoạt cố vấn học tập lấy ý kiến SV, trao đổi với các đơn vị, doanh nghiệp..., phối hợp với các hoạt động khảo sát ý kiến các BLQ do Trường tổ chức để không ngừng cải tiến chất lượng CTĐT và các hoạt động của Khoa, nâng cao chất lượng đào tạo của Khoa đáp ứng sự hài lòng các BLQ;
- Thực hiện tự đánh giá và kiểm định chất lượng các CTĐT của Khoa theo quy định của Bộ GDĐT và của Trường.

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu:

Mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành KTOTO được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mệnh, tầm nhìn và định hướng phát triển của Nhà trường. Đồng thời, các nội dung này đảm bảo tuân thủ các quy định của Luật GDĐH. Các CĐR của chương trình được xác định cụ thể, bao quát những yêu cầu chung về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm mà SV đạt được sau khi hoàn thành khóa học. Những mục tiêu và CĐR này cũng thể hiện cam kết của Trường đối người học và xã hội, được công khai minh bạch cũng với các điều kiện đảm bảo thực hiện. Quá trình rà soát, bổ sung và điều chỉnh mục tiêu và CĐR của CTĐT được thực hiện định kỳ trên cơ sở tham khảo ý kiến phản hồi của các BLQ. Việc điều chỉnh nhằm đảm bảo CTĐT luôn phù hợp với thực tiễn và yêu cầu của xã hội, góp phần nâng cao chất lượng uy tín của Nhà trường.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.

1. Mô tả hiện trạng:

Mục tiêu đào tạo của CTĐT ngành KTOTO là “Đào tạo kỹ sư ngành Kỹ thuật ô tô có phẩm chất chính trị, đạo đức; Có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có năng lực quản trị và tư duy, khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề trong ngành kỹ thuật ô tô; Có khả năng học tập nâng cao trình độ; Có sức khỏe; Có trách nhiệm nghề nghiệp, áp dụng được các công nghệ tiên tiến của khu vực và thế giới đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội; Có ý thức phục vụ nhân dân, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0”. Mục tiêu của CTĐT này được quy định cụ thể trong Quyết định ban hành CTĐT trình độ ĐH ngành KTOTO năm 2021, được điều chỉnh năm 2022, 2024. Nhằm cụ thể hóa mục tiêu chung, CTĐT ngành KTOTO trình độ ĐH đã xây dựng 05 mục tiêu cụ thể (từ PO1 đến PO5). Từ các mục tiêu cụ thể này, Khoa đã xây dựng khung CTĐT, thiết kế ma trận năng lực giữa học phần với CĐR CTĐT để

xác định mức độ đóng góp của từng học phần, nhằm đạt được mục tiêu CTĐT và CĐR [H1.01.01.01]. Để đáp ứng được yêu cầu thực tế của xã hội và hướng đến sự phát triển toàn diện năng lực người học, trong quá trình tổ chức triển khai đào tạo, Khoa KTCN tuân thủ thực hiện các quy định, hướng dẫn của Bộ GDĐT. Cụ thể, hoạt động xây dựng và điều chỉnh CTĐT được thực hiện đáp ứng Khung trình độ quốc gia; Quy chế đào tạo trình độ ĐH và chuẩn CTĐT theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT. Trên các cơ sở nêu trên, Trường đã Ban hành Quy trình xây dựng, thẩm định ban hành CTĐT và CĐR áp dụng thống nhất toàn Trường [H1.01.01.02]. Trường đã xây dựng kế hoạch thực hiện cập nhật và điều chỉnh CTĐT và triển khai đến các Khoa chuyên môn [H1.01.01.03]. Căn cứ trên kế hoạch này, Khoa chủ động lập ra kế hoạch cụ thể rà soát, đánh giá và cải tiến CTĐT ngành KTOTO [H1.01.01.04]. Việc thực hiện rà soát và điều chỉnh được tiến hành theo chu kỳ 2 năm/1 lần, trên cơ sở tham vấn ý kiến từ các BLQ, gồm: Chuyên gia đầu ngành, GV, SV, nhà quản lý và các doanh nghiệp [H1.01.01.05]. Tuy nhiên, do ngành này mới mở năm 2021, vừa có SV tốt nghiệp 1 khóa (tháng 6/2025), nên công tác thu thập thông lấy ý kiến khảo sát từ các nhà doanh nghiệp, cựu SV còn hạn chế [H1.01.01.06], [H1.01.01.07].

Mục tiêu của CTĐT ngành KTOTO trình độ ĐH được xây dựng hoàn toàn phù hợp với sứ mệnh, tầm nhìn của Trường [H1.01.01.08], nằm trong định hướng chiến lược phát triển của Trường giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2040 [H1.01.01.09]. Bên cạnh đó, CTĐT ngành KTOTO được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Khoa [H1.01.01.10]. Mục tiêu của CTĐT của ngành KTOTO xây dựng cũng phù hợp với mục tiêu giáo dục trong Luật GDĐH “*Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển KT-XH, đảm bảo quốc phòng an ninh và hợp tác quốc tế; Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng NCKH và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân*”. Mục tiêu của CTĐT được cụ thể hóa theo quy định về CĐR, khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm mà SV cần đạt được sau khi tốt nghiệp.

Trong lần rà soát, điều chỉnh và cập nhật CTĐT năm 2022, 2024, Trường và Khoa đã tiến hành rà soát, điều chỉnh hoàn thiện các học phần trong CTĐT ngành KTOTO. Nội dung từng học phần nhằm bảo đảm logic, tính kế thừa, tránh sự trùng lặp, đồng thời phân bổ kiến thức và kỹ năng có sự nhất quán giữa các học phần với mục tiêu chung của CTĐT trình độ ĐH. Trên cơ sở đó, Khoa đã điều chỉnh về CDR, ma trận kỹ năng, ban hành Bản mô tả CTĐT, CTDH ngành KTOTO năm 2022, 2024 [H1.01.01.11]. Rà soát ĐCHP thuộc CTĐT ngành KTOTO bảo đảm bám sát mục tiêu CTĐT [H1.01.01.12]. Từ năm 2021 đến nay Trường đã xây dựng và thực hiện việc cập nhật, đánh giá CTĐT trình độ ĐH hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ các ngành đào tạo của Trường trong đó có ngành KTOTO [H1.01.01.13]. Ngoài ra, CTĐT ngành KTOTO cũng thực hiện đối sánh CTĐT một số cơ sở đào tạo uy tín khác, nhằm đảm bảo tính cập nhật, tính hội nhập và phù hợp với xu hướng đào tạo hiện đại trong lĩnh vực KTOTO, góp phần nâng cao chất lượng và tính cạnh tranh của CTĐT so với mặt bằng chung [H1.01.01.14].

2. Điểm mạnh:

Mục tiêu của CTĐT ngành KTOTO được xác lập một cách rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn và định hướng phát triển của Trường, đảm bảo đáp ứng các yêu cầu của GDDH theo quy định tại Luật GDDH hiện hành. Mục tiêu của CTĐT ngành KTOTO được cập nhật định kỳ qua các năm 2021, 2022, 2024 với sự tham gia của các BLQ. mục tiêu CTĐT còn được phổ biến qua nhiều kênh như website Trường/Khoa.

3. Điểm tồn tại:

Việc thu thập ý kiến từ các BLQ đối với mục tiêu đào tạo ngành KTOTO qua các đợt rà soát, cập nhật và điều chỉnh vẫn còn một số hạn chế vì CTĐT mới được xây dựng từ năm 2021.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục	Thực hiện khảo sát nhu cầu của thị trường lao động; khảo sát ý kiến các	Khoa KTCN	Từ năm học 2025-2026	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
	tồn tại	BLQ đầy đủ hơn sau khi đã có khóa tốt nghiệp; và đối sánh mục tiêu của CTĐT với chương trình tương đương ở các cơ sở giáo dục ĐH khác.			
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục định kỳ cập nhật mục tiêu CTĐT phù hợp với tầm nhìn, sứ mệnh của Trường và các quy định pháp luật hiện hành.	Khoa KTCN	Theo chu kỳ của Trường (2025-2026)	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

1. Mô tả hiện trạng:

CĐR của CTĐT KTOTO được xác định rõ ràng, nhất quán với mục tiêu đào tạo của chương trình. Các phiên bản CĐR đã được Khoa KTCN rà soát, cập nhật và ban hành qua các năm 2021, 2022 và 2024, thể hiện rõ định hướng cải tiến liên tục nhằm nâng cao chất lượng đào tạo [H1.01.02.01], [H1.01.02.02]. Việc xây dựng CĐR được thực hiện trên cơ sở bám sát Khung trình độ quốc gia Việt Nam; Thông tư 17/2021/TT/BGDĐT của Bộ GDĐT, đảm bảo CĐR được xây dựng một cách có hệ thống, phù hợp với yêu cầu đào tạo theo chuẩn quốc gia. Nội dung CĐR phản ánh rõ sứ mệnh và tầm nhìn, định hướng phát triển của Trường [H1.01.02.03], [H1.01.02.04]. Cụ thể, với CĐR của CTĐT ngành KTOTO được phê duyệt lần đầu vào năm 2021 và rà soát, điều chỉnh và cập nhật năm 2022, 2024. Theo đó, người học sau khi hoàn thành chương trình học phải đạt được các phẩm chất và năng lực cần thiết của một kỹ sư, bao gồm yêu cầu tối thiểu về kiến thức chuyên môn, kỹ năng, cũng như năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp. Những yêu cầu này được xây dựng trên cơ sở chuẩn năng lực cơ bản của một kỹ sư Việt Nam, góp phần đáp ứng nhu cầu nhân lực chất

lượng cao trong lĩnh vực KTCN [H1.01.02.01]. Bên cạnh đó, CDR của CTĐT được phổ biến đầy đủ đến toàn thể GV trong Khoa, đảm bảo thống nhất trong giảng dạy và đánh giá kết quả học tập. Đồng thời, nội dung CTĐT cũng được công khai minh bạch trên trang thông tin điện tử chính thức của Khoa, nhằm tạo điều kiện cho người học và các BLQ dễ dàng tiếp cận và theo dõi [H1.01.02.05].

Các CDR phù hợp với Mục tiêu chung của CTĐT ngành KTOTO: “Đào tạo kỹ sư ngành Kỹ thuật Ô tô có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có năng lực quản trị và tư duy, khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề trong ngành kỹ thuật ô tô; có khả năng học tập nâng cao trình độ; có sức khỏe; có trách nhiệm nghề nghiệp, áp dụng được các công nghệ tiên tiến của khu vực và thế giới đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội; có ý thức phục vụ nhân dân, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0”. Theo bản cập nhật năm 2024, các nhóm CDR của ngành KTOTO được xây dựng dựa trên cơ sở 03 nhóm năng lực cốt lõi, bao gồm: (1) Kiến thức, (2) Kỹ năng và (3) Năng lực tự chủ và trách nhiệm. Ba nhóm này được xác định phù hợp với các mục tiêu cụ thể của CTĐT, đồng thời đảm bảo sự thống nhất giữa định hướng đào tạo và kết quả đầu ra mong đợi [H1.01.02.01]. Mối quan hệ giữa mục tiêu chương trình và các nhóm CDR được trình bày cụ thể tại Bảng 1.2.1 dưới đây:

Bảng 1.2.1. Mối liên hệ giữa mục tiêu CTĐT và CDR (năm 2024)

CDR		Mục tiêu				
PLO	Nội dung	PO1	PO2	PO3	PO4	PO5
PLO1	Áp dụng kiến thức nền tảng về chính trị, pháp luật, an ninh quốc phòng, khoa học tự nhiên, xã hội đáp ứng yêu cầu việc làm và việc tiếp thu các kiến thức chuyên môn, có khả năng học tập ở trình độ cao hơn.	x				
PLO2	Vận dụng được kiến thức cơ sở ngành như: Lý thuyết động cơ, lý thuyết ô tô, hệ thống	x	x		x	

CDR		Mục tiêu				
PLO	Nội dung	PO1	PO2	PO3	PO4	PO5
	điều khiển tự động trên ô tô, quản lý dịch vụ ô tô, kinh doanh dịch vụ ô tô để ứng dụng trong lĩnh vực kỹ thuật ô tô. Sử dụng được phần mềm để tính toán thiết kế và mô phỏng các hệ thống trên ô tô.					
PLO3	Nắm vững kiến thức chuyên ngành trong lĩnh vực kỹ thuật ô tô như: Động cơ ô tô, khung gầm, điện ô tô và thực hành, thực tập chuyên ngành kỹ thuật ô tô, các hệ thống điều khiển tự động và tiện nghi trên ô tô... để bảo trì, bảo dưỡng, cải tiến, nâng cấp được các hệ thống kỹ thuật trên ô tô.		x			
PLO4	Thành thạo việc tháo lắp, bảo dưỡng, sửa chữa các hư hỏng của động cơ đốt trong, hệ thống điện, khung gầm ô tô.		x	x		
PLO5	Nắm được kỹ năng phân tích, xây dựng quy trình công nghệ bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, động cơ đốt trong và hệ thống điện ô tô. Có năng lực điều hành một phân xưởng lắp ráp, bảo dưỡng sửa chữa ô tô.	x	x	x		
PLO6	Có khả năng chẩn đoán, kiểm tra kiểm định các hệ thống kỹ thuật trên ô tô. Nắm được thao tác lái xe cơ bản, kỹ thuật lái xe an toàn		x	x		
PLO7	Sử dụng được tiếng Anh trong giao tiếp kỹ thuật để nghiên cứu, học tập nâng cao trình độ chuyên môn.				x	
PLO8	Có kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm; thích nghi tốt trong điều kiện làm việc thay đổi. Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình,			x		

CĐR		Mục tiêu				
PLO	Nội dung	PO1	PO2	PO3	PO4	PO5
	kỹ năng xác định mục tiêu, lập kế hoạch, quản lý thời gian và các kỹ năng hỗ trợ khác để phục vụ cho công việc chuyên môn từ đó có thể hoàn thiện bản thân và hoàn thành công việc tốt hơn.					
PLO9	Tổ chức, điều hành công việc một cách khoa học.					x
PLO10	Có năng lực sáng tạo, tư duy hệ thống, khả năng tiếp cận công nghệ mới, kiến thức về quản lý sản xuất, kinh doanh ô tô trong điều kiện Việt Nam.					x
PLO11	Hình thành ý thức tự phát triển bản thân và khả năng học tập suốt đời.					x
PLO12	Tự tạo việc làm sau khi tốt nghiệp, thực thi trách nhiệm với công việc và với xã hội, tuân thủ pháp luật và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực KTCN, cơ khí ô tô.					x

Hệ thống CĐR của CTĐT được xây dựng có sự liên kết chặt chẽ với cấu trúc các học phần trong chương trình, thể hiện rõ qua ma trận liên kết giữa CĐR và các học phần. Mỗi học phần đều đảm nhận vai trò cụ thể trong việc hình thành và phát triển năng lực cho người học. Bên cạnh đó, nội dung học phần đều được thiết kế gắn với các CĐR tương ứng, giúp SV định hướng rõ ràng và đạt được mục tiêu đào tạo một cách bài bản, có hệ thống [H1.01.02.06]. CĐR của CTĐT đã bao quát đầy đủ cả ba nhóm năng lực cốt lõi, bao gồm: (1) Kiến thức, (2) Kỹ năng và (3) Năng lực tự chủ và trách nhiệm. Cụ thể, CĐR từ PLO1 đến PLO3 là các yêu cầu chung về Kiến thức; CĐR từ PLO4 đến PLO8 là các yêu cầu chung về kỹ năng; CĐR từ PLO9 đến PLO12 là các yêu cầu chung về năng lực tự chủ và trách nhiệm của người học.

Quy trình xây dựng và cập nhật CĐR được thực hiện một cách bài bản, có tham khảo ý kiến từ các BLQ, bao gồm: Chuyên gia đầu ngành, GV, SV và các doanh

ng nghiệp thuộc trong lĩnh vực KTCN, ô tô. Ngoài ra, Khoa KTCN triển khai tham vấn ý kiến thông qua các khảo sát định kỳ, buổi họp giao ban, họp HĐKH-ĐT cấp Khoa/Trường... Đây là cơ sở quan trọng giúp CTĐT thường xuyên điều chỉnh và cập nhật CDR kịp thời theo hướng phù hợp với xu thế phát triển xã hội và nhu cầu của thị trường lao động [H1.01.02.07], [H1.01.02.08], [H1.01.02.09].

2. Điểm mạnh:

CDR của CTĐT ngành KTOTO được xác định rõ ràng, đảm bảo khối lượng kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm của người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT; CDR được xây dựng phù hợp với mục tiêu giáo dục Nhà trường, thể hiện rõ định hướng nghề nghiệp và triển vọng việc làm trong tương lai dành cho người học sau khi tốt nghiệp.

Quá trình xây dựng CDR tuân thủ đúng quy định của Bộ GDĐT và của Trường, đảm bảo tính hệ thống, có tham vấn ý kiến từ các BLQ nhằm đảm bảo tính học thuật, thực tiễn và sự phù hợp với yêu cầu thực tế của thị trường lao động.

3. Điểm tồn tại:

Việc thu thập và tham khảo ý kiến của các BLQ trong quá trình rà soát, cải tiến CDR còn hạn chế, do đây là ngành đào tạo mới vận hành của Trường từ năm 2021.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường xây dựng và phát triển mạng lưới kết nối với cựu SV và doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu thập dữ liệu khảo sát thực tế; đối sánh với các CTĐT tiên tiến một cách cụ thể, chi tiết hơn, nhằm cải tiến CDR.	Khoa KTCN	Từ năm học 2025-2026	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	Định kỳ rà soát, cập nhật CDR của CTĐT bám sát các quy định hiện hành của Bộ GDĐT cũng như yêu cầu cụ thể của ngành đào tạo.	Khoa KTCN	Từ năm học 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7).

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

1. Mô tả hiện trạng:

Trong quá trình triển khai đào tạo, Khoa KTCN đã thực hiện rà soát và điều chỉnh CDR và CTĐT theo đúng quy định của Bộ GDĐT, đặc biệt là Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT. Đồng thời, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch rà soát, điều chỉnh CTĐT định kỳ và căn cứ vào đó Khoa chủ động xây dựng kế hoạch cụ thể chủ trì rà soát, điều chỉnh và hoàn thiện CTĐT [H1.01.03.01], [H1.01.03.02]. Từ các kết quả trên, Nhà trường đã ban hành các quyết định liên quan đến CTĐT ngành KTOTO [H1.01.02.03]; ĐCHP [H1.01.03.04] và CDR của CTĐT ngành KTOTO trình độ ĐH [H1.01.03.05]. Với phương châm liên tục nâng cao chất lượng đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội, việc xây dựng và cập nhật CDR là một trong những nội dung trọng tâm trong công tác ĐBCL giáo dục hằng năm của Nhà trường [H1.01.03.06].

Trong quá trình xây dựng và điều chỉnh CDR của CTĐT Khoa KTCN đã chú trọng đến việc thu thập và tổng hợp ý kiến phản hồi từ các BLQ, bao gồm: SV, GV, chuyên gia và các doanh nghiệp [H1.01.03.07]; Công tác lấy ý kiến và kết quả phản hồi từ SV trước khi tốt nghiệp, ý kiến và kết quả phản hồi từ các doanh nghiệp năm 2025 và đánh giá các kết quả phản hồi của các BLQ về chất lượng của SV ngành KTOTO [H1.01.03.08]. Các phản hồi ghi nhận rằng CTĐT cần tăng cường thêm thời lượng cho các học phần thực hành, thí nghiệm; Bổ sung thêm các thiết bị phục vụ thực hành – thí nghiệm trong quá trình giảng dạy; Tích hợp thêm các học phần kỹ năng mềm nhằm nâng cao năng lực toàn diện cho người học, tăng cường các hoạt động

ngoại khóa, tham quan thực tế để giúp SV tiếp cận môi trường làm việc thực tiễn.

Định kỳ, qua các đợt rà soát, Khoa KTCN đều tiến hành tổng hợp, phân tích và cập nhật ý kiến từ các BLQ, kết hợp với việc đối sánh CTĐT ngành KTOTO với CTĐT tương đương tại một số trường ĐH khác **[H1.01.03.09]**. Từ đó, CTĐT đã được rà soát và điều chỉnh vào các năm 2022 và 2024 nhằm đảm bảo bám sát hơn với thực tiễn và nhu cầu thị trường lao động hiện nay. Ngoài ra, trong CTĐT Khoa có xây dựng các bảng ma trận thể hiện mối liên hệ giữa CĐR và mục tiêu CTĐT (PLO và PO), mối liên hệ giữa mục tiêu học phần và CĐR CTĐT, ma trận đối sánh giữa CĐR CTĐT và khung trình độ Quốc gia Việt Nam nhằm đảm bảo tính logic, sự liên thông và nhất quán trong việc xây dựng, triển khai và đánh giá CTĐT. Thêm vào đó, dựa trên phản hồi của SV được phản ánh thông qua nhiều hình thức khác nhau như: Các buổi đối thoại giữa SV và lãnh đạo Nhà trường/Khoa, các buổi sinh hoạt chuyên đề, sinh hoạt câu lạc bộ học thuật, sinh hoạt lớp,... Tất cả những thông tin này đều được Khoa ghi nhận, đánh giá và cập nhật trực tiếp để điều chỉnh CĐR nhằm từng bước nâng cao chất lượng CTĐT theo hướng ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu của xã hội và thị trường lao động **[H1.01.03.10]**, **[H1.01.03.11]**.

CTĐT và CĐR ngành KTOTO sau khi chỉnh sửa hoàn thiện đều được thông qua HĐKH-ĐT của Khoa và của Trường trước khi Hiệu trưởng ban hành chính thức, đồng thời công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của Khoa **[H1.01.03.12]**. Bên cạnh hình thức công bố trên website, thông tin về CĐR cũng được phổ biến đến SV thông qua nhiều kênh khác như: buổi sinh hoạt đầu khóa, sổ tay SV, trang thông tin điện tử của Trường/Khoa, tạo điều kiện thuận lợi để các BLQ dễ dàng theo dõi, tiếp cận và nắm bắt thông tin về CĐR của CTĐT ngành KTOTO **[H1.01.03.13]**.

2. Điểm mạnh:

Việc rà soát, điều chỉnh CĐR của CTĐT ngành KTOTO được thực hiện trên tiêu chuẩn kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp gắn với vị trí việc làm, đồng thời có sự tham gia đóng góp ý kiến từ các BLQ. CĐR của CTĐT ngành KTOTO được định kỳ rà soát, đổi mới, cập nhật theo hướng tích hợp kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm nhằm phù hợp với bối cảnh nghề nghiệp hiện đại. CĐR của CĐT được Nhà trường công bố công khai rãi cho SV, GV, và các BLQ quan tâm khác dễ dàng tiếp

cận và theo dõi.

3. Điểm tồn tại:

Khoa KTCN đã tiến hành hoạt động tìm hiểu nhu cầu nhân lực của thị trường lao động nhưng hiệu quả còn hạn chế. Hoạt động khảo sát và thu thập ý kiến từ các BLQ nhằm phục vụ cho việc điều chỉnh nội dung CĐR của CTĐT còn hạn chế, do Khoa mới chỉ có một khóa SV tốt nghiệp (tháng 6/2025).

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Khoa sẽ đẩy mạnh xây dựng và phát triển mạng lưới kết nối với cựu SV, nhà tuyển dụng, từ đó từng bước mở rộng sự tham gia của các BLQ trong quá trình đánh giá, rà soát và hoàn thiện CĐR cũng như CTĐT; đánh giá chất lượng của SV sau tốt nghiệp, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và đáp ứng tốt hơn nhu cầu của thị trường lao động.	Khoa KTCN	Từ năm học 2025-2026	
2.	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục định kỳ rà soát, cập nhật CĐR trên cơ sở tiếp thu ý kiến từ các BLQ, đồng thời căn cứ các quy định hiện hành của Bộ GDĐT cũng như các yêu cầu cụ thể của ngành.	Khoa KTCN	Theo chu kỳ rà soát CTĐT (năm 2026)	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 1:

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Mục tiêu của CTĐT ngành KTOTO được xác định rõ ràng cụ thể và phù hợp với

tầm nhìn, sứ mệnh của Trường và đáp ứng các yêu cầu của Luật GDĐH. CĐR được xác định cụ thể, bao quát đầy đủ các năng lực cần thiết về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm, đồng thời đảm bảo sự liên kết chặt chẽ với mục tiêu đào tạo. Việc xây dựng, rà soát và điều chỉnh CĐR được thực hiện định kỳ, có sự tham gia của các BLQ như GV, SV, cựu SV và doanh nghiệp. Thông tin về mục tiêu và CĐR được công bố minh bạch trên các kênh chính thức của Nhà trường và Khoa, đảm bảo khả năng tiếp cận và giám sát của người học và xã hội.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Hiện nay, số lượng và đối tượng khảo sát vẫn còn hạn chế do Khoa mới chỉ có một khóa SV tốt nghiệp, nên chưa phản ánh đầy đủ bức tranh tổng thể về nhu cầu của thị trường lao động. Bên cạnh đó, cần tăng cường thực hiện hoạt động đối sánh CTĐT với các trường ĐH uy tín khác, nhằm tạo cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc điều chỉnh trong quá trình xây dựng và điều chỉnh mục tiêu, CĐR của CTĐT.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 1:

Căn cứ vào đánh giá của từng tiêu chí, tiêu chuẩn 1 có 03 tiêu chí, trong đó cả 03 tiêu chí đều đạt điểm 4/7.

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu:

CTĐT ngành KTOTO trình độ ĐH được xây dựng theo các quy định chung của Bộ GDĐT và theo hướng dẫn của Trường. Bản mô tả đã được rà soát, điều chỉnh và cập nhật vào các năm 2021, 2022 và 2024. Bản mô tả CTĐT được Khoa KTCN xây dựng theo quy định, gồm 03 phần chính: (1) Mô tả CTĐT; (2) Mô tả chương trình giảng dạy; (3) Hướng dẫn thực hiện CTĐT. Trong đó, nội dung bản mô tả cung cấp đầy đủ và chi tiết các thông tin cốt lõi như: Thông tin về CTĐT; Mục tiêu, CĐR của CTĐT; Cấu trúc khóa học; Tiêu chí/yêu cầu tuyển sinh; Kế hoạch giảng dạy trong từng học kỳ; Ma trận kỹ năng; ĐCHP cũng như các thông tin chi tiết về PPDH, phương pháp KTĐG. Bên cạnh đó, bản mô tả CTĐT được công bố công khai đến các BLQ thông qua nhiều hình thức khác nhau như: Website Trường/Khoa, Sổ tay SV... đảm bảo tính minh bạch và khả năng tiếp cận thông tin cho SV, GV, và các đối tượng quan tâm khác.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng:

Bản mô tả CTĐT ngành KTOTO trình độ DH được xây dựng đầy đủ theo các nội dung và yêu cầu quy định của GDĐT, triển khai đào tạo từ năm 2021 **[H2.02.01.01]**. Đến nay, Khoa KTCN đã tiến hành rà soát, điều chỉnh và cập nhật CTĐT qua 02 phiên bản mới vào năm 2022 và năm 2024, thể hiện sự linh hoạt, phù hợp với xu thế phát triển ngành nghề cũng như yêu cầu thực tiễn **[H2.02.01.02]**. Các bản mô tả CTĐT đã được thẩm định, phê duyệt theo đúng quy trình, phản ánh rõ nét những thay đổi về cấu trúc chương trình, nội dung giảng dạy và định hướng nâng cao chất lượng đào tạo người học. Bản mô tả CTĐT tuân thủ đầy đủ các tiêu chí theo hướng dẫn của Bộ GDĐT, gồm các nội dung chính: Tên CSGD; Tên gọi của văn bằng; Tên CTĐT; Thời gian đào tạo và các vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp; Mục tiêu, CDR của CTĐT; Tiêu chí tuyển sinh; Cấu trúc CTDH; Ma trận kỹ năng; Đề cương các môn học/học phần; Thời điểm thiết kế hoặc điều chỉnh mô tả CTĐT **[H2.02.01.03]**.

Bản mô tả CTĐT ngành KTOTO cũng được định kỳ cập nhật, nhằm phản ánh các yêu cầu mới nhất từ Bộ GDĐT và Trường, cũng như các thay đổi theo xu hướng đào tạo, pháp luật, khoa học – công nghệ và thực tiễn nghề nghiệp trong lĩnh vực ô tô. Khối kiến thức ngành và chuyên ngành được thiết kế chú trọng đến tính ứng dụng thực tiễn, đáp ứng yêu cầu từ doanh nghiệp và tăng cường năng lực nghề nghiệp cho SV. Trường đã ban hành quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT và CDR thống nhất toàn Trường **[H2.02.01.04]**. Đến thời điểm cần rà soát, điều chỉnh và cập nhật CTĐT, Phòng QLĐT sẽ chủ trì xây dựng kế hoạch thực hiện cập nhật, điều chỉnh CTĐT và phân công triển khai đến các khoa chuyên môn **[H2.02.01.05]**. Trên cơ sở kế hoạch chung của Trường, Khoa KTCN chủ động xây dựng kế hoạch chi tiết để tổ chức rà soát, đánh giá và cải tiến CTĐT ngành KTOTO theo chu kỳ 2 năm/1 lần hoặc đột xuất nếu có quy định mới từ Bộ GDĐT **[H2.02.01.06]**.

Trong quá trình rà soát, điều chỉnh và cập nhật Bản mô tả CTĐT ngành KTOTO năm 2022 và năm 2024, Trường và Khoa đã tham khảo ý kiến các BLQ, gồm: Chuyên gia đầu ngành, GV, SV, nhà quản lý và các doanh nghiệp **[H2.01.02.07]**, **[H2.02.01.08]**, **[H2.02.01.09]**. Tuy nhiên, do ngành KTOTO chỉ mới có khóa SV đầu

tiên tốt nghiệp, nên việc thu thập phản hồi từ các doanh nghiệp còn tương đối hạn chế. Những điều chỉnh trong từng phiên bản thể hiện rõ sự cải tiến về nội dung, cấu trúc chương trình và định hướng đào tạo, nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo. Cụ thể, sự thay đổi CTĐT để thấy được sự thay đổi trong bản mô tả CTĐT tương ứng qua các năm 2022, 2024 như sau:

Bảng 2.1.1. Đối sánh sự thay đổi CTĐT để thấy được sự thay đổi trong Bản mô tả CTĐT tương ứng qua các năm 2022, 2024

Nội dung	Tóm tắt những nội dung sửa đổi trong Bản mô tả CTĐT	
	Năm 2022	Năm 2024
Mục tiêu của CTĐT	- Bổ sung ký hiệu PO; - Điều chỉnh và bổ sung một số mục tiêu cụ thể, thể hiện ở mục tiêu về Kiến thức, Kỹ năng, Năng lực tự chủ và trách nhiệm và các công việc phù hợp sau khi tốt nghiệp.	Không điều chỉnh
CĐR	- Bổ sung ký hiệu PLO; - Điều chỉnh nội dung ngắn gọn, rõ ràng mang tính đo lường cao (theo phân loại Bloom); - Bổ sung mối liên kết PO-PLO; - Cập nhật Ma trận đáp ứng giữa các học phần và CĐR của CTĐT.	- Điều chỉnh CĐR theo nguyên tắc SMART; - Phân bổ lại số lượng các nhóm CĐR: Nhóm CĐR kỹ năng từ 4 tăng lên 5 PLO; nhóm CĐR mức tự chủ và trách nhiệm từ 4 giảm còn 3 PLO; - Cập nhật ma trận theo khung trình độ quốc gia.
Cấu trúc của CTĐT	Tổng số tín chỉ là 151 (không bao gồm GDTC, GDQP), chia 5 khối kiến thức.	Không điều chỉnh
Thời lượng của CTĐT	Từ 4.5 giảm xuống còn 4 năm	Không điều chỉnh
Nội dung	- Bản mô tả CTĐT và ĐCHP được	- Cập nhật tên ngành, tên học

Nội dung	Tóm tắt những nội dung sửa đổi trong Bản mô tả CTĐT	
	Năm 2022	Năm 2024
của CTĐT	điều chỉnh bố cục, nội dung tương ứng với biểu mẫu mới áp dụng chung cho Trường từ khóa 2022 trở về sau; - Phân bổ trải đều thành 11 học kỳ; từ 13-16 tín chỉ/học kỳ. - <i>Thay đổi tên một số học phần:</i> “Thực tập cơ khí” thành “Thực hành cơ khí”; “CAD/CAM-CNC cơ bản” thành “Công nghệ lập trình CNC”. - <i>Hủy bỏ một số học phần:</i> Tiểu luận tốt nghiệp; Các học phần tự chọn: Cơ lưu chất ứng dụng; Cơ sở công nghệ chế tạo máy; Động lực học kết cấu và dao động; Kỹ thuật điều khiển tự động + Máy thủy lực; Vẽ kỹ thuật cơ khí nâng cao; CAD/CAM/CNC nâng cao; Hệ thống Khí nén - thủy lực; Kỹ thuật lập trình Matlab; Robot công nghiệp; Logic học; Phương pháp phân tử hữu hạn; Quản lý doanh nghiệp; Quy hoạch tuyến tính; Xác suất thống kê; - <i>Bổ sung một số học phần:</i> Hệ thống điện - điện tử ô tô; các học phần tự chọn: Phương pháp NCKH; CAD-CAM thực hành; Công nghệ phủ sơn ô tô; Hệ thống an toàn và ổn	phần bằng song ngữ Việt – Anh; - Thống nhất bổ sung, đổi tên một số học phần nhằm phù hợp với ĐCHP, đảm bảo theo nhu cầu thực tế và tăng cơ hội nghề nghiệp cho SV; - Phân bổ lại các học phần thuộc Khoa Cơ Bản quản lý theo danh mục chung ban hành năm 2024; - Hủy bỏ học phần “Tiếng Anh 4” và bổ sung học phần “Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp” theo nội dung cuộc họp chuyên môn đào tạo ngày 04/01/2024; - Phân bổ lại thứ tự môn học theo từng học kỳ, đảm bảo tính logic giữa các môn học giúp SV dễ dàng nắm bắt kiến thức hơn. * Điều chỉnh chi tiết như sau: - <i>Hủy bỏ học phần:</i> Tiếng Anh 4; Công nghệ lập trình CNC. - <i>Bổ sung học phần:</i> Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp; Thực tập nguội; các học phần tự chọn: Kỹ thuật sửa chữa thân vỏ ô tô; Kỹ thuật sơn ô tô; - <i>Đổi tên học phần:</i> “Kỹ thuật nhiệt – lạnh” thành “Kỹ thuật nhiệt”.

Nội dung	Tóm tắt những nội dung sửa đổi trong Bản mô tả CTĐT	
	Năm 2022	Năm 2024
	định trong ô tô; - Thay đổi số tín chỉ một số học phần: Nguyên lý động cơ đốt trong 2TC thành 3TC.	- Di chuyển, sắp xếp các học phần phân bổ vào từng học kỳ cho phù hợp hơn: (Bản mô tả CTĐT năm 2024).
ĐCHP	- Áp dụng thang Bloom để viết CLO; - Điều chỉnh ma trận các học phần cho phù hợp với nội dung PLO đã chỉnh sửa; - Xây dựng Holistic Rubric theo mức độ đạt chuẩn quy định liên quan đến CDR nào của học phần và trọng số con quá trình KTĐG; - Điều chỉnh chính sách đối với học phần theo quy chế đào tạo hiện hành của Trường. - Cập nhật tài liệu tham khảo.	- Điều chỉnh ma trận các học phần cho phù hợp với nội dung CDR đã chỉnh sửa; - Cập nhật hình thức thi cuối kỳ để phù hợp hơn với tình hình thực tế, bao quát các CDR học phần và đảm bảo mức độ phân loại SV; - Cập nhật các giáo trình sử dụng đảm bảo tính mới, tính cập nhật, hủy bỏ những giáo trình, tài liệu tham khảo đã quá cũ.
Vị trí việc làm sau tốt nghiệp	Chưa đề cập cụ thể.	Cụ thể hóa vị trí việc làm sau tốt nghiệp theo từng lĩnh vực.

Nhìn chung, bản mô tả CTĐT ngành KTOTO phiên bản cập nhật mới nhất vào năm 2024 đã đáp ứng đầy đủ các nội dung theo yêu cầu, với bố cục rõ ràng, thông tin khái quát, súc tích và dễ tiếp cận. Qua đó, giúp người học và các bên BLQ có khả năng hình dung tổng thể về CTĐT trong suốt 4 năm học, tạo điều kiện thuận tiện cho SV trong việc xây dựng lộ trình học tập để đạt được CDR của CTĐT.

Bản mô tả CTĐT được công khai và phổ biến thông qua nhiều kênh thông tin như: Trang thông tin điện tử của Khoa; Sổ tay SV; Tờ rơi, tài liệu quảng bá ngành học... Ngoài ra, bản mô tả CTĐT còn được giới thiệu đến SV trong tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, các buổi đối thoại giữa SV với lãnh đạo Khoa, các hoạt động sinh

hoạt học thuật, câu lạc bộ chuyên ngành và sinh hoạt lớp định kỳ [H2.02.01.10].

2. Điểm mạnh:

Bản mô tả CTĐT ngành KTOTO được xây dựng đầy đủ, cập nhật định kỳ theo đúng quy định của Bộ GDĐT và của Trường, phản ánh rõ ràng mục tiêu, CDR, cấu trúc và tiến trình đào tạo. Hoạt động rà soát, điều chỉnh có sự tham gia của các BLQ và được công khai minh bạch qua website, giúp GV, SV và các BLQ khác dễ dàng tiếp cận.

3. Điểm tồn tại:

Vì CTĐT mới áp dụng nên hoạt động khảo sát ý kiến phản hồi từ các BLQ hiện vẫn còn một số hạn chế, cả về phạm vi đối tượng lẫn tần suất thực hiện.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Mở rộng đối tượng khảo sát, tăng cường tần suất lấy ý kiến từ các BLQ, đặt biệt là từ các cựu SV, nhà tuyển dụng về bản mô tả CTĐT.	Khoa KTCN	Từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Định kỳ rà soát, tiếp tục bám sát các yêu cầu của Bộ GDĐT và Nhà trường cũng như yêu cầu của các BLQ cùng xu hướng đào tạo ngành KTOTO... để điều chỉnh bản mô tả CTĐT nhằm liên tục đảm bảo tính khoa học, cụ thể và cập nhật của Bản mô tả CTĐT.	Khoa KTCN	Từ năm học 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7).

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng:

ĐCHP do GV phụ trách học phần hoặc GV khoa, tổ rà soát biên soạn, xây dựng

đầy đủ, được Trường đơn vị đào tạo phê duyệt và được ban hành theo cùng với CTĐT quyết định của Hiệu trưởng, nhằm đảm bảo thực hiện đúng trách nhiệm và định hướng giảng dạy - học tập **[H2.02.02.01]**, **[H2.02.01.02]** và cung cấp cho SV trước khi giảng dạy học phần. Nhà trường đã ban hành hướng dẫn chuẩn về mẫu ĐCHP, theo đó 100% ĐCHP đều có đầy đủ thông tin và thống nhất về hình thức trình bày với cùng cấu trúc nội dung, có đầy đủ thông tin mang tính tổng hợp theo yêu cầu như: Tên đơn vị, tên GV đảm nhận giảng dạy; tên học phần; số tín chỉ; mục tiêu học phần; CDR; Ma trận CDR với chương mục, tương thích với nội dung học tập chi tiết; các yêu cầu, cấu trúc của học phần; các thông tin chi tiết về PPDH, KTĐG người học gồm điểm đánh giá quá trình (chuyên cần trọng số 10%, giữa kỳ trọng số 30%) và điểm thi kết thúc học phần (trọng số 60%), tài liệu học tập chính, tài liệu tham khảo của học phần,... **[H2.02.02.03]**.

Nhà trường cũng đã ban hành quy trình và hướng dẫn về việc sửa đổi, cập nhật CTĐT, đảm bảo công tác cải tiến chương trình được thực hiện một cách bài bản, đồng bộ và phù hợp với yêu cầu thực tiễn **[H2.02.02.04]**. Theo kế hoạch định kỳ của Trường, toàn bộ ĐCHP đều được rà soát, điều chỉnh và bổ sung nội dung phù hợp **[H2.02.02.05]**. Trên cơ sở đó, Khoa chủ động xây dựng kế hoạch chi tiết để tổ chức thực hiện rà soát, cập nhật và hoàn thiện CTĐT một cách hiệu quả và sát với nhu cầu thực tế **[H2.02.02.06]**. Đặc biệt, đợt rà soát và điều chỉnh năm 2024 đã thực hiện nhiều nội dung cập nhật quan trọng: Điều chỉnh CDR học phần cho phù hợp với CDR chương trình; số tín chỉ; học phần tiên quyết; Ma trận liên kết nội dung từng chương/mục của học phần với CDR học phần, và ma trận liên kết CDR của học phần với CDR CTĐT; Điều chỉnh tên, mã học phần, điều kiện tiên quyết, nội dung và lộ trình sắp xếp một số học phần cho phù hợp với xu thế mới; bổ sung, cập nhật PPDH mới; điều chỉnh và bổ sung nguồn học liệu (giáo trình, tài liệu tham khảo chính); làm rõ hơn về phương thức KTĐG (hình thức kiểm tra, nội dung kiểm tra, thời điểm kiểm tra, chỉ báo đánh giá, trọng số điểm,...). Việc thường xuyên điều chỉnh, cập nhật ĐCHP cũng đòi hỏi đội ngũ GV phải không ngừng nghiên cứu, nắm bắt các yêu cầu mới, cập nhật kiến thức và giáo trình mới, tạo điều kiện cho SV được học những nội dung hiện đại, đáp ứng yêu cầu của công việc thực tiễn sau tốt nghiệp **[H2.02.02.02]**, **[H2.02.02.03]**.

Sau khi CTĐT được HĐKH-ĐT Trường thông qua và Hiệu trưởng phê duyệt, các tài liệu liên quan như ĐCHP và kế hoạch giảng dạy được công bố rộng rãi nhằm đảm bảo tính minh bạch và tạo điều kiện thuận lợi cho SV tiếp cận thông tin [H2.02.02.07]. Cụ thể, các tài liệu này được đăng tải trên website của Khoa, đồng thời được phổ biến đến SV thông qua các kênh như tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, sổ tay SV, các buổi đối thoại giữa SV với lãnh đạo Khoa,... và GV có trách nhiệm phổ biến cho SV tại buổi học đầu tiên của mỗi học phần [H2.02.02.08].

2. Điểm mạnh:

Tất cả ĐCHP ngành KTOTO được thiết kế và cập nhật định kỳ, chuẩn hóa theo đúng quy định hiện hành, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin cốt lõi (Mục tiêu, nội dung, CDR, PPDH, KTĐG, tài liệu học tập,...). ĐCHP đều thể hiện rõ mối liên hệ chặt chẽ CDR của học phần và CDR CTĐT, tạo nên cấu trúc chương trình logic và nhất quán. Toàn bộ ĐCHP được phổ biến kịp thời đến các BLQ thông qua nhiều hình thức đa dạng.

3. Điểm tồn tại:

Việc lấy ý kiến các BLQ về chất lượng của ĐCHP còn hạn chế về số lượng và đối tượng tham gia.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng thêm các kênh tiếp nhận ý kiến đóng góp từ các nhà sử dụng lao động và các BLQ về ĐCHP để cập nhật, hiệu chỉnh ĐCHP ngày càng hiệu quả hơn.	Khoa KTCN	Từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm	Khoa tiếp tục duy trì việc xây dựng và cập nhật ĐCHP đầy đủ, đúng quy định, định kỳ, cập nhật các nội dung mới của	Khoa KTCN	Từ năm học 2025-2026	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
	mạnh	môn học, ngành học đảm bảo phù hợp với thực tiễn và yêu cầu nghề nghiệp.			

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7).

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

1. Mô tả hiện trạng:

Tất cả thông tin về CTĐT ngành KTOTO được trình bày đầy đủ trong các tài liệu chính thức do Nhà trường ban hành qua các năm 2021, 2022 và 2024. Sau mỗi đợt rà soát, điều chỉnh và cập nhật, CTĐT đều được HĐKH-ĐT cấp Khoa và cấp Trường thông qua, được Hiệu trưởng phê duyệt và chính thức ban hành [H2.02.03.01]. Khi đó, bản mô tả CTĐT và ĐCHP đi kèm CTĐT sẽ có hiệu lực và được công khai tới các GV, SV và các BLQ quan tâm [H2.02.03.02]. Những nội dung công khai các thông tin về bản mô tả CTĐT của ngành KTOTO đã được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau bao gồm: Trên website của Khoa; Phổ biến trong buổi sinh hoạt đầu khóa cho tân SV; các cuộc họp lấy ý kiến điều chỉnh CTĐT; họp Khoa... Ngoài ra, GV phụ trách giảng dạy học phần bắt buộc phải công khai ĐCHP cho SV vào buổi học đầu tiên lên lớp [H2.02.03.03]. Thông tin về CTĐT cũng được giới thiệu rộng rãi trong các tài liệu truyền thông tuyển sinh hằng năm, giúp học sinh THPT, phụ huynh và các đối tượng quan tâm dễ dàng tiếp cận.

Hằng năm, Phòng KT-ĐBCL-TT&PC phối hợp với Khoa tổ chức khảo sát ý kiến từ các BLQ về chất lượng đào tạo, giảng dạy các học phần và mức độ đáp ứng của CTĐT [H2.02.03.04]. Kết quả khảo sát cho thấy phần lớn SV đồng tình với nhận định rằng “GV đã phổ biến học phần/môn học và kết quả học tập ngay từ buổi học đầu tiên” [H2.02.03.05]. Ngoài ra, bản mô tả CTĐT và toàn bộ ĐCHP ngành KTOTO còn được lưu trữ đầy đủ tại Khoa dưới dạng cả bản cứng và bản mềm. GV có thể dễ dàng tra cứu phục vụ xây dựng kế hoạch giảng dạy, trong khi SV có thể liên hệ để được cung cấp khi có nhu cầu. Điều này góp phần đảm bảo việc tiếp cận thông tin học thuật được

thực hiện thuận tiện, hiệu quả và nhất quán cho tất cả đối tượng liên quan [H2.02.03.06].

Việc công khai bản mô tả CTĐT và ĐCHP ngành KTOTO thông qua nhiều hình thức khác nhau và trên website chính thức của Nhà trường và Khoa. Nhờ đó, không chỉ GV và cán bộ của Trường mà cả SV, cựu SV, và các đối tượng quan tâm đều có thể tiếp cận dễ dàng và thuận tiện, phục vụ cho nhu cầu học tập, giảng dạy, tăng cường hợp tác, gắn kết giữa Trường và các doanh nghiệp trong đào tạo và sử dụng nhân lực cho xã hội, đáp ứng các yêu cầu của các nhà sử dụng lao động [H2.02.03.06].

2. Điểm mạnh:

Bản mô tả CTĐT và các ĐCHP ngành KTOTO được công bố công khai, đầy đủ thông tin rộng rãi qua nhiều kênh khác nhau, tạo điều kiện cho các BLQ dễ dàng tiếp cận và sử dụng.

3. Điểm tồn tại:

Mức độ tiếp cận và quan tâm từ phía SV vẫn chưa thật sự cao. Một bộ phận SV chưa chủ động tìm hiểu kỹ các thông tin đã được công bố. Đối với các đối tượng bên ngoài Trường như các doanh nghiệp mức độ quan tâm sâu đến CTĐT vẫn còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường hoạt động tuyên truyền, quảng bá CTĐT đến các đối tượng ngoài Trường; Xây dựng cơ chế tiếp nhận phản hồi trực tuyến thông qua biểu mẫu khảo sát và nền tảng số (LMS, mạng xã hội, website Khoa) để thu thập ý kiến từ SV, cựu SV, GV và nhà sử dụng lao động; từ đó kịp thời điều	Ban TTTT & QTM; Khoa KTCN	Từ năm học 2025-2026	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
		chỉnh nội dung CTĐT và ĐCHP phù hợp với nhu cầu thực tiễn.			
2	Phát huy điểm mạnh	Nâng cao chất lượng công khai thông tin bản mô tả CTĐT và ĐCHP đến các BLQ theo hướng ngày càng tốt hơn.	Khoa KTCN	Từ năm học 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 2:

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Bản mô tả CTĐT ngành KTOTO được xây dựng đầy đủ, rõ ràng và được điều chỉnh, cập nhật định kỳ, có sự tham gia của các BLQ, nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn và xu thế phát triển của xã hội; ĐCHP được thiết kế và chuẩn hóa theo đúng quy định, liên tục được rà soát và hoàn thiện để đảm bảo tính cập nhật, tính ứng dụng và phù hợp với CDR của chương trình. CTĐT và ĐCHP được phổ biến công khai, tất cả các BLQ đều có thể dễ dàng tiếp cận các thông tin này thông qua nhiều kênh như: Website của Trường/Khoa; Văn phòng Khoa; Sổ tay SV hoặc tài khoản SV trên hệ thống quản lý học tập.

Những điểm tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Việc lấy ý kiến các BLQ về bản mô tả CTĐT và chất lượng của ĐCHP còn hạn chế về số lượng và đối tượng tham gia, vì ngành học mới áp dụng từ năm 2021. Một bộ phận SV chưa chủ động tìm hiểu kỹ các thông tin đã được công bố, hướng dẫn. Đối với các đối tượng bên ngoài Trường như các doanh nghiệp mức độ quan tâm sâu đến CTĐT vẫn còn hạn chế.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 2:

Căn cứ vào đánh giá của từng tiêu chí, Tiêu chuẩn 2 có 03 tiêu chí, trong đó cả 03 tiêu chí đều đạt điểm 4/7.

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu:

Cấu trúc và nội dung của CTĐT ngành KTOTO được xây dựng một cách khoa học, hợp lý và tuân thủ đúng quy trình ban hành theo quy định của Bộ GDĐT và hướng dẫn của Nhà trường. Dựa trên các bản mô tả CTĐT các năm 2021, 2022 và năm 2024, Khoa KTCN đã phác thảo rõ ràng các thành phần cấu trúc, nội dung CTDH. Đồng thời, tổ chức lấy ý kiến góp ý từ các BLQ để đảm bảo tính thực tiễn và phù hợp với nhu cầu xã hội. Trên cơ sở đó, Khoa KTCN đề xuất các PPDH, và đánh giá người học phù hợp nhằm đảm bảo SV đạt được CĐR của học phần, và CĐR của CTĐT. Mỗi học phần đều được xác định rõ vai trò, mức độ đóng góp vào CĐR đã công bố. Nội dung các học phần, bao gồm cả học phần bắt buộc và tự chọn, được thiết kế theo trình tự logic, đảm bảo tính tích hợp, kế thừa và linh hoạt, thể hiện được tính hệ thống và chuyên sâu trong toàn bộ chương trình. Bên cạnh đó, CTĐT ngành KTOTO còn được rà soát, cập nhật định kỳ ít nhất 2 năm/1 lần, nhằm điều chỉnh kịp thời nội dung, đảm bảo sự phù hợp, cập nhật với tiến bộ khoa học công nghệ và yêu cầu thực tiễn của thị trường lao động.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng:

CTDH của CTĐT ngành KTOTO được xây dựng dựa trên các quy trình hướng dẫn của Nhà trường, bảo đảm tuân thủ các quy định hiện hành về xây dựng CTĐT của Bộ GDĐT [H3.03.01.01], được áp dụng năm 2021. Tuy nhiên, do đây là chương trình mới mở của Trường, nên Nhà trường/Khoa quan tâm rà soát, cập nhật thường xuyên, kịp thời để đảm bảo CTDH phù hợp nhất với thực hiện áp dụng. Đến nay, CTĐT ngành KTOTO đã điều chỉnh và cập nhật vào các năm 2022 và 2024. CTDH ngành KTOTO được thiết kế bao gồm mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể, CĐR khoa học đảm bảo đáp ứng Khung trình độ quốc gia và quy định chuẩn CTĐT [H3.03.01.02]. CĐR của ngành KTOTO được xây dựng chia làm 03 nhóm, gồm: (1) CĐR về kiến thức (PLO1 đến PLO3); (2) CĐR về kỹ năng (PLO4 đến PLO8); (3) CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm của người học (PLO9 đến PLO12), đảm bảo được các mục tiêu của CTĐT [H3.03.01.03]. Việc thực hiện rà soát và điều chỉnh CTDH được tiến hành theo

chu kỳ 2 năm/1 lần [H3.03.01.04]. được thiết kế với tổng số tín chỉ là 151 tín chỉ (không bao gồm GDTC và GDQP), thời gian đào tạo chuẩn là 4 năm phù hợp dựa trên yêu cầu đối với CTĐT chuyên sâu đặc thù, cấp bằng Kỹ sư, theo quy định của Khung trình độ quốc gia. Cấu trúc CTDH được thiết kế thành các khối kiến thức từ giáo dục đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành đến thực tập và làm đồ án/đồ án tốt nghiệp. CTDH phân bổ trong 11 học kỳ, số lượng học phần cùng với số tín chỉ của mỗi học kỳ được phân chia phù hợp với để giúp cho quá trình dạy – học đạt được CĐR một cách hiệu quả nhất [H3.03.01.02], [H3.03.01.05]. Cụ thể:

Bảng 3.1.1. Tỷ lệ phân bổ giữa các khối kiến thức ngành KTOTO

STT	Khối kiến thức	Năm 2022		Năm 2024	
		Số tín chỉ	Tỷ lệ	Số tín chỉ	Tỷ lệ
I	Kiến thức giáo dục đại cương	11	6.79%	11	6.79%
II	Khoa học cơ bản	37	22.84%	34	20.99%
III	Cơ sở và cốt lõi ngành	85	52.47%	86	53.09%
IV	Thực tập và trải nghiệm	27	16.67%	29	17.9%
V	NCKH và các thành phần khác	2	1.23%	2	1.23%
Tổng*		151	100%	151	100%

(*) Chưa bao gồm 11 tín chỉ GDTC và GDQP

Bảng 3.1.2. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và CĐR CTĐT ngành KTOTO

TT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm PLOs											
			Kiến thức			Kỹ năng					Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm			
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I. Kiến thức giáo dục đại cương														
1	190014	Triết học Mác-Lênin	I	I									R	R
2	190117	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	I	I									R	R
3	190152	Chủ nghĩa xã hội khoa học	I	I									R	R
4	190441	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	I	I									R	R
5	190443	Tư tưởng Hồ Chí Minh	I	I									R	R
II. Kiến thức khoa học cơ bản														
6	190130	Kỹ năng mềm	I							I	I			R
7	190255	Pháp luật đại cương	I	I									R	R
8	200025	Tiếng Anh 1		I					I					
9	190365	Tiếng Anh 2		R					R					

TT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm PLOs											
			Kiến thức			Kỹ năng					Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm			
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
10	190366	Tiếng Anh 3		M					M					
11	200026	Tin học căn bản	I	I								R	R	
12	19125	Toán cao cấp	I	I								R	R	
13	200032	Vật lý	I	I								R	R	
14		Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp									I		R	R
15	190060	Giáo dục Thể chất 1 Physical Education 1							I				R	
16	190061	Giáo dục Thể chất 2 Physical Education 2							I				R	
		<i>Chọn 1 trong các học phần sau:</i>												
		Thể dục nhịp điệu												
		Bóng chuyền												
		Bóng đá												
17	DEDU1801	Giáo dục Quốc phòng Military and Defense Education	I	I										
III. Kiến thức cơ sở và cốt lõi ngành														
18		An toàn lao động và môi trường			I								R	M
19	200036	Cơ học lý thuyết		I	R									
20	200002	Hình họa - Vẽ kỹ thuật		I	R									
21		Kỹ thuật điện - điện tử		R	R	I								
22		Kỹ thuật nhiệt		R	R	I								
23		Ngôn ngữ lập trình C		I	R	R								
24	200018	Nhập môn kỹ thuật ô tô		I	R									
25		Sức bền vật liệu		I	R									
26		Vật liệu kỹ thuật		I	R								R	
27		Công nghệ gia công cơ khí			R	R	R						R	R
28		Hệ thống điện – điện tử ô tô		R	M	R	R	R			R	R		
29		Kết cấu ô tô		R	M	R	R	R			R	R		
30		Lý thuyết ô tô		R	M	R	R	R			R	R		
31		Nguyên lý – Chi thiết máy		R	R	I								
32		Nguyên lý động cơ		R	R	I								

TT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm PLOs											
			Kiến thức			Kỹ năng					Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm			
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
		đốt trong												
33		Vi điều khiển ứng dụng		R	M	M	M	M			M	M	M	M
34		Ứng dụng tin học trong thiết kế		R	M	M	M	M			M	M	M	M
35		Anh văn chuyên ngành (ô tô)							M	M				
36		Công nghệ bảo dưỡng và sửa chữa ô tô		R	M	M	M	M			M	M		
37		Công nghệ sản xuất và lắp ráp ô tô		R	M	M	M	M			M	M		
38		Cơ sở thiết kế ô tô		R	M	M	M	M			M	M	M	M
39		Hệ thống điện động cơ		R	M	M	M	M			M	M	M	M
40		Hệ thống điện và điều khiển tự động trên ô tô		R	M	M	M	M			M	M	M	M
41		Kiểm định và chẩn đoán ô tô		R	M	M	M	M			M	M	M	M
42		Kỹ thuật đo lường - cảm biến		R	M	M	M	M			M	M	M	M
43		Kỹ thuật lái ô tô		R	M	M	M	M			M	M	M	M
44		Quản lý dịch vụ kỹ thuật ô tô		R	M	M	M	M			M	M	M	M
45		Đồ án điện và điện tử ô tô		R	M	M	M	M		M	M	M	M	M
46		Đồ án thiết kế ô tô		R	M	M	M	M		M	M	M	M	M
		<i>Tự chọn: Chọn 1 trong các môn sau theo thứ tự ở cột ghi chú</i>												
47		CAD-CAM Thực hành		R	M	M	M	M			M	M	M	M
48		Kỹ thuật sơn ô tô		R	M	M	M	M			M	M	M	M
49		Hệ thống an toàn và ổn định trong ô tô		R	M	M	M	M			M	M	M	M
50		Hệ thống điều hòa không khí trên ô tô		R	M	M	M	M			M	M	M	M
51		Nhiên liệu và dầu mỡ		R	M	M	M	M			M	M	M	M
52		Ô tô chuyên dụng		R	M	M	M	M			M	M	M	M
53		Kỹ thuật sửa chữa thân vỏ ô tô		R	M	M	M	M			M	M	M	M
54		Quản lý chất lượng		R	M	M	M	M			M	M	M	M

TT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm PLOs											
			Kiến thức			Kỹ năng					Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm			
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
55		Thiết bị tiện nghi trên ô tô		R	M	M	M	M			M	M	M	M
56		Dung sai – Kỹ thuật đo		R	M	M	M	M			M	M	M	M
IV. Kiến thức thực tập, trải nghiệm, tốt nghiệp														
57		Thực hành cơ khí		R	M	M	M	M		M	M	M	M	M
58		Thực tập động cơ ô tô		R	M	M	M	M		M	M	M	M	M
59		Thực tập hệ thống điện động cơ và điều khiển động cơ		R	M	M	M	M		M	M	M	M	M
60		Thực tập hệ thống điện và điều khiển tự động trên ô tô		R	M	M	M	M		M	M	M	M	M
61		Thực tập khung gầm ô tô		R	M	M	M	M		M	M	M	M	M
62		Thực tập nguội		R	M	M	M	M		M	M	M	M	M
63		Khoá luận tốt nghiệp		R	M	M	M	M		M	M	M	M	M
		<i>Môn học thay thế Khóa luận tốt nghiệp</i>												
64		Tiểu luận tốt nghiệp		R	M	M	M	M		M	M	M	M	M
65		Chuyên đề tốt nghiệp ngành kỹ thuật ô tô 1		R	M	M	M	M		M	M	M	M	M
66		Chuyên đề tốt nghiệp ngành kỹ thuật ô tô 2		R	M	M	M	M		M	M	M	M	M
67		Thực tập tốt nghiệp						M	M	M	M	M	M	M
V. Kiến thức nghiên cứu và các thành phần khác														
68	190270	Phương pháp nghiên cứu khoa học (môn tự chọn)	I	I							R	R		
69		Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp							R	R	R			

Kết quả khảo sát ý kiến các BLQ cho thấy CTDH được thiết kế linh hoạt, phù hợp với người học, giúp SV dễ dàng tiếp cận được các kiến thức, thuận lợi trong việc đạt được CDR của học phần cũng như CTĐT [H3.03.01.06].

Việc xây dựng và sắp xếp các học phần trong khung CTĐT ngành KTOTO ứng được thực hiện một cách khoa học, đảm bảo tính logic và kế thừa giữa các học phần,

phù hợp với tiến trình phát triển năng lực của SV, tạo điều kiện để SV từng bước hình thành và phát triển toàn diện kiến thức, kỹ năng, và phẩm chất nghề nghiệp theo CĐR. Cụ thể, các học phần đại cương được bố trí ở giai đoạn đầu nhằm trang bị nền tảng tri thức chung và kỹ năng học thuật cần thiết. Giai đoạn tiếp theo là các học phần cơ sở ngành giúp SV nắm bắt được các khái niệm, quy trình và công cụ nền tảng của lĩnh vực KTOTO. Cuối chương trình là các học phần chuyên ngành nhằm phát triển kỹ năng phân tích, tư duy chiến lược và năng lực giải quyết vấn đề thực tiễn. Bên cạnh đó, chương trình còn tích hợp các học phần kỹ năng mềm, thực tập thực tế tại doanh nghiệp, và đồ án tốt nghiệp, giúp SV củng cố kiến thức chuyên môn, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, và nâng cao khả năng thích ứng với môi trường làm việc thực tế trong ngành KTOTO [H3.03.01.06].

Toàn bộ ĐCHP được xây dựng đúng quy định của Nhà trường [H3.03.01.07]. Trong ĐCHP xác định rõ các hoạt động dạy và học, phương pháp KTĐG nhằm hỗ trợ người học đạt được các CĐR của học phần cũng như của CTĐT [H3.03.01.08]. Cơ cấu điểm số được phân bổ hợp lý: Điểm chuyên cần chiếm 10%, điểm kiểm tra quá trình chiếm 30% thông qua các hình thức như thảo luận, thuyết trình, bài thu hoạch..., và điểm thi kết thúc học phần chiếm 60%, đánh giá kiến thức trọng tâm, kiến thức chuyên sâu và mở rộng thông qua các rubric đánh giá nhằm phản ánh chính xác mức độ đạt được CĐR của SV, theo các quy định cụ thể của Nhà trường [H3.03.01.09]. Ngành KTOTO đã xây dựng và áp dụng tổ hợp các PPDH phù hợp với yêu cầu của từng học phần và đáp ứng CĐR, chú trọng sử dụng bài giảng điện tử, video mô phỏng, mô hình trực quan trong giảng dạy và liên hệ thực tế... đảm bảo sự phù hợp với nội dung giảng dạy và mục tiêu CĐR của học phần và của CTĐT [H3.03.01.10].

Việc rà soát, cập nhật CTĐT được thực hiện định kỳ, có sự tham vấn từ doanh nghiệp trong ngành, GV, và chuyên gia nhằm đảm bảo tính thực tiễn và tính thích ứng cao của chương trình. Bên cạnh đó, Khoa luôn có các hoạt động rà soát đánh giá đội ngũ GV với mục tiêu đảm bảo các tiêu chí đầy đủ kinh nghiệm và chuyên môn tham gia giảng dạy các học phần để giúp SV đạt được CĐR và nâng cao năng lực cạnh tranh trong thị trường lao động hiện nay [H3.03.01.11].

2. Điểm mạnh:

CTDH và ĐCHP của ngành KTOTO được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ và trách nhiệm của người học, theo quy trình, biểu mẫu của Trường. Đồng thời, để góp phần hỗ trợ hiệu quả việc đạt được CĐR, các ĐCHP đã lựa chọn tổ hợp các PPDH, phương pháp KTĐG kết quả học tập của người học trong CTĐT phù hợp.

3. Điểm tồn tại:

Quá trình khảo sát các BLQ về CTDH còn hạn chế. Trong CTDH còn có một số môn học phục vụ quá nhiều CĐR.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường các mối liên hệ với doanh nghiệp nhằm tăng vai trò, hiệu quả phản hồi của doanh nghiệp khi tham gia vào xây dựng CTDH nhằm tăng hiệu quả đạt được CĐR của CTĐT.	Khoa KTCN; P.CTCTSV & QTDN	Từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát, hoàn thiện CTDH theo định kỳ, cập nhật bám sát CĐR của CTĐT, và ý kiến phản hồi của các BLQ để ngày càng đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động.	Khoa KTCN; P.QLĐT	Từ năm học 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7).

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.

1. Mô tả hiện trạng:

CTĐT ngành KTOTO được xây dựng với cấu trúc gồm 5 khối kiến thức chính: Giáo dục đại cương, Khoa học cơ bản, Cơ sở và cốt lõi ngành, Thực tập và trải nghiệm, và NCKH cùng các thành phần khác. Các khối kiến thức này được bố trí theo

trình tự logic và liên kết chặt chẽ. Để đảm bảo các học phần hướng đến đạt CĐR của CTĐT, 100% ĐCCT các học phần được xây dựng theo hướng tương thích giữa mục tiêu học phần với mục tiêu chung của CTĐT, sau đó đảm bảo tính tương thích về CĐR về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm của các học phần với CĐR của CTĐT, từ đó mới xây dựng nội dung bài giảng, PPDH, cách thức KTĐG nhằm đạt CĐR học phần, CĐR CTĐT. Điều này thể hiện trong bảng Ma trận đáp ứng giữa các học phần và CĐR của CTĐT trong bản mô tả CTĐT của ngành KTOTO, trong đó mỗi học phần ghi rõ mức độ đóng góp (I - đóng góp ở mức giới thiệu/bắt đầu, R - đóng góp ở mức độ tương đối có thực hành, thực tế, M - đóng góp ở mức độ cao ở mức thuần thực/thông hiểu vào CĐR) **[H3.03.02.01]**.

100% tất cả ĐCCT của học phần đều có phần mục tiêu và CĐR được thể hiện rõ ràng, cụ thể nội dung cần đạt được khi kết thúc học phần về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm của SV. Trong bản mô tả CTĐT năm 2024, nội dung chương trình ngành KTOTO đã thể hiện rõ mối quan hệ giữa các học phần dựa trên các điều kiện tiên quyết và kế hoạch giảng dạy, giúp SV đạt được CĐR của CTDH theo lộ trình xác định. Đối với các học phần có mối liên hệ với nhau về nội dung đều được xác định rõ môn học tiên quyết. Các học phần được sắp xếp theo trình tự logic và khoa học, đảm bảo được tính kế thừa và bổ sung, nâng cao và chuyên sâu nhằm đáp ứng được CĐR. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và CĐR của CTĐT **[H3.03.02.02]**.

Việc xây dựng ĐCCT các học phần luôn đảm bảo có mục tiêu và CĐR rõ ràng, tương ứng với CĐR nào của CTĐT, mỗi bài học đáp ứng CĐR nào của học phần. Nội dung bài giảng của các học phần đều được xây dựng phù hợp với CĐR, theo trình tự logic và khoa học, đảm bảo được tính kế thừa và bổ sung, nâng cao và chuyên sâu nhằm đáp ứng được CĐR và mục tiêu của CTĐT ngành KTOTO **[H3.03.02.03]**. ĐCCT các HP xác định rõ tổ hợp các PPDH, phương pháp KTĐG phù hợp với đặc thù của môn học, đảm bảo đạt được CĐR. Các PPDH và PPKTĐG ở các học phần được thiết kế phù hợp với quy chế đào tạo của Trường với mục tiêu đánh giá mức độ SV đạt được CĐR sau mỗi học phần **[H3.03.02.02]**, **[H3.03.02.04]**, **[H3.03.02.05]**, cụ thể:

+ Đối với PPGD: Các học phần trong CTDH đều hướng tới việc giúp SV đạt được CĐR của học phần, từ đó góp phần hoàn thành CĐR của CTĐT. Bên cạnh việc

giảng dạy lý thuyết truyền thống, các PPDH được đa dạng hóa, trong đó nổi bật là “bài tập tình huống và giải quyết vấn đề”. Cụ thể, GV thường đặt ra các câu hỏi, tình huống thực tế để SV thảo luận, phân tích và tìm ra giải pháp, đồng thời ứng dụng công nghệ thông tin nhằm tối ưu hóa hiệu quả đào tạo. Qua các hoạt động này, SV phát triển các năng lực phân tích, đánh giá vấn đề trong nội dung học, từ đó đạt được các CĐR về kiến thức và kỹ năng của học phần.

+ Đối với PPKTĐG: Các hình thức KTĐG được thiết kế bao gồm đánh giá quá trình và thi kết thúc học phần, với tỷ lệ phân bổ rõ ràng nhằm đảm bảo đánh giá toàn diện năng lực SV. Các hình thức kiểm tra đa dạng như thi viết trên giấy, thi trên máy tính, thi vấn đáp trực tiếp, thi thực hành, viết tiểu luận... được áp dụng linh hoạt tùy theo đặc điểm của môn học. Qua các hình thức này, SV không chỉ thể hiện khả năng phân tích, đánh giá các nội dung vấn đề mà còn chứng minh được năng lực về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm. Nhờ đó, các phương pháp này góp phần quan trọng trong việc đảm bảo đạt được các CĐR của học phần và mục tiêu đào tạo chung của CTĐT.

Trường đã ban hành Quy chế đào tạo trình độ ĐH; Quy trình xét điều kiện thực tập, khóa luận tốt nghiệp và tổ chức thực hiện thực tập, khóa luận tốt nghiệp cho SV cuối khóa **[H3.03.02.06]**. Song song với đó, Khoa cũng thực hiện đối sánh CTĐT với các cơ sở đào tạo cùng ngành trong nước **[H3.03.02.07]** nhằm kịp thời nắm bắt xu thế đào tạo chung của ngành.

Định kỳ 2 năm/1 lần, trong quá trình rà soát và điều chỉnh CTĐT, Khoa triển khai lấy ý kiến từ các BLQ như: Chuyên gia, GV, SV, doanh nghiệp... để tham vấn và tiếp thu các góp ý về mức độ phù hợp với năng lực của SV cũng như khả năng đáp ứng yêu cầu từ phía người sử dụng lao động. Quá trình lấy ý kiến được thực hiện thông qua gửi phiếu khảo sát trực tiếp; các cuộc họp chuyên môn, các cuộc họp lấy ý kiến điều chỉnh CTĐT, buổi họp giao ban; hội thảo lấy ý kiến; hội nghị đối thoại giữa lãnh đạo Nhà trường với SV, các buổi sinh hoạt,...**[H3.03.02.08]**, **[H3.03.02.09]**. Tuy nhiên, việc lấy ý kiến CSV, từ năm 2025 Khoa mới có người học tốt nghiệp ngành KTOTO, Khoa sẽ thực hiện lấy ý kiến theo kế hoạch chung của Trường vào năm học 2025-2026. Bên cạnh đó, các nội dung liên quan đến CTĐT, ĐCHP, kế hoạch học tập... cũng được công khai phổ biến rộng rãi trong buổi sinh hoạt đầu khóa, sổ tay SV, trang thông tin điện tử của Khoa... **[H3.03.02.10]**. Hàng năm, Phòng KT-ĐBCL-TT&PC có

xây dựng kế hoạch, tổ chức khảo sát lấy ý kiến SV về hoạt động giảng dạy, đánh giá tính phù hợp của nội dung giảng dạy, các phương pháp KTĐG kết quả học tập, khảo sát SV năm cuối về cả khóa học để SV phản hồi ý kiến về các học phần và CTDH [H3.03.02.11].

2. Điểm mạnh:

Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR ngành KTOTO là rõ ràng, các học phần có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể nhằm đạt được CĐR. ĐCHP trong khối kiến thức đều thể hiện tính gắn kết giữa hoạt động dạy, học và KTĐG để đạt được CĐR; Các học phần trong CTDH ngành KTOTO được xây dựng và điều chỉnh dựa trên việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ.

3. Điểm tồn tại:

Việc thu thập thông tin, ý kiến của các BLQ phục vụ cho công tác xây dựng CTDH và cập nhật ĐCHP còn hạn chế. Một số học phần còn xác định việc đáp ứng cho quá nhiều CĐR CTĐT.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Khoa sẽ tăng cường công tác lấy ý kiến từ các BLQ, đặc biệt là doanh nghiệp, cựu SV, cập nhật đầy đủ hơn nữa sự phản hồi về CTDH, việc đóng góp của các học phần trong việc đạt được CĐR. Rà soát, điều chỉnh nội dung học phần và ma trận CĐR nhằm tăng tính liên kết hơn.	Khoa KTCN	Từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm	Tiếp tục rà soát ma trận kỹ năng CĐR của CTĐT và các học phần để thể hiện xem xét sự phù hợp và phân bổ	Khoa KTCN; P.QLĐT	Từ năm học 2025-2026	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
	mạnh	các học phần thể hiện rõ hơn nữa những đóng góp của từng học phần giúp đáp ứng CDR của CTĐT.			

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7).

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính thích hợp.

1. Mô tả hiện trạng:

CTDH ngành KTOTO được xây dựng phân bổ theo 05 khối kiến thức: (1) Kiến thức giáo dục đại cương; (2) Kiến thức khoa học cơ bản; (3) Kiến thức cơ sở và cốt lõi ngành; (4) Kiến thức thực tập, trải nghiệm, tốt nghiệp; (5) Kiến thức nghiên cứu và các thành phần khác. Tất cả các học phần trong CTDH được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch, cân đối với sự phân bổ phù hợp giữa các khối kiến thức trang bị cho người học trong lĩnh vực nghề nghiệp [H3.03.03.01].

Bảng 3.3.1. Các khối kiến thức và số tín chỉ

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Tự chọn
I	Kiến thức giáo dục đại cương	11	
II	Kiến thức khoa học cơ bản	34	
III	Kiến thức cơ sở và cốt lõi ngành	76	8
IV	Kiến thức thực tập, trải nghiệm, tốt nghiệp	27	2
V	Kiến thức nghiên cứu và các thành phần khác		2
Tổng số (bao gồm 11 tín chỉ GDTC và GDQP)		150	12
		162	

CTDH năm 2024 có 162 tín chỉ (bao gồm cả GDQP và GDTC), được chia thành 11 học kỳ, thực hiện theo trình tự từ cơ bản đến phát triển nâng cao kiến thức và kỹ năng cho SV. Các học phần trong CTDH được bố trí hợp lý. Quá trình xây dựng CTDH được thực hiện theo quy định của Trường nhằm đảm bảo tính hợp lý và minh bạch [H3.03.03.02]. Nhằm đảm bảo SV tiếp thu kiến thức theo trình tự nhất định, các học phần được sắp xếp logic, thể hiện qua trình tự các học phần theo trình tự từ kiến

thức chung đến kiến thức cơ sở ngành, tiếp theo là kiến thức chuyên ngành và kiến thức thực tập trải nghiệm; có quy định cụ thể về học phần tiên quyết nhằm phù hợp với khả năng tiếp thu và tích lũy kiến thức của SV trong thời gian đào tạo là 4 năm. Theo lộ trình dạy học, trong năm học đầu tiên, SV phải có kiến thức cơ bản nhất định như kiến thức đại cương. Các học phần thuộc khối kiến thức chung được phân bổ rải rác trong các học kỳ để tránh sự nhàm chán cho SV. Các môn học cơ sở ngành được bố trí ở các học kỳ của năm nhất để thiết lập nền tảng kiến thức cho SV, ngoài việc học lý thuyết SV còn được thực hành cơ bản, ví dụ: Nhập môn kỹ thuật; Vật lý; Cơ thuyết học; Hình họa – Vẽ kỹ thuật; Sức bền vật liệu; Ứng dụng tin học trong thiết kế. Đến giữa năm thứ 2, 3, 4 (học kỳ 5 đến học kỳ 10), SV tập trung học các học phần chuyên ngành như: Kết cấu ô tô; Công nghệ sản xuất và lắp ráp ô tô; Hệ thống điện động cơ; Hệ thống điện và điều khiển tự động trên ô tô... để rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp cần thiết và thực hiện các đề tài thực tập, khóa luận tốt nghiệp vào những học kỳ cuối của CTĐT. SV có thể rút ngắn lộ trình học tập bằng cách đăng ký học vượt nhưng phải đảm bảo thực hiện đúng thời lượng của từng học phần và yêu cầu tiên quyết hoặc môn học trước. Thông qua đó, kết quả đánh giá SV được phản ánh trung thực và thể hiện được năng lực nghề nghiệp của SV qua quá trình tích lũy kiến thức và kỹ năng cần thiết để thực hiện các công việc thuộc lĩnh vực KTOTO và các lĩnh vực liên quan khác trong tương lai **[H3.03.03.03]**.

Đặc biệt, CTDH được rà soát, điều chỉnh định kỳ 2 năm/1 lần vào năm 2022, 2024; được công bố công khai thông qua các tài liệu quảng bá như tài liệu tuyển sinh, sinh hoạt SV đầu khóa, buổi đối thoại giữa SV với lãnh đạo Nhà trường, Sổ tay SV và trên trang thông tin điện tử của Trường/Khoa. Dựa trên kết quả phản hồi của các BLQ như SV, GV và doanh nghiệp, CTDH được điều chỉnh để phù hợp với những biến đổi về kinh tế - xã hội và nhu cầu của thị trường lao động **[H3.03.03.04]**, **[H3.03.03.05]**, **[H3.03.03.06]**. Trong quá trình xây dựng và hoàn thiện CTDH, Khoa KTCN tiến hành phân tích, đối sánh với CTDH của một số trường ĐH uy tín khác trong nước như ĐH Bách Khoa Hà Nội; ĐH Khoa học và Công nghệ Hà Nội,... để đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp cho CTDH **[H3.03.03.07]**.

2. Điểm mạnh:

CTDH ngành KTOTO có cấu trúc đảm bảo sự gắn kết liên mạch giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành. Các học phần trong chương trình được bố trí hợp lý. Đồng thời, CTDH được Khoa KTCN rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật định kỳ, có tham khảo các chương trình tiên tiến trong nước đảm bảo tính linh hoạt, tích hợp và cập nhật của nội dung chương trình đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và theo các quy định trong CĐR của ngành KTOTO .

3. Điểm tồn tại:

Khối lượng các môn học trong chương trình giảng dạy đa dạng. Tuy nhiên chưa phát huy được gắn kết bản sắc của CTĐT ngành KTOTO của Trường khi so sánh với các chương trình khác.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Xây dựng định hướng đặc thù cho CTĐT ngành KTOTO tại Trường; Rà soát, điều chỉnh nội dung học phần, tăng cường các môn học thể hiện thế mạnh và bản sắc riêng của Trường; - Đối sánh có chọn lọc với các chương trình tiên tiến, có báo cáo đối sánh cụ thể làm căn cứ cho việc sửa đổi, bổ sung, định hình dấu ấn đặc trưng của chương trình.	Khoa KTCN	Từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục kế thừa và cập nhật, thiết kế CTĐT ngành KTOTO, đảm bảo việc kết nối giữa lý thuyết và thực tiễn, đáp ứng được năng lực của SV và nhu cầu của xã hội GV của	Khoa KTCN	Định kỳ theo chu kỳ chung của Trường (năm 2026)	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
		Khoa; rà soát, điều chỉnh nội dung mỗi học phần, nhằm trợ giúp tốt hơn cho SV trong việc đạt CĐR.			

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 3:

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

CTDH và ĐCHP của ngành KTOTO được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ và trách nhiệm của người học, theo quy trình, biểu mẫu của Trường.

CTDH ngành KTOTO có cấu trúc đảm bảo sự gắn kết liên mạch giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành.

Các học phần trong chương trình được bố trí hợp lý. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR ngành KTOTO là rõ ràng, các học phần có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể nhằm đạt được CĐR. ĐCHP trong khối kiến thức đều thể hiện tính gắn kết giữa hoạt động dạy, học và KTĐG để đạt được CĐR.

Đồng thời, CTDH, ĐCHP được Khoa KTCN rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật định kỳ, có tham khảo các chương trình tiên tiến trong nước đảm bảo tính linh hoạt, tích hợp và cập nhật của nội dung chương trình đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và theo các quy định trong CĐR của ngành KTOTO.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Quá trình khảo sát các BLQ về sự đóng góp cho công tác xây dựng CTDH, ĐCHP còn hạn chế vì chương trình còn mới vận hành.

Khối lượng các môn học trong chương trình giảng dạy đa dạng. Tuy nhiên chưa phát huy được gắn kết bản sắc của CTĐT ngành KTOTO của Trường khi so sánh với các chương trình khác.

Kết quả đánh giá chung của Tiêu chuẩn 3:

Căn cứ vào đánh giá của từng tiêu chí, tiêu chuẩn 3 có 03 tiêu chí, trong đó cả 03 tiêu chí đều đạt điểm 4/7.

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu:

Quán triệt triết lý giáo dục “Thực học – Thực nghiệp” của Trường, Khoa KTCN luôn định hướng đặt mục tiêu đào tạo gắn liền với thực tiễn nghề nghiệp, chú trọng phát triển năng lực toàn diện cho người học. Với cách tiếp cận “lấy người học làm trung tâm”, đội ngũ GV của Khoa đã áp dụng các PPDH theo hướng tiếp cận năng lực thực tiễn, phát huy tính chủ động, sáng tạo và khả năng ứng dụng, thúc đẩy việc học tập suốt đời của người học. Việc tích hợp các yếu tố công nghệ số, chuyển đổi số và xu hướng phát triển bền vững, đặc biệt là công nghệ xanh trong lĩnh vực ô tô, cũng đang được chú trọng triển khai. Nhà trường và Khoa thường xuyên rà soát, cập nhật nội dung và phương pháp đào tạo nhằm bắt kịp xu hướng đổi mới giáo dục, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động. Nhờ đó, SV tốt nghiệp có khả năng thích ứng nhanh, làm việc hiệu quả và đủ năng lực cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập quốc tế và đổi mới công nghệ.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.

1. Mô tả hiện trạng:

Qua quá trình xây dựng triết lý giáo dục với sự đóng góp ý kiến của các BLQ, Nhà trường đã chọn triết lý giáo dục: “Thực học – Thực nghiệp”. Triết lý giáo dục của Trường cũng được lồng ghép trong sứ mạng, mục tiêu phát triển và Chiến lược phát triển của Nhà trường. Triết lý giáo dục không chỉ kế thừa những giá trị cốt lõi của triết lý trước đây, mà còn được mở rộng và nhấn mạnh hơn nữa vai trò của người dạy trong việc thấu hiểu đúng mục đích của giáo dục, truyền đạt kiến thức một cách chọn lọc, thiết thực và hiệu quả đến người học. Trong đó, trọng tâm là giảng dạy thực chất, kiểm tra, đánh giá phản ánh đúng chất lượng giáo dục, đồng thời yêu cầu SV phải nỗ lực hết mình, chủ động, không ngừng học tập để hoàn thiện bản thân. Điều này thể hiện rõ mục tiêu giáo dục của Nhà trường trong việc trang bị cho SV không chỉ kiến thức và

kỹ năng cần thiết, mà còn khơi dậy tinh thần học tập suốt đời, khả năng thích nghi và sự sẵn sàng đối mặt với những thách thức của thời đại, làm định hướng cho mục tiêu, triết lý giáo dục xuyên suốt của các khoa, trong đó có Khoa KTCN **[H4.04.01.01]**, **[H4.04.01.02]**.

Triết lý giáo dục được trực tiếp chuyển tải vào trong các CTĐT, trong đó có CTĐT ngành KTOTO, được thể hiện trong mục tiêu của CTĐT: “*đào tạo kỹ sư ngành KTOTO có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có năng lực quản trị và tư duy, khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề trong ngành kỹ thuật ô tô; có khả năng học tập nâng cao trình độ; có sức khỏe; có trách nhiệm nghề nghiệp, áp dụng được các công nghệ tiên tiến của khu vực và thế giới đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội; có ý thức phục vụ nhân dân, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0*” **[H4.04.01.02]**, **[H4.04.01.03]**.

Triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường được phổ biến rộng rãi thông qua nhiều hình thức: Trên website Trường; trong các ấn phẩm giới thiệu (Brochure, tập kỷ yếu); trong phòng truyền thống, phòng họp,... **[H4.04.01.04]**. Đồng thời, Triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường còn được gửi qua hệ thống email nội bộ gửi đến toàn thể CBGVNV, truyền thông trong các cuộc họp, hội nghị, hội thảo tại Trường,... nhằm giúp các BLQ dễ dàng tiếp cận, tham gia đóng góp ý kiến xây dựng và thực hiện hiệu quả triết lý này trong công tác chuyên môn, cụ thể: (1) Khoa xây dựng CTĐT hài hòa giữa học phần chuyên môn và học phần kỹ năng, thực hành, thực tập, giúp SV xây dựng tính kỷ luật, đạo đức và trách nhiệm; (2) GV lựa chọn PPDH phù hợp để đạt được CDR của học phần, tăng cường áp dụng phương pháp lấy người học làm trung tâm, khuyến khích SV làm việc nhóm, chủ động đưa ra kết luận, tham gia tranh luận và phản biện giữa các nhóm... **[H4.04.01.05]**.

Ngoài ra, hằng năm Phòng KT-ĐBCL-TT&PC có tổ chức lấy ý kiến khảo sát CBGVNV về tầm nhìn – sứ mạng và mục tiêu chiến lược của Nhà trường. Theo kết quả khảo sát nội bộ, hầu hết các CBGVNV đã phản hồi đều đồng ý ở tỷ lệ cao về sự phù hợp của tầm nhìn - sứ mạng và mục tiêu chiến lược của Nhà trường là mang tính lâu dài, bao quát các lĩnh vực và phản ánh được các vấn đề ưu tiên mà nhà trường cần

thực hiện [H4.04.01.06].

Đối với SV, triết lý giáo dục được phổ biến ngay từ tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, giúp SV nhận thức được vai trò chủ động trong học tập, định hướng rõ mục tiêu phấn đấu theo định hướng đào tạo của Trường [H4.04.01.07]. Ngoài ra, mỗi học kỳ các GV là cố vấn học tập của các lớp tổ chức sinh hoạt lớp với SV, giúp SV hiểu rõ lịch trình và mục tiêu đào tạo của Khoa, để SV có kế hoạch học tập phù hợp [H4.04.01.08]. Đối với doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, các chuyên gia đầu ngành, GV cũng được Khoa trao đổi các nội dung về chủ trương, chiến lược, mục tiêu giáo dục của Trường thông qua các buổi tọa đàm, hội nghị, hội thảo khoa học, khảo sát ý kiến góp ý xây dựng CTĐT gắn với yêu cầu thực tiễn và thị trường lao động [H4.04.01.09], [H4.04.01.10].

2. Điểm mạnh:

Trường có văn bản tuyên bố chính thức và rõ ràng về triết lý giáo dục “Thực học – Thực nghiệp”. Triết lý giáo dục của Nhà trường được phổ biến rộng rãi đến các BLQ qua nhiều kênh thông tin khác nhau, đảm bảo GV và SV hiểu rõ và thực hiện hiệu quả mục tiêu của triết lý giáo dục trong thực tiễn giảng dạy và học tập.

3. Điểm tồn tại:

Một số GV thỉnh giảng chưa quan tâm lắm đến triết lý giáo dục của Trường để chuyển tải vào các hoạt động giảng dạy cho phù hợp.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện /hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường công tác truyền thông về triết lý giáo dục của Trường đến các BLQ, đặc biệt là GV thỉnh giảng. Triển khai các hội nghị, hội thảo chuyên đề, các buổi gặp gỡ, trao đổi giữa Khoa và GV trước mỗi học kỳ	Khoa KTCN	Từ năm học 2025-2026	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện /hoàn thành	Ghi chú
		nhằm nâng cao nhận thức và ứng dụng triết lý giáo dục trong giảng dạy, NCKH.			
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát, cập nhật nội dung triết lý giáo dục phù hợp với từng giai đoạn phát triển của Trường. Định kỳ phổ biến rộng rãi triết lý giáo dục đến toàn thể CBGVNV và SV để đảm bảo sự thấu hiểu và thực hiện hiệu quả.	Ban TTTT & QTM; P.TC-HC; Khoa KTCN	Từ năm học 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng:

Để SV đạt chuẩn CĐR và phù hợp với Triết lý giáo dục của Nhà trường, tất cả GV Khoa KTCN đã chủ động xác định và áp dụng các tổ hợp PPDH đa dạng, phù hợp với đặc thù từng học phần. Những phương pháp này được thể hiện rõ trong CTĐT và ĐCHP, đảm bảo tính thống nhất trong triển khai giảng dạy. Xu hướng giảm thuyết giảng, tăng tỷ lệ các phương pháp giảng dạy tương tác, lấy người học làm trung tâm nhằm phát huy tính chủ động học tập của SV được cải tiến qua các lần cập nhật CTĐT và ĐCHP. GV giảng dạy ngành KTOTO luôn linh hoạt kết hợp nhiều phương pháp như: Thuyết giảng, thảo luận nhóm, bài tập tình huống, video minh họa, mô phỏng quy trình, quan sát trực quan và các hoạt động thực hành trên phần mềm, đi tham quan thực tế,... nhằm giúp SV chủ động tiếp cận và vận dụng kiến thức vào thực tế, từ đó đạt được CĐR. Việc tích hợp giảng dạy truyền thống và các hoạt động tương tác, mô phỏng và ứng dụng công nghệ là định hướng xuyên suốt trong các lần cập nhật CTĐT [H4.04.02.01], [H4.04.02.02].

Song song đó, đội ngũ GV luôn chủ động nâng cao năng lực sư phạm, đổi mới PPDH dạy thông qua việc tham gia các buổi sinh hoạt chuyên môn, tọa đàm học thuật và các khóa tập huấn nâng cao nghiệp vụ, các Hội nghị Dạy tốt – Học tốt hằng năm của Trường **[H4.04.02.03]**.

CTĐT ngành KTOTO cũng hấn mạnh tính thực tiễn và trải nghiệm nghề nghiệp thông qua các học phần kiến tập, thực tập được tổ chức định kỳ, tạo cơ hội cho SV rèn luyện kỹ năng, tại các chuyên tham quan thực tế, quan sát thực tiễn hoạt động các quá trình của các đại lý, showroom, các garage của các hãng ô tô lớn tại Bình Thuận **[H4.04.02.04]**, **[H4.04.02.05]**.

Ngay từ năm nhất, SV đã được định hướng phương pháp tự học, kỹ năng học đại học và tìm hiểu về ngành KTOTO thông qua các buổi sinh hoạt công dân đầu khóa nhằm mục tiêu định hướng nghề nghiệp tốt hơn. Đây là nền tảng để SV xây dựng lộ trình học tập, phát triển bản thân và tham gia các hoạt động NCKH, kỹ năng mềm, và hoạt động ngoại khóa liên quan đến ngành nghề **[H4.04.02.06]**, **[H4.04.02.07]**. Đồng thời, Trường có cổng thông tin trực tuyến cung cấp nhanh chóng các thông tin cần thiết cho SV, bao gồm CTĐT, CDR các học phần và hướng dẫn phương pháp học tập phù hợp, tạo điều kiện để SV tự định hướng quá trình học tập **[H4.04.02.08]**. Mỗi đầu năm học, Khoa đều tổ chức các buổi gặp gỡ tân SV và SV các khóa cũ để giới thiệu CTĐT, kế hoạch học tập, đồng thời nhấn mạnh phương pháp học hiệu quả nhằm giúp SV hiểu và nắm rõ định hướng đào tạo, CDR của ngành để hoàn thành chương trình đúng tiến độ **[H4.04.02.06]**.

Kết thúc mỗi học kỳ, năm học, khóa học, Phòng KT-ĐBCL-TT&PC tổ chức lấy ý kiến của SV về sự hài lòng đối với hoạt động giảng dạy của GV, 100% các học phần được khảo sát về sự đa dạng cũng như sự phù hợp của các PPDH, nội dung giảng dạy và phương pháp KTĐG. Kết quả khảo sát các năm gần đây cho thấy tỷ lệ người học hài lòng với các phương pháp giảng dạy của GV khá cao và cho rằng các phương pháp này đã mang lại hiệu quả cao trong việc rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp cho SV, đạt 89.6% trong HK1 năm học 2024-2025. Song song đó, Phòng KT-ĐBCL-TT&PC sử dụng phần mềm khảo sát từ Phòng QLĐT cung cấp để trích xuất các phiếu khảo sát, tổng hợp các đánh giá SV và gửi lại trực tiếp cho từng email cá nhân GV và Khoa chuyên môn, nhằm có những điều chỉnh kịp thời trong công tác giảng dạy. Bên cạnh

đó, đội ngũ GV cũng được lấy ý kiến khảo sát để đánh các phương pháp/hoạt động giảng dạy và học tập của CTĐT ngành KTOTO, qua đó góp phần nâng cao chất lượng đào tạo toàn diện của chương trình [H4.04.02.09].

2. Điểm mạnh:

Khoa luôn duy trì và tổ chức các hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng, triển khai hiệu quả để đạt CDR mỗi môn học và CTĐT. SV được khuyến khích, tạo điều kiện chủ động tiếp cận các hoạt động học tập phù hợp, theo định hướng tư duy tích cực trong học tập.

3. Điểm tồn tại:

Việc ứng dụng công nghệ số vào KTĐG kết quả học tập của SV còn hạn chế. Các buổi tọa đàm chuyên ngành, sinh hoạt học thuật nội bộ cũng chưa được tổ chức thường xuyên, dẫn đến chưa phát huy hết vai trò trao đổi chuyên môn, chia sẻ kinh nghiệm giảng dạy, cập nhật kiến thức thực tiễn trong lĩnh vực KTOTO.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Khoa tổ chức workshop về phương pháp học tập và NCKH đối cho SV; - Khoa tăng cường nghiên cứu các ứng dụng công nghệ số vào việc tổ chức đánh giá kết quả học tập của SV nhằm đảm bảo các tiêu chí khoa học, khách quan, năng suất.	Khoa KTCN	Từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	- Dựa trên các kết quả khảo sát các BLQ về học phần, CTĐT để có điều chỉnh phù hợp, khai thác tối đa thực hành trực tiếp tại doanh nghiệp và đa dạng hơn các hoạt động học tập khác để SV ra trường dễ thích	Khoa KTCN	Từ năm học 2025-2026	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
		nghi với công việc thực tế; - Tiếp tục cập nhật và hoàn thiện cổng thông tin học tập trực tuyến để SV có thể tiếp cận dễ dàng và toàn diện hơn.			

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7).

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

1. Mô tả hiện trạng:

CTĐT ngành KTOTO của Trường được xây dựng với mục tiêu trang bị cho SV kiến thức nền tảng và chuyên sâu về cấu trúc trên ô tô, các thiết bị tiện nghi, kỹ thuật sửa chữa động cơ và thân vỏ ô tô. Đồng thời, chương trình chú trọng phát triển năng lực thực hành nghề nghiệp vững vàng và các kỹ năng thiết yếu như tính toán kết cấu, chế tạo chi tiết máy, đáp ứng yêu cầu thực tiễn nghề nghiệp. Bên cạnh kiến thức chuyên môn, chương trình cũng đặc biệt quan tâm đến việc phát triển kỹ năng mềm cho SV như: giao tiếp trong môi trường đa văn hóa, làm việc nhóm, tư duy phản biện, phân tích và ra quyết định... nhằm giúp SV thích ứng nhanh và hội nhập tốt với môi trường làm việc toàn cầu. Toàn bộ ĐCHP thuộc CTĐT ngành KTOTO đều mô tả rõ các PPDH phù hợp với đặc thù từng môn học hướng đến rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm cho SV. Các PPDH tích cực như học thực hành, theo dự án, thảo luận tình huống thực tế trong doanh nghiệp, làm việc nhóm, báo cáo thực hành và thuyết trình... được áp dụng hiệu quả. Những phương pháp này không chỉ thúc đẩy tính chủ động trong học tập của SV mà còn phát triển toàn diện các kỹ năng thiết yếu, bao gồm: Kỹ năng chuyên môn; kỹ năng quản lý và tổ chức; kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, CNTT; kỹ năng mềm; kỹ năng làm việc nhóm và quản lý thời gian, từ đó sẵn sàng đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong lĩnh vực KTOTO hiện đại [H4.04.03.01].

Trong tất cả ĐCHP, hoạt động tự học và tự nghiên cứu được thiết kế như một phần không thể thiếu, thông qua yêu cầu đọc tài liệu trước buổi học, chuẩn bị câu hỏi thảo luận, nghiên cứu các mô hình thực tiễn trong doanh nghiệp, thực hiện tiểu luận chuyên đề, viết báo cáo phân tích... SV được khuyến khích tự khai thác tài nguyên học tập, sử dụng nguồn học liệu điện tử, và tiếp cận các công cụ công nghệ phục vụ học tập. Việc rèn luyện khả năng tự học còn được cụ thể hóa qua yêu cầu thực hiện thực tập tốt nghiệp, khóa luận, các tiểu luận..., giúp SV hình thành tư duy học tập chủ động, phát triển khả năng học tập suốt đời **[H4.04.03.02]**. Ngoài ra, cổng thông tin học tập trực tuyến của Khoa, Trường cũng đã hỗ trợ SV tích cực trong rèn luyện kỹ năng tự học, nâng cao khả năng học tập suốt đời cho SV **[H4.04.03.03]**.

Đội ngũ GV ngành KTOTO thực hiện giảng dạy theo đúng nội dung đã mô tả trong ĐCHP, đồng thời linh hoạt điều chỉnh phương pháp phù hợp với trình độ và nhu cầu thực tế của từng lớp học. Bên cạnh hoạt động học tập trên lớp, SV còn được khuyến khích tham gia các hoạt động NCKH, hoạt động trải nghiệm thực tế tại doanh nghiệp, từ đó tăng cường khả năng tự định hướng học tập và thích nghi với thay đổi nghề nghiệp **[H4.04.03.04]**.

Trường và Khoa cũng tổ chức các buổi trao đổi học thuật, chương trình giao lưu chuyên môn nhằm hỗ trợ GV cập nhật các PPGD hiện đại và bổ sung nguồn tư liệu phù hợp. Từ đó, nâng cao hiệu quả đào tạo kỹ năng và thúc đẩy tư duy học tập suốt đời cho SV **[H4.04.03.05]**. Bên cạnh đó, hệ thống khảo sát của các BLQ được sử dụng để điều chỉnh và cải tiến liên tục các PPDH, đảm bảo đào tạo SV đáp ứng CĐR và yêu cầu của thị trường lao động ngành KTOTO hiện nay **[H4.04.03.06]**, **[H4.04.03.07]**.

2. Điểm mạnh:

Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng của người học được thiết kế đa dạng, thể hiện trong ĐCHP. Các hoạt động dạy và học tạo điều kiện rèn luyện các kỹ năng mềm, kỹ năng cần thiết cho ngành KTOTO hiện nay và nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

3. Điểm tồn tại:

Một số SV chưa thật sự chủ động có kế hoạch và quyết tâm trong việc học tập của mình, nhất là việc tự học, tự nghiên cứu thêm theo hướng dẫn.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Tăng cường thực hiện công tác định hướng, hỗ trợ, khơi dậy tính chủ động học tập trong SV trong các buổi sinh hoạt chuyên môn của Khoa với SV; - GV tích cực động viên SV hơn nữa, tạo điều kiện để SV tham gia các hoạt động trong giờ học và việc tự học, tự nghiên cứu theo các chủ đề liên quan.	Khoa KTCN	Từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện đổi mới các hoạt động dạy và học cho phù hợp hơn với các yêu cầu thực tế của SV và nhà tuyển dụng. Mô tả rõ hơn các PPDH, KTĐG trong ĐCHP để SV có kế hoạch, phương pháp học tập phù hợp.	Khoa KTCN	Từ năm học 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 4:

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Văn bản về triết lý giáo dục của Trường được xây dựng và tuyên bố rõ ràng, được phổ biến rộng rãi tới các các BLQ trong và ngoài trường;

Khoa đã xây dựng một tổ hợp các hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng, triển khai hiệu quả để đạt CĐR môn học và CTĐT. SV được tạo điều kiện chủ động tiếp cận các hoạt động học tập phù hợp;

Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng cần thiết của SV được thể hiện trong ĐCHP và nâng cao khả năng học tập suốt đời của SV.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Một số GV thỉnh giảng chưa quan tâm lắm đến Triết lý giáo dục của Trường để chuyển tải vào các hoạt động giảng dạy cho phù hợp. Bên cạnh đó, một bộ phận nhỏ SV của Khoa chưa thật sự chủ động trong việc tham gia các hoạt động học tập tích cực trên lớp cũng như việc tự học, tự nghiên cứu thêm, chưa thích ứng tốt với các hoạt động tại nơi thực tập.

Kết quả đánh giá chung của Tiêu chuẩn 4:

Căn cứ vào đánh giá của từng tiêu chí, tiêu chuẩn 4 có 03 tiêu chí, trong đó có 01 tiêu chí đạt 5/7 và 02 tiêu chí đạt 4/7.

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu:

Khoa và Phòng QLĐT xây dựng kế hoạch đánh giá vào mỗi học kỳ, cùng với GV có trách nhiệm lựa chọn và áp dụng các phương pháp KTĐG phù hợp, đa dạng, bảo đảm độ giá trị, tin cậy, tính khách quan và công bằng để có thể đo lường và đánh giá được mức độ của SV đã đạt được trong CĐR. Trường sử dụng quy trình tổ chức thi tập trung với những môn lý thuyết, những môn thực hành sẽ được thi tùy theo tính đặc thù của môn để có thể đánh giá tốt nhất với từng môn học, trong đó có đầy đủ các quy định về việc chuẩn bị một kỳ thi cuối kỳ, ra đề thi, phân công giám thị, công bố điểm, phúc khảo, lưu trữ... CBGV và SV được thông tin một cách rõ ràng, minh bạch về các quy định KTĐG, phản hồi, khiếu nại để chủ động lập kế hoạch và điều chỉnh kế hoạch học tập một cách phù hợp.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng:

Việc đánh giá kết quả học tập của SV được thực hiện dựa trên các quy định cụ thể theo Quy chế đào tạo theo tín chỉ của Bộ GDĐT và các quy định của Nhà trường [H5.05.01.01]. Song song với đó, bản mô tả CTĐT và ĐCHP luôn được điều chỉnh, cập nhật phù hợp với các thay đổi về quy chế và nhằm đảm bảo việc đánh giá phù hợp với CĐR của ngành KTOTO [H5.05.01.02]. Các Quy chế học vụ áp dụng trong Trường được công bố công khai cho các BLQ thông qua website, qua sổ tay SV,

website Khoa KTCN, website Phòng QLĐT, Phòng KT-ĐBCL-TT&PC... với các biểu mẫu hướng dẫn rõ ràng cho GV, SV hiểu rõ và thực hiện **[H5.05.01.03]**. Kế hoạch về đào tạo, thi cử, kiểm tra và đánh giá được thể hiện qua Kế hoạch đào tạo của Trường, Khoa, lịch thi mỗi học kỳ, được công bố trên website, SV tự truy cập vào hệ thống bằng tài khoản cá nhân để theo dõi và thực hiện **[H5.05.01.04]**.

Để đảm bảo việc đánh giá phù hợp với mục tiêu cần đánh giá và tương ứng với mức độ đạt được CĐR, trong từng giai đoạn đánh giá. Nhà trường đã ban hành quy trình lựa chọn, thiết kế các PPDH và phương pháp KTĐG người học theo CĐR và đánh giá sự phù hợp của các phương pháp KTĐG người học **[H5.05.01.05]**.

Trong bản mô tả CTĐT ngành KTOTO có xây dựng các phương pháp về KTĐG người học; Trong mỗi ĐCHP, GV phải xác định và thiết kế các phương pháp KTĐG cho điểm quá trình và điểm cuối kỳ của môn học. Các bài KTĐG giữa kỳ, thi cuối kỳ GV phải đảm bảo nội dung kiểm tra nhằm đo lường mức độ đạt CĐR nào của môn học, cách thức KTĐG phải phù hợp với đặc điểm của môn học và được thể hiện trong ĐCHP **[H5.05.01.02]**.

(1) Đánh giá đầu vào (tuyển sinh): Theo đề án tuyển sinh, Trường tổ chức xét tuyển theo 3 hình thức là dựa vào kết quả thi THPT và kết quả học tập ở bậc THPT và kết quả thi Đánh giá năng lực của ĐHQG Tp.HCM tổ chức **[H5.05.01.06]**.

+ Đối với tiêu chí xét tuyển dựa vào kỳ thi THPT, người học phải tốt nghiệp THPT và đạt đủ điểm xét tuyển (tổng điểm 3 môn trong tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên khu vực và đối tượng theo quy định).

+ Đối với xét dựa trên kết quả học tập, người học phải tốt nghiệp THPT và đạt đủ điểm xét tuyển (điểm trung bình cả năm của lớp 12 hoặc điểm trung bình theo tổ hợp môn xét tuyển hoặc điểm trung bình chung theo tổ hợp môn của năm lớp 10, năm lớp 11 và học kỳ 1 năm lớp 12 cộng với điểm ưu tiên khu vực và đối tượng theo quy chế).

(2) Đánh giá quá trình/Đánh giá môn học: Đánh giá SV thông qua môn học là nhiệm vụ của GV từng môn học, GV chịu trách nhiệm về kết quả học tập của SV trước Bộ môn, Ngành, Khoa và Nhà trường. Nội dung này đã được cụ thể hóa trong Quy chế đào tạo theo tín chỉ do Trường ban hành **[H5.05.01.01]**.

+ GV có thể sử dụng nhiều hình thức đánh giá quá trình khác nhau như: tự luận,

trắc nghiệm, thực hành, thực tập, bài tập lớn, ... hoặc kết hợp các hình thức nói trên tùy theo tính đặc thù của từng môn học, nhằm đảm bảo đánh giá được kiến thức, kỹ năng và năng lực của người học.

+ Đối với các học phần, điểm tổng hợp đánh giá học phần được tính từ các điểm chuyên cần (10%), điểm thi giữa học phần (30%) và điểm thi kết thúc học phần (60%), có các tiêu chí đánh giá rõ ràng được thể hiện trong từng ĐCHP **[H5.05.01.02]**. Điểm học phần làm tròn đến 1 chữ số thập phân và chuyển sang thang điểm 4 và điểm chữ.

Căn cứ theo hình thức đánh giá của từng học phần đã được phê duyệt, GV ra đề thi theo biểu mẫu thống nhất được quy định, nộp về Khoa trước khi kết thúc môn học 2 tuần; trước khi đề thi và đáp án được chuyển về Phòng KT-ĐBCL-TT&PC, Trưởng khoa/Trưởng bộ môn chịu trách nhiệm phê duyệt đề thi. Việc tổ chức thi kết thúc môn học được Phòng KT-ĐBCL-TT&PC phụ trách, đảm bảo tổ chức thi học kỳ diễn ra nghiêm túc, công bằng, khách quan **[H5.05.01.07]**.

(3) Đánh giá đầu ra khóa học: Việc đánh giá cuối khóa được thông qua thực tập tốt nghiệp và khóa luận/đồ án tốt nghiệp **[H5.05.01.08]**.

+ Đồ án tốt nghiệp (7 tín chỉ): Áp dụng đối với những SV không nợ môn. SV có thể tự đăng ký chọn đề tài và được GV hướng dẫn. Đồ án tốt nghiệp của SV được bảo vệ trước hội đồng gồm 3-5 thành viên, kết quả đồ án được đánh giá dựa trên điểm trung bình của các thành viên hội đồng.

+ Thực tập tốt nghiệp (5 tín chỉ) ngành KTOTO là một học phần cuối khóa được tiến hành theo hình thức thực tập tại doanh nghiệp, nhằm giúp SV có điều kiện khảo sát thực tế, quan sát và ghi nhận thực tiễn của các kiến thức đã học, tiếp cận các điều kiện kỹ thuật mà lý thuyết chưa đề cập đến do hạn chế thời gian. Các SV sẽ được GV của Khoa hướng dẫn tìm hiểu, phân tích và đánh giá các vấn đề thực tế. Tại doanh nghiệp, SV cũng được hướng dẫn bởi Cán bộ phụ trách chuyên môn tại doanh nghiệp. Cuối kỳ thực tập, SV có nhiệm vụ viết báo cáo thực tập tốt nghiệp có sự xác nhận, đánh giá của cơ sở thực tập và GV trực tiếp hướng dẫn **[H5.05.01.08]**.

- Việc đánh giá kết quả rèn luyện của SV được thực hiện đánh giá theo học kỳ và thông qua 4 cấp đánh giá, bao gồm: cá nhân tự đánh giá, tập thể lớp đánh giá, hội đồng đánh giá cấp khoa và hội đồng đánh giá cấp Trường. Điểm rèn luyện của học kỳ là

tổng điểm đạt được của 5 nội dung đánh giá (ý thức tham gia học tập; ý thức chấp hành nội quy, quy chế, quy định trong nhà trường; ý thức tham gia các hoạt động chính trị, văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội; ý thức công dân trong quan hệ với cộng đồng; và ý thức và kết quả tham gia công tác cán bộ lớp, các đoàn thể của Đảng, Đoàn, Hội, các tổ chức hợp pháp khác trong nhà trường hoặc có thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện của SV) được quy định theo thang điểm 100 và xếp loại từ kém đến xuất sắc **[H5.05.01.09]**.

Để được công nhận tốt nghiệp ngoài việc hoàn thành đủ số tín chỉ theo quy định và điểm trung bình tích lũy toàn khóa đạt từ 2,00 trở lên, SV phải có chứng chỉ Ngoại ngữ, Tin học, chứng chỉ GDQP và GDTC **[H5.05.01.01]**.

Hằng năm, Phòng KT-ĐBCL-TT&PC khảo sát ý kiến SV và các BLQ để đánh giá phù hợp trong quá trình học tập của người học trong CTĐT **[H5.05.01.10]**. Quy chế học vụ và các quy định về thi, kiểm tra, đánh giá người học của Trường được thường xuyên rà soát, điều chỉnh cho phù hợp, khoa/bộ môn phải thực hiện đánh giá lại các hình thức thi, đề thi đã sử dụng cho năm học trước liền kề, căn cứ trên kết quả phân tích phổ điểm thi, điểm tổng kết học phần và dựa trên các ý kiến phản hồi của các bên liên quan (SV, GV chấm thi, đơn vị tổ chức thi,...) để đánh giá mức độ đáp ứng của đề thi, hình thức thi **[H5.05.01.11]**. Trường còn lập kế hoạch thanh tra năm học, thành lập ban kiểm tra tình hình lên lớp và thi kết thúc học phần **[H5.05.01.12]**.

2. Điểm mạnh:

Các quy định về KTĐG người học của Trường đầy đủ và được công bố công khai. Tổ hợp các phương pháp KTĐG kết quả học tập của SV được Khoa KTCN thiết kế đa dạng và phù hợp theo các mức độ đạt được của người học theo CĐR. Việc đánh giá đề tài tốt nghiệp được thực hiện theo đúng quy định với các tiêu chí đánh giá và thang chấm điểm rõ ràng, cụ thể.

3. Điểm tồn tại:

Đa số các học phần chung, việc đánh giá phần nhiều dừng ở nhớ, hiểu, vận dụng; các CĐR về thái độ hầu như chỉ được đánh giá thông qua 10% điểm chuyên cần.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát các phương pháp KTĐG được thiết kế trong ĐCHP, để đảm bảo việc đánh giá CĐR về thái độ đối với các học phần trực tiếp đề cập đến thái độ thực hành, được triển khai đánh giá phù hợp trong quá trình học tập; thông báo cho SV ngay từ khi bắt đầu học phần.	Khoa KTCN	Từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Định kỳ tổ chức tổng kết và rà soát phương pháp KTĐG, mức độ bám sát CĐR trong nội dung các bài KTĐG kết quả của người học.	Khoa KTCN	Từ năm học 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7).

Tiêu chí 5.2 Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học

1. Mô tả hiện trạng:

Trường đã ban hành đầy đủ các tài liệu và hướng dẫn liên quan đến quy trình kiểm tra, đánh giá trong đào tạo, bao gồm các nội dung cụ thể như: Thời gian, hình thức, phương pháp đánh giá; Tiêu chí và trọng số các thành phần đánh giá, cũng như cơ chế phản hồi của người học và GV. Các quy định này được áp dụng thống nhất trong các kỳ thi kết thúc học phần, cũng như trong các hình thức kiểm tra, đánh giá thường xuyên khác [H5.05.02.01].

Cụ thể, trong Quy chế đào tạo của Nhà trường có nêu rõ về đánh giá kết quả học tập của SV. Trong đó, có xác định rõ ràng về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số về kiểm tra đánh giá kết quả học tập của SV và cơ chế phản hồi của người học, GV về việc kiểm tra, đánh giá như sau:

- Đánh giá kết quả của một học phần gồm có 3 phần chính là: (i) Điểm chuyên

cần 10%: đánh giá về mức độ chuyên cần, thái độ học tập của người học; (ii) Điểm giữa kỳ 30%: có thể bao gồm điểm kiểm tra thường xuyên trên lớp, đánh giá về thái độ và mức độ tham gia của người học vào bài học, tiểu luận, bài tập nhóm hay kiểm tra viết giữa kỳ,...; (iii) Điểm thi kết thúc học phần 60%. Điểm đánh giá thành phần và điểm trung bình của học phần theo thang điểm 10 và sẽ chuyển đổi sang điểm 4 theo quy chế đào tạo tín chỉ của Bộ GDĐT.

- Trong ĐCHP cũng có nêu cụ thể hơn về các phương pháp KTĐG của môn học đó, thời điểm sẽ tiến hành các bài kiểm tra giữa kỳ, cuối kỳ, trọng số và hình thức, tiêu chí của các bài kiểm tra,... nhằm đáp ứng mục tiêu của học phần và mức độ đạt được về CDR của học phần. Về thời gian, bài kiểm tra giữa kỳ được thực hiện sau khi học xong 1/2 thời lượng môn học, bài kiểm tra cuối kỳ được thực hiện sau khi kết thúc học phần từ 1 đến 2 tuần. Việc lựa chọn các hình thức đánh giá được ghi trong ĐCHP. Tất cả 100% ĐCHP của CTĐT có xác định rõ trọng số đánh giá từng điểm đánh giá bộ phận của học phần **[H5.05.02.02]**.

- Về cơ chế phản hồi: người học phản hồi về kết quả đánh giá quá trình trực tiếp trên lớp sau khi được GV giảng dạy công bố kết quả vào tuần học cuối của môn học; người học phản hồi nếu có thắc mắc về kết quả thi kết thúc học phần thông qua Khoa đến Phòng KT-ĐBCL-TT&PC theo quy trình phúc khảo **[H5.05.02.03]**.

Nhằm đảm bảo tính công khai và giúp người học có thể nắm rõ về phương pháp đánh giá kết quả học tập của mình từ việc đánh giá mỗi học phần, đến cách tính điểm cả quá trình tích lũy trong CTĐT, cũng như CDR của ngành học... Quy chế đào tạo, quy định về tổ chức thi kết thúc học phần, các tài liệu hướng dẫn cụ thể về việc đánh giá kết quả học tập của người học đều được công bố công khai cho SV trên website của Trường, các phòng, Khoa KTCN, Sổ tay SV, hệ thống email cá nhân của SV được Trường cấp **[H5.05.02.01]**, **[H5.05.02.04]**.

Ngoài ra, vào đầu khóa học, SV đều được tham dự tuần sinh hoạt công dân đầu khóa của Trường tổ chức và các buổi họp đầu năm của riêng SV Khoa KTCN cũng như sinh hoạt với cố vấn học tập để phổ biến cụ thể hơn cho SV về các nội dung liên quan trong khóa học, trong đó có việc đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của SV. SV được hướng dẫn cách để theo dõi và tự tính được kết quả học tập của mình

[H5.05.02.05]. Thêm nữa, Thực hiện theo quy chế đào tạo của Trường, vào đầu mỗi môn học, GV có trách nhiệm công bố ĐCHP, yêu cầu của môn học, phương pháp KTĐG, thời điểm tiến hành các bài KTĐG,... cho SV được rõ ràng trước khi bắt đầu môn học, để SV chủ động học tập đáp ứng được CDR của môn học đó.

2. Điểm mạnh:

Nhà trường có quy định rõ ràng về KTĐG kết quả học tập của người học. Kế hoạch và những quy định về KTĐG được thông báo công khai với người học ngay từ khi bắt đầu khóa học, học kỳ, môn học bằng nhiều hình thức. Toàn bộ GV của Khoa KTCN đều thực hiện việc thông báo quy định về đánh giá đến SV ngay từ đầu tuần 1 của quá trình giảng dạy. Những yêu cầu cụ thể về kỳ thi cuối kỳ được nhấn mạnh lại ít nhất một lần nữa ngay trước khi kết thúc quá trình giảng dạy; Bộ phận trợ lý của Khoa phối hợp với Phòng QLĐT, các đội ngũ cố vấn học tập hướng dẫn cụ thể về KTĐG kết quả học tập cho SV hiểu rõ và thực hiện.

3. Điểm tồn tại:

Còn một bộ phận SV chưa quan tâm đến các quy định về KTĐG khi được phổ biến vào đầu khóa, trước khi bắt đầu học phần, dẫn tới chưa nắm rõ các quy định và chủ động theo dõi kết quả học tập của mình.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	GV cố vấn học tập từng lớp tổ chức sinh hoạt hàng tháng để phổ biến các quy định, và đánh giá kết quả học tập. Hướng dẫn SV nếu có thắc mắc thì trước hết phải tự tìm hiểu trong Sổ tay SV/ hỏi bạn bè/ tham khảo trên website trường trước khi liên hệ với Khoa/Trường.	Khoa KTCN	Từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy	Thường xuyên cập nhật các quy định mới của Bộ GDĐT, các thay đổi của CTĐT để	Khoa KTCN	Từ năm học 2025-	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
	điểm mạnh	kip thời xây dựng, cải tiến các quy định về thi, KTĐG người học cho phù hợp, đáp ứng mục tiêu đo lường mức độ đạt CĐR. Phổ biến rõ ràng, chi tiết để tất cả SV nắm rõ về quy chế, cách thức thi khi kết thúc học phần vào đầu khóa học, học kỳ, môn học.		2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

1. Mô tả hiện trạng:

Trong quy chế đào tạo, quy định tổ chức thi kết thúc học phần của Trường và các tài liệu hướng dẫn về KTĐG kết quả học tập do Trường ban hành, đã quy định cụ thể và đầy đủ các phương pháp KTĐG khác nhau. Các phương pháp này bao gồm kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ và thi kết thúc học phần, tạo điều kiện để các khoa, GV lựa chọn áp dụng phù hợp với mục tiêu, đặc điểm của từng học phần và đối tượng người học [H5.05.03.01], [H5.05.03.02].

Đối với Khoa KTCN, GV linh hoạt lựa chọn tổ hợp các phương pháp KTĐG phù hợp, đồng thời đảm bảo đúng quy định trong CTĐT và ĐCHP. GV có trách nhiệm phổ biến rõ ràng các hình thức KTĐG cho SV ngay từ đầu học phần; đồng thời, các phương pháp thi, kiểm tra cuối kỳ cũng phải được gửi về Phòng KT-ĐBCL-TT&PC vào đầu mỗi học kỳ [H5.05.03.03].

Các phương pháp KTĐG được áp dụng đa dạng, bao gồm: kiểm tra viết tại lớp (tự luận, trắc nghiệm), bài tập cá nhân/nhóm, thuyết trình, tiểu luận, đồ án học phần, báo cáo thực tập, khóa luận tốt nghiệp/đồ án tốt nghiệp... [H5.05.03.04]. Việc lựa chọn phương pháp KTĐG đều tuân thủ nguyên tắc đảm bảo đo lường được mức độ đạt CĐR của học phần, đồng thời đảm bảo tính khách quan, công bằng và minh bạch. GV lập kế hoạch đánh giá cụ thể, công bố tiêu chí chấm điểm từ đầu học phần, theo dõi

điểm quá trình và thông báo kết quả thành phần cho SV trước khi kết thúc học phần **[H5.05.03.05]**.

Thi kết thúc học phần được tổ chức theo đúng quy định của Nhà trường. Hình thức thi được phê duyệt và công khai trong ĐCHP. Trong trường hợp có điều chỉnh, GV phải đề xuất để được Bộ môn, Khoa và BGH phê duyệt ngay từ đầu học kỳ. Đề thi do GV phụ trách thiết kế hoặc lấy từ ngân hàng đề thi, kèm theo đáp án, thang điểm rõ ràng hoặc có bảng mô tả tiêu chí phương pháp đánh giá đối với các học phần thi theo hình thức vấn đáp, thực hành, tiểu luận,... và được duyệt, niêm phong trước khi bàn giao cho Phòng KT-ĐBCL-TTPC tổ chức thi **[H5.05.03.06]**.

Việc chấm bài thi được thực hiện nghiêm túc theo quy trình chuẩn hóa, mỗi học phần có ít nhất 2 GV chấm để tăng độ tin cậy và tính công bằng. Các trường hợp sai lệch điểm số được rà soát thông qua đối chiếu bài thi và điểm thi trước khi chuyển kết quả chính thức cho Phòng QLĐT **[H5.05.03.07]**.

Sau khi công bố điểm trên hệ thống, SV có quyền phản hồi, khiếu nại hoặc xin phúc khảo trong vòng 7 ngày (không tính chủ nhật và ngày lễ). Việc phúc khảo được thực hiện nghiêm túc, đảm bảo đúng quy trình như lần chấm đầu tiên và có sự phối hợp giữa Phòng KT-ĐBCL-TT&PC và Khoa. Ghi nhận trong các năm gần đây cho thấy có rất ít trường hợp phúc khảo, phản ánh sự hài lòng cao của SV Khoa KTCN đối với tính chính xác, khách quan và minh bạch của công tác KTĐG **[H5.05.03.08]**.

Hàng năm, Phòng KT-ĐBCL-TT&PC tổ chức khảo sát ý kiến các BLQ (SV, GV, cựu SV) về mức độ hài lòng với quy trình và phương pháp KTĐG. Kết quả khảo sát cho thấy người học hài lòng với các tiêu chí liên quan đến độ tin cậy và tính công bằng của việc đánh giá **[H5.05.03.09]**. Sau mỗi học kỳ, Phòng QLĐT và Phòng KT-ĐBCL-TT&PC thực hiện phân tích phổ điểm của tất cả các học phần, nhằm phát hiện những học phần có phân bố điểm lệch chuẩn (tỷ lệ điểm A quá cao, hoặc điểm D/F cao bất thường). Báo cáo được gửi về các Khoa để rà soát đề thi, phương pháp KTĐG và từ đó điều chỉnh nếu cần thiết thông qua các cuộc họp chuyên môn, sơ kết – tổng kết học kỳ **[H5.05.03.09]**, **[H5.05.03.10]**. Từ năm 2021, Trường có ban hành quy trình hướng dẫn và yêu cầu các khoa/bộ môn/GV căn cứ quy trình hướng dẫn để rà soát lại phương pháp, nội dung kiểm tra đánh giá mỗi học phần và cả CTĐT và đưa vào Quy định tổ

chức thi kết thúc học phần của Trường từ năm 2023 về trách nhiệm của khoa/bộ môn phải thực hiện đánh giá lại các hình thức thi, đề thi đã sử dụng cho năm học trước liền kề, căn cứ trên kết quả phân tích phổ điểm thi, điểm tổng kết học phần và dựa trên các ý kiến phản hồi của các bên liên quan (SV, GV chấm thi, đơn vị tổ chức thi,...) để đánh giá mức độ đáp ứng của đề thi, hình thức thi.

2. Điểm mạnh:

Khoa KTCN áp dụng đa dạng các phương pháp và hình thức KTĐG kết quả học tập của người học, thực hiện nghiêm túc, theo đúng quy trình, đảm bảo sự khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với ngành KTOTO.

3. Điểm tồn tại:

Một số PPKTĐG trong các học phần chưa được rà soát và điều chỉnh thường xuyên; đề thi của một số học phần chưa được chuẩn hóa, chưa đa dạng về nội dung và chưa thể hiện rõ mức độ đáp ứng CĐR. Điều này có thể ảnh hưởng đến mức độ bao quát CĐR cũng như khả năng phân loại, đánh giá đúng năng lực SV trong quá trình kiểm tra, đánh giá.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Khoa tiến hành rà soát tất cả các phương pháp KTĐG trong mỗi học phần; cập nhật đề thi chuẩn hóa đối với từng học phần theo hướng đa dạng, phong phú về nội dung, đáp ứng CĐR.	Khoa KTCN	Từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Đa dạng hơn nữa các phương pháp KTĐG kết quả học tập của SV đối với từng học phần để đảm bảo kết quả đánh giá phản ánh được kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm của SV.	Khoa KTCN	Từ năm học 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7).

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập

1. Mô tả hiện trạng:

Nhà trường có ban hành cụ thể các quy định về KTĐG người học, trong đó quy định về việc phản hồi kết quả KTĐG của người học đầy đủ, kịp thời. Thực hiện theo quy định của Trường, kết quả đánh giá người học được công bố kịp thời trong từng giai đoạn, trong đó, kết quả đánh giá quá trình được GV phản hồi cho SV trong suốt quá trình giảng dạy để SV kịp thời cải thiện việc học tập nhằm đáp ứng điều kiện thi cuối học kỳ và sau đó GV công bố kết quả đánh giá điểm thành phần trong buổi giảng cuối của học phần để SV biết, SV có quyền được yêu cầu xem xét lại điểm thành phần nếu thấy không thỏa mãn. Kết quả thi kết thúc học phần, báo cáo thực tập được công bố cho SV trên hệ thống quản lý đào tạo chậm nhất 10 ngày sau khi thi, các khoa nhắc nhở SV theo dõi kịp thời. Kết quả đánh giá thi học phần theo hình thức vấn đáp, thực hành trực tiếp, bảo vệ khóa luận, đồ án,... được công bố ngay sau khi kết thúc buổi thi/bảo vệ tại phòng thi, sau đó công bố trên thông quản lý đào tạo của Trường theo quy định **[H5.05.04.01]**. SV cuối khóa còn có kế hoạch, lịch trình cụ thể cho việc thực tập, hoặc làm khóa luận/đồ án tốt nghiệp, trên đó cũng quy định rõ ràng về thời gian công bố các kết quả của SV **[H5.05.04.02]**.

Các Quy chế, quy định, kế hoạch về việc phản hồi kết quả học tập cho người học được công bố công khai cho Khoa, GV, SV biết qua website của Trường, Khoa, Sổ tay SV, sinh hoạt công dân đầu khóa học, năm học, hệ thống email nội bộ của Khoa, GV và SV... để các đối tượng nắm rõ và thực hiện **[H5.05.04.03]**, **[H5.05.04.04]**.

Kết quả học tập của người học được phản hồi kịp thời bằng nhiều hình thức khác nhau như là: đối với từng học phần, cả học kỳ, năm học, khóa học của SV được cập nhật thường xuyên trên website Trường nhưng chỉ có cá nhân SV được Trường cấp tài khoản truy cập mới có thể xem được; ngoài ra, Phòng QLĐT sẽ gửi kết quả tổng hợp cho từng Khoa để theo dõi chung tình hình học tập của SV Khoa, Khoa cũng có lưu 1 bảng điểm cứng có ký tên của GV, SV để khi cần có thể đối chiếu, kiểm tra; SV có thể tự in bảng kết quả học tập của mình trực tiếp trên website hoặc gửi yêu cầu cho Phòng QLĐT **[H5.05.04.05]**, **[H5.05.04.06]**. Các thông tin phản hồi về kết quả học tập giúp

cho SV kịp thời điều chỉnh kế hoạch học tập cá nhân hoặc nỗ lực phấn đấu hơn nữa để cải thiện kết quả học tập, hoàn thành khóa học kịp tiến độ. Khoa/GV cố vấn sẽ căn cứ trên kết quả tổng hợp để kịp thời có kế hoạch giúp đỡ SV yếu kém trong quá trình học tập.

Khoa KTCN/CVHT của các lớp thường xuyên tổ chức buổi họp mặt với Ban cán sự các lớp, sinh hoạt lớp để nhắc lại các quy định có liên quan theo từng giai đoạn như cách tính điểm trung bình, điểm tích lũy hoặc các quy định về công tác KTĐG cũng như lắng nghe ý kiến phản hồi của đại diện SV về các hoạt động giảng dạy, học tập, thi cử, về khóa học, về CSVC, chất lượng GV và cán bộ Khoa.... trong đó có tiêu chí phản hồi kết quả học tập. Căn cứ trên kết quả học tập, GV cố vấn thường xuyên nhắc, tư vấn SV đăng ký cải thiện điểm đối với các học phần chưa đạt **[H5.05.04.07]**. Ngoài ra, khi kết thúc học phần SV còn có thể phản hồi ý kiến về môn học trên hệ thống khảo sát online của Phòng KT-ĐBCL-TT&PC.

Hàng năm, Phòng KT-ĐBCL-TT&PC xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện lấy ý kiến khảo sát của các BLQ (SV, GV, cựu SV, nhà tuyển dụng) về CTĐT, chất lượng người học, KTĐG kết quả học tập của người học. Kết quả sẽ được Phòng KT-ĐBCL-TT&PC gửi đến các Khoa, trên cơ sở đó, Khoa sẽ định hướng và hiệu chỉnh công tác giảng dạy và đánh giá, thi cử hoàn thiện hơn **[H5.05.04.08]**.

2. Điểm mạnh:

Nhà trường có hệ thống các văn bản, quy định, quy trình rõ ràng, chi tiết, chặt chẽ về công bố kết quả KTĐG cho người học. Kết quả học tập của người học được công bố kịp thời trong quá trình học mỗi học phần, học kỳ, năm học, đầy đủ, chính xác, giúp người học cải thiện kết quả học tập trong giai đoạn tiếp theo.

3. Điểm tồn tại:

Một bộ phận SV chưa có ý thức tự giác theo dõi kịp thời và cải thiện việc học tập thông qua kết quả quá trình, kiểm tra, thi.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	GV cố vấn các lớp thường xuyên nhắc nhở SV kiểm tra kết quả học tập, theo dõi kế hoạch đào tạo, TKB các học kỳ, sắp xếp đăng ký học cải thiện/học lại các học phần có kết quả chưa đạt vào đầu mỗi kỳ.	Khoa KTCN	Thường xuyên (Từ năm học 2025-2026)	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát hệ thống các văn bản, quy định, quy trình về KTĐG người học. Công bố kết quả học tập của người học kịp thời, đầy đủ, chính xác, giúp người học cải thiện kết quả học tập trong giai đoạn tiếp theo.	P.QLĐT; P.KT-ĐBCL-TT&PC; Khoa KTCN	Hàng năm (Từ năm học 2025-2026)	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 5.5 Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

1. Mô tả hiện trạng:

Để đảm bảo tính chính xác, công bằng về kết quả kiểm tra đánh giá và thi học kỳ của SV, các quy định, quy trình đối với khiếu nại về kết quả học tập của người học được quy định cụ thể và hướng dẫn có biểu mẫu rõ ràng trong Quy chế đào tạo, trong Quy định thi kết thúc học phần, Quy trình thực hiện học phần cuối khóa, xét tốt nghiệp,... của Trường, quy định chặt chẽ hơn về trách nhiệm của GV, các đơn vị và cả người học trong việc rà soát kết quả KTĐG người học **[H5.05.05.01]**.

Ngay từ năm thứ nhất, SV đã được Khoa, cố vấn học tập hướng dẫn về những quy định chung của Nhà trường, trong đó có quy định về thủ tục, quy trình khiếu nại về kết quả học tập và xem lại kết quả thi học phần bằng nhiều hình thức khác nhau nhằm đảm bảo Khoa, GV và SV biết để thực hiện như: website của Trường, Khoa, Phòng KT-ĐBCL-TT&PC, cẩm nang SV, vào các buổi sinh hoạt công dân đầu năm

học... **[H5.05.05.02]**. Mặt khác, các phòng ban liên quan và cán bộ, GV Khoa KTCN luôn quan tâm hướng dẫn và giải quyết nhanh chóng, tốt nhất các khiếu nại hoặc thắc mắc của SV về kết quả học tập của mình. Như vậy, SV hoàn toàn dễ dàng tiếp cận và thực hiện việc khiếu nại về kết quả học tập của mình nếu có. Tính từ năm học 2020-2021 đến nay, các học phần do Khoa KTCN quản lý thuộc CTĐT ngành KTOTO không có đơn phúc khảo hoặc khiếu nại nào của SV. Điều này cho thấy sự nghiêm túc, chính xác và minh bạch trong khâu tổ chức thi, chấm thi và công bố kết quả đến SV.

Theo đó, kết quả KTĐG người học được công bố kịp thời trong từng giai đoạn, trong đó, kết quả đánh giá quá trình được GV phản hồi cho SV trong suốt quá trình giảng dạy để SV kịp thời cải thiện việc học tập; và sau đó GV công bố công khai kết quả đánh giá điểm thành phần (điểm chuyên cần, điểm giữa kỳ) trong buổi giảng cuối của học phần để SV biết; SV có quyền khiếu nại về các điểm đánh giá quá trình trực tiếp với GV phụ trách học phần tại lớp hoặc tiếp tục khiếu nại đến Phòng KT-ĐBCL-TT&PC yêu cầu xem xét lại điểm thành phần nếu vẫn thấy không thỏa mãn, trước khi Phòng QLĐT xác nhận điểm trên hệ thống để công bố điều kiện dự thi cuối học kỳ.

Với điểm thi kết thúc học phần, trong vòng 7 ngày kể từ khi điểm thi kết thúc học phần được công bố (không tính ngày lễ và chủ nhật), nếu SV có khiếu nại, muốn xem lại bài thi hoặc muốn phúc khảo bài thi (kể cả bài thi hình thức tiểu luận, báo cáo kiến tập, thực tập) SV thực hiện theo quy trình như sau:

a. SV đến Khoa hoặc Phòng KT-ĐBCL-TT&PC để xin mẫu đơn xin phúc khảo hoặc tải mẫu đơn trên website Phòng <http://dbcl.upt.edu.vn/>, điền đầy đủ thông tin;

b. SV đóng lệ phí phúc khảo bài thi theo quy định tại Phòng KH-TC, nộp đơn phúc khảo tại Phòng KT-ĐBCL-TT&PC hoặc qua email phongkhaothi@upt.edu.vn kèm hình ảnh biên lai đóng lệ phí;

c. Phòng KT-ĐBCL-TT&PC phối hợp với Khoa tổ chức thực hiện việc chấm phúc khảo bài thi của SV theo quy trình như chấm thi lần 1 và có Biên bản chấm phúc khảo;

d. Trong vòng 10 ngày kể từ khi nhận đơn phúc khảo, Phòng KT-ĐBCL-TT&PC công bố kết quả phúc khảo bài thi cho SV, gửi đến Khoa liên quan và gửi biên bản đến Phòng QLĐT để cập nhật lại điểm thi nếu có thay đổi điểm.

Hồ sơ khiếu nại, phúc khảo của SV và kết quả phúc khảo của SV được Phòng KT-ĐBCL-TT&PC thống kê, lưu trữ đầy đủ và có file dữ liệu tổng hợp để quản lý [H5.05.05.03].

2. Điểm mạnh:

SV Khoa KTCN dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại về kết quả học tập của mình thông qua hệ thống văn bản quy định, hướng dẫn của Trường, Khoa. Khoa KTCN luôn quan tâm giải quyết tốt các thắc mắc về kết quả học tập của SV trong suốt quá trình học tập tại Trường dưới nhiều hình thức.

3. Điểm tồn tại:

Một số SV chưa tập trung nên chưa hiểu rõ quy trình KTĐG cũng như khiếu nại khi được phổ biến, nên chưa biết cách chủ động theo dõi kết quả học tập của mình cũng như phản hồi các thắc mắc liên quan.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Khoa tiếp tục phối hợp với các đơn vị liên quan phổ biến rộng rãi quy trình kiểm tra, đánh giá, khiếu nại cho SV vào đầu mỗi năm học, học kỳ cũng như trong quá trình học.	P.QLĐT; P.KT-ĐBCL-TT&PC; Khoa KTCN	Từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát, cập nhật hệ thống văn bản, quy định về đánh giá, công bố kết quả học tập cho SV. Hướng dẫn và giải quyết sớm các vấn đề khiếu nại của SV về kết quả học tập (nếu có).	P.QLĐT; P.KT-ĐBCL-TT&PC; Khoa KTCN	Từ năm học 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 5:

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Nhà trường có quy định rõ ràng về KTĐG kết quả học tập của người học. Kế hoạch và những quy định về KTĐG được thông báo công khai với người học ngay từ khi bắt đầu khóa học, học kỳ, môn học;

Khoa KTCN áp dụng đa dạng các phương pháp và hình thức KTĐG kết quả học tập của người học phù hợp bám sát các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ; thực hiện đánh giá nghiêm túc, theo đúng quy trình, đảm bảo sự khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với ngành KTOTO;

Kết quả học tập của SV được công bố kịp thời, đầy đủ, chính xác, giúp SV cải thiện kết quả học tập trong giai đoạn tiếp theo. SV Khoa KTCN dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại về kết quả học tập của mình thông qua hệ thống văn bản quy định, hướng dẫn của Trường, Khoa. Nhà trường và Khoa luôn quan tâm giải quyết tốt việc khiếu nại về kết quả học tập của SV trong suốt quá trình học tập tại Trường dưới nhiều hình thức.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Khoa chưa xây dựng được ngân hàng đề thi các học phần, chưa thực hiện công tác tổ chức thống kê, phân tích định lượng mức độ khó, dễ của tất cả các đề thi kết thúc học phần so với yêu cầu của các CĐR để có hướng điều chỉnh thích hợp hơn.

Còn nhiều SV chưa quan tâm đến các quy định về kiểm tra đánh giá khi được phổ biến vào đầu khóa, trước khi bắt đầu học phần, dẫn tới chưa nắm rõ các quy định và chủ động theo dõi kết quả học tập của mình cũng như phản hồi các thắc mắc liên quan.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 5:

Căn cứ vào đánh giá của từng tiêu chí, tiêu chuẩn 5 có 05 tiêu chí, trong đó có 02 tiêu chí đạt 4/7 và 03 tiêu chí đạt 5/7.

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu:

Đội ngũ GV của Trường nói chung được quy hoạch, tuyển dụng đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD. Công việc này cũng được coi là công việc

thường xuyên, liên tục của toàn Trường, từng Khoa và Phòng, Ban. Đội ngũ GV của Khoa KTCN được tuyển dụng có phẩm chất đạo đức, có năng lực chuyên môn và luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; Đảm bảo trình độ theo quy định, có đủ năng lực để phục vụ công tác giảng dạy và NCKH. Việc tuyển dụng GV cho Khoa KTCN được thực hiện công khai, minh bạch và đúng quy định. Bên cạnh đó, việc phân công trách nhiệm đào tạo và mối quan hệ công tác được phân định rõ ràng, phù hợp với trình độ, kinh nghiệm kỹ năng của GV. Nhà trường quản lý GV theo kết quả công việc và ghi nhận thành tích của GV tạo động lực cho việc hoàn thành trách nhiệm giảng dạy, nghiên cứu và các hoạt động PVCD.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD

1. Mô tả hiện trạng:

Công tác tuyển dụng, bồi dưỡng đội ngũ GV được Trường dựa trên việc thực hiện sứ mạng và mục tiêu phát triển của Trường, phù hợp với quy định chung của Bộ GDĐT và Nhà trường. Kế hoạch chiến lược phát triển nguồn nhân lực của Trường được dựa trên Kế hoạch chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn 2040 với mục tiêu chiến lược: “*Thực hiện hiệu quả chính sách thu hút và đào tạo nhân tài của tỉnh; Coi trọng phẩm chất đạo đức, năng lực chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp trong công tác tuyển dụng; Đồng thời xây dựng chế độ đãi ngộ hợp lý để thu hút đội ngũ trí thức có trình độ cao, chuyên môn vững vàng về công tác tại Trường.*” Hàng năm, căn cứ vào chiến lược phát triển nguồn nhân lực, Trường đã đề ra các mục tiêu cụ thể, các nhóm giải pháp nhằm tuyển dụng, thu hút, tiếp nhận nguồn nhân lực chất lượng cao làm việc tại Trường [H06.06.01.01]. Kế hoạch phát triển nguồn nhân lực của Trường được cụ thể hóa trong Nghị quyết của HĐT với các chỉ tiêu về nhân sự cụ thể [H06.06.01.02].

Để triển khai hiệu quả chiến lược phát triển nguồn nhân lực và phù hợp với điều kiện thực tiễn, Trường đã xây dựng kế hoạch nhu cầu nhân lực gắn với hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD, được lồng ghép trong đề án vị trí việc làm. Trong đề án vị trí việc làm, Trường đã xác định cụ thể định biên nhân sự, mô tả vị trí cần tuyển dụng,

đồng thời chỉ rõ yêu cầu về số lượng và chất lượng đối với từng vị trí, làm căn cứ quan trọng cho công tác quy hoạch và tuyển dụng đội ngũ trong những năm tới **[H6.06.01.03]**. Trên cơ sở đó, Khoa KTCN đã lập kế hoạch chiến lược của Khoa giai đoạn 2021-2025, phát triển chuyên môn, nghiệp vụ và đội ngũ kế thừa đáp ứng nhu cầu đào tạo **[H6.06.01.04]**. Kế hoạch tuyển dụng được điều chỉnh theo từng thời kỳ phát triển của Nhà trường, phù hợp với yêu cầu nâng cao chất lượng đội ngũ và xu thế phát triển chung của Nhà trường **[H6.06.01.05]**, **[H6.06.01.06]**. Đồng thời, Khoa cũng xây dựng bản mô tả vị trí việc làm cho CBGVNV nhằm xác định rõ nhiệm vụ, tiêu chuẩn và yêu cầu đối với từng vị trí, phục vụ hiệu quả công tác tuyển dụng, đánh giá và phát triển đội ngũ **[H6.06.01.07]**.

Hiện nay, đội ngũ GV trong ngành KTOTO được quy hoạch theo các hướng chuyên ngành. Trong thời gian 5 năm vừa qua, để đảm bảo về số lượng và chất lượng đội ngũ giảng dạy cho CTĐT, Nhà trường và lãnh đạo Khoa luôn quan tâm trong việc thu hút và tuyển dụng GV có trình độ về giảng dạy tại Khoa **[H6.06.01.08]**.

Bảng 6.1. Thống kê tình hình biến động đội ngũ GV của Khoa KTCN

Năm	Số GV/NCV đầu năm	Tuyển dụng GV	Nghỉ hưu/chấm dứt HĐLĐ	Luân chuyển công tác	Bổ nhiệm và quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý	Tổng GV/NCV cuối năm
2021	28	10	10	0	3	28
2022	28	9	6	0	0	31
2023	31	7	17	0	1	21
2024	21	2	2	0	0	21
2025	-	-	-	-	-	-

Hàng năm, căn cứ vào thông báo rà soát và đề xuất-tuyển dụng nhân sự của Phòng TC-HC, Khoa tiến hành đánh giá thực trạng đội ngũ hiện có để xây dựng đề xuất tuyển dụng phù hợp **[H6.06.01.09]**. Việc đề xuất được thực hiện trên cơ sở xác định rõ nhu cầu về số lượng, tiêu chí tuyển dụng cụ thể cho từng vị trí, nhằm bảo đảm đội ngũ nhân sự đáp ứng yêu cầu của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ **[H6.06.01.04]**. Trên cơ sở đề xuất nhân sự của Khoa, Phòng TC-HC có trách nhiệm tổng hợp nhu cầu, xây dựng kế hoạch tuyển dụng và tuyển dụng bổ sung nhân sự cho các vị trí còn thiếu, nhằm kịp thời củng cố và nâng cao hiệu quả các hoạt động đào tạo, nghiên cứu và quản lý của Nhà trường **[H6.06.01.10]**.

Đề tạo được sự chủ động, có tầm nhìn chiến lược trong công tác cán bộ, chuẩn bị từ xa và tạo nguồn cán bộ dồi dào đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu đáp ứng nhu cầu xây dựng và phát triển Nhà trường, Trường có chính sách quy hoạch nguồn CBQL, GV theo lộ trình đáp ứng mục tiêu đào tạo mà trong sứ mạng của Trường đã nêu **[H6.06.01.01]**. Đồng thời, Trường cũng xây dựng Quy trình tuyển dụng, được tiêu chí, tiêu chuẩn bổ nhiệm, tuyển dụng rõ ràng, minh bạch, tập trung được trí tuệ tập thể trong lựa chọn cán bộ **[H6.06.01.11]**. Tất cả các thông tin tuyển dụng được công bố công khai minh bạch trên website của Trường, Email nội bộ và trên các phương tiện truyền thông khác... **[H6.06.01.12]**. Đồng thời, công tác quy hoạch CBQL cũng được thực hiện theo trình tự, thủ tục rõ ràng trong quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, thôi giữ chức vụ và miễn nhiệm cán bộ quản lý của Trường **[H06.06.01.13]**.

Nhà trường cũng đã ban hành quy trình mời giảng và quản lý hoạt động giảng dạy của GV, kèm theo các hướng dẫn và biểu mẫu cụ thể, rõ ràng. Quy trình này nhằm đảm bảo việc tuyển chọn đội ngũ GV có chuyên môn vững, đáp ứng tốt yêu cầu giảng dạy và tham gia hiệu quả vào các hoạt động NCKH **[H6.06.01.14]**. Trường đã ban hành các chính sách nhân sự cùng với chính sách thi đua, khen thưởng, quy chế chi tiêu nội bộ, nhằm thu hút, giữ chân nhân tài và tạo động lực phát triển đội ngũ CBGVNV **[H6.06.01.15]**, **[H6.06.01.16]**.

2. Điểm mạnh:

Nhà trường và Khoa KTCN có chiến lược nhân sự và mục tiêu, giải pháp cụ thể; Quy hoạch bổ nhiệm cán bộ quản lý đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ phù hợp với điều kiện cụ thể của Trường; Quy trình và tiêu chuẩn tuyển dụng đối với tất cả vị trí đều rõ ràng, minh bạch, mang lại hiệu quả cao, tuyển chọn được các ứng viên có đủ năng lực đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ.

3. Điểm tồn tại:

Số lượng cán bộ đạt chức danh GS, PGS hiện còn khá khiêm tốn. Đặc biệt, đội ngũ GV cơ hữu hiện chưa có cán bộ nào đạt chức danh GS. Điều này cũng dẫn đến phần nào ảnh hưởng đến uy tín học thuật và năng lực NCKH chuyên sâu của Khoa.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Chú trọng tuyển dụng đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn cao, chú trọng năng lực NCKH nhằm nâng cao số lượng và chất lượng công bố khoa học quốc tế.	P.TC-HC; Khoa KTCN	Từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường tiếp tục rà soát, ban hành đầy đủ các văn bản quy chế, quy định trong đó có quy trình, tiêu chí rõ ràng, công khai và minh bạch về tuyển dụng, bổ nhiệm GV, có kế hoạch tuyển dụng và thực hiện tuyển dụng đúng quy định nên đã xây dựng được đội ngũ GV của Trường nói chung và của Khoa KTCN nói riêng có trình độ chuyên môn cao đáp ứng tốt các yêu cầu giảng dạy, NCKH và PVCD.	P.TC-HC; Khoa KTCN	Từ năm học 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7).

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ GV/NH và khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD.

1. Mô tả hiện trạng:

Tổng số cán bộ của Khoa KTCN hiện nay (tính đến tháng 6/2025) có 27 cán bộ, trong đó có 25 GV cơ hữu tham gia giảng dạy các CTĐT của Khoa. Độ tuổi bình quân của cán bộ cơ hữu Khoa là 42,16 tuổi. Số cán bộ có học hàm PGS là 02 người chiếm 7,4% tổng số cán bộ; Số lượng cán bộ có học vị TS là 7 người (chiếm 25,94% tổng số cán bộ); Số cán bộ là Thạc sĩ có 9 người (chiếm 33,33% tổng số cán bộ); Số cán bộ là kỹ sư và cử nhân có 09 người (chiếm 33,33% tổng số cán bộ). Nếu xét học

hàm học vị trên tổng số GV thì số lượng GV có học hàm PGS chiếm 8%, số lượng GV có học vị Tiến sĩ chiếm 28%, còn số lượng GV là Thạc sĩ chiếm 32%. Trong số đó, số cán bộ tham gia giảng dạy và phục vụ ngành KTOTO là 15 người, bao gồm 13 GV cơ hữu. Trong tổng số 13 GV có 01 PGS (*chiếm 7,69%*), 04 Tiến sĩ (*chiếm 30,77%*), 03 Thạc sĩ (*chiếm 23,08%*) và 05 Kỹ sư (*chiếm 38,46%*) [H6.06.01.07], [H6.06.01.14], [H6.06.02.01].

Ngoài ra, Khoa KTCN còn mời các GV thỉnh giảng là những chuyên gia có học hàm, học vị cao, giàu kinh nghiệm giảng dạy đến từ các trường ĐH có uy tín như: Trường ĐH Nguyễn Tất Thành, Trường ĐH Sư phạm Kỹ Thuật, Trường ĐH Văn Lang... Sự phối hợp giữa GV cơ hữu và GV thỉnh giảng đã tạo nên một đội ngũ giảng dạy có trình độ, kinh nghiệm đa dạng, giúp đảm bảo chất lượng đào tạo, cập nhật thực tiễn và đáp ứng các yêu cầu ngày càng cao của người học. Đến thời điểm hiện tại, tỷ lệ GV/SV của CTĐT ngành KTOTO luôn đáp ứng theo quy định của Bộ GDĐT.

Bảng 6.2.1. Cơ cấu đội ngũ GV cơ hữu ngành KTOTO

Năm	Giới tính		Tuổi					Trình độ chuyên môn					Tổng
	Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60	GS	PGS	TS	ThS	KS/KTS	
2021	9	-	1	8	-	-	-	-	1	2	5	1	9
2022	17	-	1	13	-	-	3	-	1	4	9	3	17
2023	9	2	1	6	-	-	4	-	2	3	3	3	11
2024	11	1	3	6	-	-	3	-	1	3	3	5	12
2025	11	2	2	7	1	-	3	-	1	4	3	5	13

Mặc dù, số lượng GV cơ hữu của Khoa có giảm trong các năm gần đây do tình hình yêu cầu nguồn nhân lực ngành KTCN của thị trường hiện nay có nhiều biến động. Tuy nhiên, tỷ lệ GV/NH luôn đảm bảo đáp ứng tốt các quy định của Bộ GDĐT và chất lượng đào tạo. Căn cứ vào nhu cầu tuyển sinh, kế hoạch đào tạo và tình hình cân đối nhân lực giảng dạy của Khoa, hằng năm Khoa đều chủ động xác định tỷ lệ GV/NH cho phù hợp. Tỷ lệ này được sử dụng làm cơ sở để phân bổ khối lượng giảng dạy, NCKH, hướng dẫn thực tập và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác, đảm bảo tuân thủ đúng quy định của Nhà trường. Đồng thời, tỷ lệ này được giám sát, cập nhật thường xuyên để làm cơ sở điều chỉnh kế hoạch tuyển sinh, phân bổ nhân sự và tổ chức đào tạo phù hợp với thực tế quy mô SV từng năm [H6.06.01.11], [H6.06.01.05],

[H6.06.02.02].

Khối lượng công việc của GV được quy định rõ trong Quy định về chế độ làm việc đối với GV, trong đó quy định cụ thể về việc quy đổi khối lượng công việc theo giờ chuẩn **[H6.06.02.03]**. Quy định này bao gồm hướng dẫn chi tiết về cách thức quy đổi khối lượng giảng dạy, NCKH và các nhiệm vụ khác của đội ngũ GV sang tiết chuẩn, đồng thời đảm bảo việc đo lường được các hoạt động để phục vụ công tác giám sát, đánh giá và cải tiến chất lượng. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng ban hành các quy định cụ thể về khối lượng và thời gian làm việc theo từng đối tượng, nghĩa vụ tiết chuẩn, Quy trình quy đổi tiết chuẩn và tiết miễn giảm cũng như cơ chế thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn như giảng dạy, NCKH và hoạt động phục vụ khác của GV trong quy chế chi tiêu nội bộ của Trường, quy định hoạt động chức và hoạt động của Nhà trường, quy định về thực hiện chế độ hợp đồng lao động, **[H6.06.02.04]**. Ngoài ra, Nhà trường còn ban hành Quy định về quản lý hoạt động khoa học công nghệ tại Trường, có nêu rõ định mức chuẩn khối lượng công việc NCKH của GV, tương ứng với nhiều loại hình và sản phẩm khoa học khác nhau **[H6.06.02.05]**.

Trên cơ sở bám sát các quy chế, quy định chung của Trường, KTCN đã chủ động xây dựng mô tả công việc chi tiết đối với từng vị trí công tác, bao gồm các chức danh quản lý và GV trong Khoa. Ngoài 02 nhiệm vụ trọng tâm là giảng dạy và NCKH, GV còn được phân công thực hiện các nhiệm vụ học thuật và quản lý khác như: Hướng dẫn SV thực tập tốt nghiệp; Tham gia coi thi, chấm thi, ra đề thi; cố vấn học tập; Xây dựng và cập nhật CTĐT; Tổ chức hội thảo khoa học cũng như tham gia các hoạt động đoàn thể và phong trào thi đua của Khoa và Nhà trường. Đồng thời, hàng tháng Khoa tổ chức họp chuyên môn Khoa để triển khai một số công việc cụ thể, định kỳ và theo tình hình thực tế của Trường/Khoa nhằm bảo đảm khối lượng công việc của GV được cân đối và triển khai thực hiện tốt **[H6.06.02.06]**.

Nhằm đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng đào tạo, nâng cáo ý thức trách nhiệm của GV, Nhà trường đã ban hành quy định cụ thể định mức công tác giảng dạy và NCKH của GV. Định mức này được tính theo giờ chuẩn giảng dạy và được vận dụng linh hoạt tùy theo chức danh, trình độ và nhiệm vụ chuyên môn của từng cá nhân. Đây là căn cứ để Nhà trường và các đơn vị chức năng thực hiện giám sát, đánh giá khối lượng công việc, đồng thời là cơ sở để xét thi đua, khen thưởng và

đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ vào cuối năm học. Theo quy định hiện hành, mỗi GV phải hoàn thành tối thiểu 350 giờ chuẩn giảng dạy và 100 giờ chuẩn NCKH trong một năm học. Bên cạnh nhiệm vụ giảng dạy và NCKH, GV còn đảm nhận nhiều công tác chuyên môn và học thuật khác như: Biên soạn tài liệu giảng dạy, hướng dẫn SV viết NCKH, viết ĐCHP, tham gia xây dựng, cập nhật và điều chỉnh CTĐT, thực hiện vai trò cố vấn học tập, tham gia chấm thi, coi thi và các hoạt động đoàn thể, phong trào trong Nhà trường **[H6.06.02.07], [H6.06.02.08]**.

Đối với hoạt động NCKH, căn cứ vào định hướng phát triển chuyên môn và năng lực cá nhân, Khoa phân công nhiệm vụ NCKH phù hợp với từng GV. Hoạt động này được triển khai thông qua nhiều hình thức đa dạng như: thực hiện đề tài nghiên cứu cấp trường, viết và công bố bài báo khoa học trên các tạp chí chuyên ngành có uy tín, tham gia viết tham luận tại hội thảo, hội nghị khoa học trong và ngoài nước; biên soạn giáo trình, tài liệu học tập, cũng như hướng dẫn SV thực hiện đề tài NCKH **[H6.06.02.05]**.

Vào cuối năm học, căn cứ chức năng nhiệm vụ theo chức danh, nhiệm vụ được giao, mỗi CBGV thực hiện tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học thông qua Bảng tự đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ công tác GV năm học **[H6.06.02.09]**. Sau đó sẽ được đánh giá bởi Khoa KTCN và cuối cùng do Hội đồng thi đua – khen thưởng cấp trường đánh giá, bình xét kết quả thi đua cuối năm **[H6.06.02.10]**. Tiêu chí đánh giá phần lớn dựa vào khối lượng công việc mà GV đã thực hiện trong năm: Khối lượng NCKH do Phòng QLKH&HTQT thống kê; Khối lượng giảng dạy sẽ do Phòng QLĐT thống kê; Khối lượng về các hoạt động PVCD Phòng CTCTSV&HTDN thống kê **[H6.06.02.11]**. Phòng KH-TC tổng hợp số lượng thời gian giảng dạy, NCKH và các hoạt động liên quan để thanh toán quyền lợi cho GV về số tiết vượt giờ giảng dạy, NCKH, thanh toán cho GV **[H6.06.02.12]**. Đối với những trường hợp chưa đạt yêu cầu, Khoa sẽ có biện pháp nhắc nhở, điều chỉnh phân công hoặc hỗ trợ để GV hoàn thành nhiệm vụ trong năm học tiếp theo. Các kết quả này được báo cáo trong các cuộc họp định kỳ của Khoa và Nhà trường, giúp cán bộ quản lý đánh giá năng lực cá nhân, đồng thời xác định nhu cầu bồi dưỡng, nâng cao trình độ. Đây cũng là cơ sở quan trọng để lãnh đạo xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ GV của Khoa nói chung và ngành KTOTO nói riêng. Cơ chế này tạo thành quy trình khép kín, bảo đảm tất cả GV đạt và duy trì mức chuẩn, đồng thời thúc đẩy cải tiến chất lượng giảng dạy, nghiên cứu

khoa học và các hoạt động PVCD. Ngoài ra, hàng năm các GV hết hạn hợp đồng sẽ làm báo cáo kết quả công việc, lấy ý kiến của lãnh đạo và tập thể CBGV Khoa KTCN gửi về Phòng TC-HC tiến hành gia hạn hợp đồng hoặc chấm dứt hợp đồng đối với GV không đạt yêu cầu **[H6.06.02.13]**.

2. Điểm mạnh:

Khoa có đủ đội ngũ GV cơ hữu để giảng dạy cho SV ngành KTOTO, đảm bảo tỷ lệ quy đổi GV/NH. Công việc của đội ngũ GV được quy đổi ra giờ chuẩn, được giám sát cả về khối lượng lẫn chất lượng làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH, PVCD.

3. Điểm tồn tại:

Hoạt động NCKH của GV còn hạn chế mặc dù Nhà trường đã có chính sách và nhiều chế độ ưu đãi đối với GV tham gia NCKH.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về vai trò và ý nghĩa hoạt động NCKH ở Khoa; - Mở rộng mối quan hệ hợp tác nghiên cứu với các tổ chức trong và ngoài nước, tổ chức hội thảo và gặp gỡ các chuyên gia, hỗ trợ tài chính và kỹ thuật, đào tạo nghiên cứu, khuyến khích công bố khoa học và đánh giá ghi nhận đóng góp nghiên cứu của GV	BGH; P.TC-HC; Khoa KTCN	Từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì và phát triển đội ngũ GV có trình độ chuyên môn cao. Duy trì tỷ lệ GV/SV hợp lý, đồng thời tăng cường công tác giám sát và đánh giá	P.TC-HC; Khoa KTCN	Từ năm học 2025-2026	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
		khối lượng công việc theo hướng minh bạch, đa chiều.			

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7).

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng:

Trường đã xác định việc phát triển đội ngũ GV là một mục tiêu quan trọng trong chiến lược phát triển của trường giai đoạn 2020-2025 và tầm nhìn đến 2040. Mục tiêu này được thể hiện qua các chỉ tiêu cụ thể, nhằm cải thiện chất lượng giảng dạy, NCKH và PVCĐ. Đồng thời, việc phát triển đội ngũ GV cũng đã được cụ thể hóa trong các Nghị quyết của Hội đồng Trường, trong đó đề ra các mục tiêu và giải pháp phát triển NNL cho giai đoạn 2020-2025 và tầm nhìn đến năm 2040. Để thực hiện hiệu quả chiến lược phát triển đội ngũ GV, Trường đã xây dựng kế hoạch nhu cầu nhân lực với yêu cầu về phẩm chất đạo đức, năng lực học thuật phù hợp với từng vị trí được tích hợp trong Đề án vị trí việc làm **[H6.06.03.01]**.

Trường đã ban hành các văn bản quy định rõ ràng về quy trình và tiêu chí tuyển dụng đội ngũ GV, nhằm đảm bảo lựa chọn được những ứng viên đáp ứng yêu cầu về phẩm chất đạo đức, năng lực học thuật và sự phù hợp với từng vị trí công việc, thông qua quy trình tuyển dụng **[H6.06.03.02]**. Quá trình tuyển chọn được thực hiện một cách nghiêm ngặt, bắt đầu từ khâu rà soát và đề xuất nhu cầu tuyển dụng của các đơn vị, xây dựng kế hoạch tuyển dụng, công bố thông báo tuyển dụng cho đến bước thành lập hội đồng tuyển chọn để đánh giá và lựa chọn ứng viên một cách khách quan, minh bạch **[H6.06.03.03]**. Tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn đối với từng vị trí được quy định cụ thể như sau: Có phẩm chất đạo đức tốt, lý lịch rõ ràng; Trình độ chuyên môn (*Trình độ Thạc sĩ trở lên, đúng chuyên ngành, đảm bảo tiêu chuẩn của vị trí việc làm dự tuyển và theo các tiêu chuẩn tại Thông tư liên tịch số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV*

ngày 28/11/2014 của Bộ GDĐT và Bộ Nội vụ; Trình độ ngoại ngữ: Bậc 3 (B1) theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT; Trình độ tin học: Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT; Có khả năng NCKH; Có đủ sức khỏe làm việc; Có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm;...). Bộ tiêu chí tuyển dụng được áp dụng giúp Nhà trường thuận lợi trong công tác đề bạt, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự, vị trí công tác phù hợp với trình độ đào tạo và khả năng của từng người theo hướng chuyên môn hóa sẽ tạo môi trường thuận lợi để nhân sự có điều kiện phát huy sở trường, năng lực theo trình độ chuyên môn nghiệp vụ đã được đào tạo, góp phần thúc đẩy sự phát triển của Nhà trường.

Bảng 6.3.1. Thống kê số lượng cán bộ được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, điều động giai đoạn 2021-2025

Năm	Bổ nhiệm mới		Bổ nhiệm lại		Thôi giữ chức vụ		Điều động	
	Trưởng đơn vị/ bộ môn	Phó trưởng đơn vị/ bộ môn	Trưởng đơn vị/ bộ môn	Phó trưởng đơn vị/ bộ môn	Trưởng đơn vị/ bộ môn	Phó trưởng đơn vị/ bộ môn	Trưởng đơn vị/ bộ môn	Phó trưởng đơn vị/ bộ môn
2021	1	6	0	0	1	2	0	0
2022	6	12	0	1	3	2	0	0
2023	4	2	3	4	2	1	0	1
2024	0	2	0	0	1	0	0	0
2025	4	4	0	0	0	0	0	1
Tổng	28	43	3	8	9	6	0	3

Bên cạnh đó, sau khi kết thúc thời gian tập sự, GV sẽ được người hướng dẫn trực tiếp trong giai đoạn này thực hiện việc nhận xét, đánh giá toàn diện về chuyên môn, kỹ năng, thái độ làm việc và các tiêu chí liên quan khác. Đồng thời, GV phải ra Hội đồng giảng thử và được Hội đồng nhận xét, đánh giá. Trên cơ sở kết quả đánh giá đó, lãnh đạo Khoa sẽ xem xét và đề xuất với BGH ban hành quyết định chuyển GV chính thức hoặc ký hợp đồng lao động chính thức đối với GV theo mẫu biểu quy định [H6.06.03.04].

Căn cứ vào chiến lược phát triển theo từng giai đoạn và yêu cầu thực hiện công tác quy hoạch, Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định cụ thể về tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo ở các cấp thuộc Trường. Trên cơ sở đó, công tác quy hoạch và bồi dưỡng đội ngũ CBQL được triển khai theo định hướng phát triển chung và phù hợp với nhu cầu hoạt động thực tiễn của Trường trong từng giai đoạn cụ thể [H6.06.03.05].

Việc bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý trong Nhà trường được thực hiện trên cơ sở xem xét trình độ chuyên môn, năng lực công tác và thành tích NCKH, nhằm bảo đảm nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo. Đối với một số vị trí CBQL, tiêu chuẩn và quy trình bổ nhiệm đã được quy định cụ thể trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Nhà trường **[H6.06.03.05]**. Quy chế về việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức và miễn nhiệm CBQL các đơn vị thuộc thẩm quyền của Trường được thực hiện một cách công khai, minh bạch, với các tiêu chí bổ nhiệm được quy định rõ ràng. Toàn bộ quy trình đều tuân thủ đúng các quy định hiện hành, bảo đảm tính khách quan và phù hợp với định hướng phát triển của Nhà trường **[H6.06.03.06]**.

Các văn bản quy định về tiêu chí, tiêu chuẩn, quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm và sắp xếp GV được Nhà trường phổ biến rộng rãi đến toàn thể GV ứng viên thông qua nhiều hình thức khác nhau, bao gồm hệ thống Email nội bộ và Website chính thức của Trường **[H6.06.03.07]**. Các thông tin được công khai bao gồm điều kiện, tiêu chuẩn tuyển dụng, yêu cầu về hồ sơ và mô tả công việc cụ thể đối với từng vị trí, nhằm tạo điều kiện để GV nắm bắt đầy đủ nội dung cần thiết trước khi nộp hồ sơ ứng tuyển **[H6.06.03.08]**.

Nhà trường thường xuyên tổ chức lấy ý kiến đóng góp của CBGVNV đối với các quy chế, quy định của Nhà trường, cũng như các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, đánh giá năng lực. Ngoài ra, việc lấy ý kiến còn được triển khai thông qua các buổi họp giao ban của các lãnh đạo hàng tuần và họp giao ban hàng tháng toàn thể CBGVNV; Đại hội Công đoàn, Hội nghị người lao động, Buổi đối thoại định kỳ tại nơi làm việc, Email nội bộ của trường... **[H6.06.03.09]**.

Đồng thời, nhằm đánh giá chất lượng của đội ngũ GV theo định kỳ hàng tháng và hàng năm, Nhà trường đã ban hành hệ thống các văn bản quy định về công tác đánh giá và xếp loại thi đua đối với CBGVNV đang công tác tại Trường. Việc đánh giá này không chỉ là cơ sở để mỗi cá nhân tự nhìn nhận, kiểm điểm và đánh giá lại kết quả công việc đã thực hiện trong năm, nhận diện những hạn chế còn tồn tại để đề ra phương hướng hoàn thiện bản thân, mà còn là căn cứ quan trọng cho công tác khen thưởng dựa trên kết quả làm việc vào cuối năm. Các văn bản hướng dẫn đã quy định rõ ràng về nội dung đánh giá, trình tự thực hiện, thẩm quyền đánh giá cũng như bộ tiêu chuẩn cụ thể để đánh giá kết quả công việc của CBGVNV **[H6.06.03.10]**.

2. Điểm mạnh:

Trường có chiến lược phát triển đội ngũ GV rõ ràng, phù hợp với định hướng phát triển của nhà trường. Quy trình tuyển dụng được thực hiện minh bạch với các tiêu chí cụ thể, trong đó ưu tiên những ứng viên có trình độ chuyên môn cao, giàu kinh nghiệm và năng lực nghiên cứu tốt;

Công tác bổ nhiệm, đánh giá, thi đua – khen thưởng được triển khai công khai, minh bạch và đúng quy định hiện hành. Các thông tin liên quan đến tuyển dụng, bổ nhiệm, đánh giá và các chính sách phát triển đội ngũ được phổ biến rộng rãi đến toàn thể CBGVNV góp phần nâng cao tính minh bạch và sự đồng thuận trong toàn Trường.

3. Điểm tồn tại:

Mặc dù các thông báo tuyển dụng được Trường công bố rộng rãi và minh bạch trên các kênh thông tin chính thức. Tuy nhiên, vẫn còn những hạn chế nhất định về số lượng ứng viên có học hàm, học vị cao như GS, PGS, Tiến sĩ...

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Trong thời gian tới, Nhà trường sẽ đa dạng hóa các hình thức thông báo tuyển dụng. Cụ thể, ngoài việc đăng tải thông tin trên website và các kênh nội bộ, Nhà trường sẽ đẩy mạnh công bố tuyển dụng trên các nền tảng báo điện tử, truyền hình, mạng xã hội chuyên ngành, đồng thời tận dụng mạng lưới cựu SV để lan tỏa thông tin và kết nối với các ứng viên có năng lực và kinh nghiệm phù hợp.	P.TC-HC; Ban TTTT &QTM; Khoa KTCN	Từ năm học 2025-2026	
2	Phát	Phát huy tính nghiêm túc và minh bạch	BGH;	Từ năm	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
	huy động mạnh	trong công tác tuyển dụng GV cũng như công tác bổ nhiệm CBQL hàng năm. Tăng cường tổ chức công khai theo đúng quy định, tuân thủ theo các tiêu chí tuyển dụng rõ ràng, cụ thể và được phổ biến công khai trong Trường.	P.TC-HC; Khoa KTCN	học 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng:

Trường đã xây dựng các văn bản quy định về các tiêu chí xác định năng lực của GV (Ví dụ: *Năng lực NCKH; năng lực xây dựng, thiết kế và thực hiện CTDH; năng lực lựa chọn và áp dụng các PPDH, KTĐG phù hợp đáp ứng yêu cầu CĐR; năng lực ứng dụng và sử dụng CNTT trong dạy học; năng lực giám sát và TĐG chất lượng công việc; năng lực nghiên cứu và đóng góp cho cộng đồng*). Hiện tại, tất cả GV của Khoa KTCN đều có khả năng tự thiết kế và thực hiện ĐCHP, PPDH của các GV đa dạng, không chỉ đáp ứng yêu cầu riêng của từng học phần thuộc ngành KTOTO mà còn phù hợp với đặc thù của Khoa KTCN. Nhà trường ban hành các văn bản hướng dẫn cụ thể về phương thức, quy trình đánh giá năng lực của GV để đánh giá kết quả thực hiện, mức độ hoàn thành nhiệm vụ, thành tích lao động của CBGVNV [H6.06.04.02].

Trường có đánh giá năng lực hằng năm của GV. Hằng năm, vào những ngày lễ lớn (*Ngày thành lập trường, ngày khai giảng, ngày Hiến chương Nhà giáo 20/11 và Lễ tổng kết năm học,...*), Nhà trường tổ chức khen thưởng những cá nhân, tập thể đã đạt thành tích cao trong đào tạo, NCKH và PVCD. Công tác đánh giá nhân sự được Nhà trường thực hiện nghiêm túc, khoa học. Khối lượng, chất lượng NCKH, chất lượng thực hiện các công tác chung của Khoa, Trường theo sự phân công của lãnh đạo; Mức

độ chấp hành nội quy của Trường, PVCD. Kết quả đánh giá của Hội đồng đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ công tác năm học là kết luận cuối cùng về mức độ hoàn thành nhiệm vụ công tác của CBGVNV **[H6.06.04.03]**.

Để đánh giá năng lực của GV Khoa, vào cuối năm học, tất cả CBGVNV thực hiện đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ công tác cá nhân. Căn cứ chức năng nhiệm vụ theo chức danh, các nhiệm vụ được giao và kế hoạch công tác cá nhân đề ra vào đầu năm học, cá nhân tự đánh giá kết quả công việc theo 4 mức: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; Hoàn thành tốt nhiệm vụ; Hoàn thành nhiệm vụ; Không hoàn thành nhiệm vụ. Sau đó, Khoa tiến hành họp với toàn bộ GV để thống nhất lấy ý kiến bình xét thi đua theo đúng quy định của Nhà trường và gửi kết quả cho Hội đồng thi đua – khen thưởng cấp trường đánh giá để bình xét kết quả thi đua cuối năm. Ngoài ra, việc đánh giá năng lực GV Khoa từ phía SV cũng được thực hiện định kỳ thường xuyên. Dựa vào đó, nhà trường và Ban lãnh đạo Khoa có biện pháp nhắc nhở, trao đổi tạo điều kiện cho các GV có năng lực chưa cao, tự điều chỉnh để từng bước hoàn thiện và nâng cao năng lực nhằm đảm bảo công tác giảng dạy và NCKH của mình ngày càng hoàn thiện hơn. Thống kê trên Phiếu đánh giá phân loại nhân sự hàng năm cho thấy tất cả các GV của Khoa đều có đủ năng lực để hoàn thành nhiệm vụ từ mức tốt trở lên **[H6.06.04.03]**, **[H6.06.04.04]**. Đặc biệt, GV sử dụng nhiều phương tiện giảng dạy, sử dụng nhiều cách thức khác nhau để đánh giá việc học tập của SV. Chính vì vậy, kết quả lấy ý kiến phản hồi từ SV về hoạt động giảng dạy của GV Khoa (*việc khảo sát ý kiến được tiến hành cuối mỗi học kỳ*) đều được SV đánh giá khá cao (*đạt 89.6% tỷ lệ đồng ý*). Toàn bộ dữ liệu thông tin góp ý của SV được Phòng KT-ĐBCL-TT&PC trích xuất dữ liệu và gửi Email cho từng cá nhân và Khoa. Căn cứ trên các phiếu nhận xét của SV là nguồn dữ liệu cần thiết để Nhà trường và Khoa KTCN thực hiện các điều chỉnh quan trọng trong việc lựa chọn, sắp xếp GV cho từng môn học sao cho phù hợp với yêu cầu đảm bảo chất lượng và nguyện vọng học tập của SV **[H6.06.04.05]**.

2. Điểm mạnh:

Đội GV của Khoa KTCN có năng lực chuyên môn cao, đáp ứng đầy đủ các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT. Việc đánh giá năng lực được xác định rõ ràng và thực hiện đánh giá định kỳ, chính xác, minh bạch dựa vào các phương thức, quy trình cụ thể do Nhà trường ban hành với sự tham gia của nhiều cấp.

3. Điểm tồn tại:

Hiện nay, năng lực NCKH của đội ngũ GV trong Khoa còn chưa đồng đều, chủ yếu do GV phải dành nhiều thời gian cho công tác giảng dạy và các nhiệm vụ chuyên môn khác, dẫn đến hạn chế về thời gian và nguồn lực dành cho hoạt động nghiên cứu.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Khoa sẽ xây dựng kế hoạch cụ thể, tích cực tham gia các lớp bồi dưỡng, thường xuyên nghiên cứu sách báo tài liệu, chủ động tham dự các buổi sinh hoạt khoa học nghiệm thu các đề tài về NCKH của đồng nghiệp để học tập kinh nghiệm, tự nâng cao kiến thức, kỹ năng về NCKH cho bản thân.	Khoa KTCN; P.TC-HC	Từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát việc đánh giá năng lực của GV, xác định rõ ràng các phương thức, quy trình cụ thể. Thực hiện định kỳ đánh giá năng lực GV một cách chính xác, minh bạch, đa dạng nhiều nguồn thông tin.	P.TC-HC; Khoa KTCN	Từ năm học 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7).

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng:

Trong những năm qua, Trường luôn coi việc phát triển đội ngũ CBGV là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu, phải được tiến hành thường xuyên, liên tục. Chính vì vậy, xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng cũng là bước quan trọng trong xây dựng chiến lược đào tạo và phát triển nguồn nhân lực của Trường [H6.06.05.01]. Dựa trên định hướng

chiến lược phát triển của Trường, Khoa KTCN đã xây dựng chiến lược giai đoạn 2021-2025, trong đó xác định rõ đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ là nhiệm vụ trọng tâm, góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy và NCKH của Khoa **[H6.06.05.02]**.

Để xác định đúng nhu cầu đào tạo, Nhà trường và Khoa KTCN đã nghiên cứu khảo sát đánh giá nhu cầu đào tạo bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV. Nhà trường thực hiện phân tích nhu cầu trên cơ sở quy hoạch và nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của Trường, vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của CBGV để lập kế hoạch phát triển chuyên môn, nghiệp vụ và đội ngũ kế thừa. Kế hoạch phải dựa trên nguyên tắc công khai, công bằng và hiệu quả **[H6.06.05.03]**.

Nhà trường đã triển khai các hoạt động để đáp ứng nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV. Trước tiên, Nhà trường đã có kế hoạch ngắn hạn, trung hạn và dài hạn về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV. Nhà trường cũng dành một tỷ lệ ngân sách nhất định để chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV **[H6.06.05.03]**. Nhà trường có các chế độ, chính sách để khuyến khích đội ngũ GV tham gia học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ như: GV đi học được miễn giảm khối lượng giảng dạy, NCKH, được hỗ trợ học phí, được hưởng lương cơ bản **[H6.06.05.04]**.

Kế hoạch về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV được xây dựng dựa trên yêu cầu của CTĐT, phù hợp với kế hoạch chiến lược phát triển của Nhà trường và được triển khai thực hiện. Đồng thời, Khoa KTCN đã lập kế hoạch về nhu cầu đào tạo cho GV dựa trên nhu cầu về nguồn nhân lực và nguyện vọng của các GV **[H6.06.05.05]**.

Công tác đào tạo cho đội ngũ cán bộ, GV trẻ mới tuyển dụng của Khoa được Nhà trường chú trọng thực hiện, nhằm giúp đội ngũ mới này nhanh chóng tiếp cận, hòa nhập, tìm hiểu về Trường để nắm bắt và định hướng làm việc phù hợp như đã nêu trong. Thực tế, các cán bộ, GV Khoa KTCN trẻ nên rất nhiệt tình, có nhu cầu tham gia các khóa bồi dưỡng ngắn hạn, tham dự các hội nghị, hội thảo chuyên đề. Các nhu cầu này cũng được Nhà trường và Khoa hỗ trợ về thời gian để tham gia khóa học, hội thảo **[H6.06.05.06]**.

Căn cứ kế hoạch chiến lược về nhân sự, dựa trên yêu cầu của CTĐT ngành

KTOTO và dựa trên các kế hoạch đào tạo bồi dưỡng hàng năm được phê duyệt, Nhà trường triển khai các hình thức đào tạo bồi dưỡng như sau: (i) Đào tạo tại chỗ: Về nội quy, chính sách, lề lối làm việc, PPGD; (ii) Đào tạo nội bộ: Các lớp ngoại ngữ như tiếng Anh, vi tính văn phòng, các kỹ năng mềm, (giao tiếp, làm việc đội nhóm, quản lý thời gian...), PPGD, tập huấn cán bộ coi thi; (iii) Đào tạo chuyên sâu: Do Phòng TC-HC chủ động liên hệ hoặc tiếp nhận thông tin đào tạo của các tổ chức bên ngoài về các lớp đào tạo chuyên môn đặc thù như nghiệp vụ sư phạm, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn nghiệp vụ về công tác ĐBCL và tự đánh giá chất lượng giáo dục, hoặc các CTĐT sau đại học; (iv) Tự đào tạo chuyên sâu: Do cá nhân CBGVNV có nhu cầu theo học các lớp đào tạo chuyên môn đặc thù hoặc các CTĐT sau đại học và nộp chứng chỉ, chứng nhận về văn phòng Khoa và Trường sau mỗi khóa đào tạo. Nhà trường và Khoa cũng công khai thông báo các chương trình học bổng nước ngoài, tạo điều kiện để cán bộ GV trẻ của Khoa tham gia dự tuyển [H6.06.05.07].

Bảng 6.5.1. Danh sách thông kê CBGV Khoa KTCN học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ

TT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành	Thời gian đào tạo
1	Nguyễn Tấn Ý	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	2020
2	Phùng Tấn Đức	Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	2023
		Văn bằng 2	Ngôn ngữ Anh	2024
3	Nguyễn Thuỳ Thuý Nguyên	Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	2023
		Văn bằng 2	Ngôn ngữ Anh	2024
4	Dương Tấn Mạnh	Thạc sĩ	Kỹ thuật ô tô	2025
5	Trần Duy Lâm	Thạc sĩ	Kỹ thuật ô tô	2023

Khoa KTCN nói riêng và Nhà trường nói chung luôn chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ toàn diện cho đội ngũ CBGVNV. Nội dung này được cụ thể hóa qua các kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng định kỳ, tập trung vào việc nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực ngoại ngữ, kỹ năng nghề nghiệp, PPDH và năng lực NCKH [H6.06.05.08]. Mặc khác, để khích lệ nhu cầu nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ nhân viên, Nhà trường có những chính sách hỗ trợ và khen thưởng. Đối với những khóa tập huấn ngắn hạn, Nhà trường hỗ trợ toàn bộ kinh phí khi tham gia tập huấn. Với những khóa tập huấn ngoài trường, nếu như không có đơn vị và tổ chức tài trợ, Nhà trường sẽ hỗ trợ kinh phí ăn ở, đi lại và một phần kinh phí khi tham gia khóa học. Đây cũng chính là một trong những cơ sở để Khoa và Nhà trường ghi

nhận để đánh giá thành tích khen thưởng cuối mỗi năm học **[H6.06.05.09]**.

Việc triển khai công tác đào tạo bồi dưỡng đã nhận được sự đồng thuận và tích cực tham gia của toàn thể CBGV của Khoa, thông qua các hình thức khảo sát, họp rút kinh nghiệm để Nhà trường có những điều chỉnh và kế hoạch triển khai cho các năm học tiếp theo, giúp công tác phát triển đội ngũ nguồn nhân lực ngày càng đa dạng và đạt được hiệu quả cao. Đây là những thành quả miệt mài nỗ lực học tập sau thời gian công tác tại Khoa, xứng đáng để Khoa KTCN và Nhà trường ghi nhận và khen thưởng. Điều này cũng khẳng định được rằng nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV Khoa nói riêng và toàn trường nói chung, luôn luôn được xác định và được Nhà trường triển khai đáp ứng nhu cầu thực tế này.

2. Điểm mạnh:

Công tác xác định nhu cầu và triển khai các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn cho đội ngũ GV được Nhà trường và Khoa KTCN thực hiện bài bản, có định hướng chiến lược rõ ràng và phù hợp với mục tiêu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

Nhà trường và Ban lãnh đạo Khoa đã có những biện pháp và chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi để các GV của Khoa tham gia học tập, nghiên cứu, bồi dưỡng năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, giao lưu trao đổi kinh nghiệm giảng dạy, NCKH trong và ngoài nước.

3. Điểm tồn tại:

Việc tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn của GV giữa các năm vẫn chưa đồng đều, chưa tạo được sự liên tục và đồng bộ trong toàn Khoa. Đặc biệt, hoạt động đào tạo nâng cao trình độ ở bậc Tiến sĩ còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn	Khoa sẽ tiếp tục khuyến khích các CBGV của Khoa tham gia các khóa	Khoa KTCN	Từ năm học 2025-2026	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
	tại	đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, chương trình hợp tác quốc tế, các Hội thảo và NCKH trong và ngoài nước nhằm không ngừng nâng cao năng lực đội ngũ của Khoa và của Trường nói chung.			
2	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường cần đẩy mạnh chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa để các GV của Khoa tham gia học tập, nghiên cứu, bồi dưỡng năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, NCKH trong và ngoài nước.	P.TC-HC; Khoa KTCN	Từ năm học 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7).

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD.

1. Mô tả hiện trạng:

Để đảm bảo tính minh bạch và công bằng, Nhà trường đã xây dựng các quy trình, quy chế và tiêu chí đánh giá rõ ràng, làm cơ sở cho việc đánh giá hiệu quả công việc, xếp loại thi đua, công nhận và khen thưởng [H6.06.06.01]. Trên cơ sở các quy chế, quy định của Trường, Khoa KTCN đã xây dựng bảng mô tả công việc cụ thể cho từng vị trí quản lý và từng GV trong Khoa. Ngoài nhiệm vụ giảng dạy, NCKH, các GV còn được phân công thực hiện các nhiệm vụ khác như: Hướng dẫn thực tập, coi thi, xây dựng CTĐT,... Việc phân công được thực hiện một cách rõ ràng, minh bạch, căn cứ vào năng lực chuyên môn và khối lượng công việc, nhằm đảm bảo hiệu quả và chất lượng trong thực hiện nhiệm vụ được giao [H6.06.06.02].

Công tác đánh giá kết quả công việc của GV được thực hiện công khai, minh

bach và theo quy trình chặt chẽ từ cấp Khoa đến cấp Trường. Kết quả đánh giá được Nhà trường công khai thông qua hình thức gửi Email đến toàn thể cá nhân và đơn vị trong Trường, đảm bảo sự minh bạch, đồng thuận và trách nhiệm giải trình. Quy trình tổ chức đánh giá, phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của GV hằng năm được thực hiện theo các bước sau: **[H6.06.06.03]**.

- *Tự đánh giá của GV*: Trường ban hành các quy định cụ thể về trách nhiệm và tiêu chí đánh giá đối với từng GV. Theo đó, trước ngày 15/7 hằng năm, từng cá nhân thực hiện việc tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ trong năm học, xây dựng kế hoạch công tác cho năm học tiếp theo, đồng thời tự xếp loại và đề xuất danh hiệu thi đua tương ứng;

- *Đánh giá tại cấp Khoa*: Trên cơ sở bản tự đánh giá của GV, Khoa tiến hành họp toàn thể để thảo luận, đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ và tham gia các hoạt động của từng cá nhân. Kết quả cuộc họp là cơ sở để bình chọn danh hiệu thi đua theo đúng tiêu chuẩn, quy định của Trường;

- *Đánh giá tại cấp Trường – Hội đồng Thi đua, Khen thưởng*: Sau khi các đơn vị hoàn tất đánh giá và đề xuất danh hiệu thi đua, Hội đồng Thi đua – Khen thưởng cấp Trường tiến hành họp để thẩm định, đánh giá và chính thức xét duyệt, xếp loại thi đua cho toàn thể CBGVNV;

Bên cạnh hình thức đánh giá nội bộ từ cấp Khoa và cấp Trường, hoạt động đánh giá hiệu quả công việc của GV còn được thực hiện thông qua kênh đánh giá từ NH ở tất cả các hệ đào tạo. Cụ thể, vào cuối mỗi học kỳ, Phòng KT-ĐBCL-TT&PC tổ chức lấy ý kiến phản hồi của SV thông qua phần mềm xem điểm thi. Trong những năm gần đây, kết quả khảo sát từ SV cho thấy mức độ hài lòng cao đối với hoạt động giảng dạy của đội ngũ GV **[H6.06.04.04]**.

Từ năm 2022, Nhà trường đã triển khai thực hiện quy định đánh giá, phân loại GV theo từng tháng. Quy trình đánh giá được tiến hành trên cơ sở cá nhân tự đánh giá và lãnh đạo Khoa đánh giá. Phòng TC-HC là đơn vị chủ trì, có trách nhiệm tổng hợp và tham mưu cho BGH ra quyết định phân loại GV theo bốn mức: Loại A (*Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ*), loại B (*Hoàn thành tốt nhiệm vụ*), loại C (*Hoàn thành nhiệm vụ*) và loại D (*Không hoàn thành nhiệm vụ*). Kết quả phân loại này là căn cứ để chi trả

lương hàng tháng, chi lương tháng 13, xét danh hiệu thi đua và nâng lương thường xuyên theo quy định **[H6.06.06.05]**. Đối với GV có kết quả xếp loại cuối năm từ loại B trở lên và đáp ứng các tiêu chí về định mức giảng dạy, NCKH, PVCD theo quy định, sẽ được xem xét tăng lương 5% trên mức lương bậc hiện tại.

Từ kết quả đánh giá hiệu quả công việc, hằng năm Nhà trường triển khai chế độ khen thưởng tương ứng nhằm ghi nhận và động viên kịp thời các cá nhân, tập thể có thành tích. Trên cơ sở đề xuất của Hội đồng Thi đua – Khen thưởng, Hiệu trưởng ban hành quyết định đối với các hình thức thi đua, khen thưởng thuộc thẩm quyền, đồng thời đề xuất các danh hiệu, hình thức thi đua khen thưởng ở cấp cao hơn. Bên cạnh đó, Nhà trường còn thực hiện hiệu quả công tác khen thưởng theo chuyên đề và khen thưởng đột xuất đối với những cá nhân có đóng góp nổi bật cho sự phát triển chung của Trường **[H6.06.06.06]**.

Kết quả đánh giá công việc của GV cũng được sử dụng làm căn cứ quan trọng trong việc xác định định hướng đầu tư cho công tác đào tạo, bồi dưỡng và hỗ trợ hoạt động giảng dạy, NCKH. Đồng thời, đây cũng là cơ sở để Nhà trường xem xét quy hoạch, bổ nhiệm, điều động đội ngũ GV một cách phù hợp. Trên nền tảng đó, Nhà trường đã xây dựng và triển khai các chính sách thiết thực nhằm nâng cao năng lực chuyên môn cho đội ngũ GV như hỗ trợ học phí cho cán bộ theo học các chương trình đào tạo tại Trường và tham gia các khóa bồi dưỡng ngắn hạn nhằm phát triển kỹ năng, chuyên môn nghề nghiệp **[H6.06.06.07]**.

Ngoài ra, tất cả CBNVGV của Trường đều được tham gia đóng góp ý kiến trong quá trình xây dựng các tiêu chí và quy trình đánh giá hiệu quả công việc. Hằng năm, Nhà trường tổ chức khảo sát sự hài lòng và lấy ý kiến của CBNVGV về các quy chế, quy trình đánh giá hiệu quả công việc, chính sách khen thưởng. Kết quả khảo sát sẽ là căn cứ để Nhà trường rà soát, điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện quy trình, quy chế quản trị kết quả công việc của GV, nhằm tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD **[H6.06.06.08]**.

2. Điểm mạnh:

Dựa trên các chính sách và xây dựng các văn bản quy định cụ thể, Trường đã triển khai công tác đánh giá hiệu quả công việc của GV rất nghiêm túc, hiệu quả, tạo

động lực hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ. Các quy định này được bổ sung, hiệu chỉnh theo từng giai đoạn cụ thể, đáp ứng được các yêu cầu, nguyện vọng của CBGV trong toàn Trường.

3. Điểm tồn tại:

Nhà trường chưa lượng hóa rõ các tiêu chí cụ thể về hoạt động PVCĐ trong bảng đánh giá công tác năm học, dẫn đến khó khăn trong việc quản trị kết quả công việc cá nhân theo hướng toàn diện.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát, bổ sung thêm các tiêu chí cụ thể về PVCĐ vào các quy định nhiệm vụ của GV nhằm quản trị kết quả công việc của CBGV về hoạt động PVCĐ được hiệu quả và rõ ràng hơn.	P.TC-HC; Khoa KTCN	Từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục định kỳ triển khai công tác đánh giá hiệu quả công việc của GV. Chú trọng chính sách và xây dựng các văn bản quy định cụ thể, nghiêm túc, hiệu quả, tạo động lực hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ. Các quy định này được bổ sung, hiệu chỉnh theo từng giai đoạn cụ thể, đáp ứng được các yêu cầu, nguyện vọng của CBGV trong toàn Trường.	BGH; P.TC-HC; Khoa KTCN	Từ năm học 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 6.7: Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và NCV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng:

Nhà trường đã ban hành đầy đủ hệ thống văn bản quy định cụ thể về các loại hình và số lượng hoạt động NCKH mà GV phải thực hiện, phù hợp với các quy định của Chính phủ và Bộ GDĐT [**H6.06.07.01**]. Một số quy định liên quan đến các chính sách về NCKH nhằm đảm bảo tính minh bạch, chuẩn mực và nâng cao chất lượng trong hoạt động NCKH, trong đó có các quy định về vấn đề sở hữu trí tuệ, Quy trình, hướng dẫn đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ; Quy trình chuyển giao công nghệ; quy định về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức nhà giáo trong hoạt động NCKH; Quy định về trích dẫn và chống đạo văn,... [**H6.06.07.02**].

Sau năm 2019, trên cơ sở định hướng, mục tiêu và kế hoạch phát triển khoa học và công nghệ của địa phương, khu vực cũng như nhu cầu thực tiễn của doanh nghiệp, Nhà trường đã cập nhật, sửa đổi, ban hành Quy chế quản lý hoạt động khoa học và công nghệ và điều chỉnh, bổ sung Quy định về chế độ làm việc của GV [**H6.06.07.03**]. Theo đó, Nhà trường đã quy định mức chuẩn về thời gian làm việc và định mức chuẩn khối lượng công việc NCKH của GV, tương ứng với nhiều loại hình và sản phẩm khoa học khác nhau. Cụ thể, nghĩa vụ NCKH đối với GV được quy định là 100 giờ NCKH/năm học, tương đương với 586 giờ hành chính. Kết quả thực hiện nhiệm vụ NCKH của GV được đánh giá thông qua các sản phẩm khoa học và công nghệ cụ thể như: Thực hiện đề tài NCKH, viết bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học trong và ngoài nước, các báo cáo tham luận tại hội nghị hội thảo các cấp, biên soạn sách, giáo trình, tài liệu tham khảo, xây dựng CTĐT, hướng dẫn SV NCKH, tham gia hội đồng xét duyệt đề tài NCKH các cấp,... Đội ngũ GV của Khoa KTCN có trình độ chuyên môn vững vàng, năng lực nghiên cứu và giảng dạy ngày càng được nâng cao, đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo trong bối cảnh đổi mới GDĐH và hội nhập quốc tế [**H6.06.07.04**].

Ở cấp Trường, Phòng QLKH&HTQT là đơn vị đầu mối, thiết lập hệ thống theo dõi, giám sát, kiểm tra, giúp Hiệu trưởng quản lý hoạt động khoa học và công nghệ của Trường và việc giám sát, rà soát các hoạt động NCKH được tiến hành định kỳ hằng năm, đề ra phương hướng hoạt động NCKH của năm sau [**H6.06.07.05**]. Ở cấp Khoa, hoạt động khoa học và công nghệ đội ngũ GV luôn được giám sát chất lượng bởi HĐKH Khoa [**H6.06.07.06**] và được Khoa theo dõi, giám sát, đánh giá mức độ thực hiện mục tiêu chất lượng định kỳ [**H6.06.07.07**].

Việc giám sát và rà soát các hoạt động NCKH được tiến hành định kỳ hằng năm, qua đó đề xuất phương hướng hoạt động cho năm tiếp theo. Việc đăng ký nhiệm vụ khoa học của GV được xét chọn công khai, với tiêu chí rõ ràng được quy định cụ thể trong Quy định quản lý hoạt động khoa học và công nghệ của Trường. Các sản phẩm NCKH được tuyển chọn, đánh giá nghiệm thu theo đúng quy định **[H6.06.07.08]**.

Trong giai đoạn 2021-2025, các GV Khoa KTCN đã chú trọng vào việc biên soạn giáo trình các môn học nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy. Cụ thể, giáo trình *“Sức bền vật liệu”* đã được hoàn thiện, nghiệm thu và đưa vào sử dụng trong năm học 2023-2024. Trong năm học 2024-2025, ngành sẽ triển khai nghiệm thu giáo trình *“Cơ học lý thuyết”* để phục vụ công tác giảng dạy trong năm học mới **[H6.06.07.09]**.

Đối với hoạt động NCKH, các GV ngành KTOTO đã tích cực tham gia thực hiện các đề tài NCKH các cấp. Trong năm học vừa qua, một số đề tài cấp cơ sở đã được triển khai hiệu quả, góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy và gắn kết lý thuyết với thực tiễn. Đặc biệt, một số kết quả nghiên cứu đã được đăng tải trên các tạp chí khoa học chuyên ngành, khẳng định chất lượng và tính ứng dụng của công trình nghiên cứu. Cụ thể năm học 2021-2022, TS. Nguyễn Tấn Ý là thành viên đề tài *“Nghiên cứu thiết kế chế tạo máy ủ phân gà dạng bồn đứng năng suất 2m³/ngày”*, đề tài cấp tỉnh thuộc Sở KH&CN TP.HCM và nội dung này được đăng trên Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Kỳ I-tháng 03/2022, trang 54-62. Năm học 2024-2025, GV tiếp tục đăng ký và thực hiện các đề tài NCKH, tập trung vào các hướng nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới trong lĩnh vực KTOTO, qua đó nâng cao năng lực nghiên cứu và đổi mới PPGD. Bên cạnh đó, KS. Trần Duy Lâm đang triển khai và thực hiện đề tài cấp cơ sở *“Nghiên cứu đặc tính khí động học ô tô sử dụng mô phỏng dòng chảy (Computational Fluid Dynamics)”*. Kết quả việc thực hiện những đề tài này sẽ góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy và gắn kết lý thuyết với thực tiễn.

Năm học 2021-2022, Khoa đã tổ chức hội thi sáng tạo Khoa học Kỹ thuật UPT, nhằm khơi dậy và phát huy niềm đam mê sáng tạo khoa học kỹ thuật của SV trường nói chung và SV Khoa nói riêng. Những đề tài tham gia hội thi thể hiện khả năng tư duy, sáng tạo của SV. Kết quả của các đề tài này có khả năng nhân rộng và ứng dụng vào thực tiễn, đời sống trong nhiều lĩnh vực khác nhau có thể kể đến như: Bộ điều khiển điện nước thanh long tự động, ứng dụng cảm biến quang để vận hành hệ thống

rửa xe, xe tránh vật cản ứng dụng trên xe tự động lái, mô hình đèn giao thông sử dụng năng lượng mặt trời... **[H6.06.07.10]**.

Nhìn chung, hoạt động NCKH của GV và SV ngành KTOTO hiện vẫn còn hạn chế. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ việc Khoa mới được thành lập vào năm 2020, đội ngũ GV của ngành còn hạn chế về số lượng và phần lớn đều còn khá trẻ, chưa có nhiều kinh nghiệm trong việc thực hiện và hướng dẫn NCKH. Bên cạnh đó, GV hiện nay chủ yếu tập trung toàn thời gian cho công tác giảng dạy và tham gia các chương trình tập huấn, đào tạo nhằm nâng cao chất lượng chuyên môn, nên chưa có điều kiện và thời gian để đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu. Trong thời gian gần đây, GV ngành KTOTO đã và đang tích cực đề xuất một số đề tài NCKH cũng như biên soạn các giáo trình chuyên môn, gửi Phòng QLKH&HTQT và HĐKH-ĐT Nhà trường xem xét, thẩm định và triển khai thực hiện. Bên cạnh đó, hoạt động NCKH của SV cũng sẽ được ngành chú trọng đẩy mạnh trong thời gian tới, thông qua việc định hướng đề tài phù hợp, hỗ trợ GV hướng dẫn và tạo điều kiện để SV tiếp cận với phương pháp nghiên cứu ngay từ những năm đầu ĐH.

Hàng năm, căn cứ thống kê kết quả hoạt động NCKH của GV để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ và xét các danh hiệu thi đua, khen thưởng. Mức quy đổi từ các hoạt động NCKH được quy định cụ thể trong Quy định chế độ làm việc của GV. Đây là căn cứ để đối sánh, đánh giá hiệu quả, chất lượng hoạt động NCKH của từng GV và đánh giá phân loại GV hàng năm **[H6.06.07.11]**. Song song đó, Nhà trường tổ chức khảo sát ý kiến GV và SV về hoạt động NCKH và xem đó như là một kênh thông tin quan trọng, nhằm cải tiến chất lượng hoạt động này được tốt hơn. Đồng thời, trường cũng tạo điều kiện cho các GV trao đổi các xu hướng nghiên cứu mới, định hướng phát triển NCKH trong tương lai, thúc đẩy phong trào NCKH của Khoa **[H6.06.07.12]**.

2. Điểm mạnh:

Trường đã ban hành đầy đủ các văn bản quy định cụ thể về các loại hình và số lượng sản phẩm NCKH mà GV phải thực hiện và các chính sách khuyến khích GV tham gia NCKH.

3. Điểm tồn tại:

Số lượng đề tài NCKH của CBGV ở Khoa KTCN còn hạn chế. Nguyên nhân chủ yếu là do GV tập trung vào công tác giảng dạy. Điều này phần nào ảnh hưởng đến thời gian và nguồn lực dành cho hoạt động NCKH trong toàn ngành. Bên cạnh những khó khăn về nhân lực và thời gian, kinh phí dành cho hoạt động NCKH của GV còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường các đề tài nghiên cứu có tính thực tiễn áp dụng cao; Tăng số lượng các bài báo đăng trên tạp chí khoa học trong nước và quốc tế. Tạo điều kiện thuận lợi và hoàn thiện chính sách thu hút GV tham gia NCKH.	P.QLKH& HTQT; P.TC-HC; Khoa KTCN	Từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Cải thiện các chính sách nhằm đẩy mạnh hoạt động NCKH của GV bằng nhiều hình thức như: Đầu tư, khen thưởng xứng đáng đối với các GV có các ấn phẩm nghiên cứu được xuất bản, các đề tài từ cấp trường, cấp tỉnh trở lên.	BGH; P.QLKH& HTQT; P.TC-HC; Khoa KTCN	Từ năm học 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 6:

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Ngành KTOTO với đội ngũ GV đảm bảo về số lượng và trình độ đáp ứng quy định, có kiến thức thực tiễn và hoạt động NCKH với chất lượng tốt đáp ứng đầy đủ các yêu cầu trong công tác đào tạo SV. Hoạt động bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ luôn được sự quan tâm và tạo điều kiện của Trường. Hằng năm, việc

đánh giá GV được Nhà trường và ngành thực hiện qua nhiều hình thức để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD.

Đội ngũ GV đảm bảo hoàn thành định mức số giờ giảng theo quy định và đa số GV có kết quả đánh giá giảng dạy tốt. Trong NCKH, đội ngũ GV tiếp tục nỗ lực phát huy vai trò, chủ trì các đề tài và tham gia các loại hình nghiên cứu, đăng bài trên các tạp chí. Công tác đánh giá, đào tạo, phát triển đội ngũ GV của khoa và Trường cụ thể, đáp ứng nhu cầu của GV, phù hợp với chiến lược phát triển của Nhà trường.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Số lượng GV đạt chức danh GS, PGS còn ít, chưa có GV cơ hữu nào là Giáo sư. Mặc dù Trường đã có chính sách khuyến khích, hoạt động NCKH vẫn hạn chế do GV thiếu thời gian và nguồn lực, năng lực nghiên cứu chưa đồng đều.

Việc đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, đặc biệt ở bậc Tiến sĩ, còn ít do GV còn vướng các điều kiện về ngoại ngữ, thời gian, tài chính. Ngoài ra, tiêu chí đánh giá hoạt động PVCD chưa được lượng hóa rõ ràng, gây khó khăn trong việc đánh giá toàn diện công việc GV.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 6:

Căn cứ vào đánh giá của từng tiêu chí, Tiêu chuẩn 6 có 07 tiêu chí, trong đó có 05 tiêu chí đạt mức 4/7 và 02 tiêu chí đạt mức 5/7.

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Mở đầu:

Trường quan tâm quy hoạch và tuyển dụng đội ngũ nhân viên hỗ trợ một cách bài bản, đáp ứng đầy đủ yêu cầu phục vụ các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD tại các đơn vị đào tạo, trong đó có Khoa KTCN. Nhà trường cũng thiết lập hệ thống quản lý kết quả công việc một cách chặt chẽ, giúp theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu suất lao động một cách minh bạch, khách quan. Song song đó, kế hoạch đào tạo – bồi dưỡng chuyên môn và phát triển nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên cũng được triển khai thường xuyên, góp phần nâng cao năng lực cá nhân và chất lượng phục vụ chung, từ đó tạo nền tảng vững chắc cho việc nâng cao chất lượng đào tạo và các hoạt động chuyên môn tại Khoa cũng như toàn Trường.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ.

1. Mô tả hiện trạng:

Trường đã xác định việc quy hoạch đội ngũ nhân viên, định hướng rõ phát triển nhân lực theo từng nội dung, từng ngành nghề dựa trên những thế mạnh, yêu cầu của Tỉnh, từ đó đưa ra những yêu cầu, định hướng đáp ứng nhu cầu thực tế nhằm phát triển đội ngũ nhân viên có năng lực và tâm huyết nhằm đáp ứng nhu cầu của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ cho Nhà trường. Cụ thể, Trường đã ban hành các Chiến lược phát triển giai đoạn 2020-2025 tầm nhìn đến 2040; Kế hoạch phát triển nhân sự giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn 2040 [H7.07.01.01]. Trong đó, Nhà trường đã xây dựng các chiến lược phát triển nguồn nhân sự, cụ thể là có các kế hoạch quy hoạch đối với từng nhóm chức danh và dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên làm việc tại các đơn vị Phòng/Khoa/Ban và Bộ môn nhằm lựa chọn đội ngũ nhân viên hỗ trợ phục vụ cho công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Dựa vào các chiến lược phát triển nguồn nhân sự của Nhà trường qua các giai đoạn và những báo cáo nhu cầu nhân sự của từng đơn vị [H7.07.01.02]. Nhà trường giao cho Phòng TC-HC thực hiện chức năng tham mưu, giúp việc cho BGH trong công tác tổ chức cán bộ, quản lý nhân sự; công tác đào tạo, bồi dưỡng và được cụ thể hóa các nhiệm vụ trong Quy định về chức năng, nhiệm vụ các đơn vị được ban hành năm 2021 và Đề án xây dựng vị trí việc làm năm 2018 và được rà soát và cập nhật lại vào năm 2022 [H7.07.01.03], [H7.07.01.04]. Từ đề án vị trí việc làm đã được xây dựng, hằng năm, Nhà trường đều có các kế hoạch tuyển dụng nhằm đáp ứng các nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCĐ cho ngành KTOTO [H7.07.01.05]. Bên cạnh đó, Trường cũng đã có ban hành về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành GDĐT [H7.07.01.06].

Hiện nay, nhân viên làm việc tại các bộ phận hỗ trợ cho Khoa đến từ nhiều phòng ban khác nhau trong Nhà trường, trong đó mỗi phòng ban có những chức năng, nhiệm vụ riêng biệt như: Phòng TC-HC, Phòng QLĐT, Phòng CTCTSV&HTDN, Phòng KT-ĐBCL-TT&PC, Phòng KH-TC, Phòng QLKH&HTQT, Thư viện, Trợ lý

Khoa,... đảm bảo cả về số lượng và chất lượng nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ của ngành KTOTO được thực hiện một cách hiệu quả và nhanh chóng. Tất cả các chức năng, nhiệm vụ của các vị trí nhân viên hỗ trợ đều được quy định rõ ràng trong bảng mô tả công việc của nhân viên ở từng đơn vị [H7.07.01.06]. Ngoài ra, số lượng nhân viên hỗ trợ khá đông và đa số có trình độ từ ĐH trở lên, có chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng, phù hợp với vị trí việc làm đảm bảo cho các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ của khoa được hoàn thành tốt và đúng tiến độ [H7.07.01.07].

Bảng 7.1.1. Thống kê số lượng đội ngũ nhân viên của Trường ĐHPT

STT	Đơn vị	Trình độ cao nhất đạt được					Tổng số
		Khác	Trung cấp/ Cao đẳng	ĐH	ThS	TS	
1	Phòng TC-HC	18		4	6		28
2	Phòng QLĐT			12	3	1	16
3	Phòng KH-TC		1	4			5
4	Phòng QLKH&HTQT			1	3	1	5
5	Phòng KT-ĐBCL-TT&PC			4	2		6
6	Phòng CTCTSV&HTDN		1	2	2		5
7	Thư viện			1			1
8	Văn phòng Tạp chí Khoa học			1		1	2
9	Phòng QL&PTDA				1	1	2
10	Trung tâm Phát triển NNL			1	1	1	3
11	Khoa LKT			1	1	1	3
12	Khoa QTKD			1	1	1	3
13	Khoa NN			1		2	3
14	Khoa CNTT			1	1		2
15	Khoa Cơ bản				2	1	3
16	Khoa TC-KT-NH			1	1	1	3
17	Khoa DL				1	1	2
18	Khoa KHSK	2		1			2
19	Khoa KTCN	6		1		1	8

(*) Nguồn: Số liệu thống kê do Phòng TC-HC cung cấp, tính đến 25/6/2025

Hàng năm, dựa vào các phân tích, dự báo nhu cầu nguồn nhân lực của từng đơn vị, Nhà trường quy hoạch lại đội ngũ nhân viên làm việc tại các phòng ban nhằm đẩy mạnh và tạo hiệu quả hơn nữa trong công tác hỗ trợ cho các ngành đào tạo trong đó có Khoa KTCN [H7.07.01.08]. Ngoài ra, hằng năm Nhà trường triển khai khảo sát ý kiến

của SV, CBGV về chất lượng hoạt động hỗ trợ của đội ngũ nhân viên. Kết quả khảo sát cho thấy SV và CBGV khá hài lòng với sự phục vụ và hỗ trợ của đội ngũ nhân viên Nhà trường trong các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ [H7.07.01.09].

2. Điểm mạnh:

Trường có các chiến lược phát triển nhân sự lâu dài, trong đó có đội ngũ nhân viên hỗ trợ. Hàng năm, Trường luôn phân tích, dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên, từ đó có các chính sách thu hút, tuyển dụng, quy hoạch nhằm phát triển đội ngũ nhân viên đảm bảo nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ; Đội ngũ cán bộ nhân viên hỗ trợ có năng lực, trình độ chuyên môn đạt yêu cầu của Nhà trường đề ra đồng thời phù hợp với nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ; có số lượng đông đảo, năng động, nhiệt tình làm việc có hiệu quả, giải quyết được các vấn đề một cách nhanh chóng và hiệu quả.

3. Điểm tồn tại:

Một số CBNV hỗ trợ của các đơn vị thường hay biến động, thay đổi vị trí, nên việc quy hoạch đội ngũ nhân viên còn chưa đảm bảo tính ổn định, lâu dài.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Nhà trường cần tăng cường chính sách quy hoạch đội ngũ nhân viên phù hợp giữa vị trí việc làm với trình độ chuyên môn, năng lực để đảm bảo tính ổn định lâu dài của đội ngũ CBNV hỗ trợ.	BGH; P.TC-HC; Khoa KTCN	Từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện phân tích, dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên, từ đó có các chính sách thu hút, tuyển dụng, quy hoạch nhằm phát triển đội ngũ NV đảm bảo nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ.	BGH; P.TC-HC; Khoa KTCN	Từ năm học 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định rõ ràng và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng:

Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên rõ ràng và cụ thể. Về tiêu chuẩn tuyển dụng, ngoài tiêu chuẩn chung, còn có các tiêu chuẩn cụ thể đối với từng vị trí việc làm [H7.07.02.01]. Quy định về tuyển dụng nhân viên với các tiêu chí đảm bảo yêu cầu chung về chuyên môn, nghiệp vụ, trình độ ngoại ngữ, tin học văn phòng. Việc sắp xếp bố trí nhân lực theo đúng các tiêu chí của Nhà trường. Quy trình bổ nhiệm dựa theo điều 8 của Quy định tuyển dụng được thực hiện theo đúng quy chế bổ nhiệm, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm nhân sự lãnh đạo các đơn vị thuộc Trường và thành lập Hội đồng tuyển dụng [H07.07.02.02].

- *Tiêu chuẩn chung*: Có lý lịch rõ ràng; Có đủ sức khỏe để đảm nhận nhiệm vụ; Không thuộc đối tượng bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đang chấp hành hoặc đã chấp hành xong bản án, quyết định về hình sự của Tòa án mà chưa được xóa án tích; đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở chữa bệnh, cơ sở giáo dục.

- *Tiêu chuẩn cụ thể (Đối với chức danh nhân viên)*: Có bằng ĐH trở lên phù hợp với chuyên ngành dự tuyển; Có ít nhất 01 năm kinh nghiệm ở vị trí tương đương.

Ví dụ tuyển dụng nhân viên vị trí giáo vụ Khoa, Nhà trường công bố các tiêu chí như ở bảng sau:

Bảng 7.2.1. Thông báo tuyển dụng vị trí Trợ lý khoa

Vị trí tuyển dụng	Trợ lý khoa
Hình thức làm việc	Toàn thời gian
Mô tả công việc	- Thực hiện các công việc hành chính phục vụ cho hoạt động giảng dạy, học tập tại khoa; - Thực hiện công tác khác theo yêu cầu của lãnh đạo.
Kinh nghiệm	- Ít nhất 01 năm kinh nghiệm làm thư ký hành chính trong lĩnh vực giáo dục.
Yêu cầu bằng cấp	- Tốt nghiệp đại học trở lên.
Yêu cầu khác	- Thành thạo tin học văn phòng; - Kỹ năng giao tiếp tốt; - Cẩn thận, chính xác;

Vị trí tuyển dụng	Trợ lý khoa
	- Có tinh thần trách nhiệm, sẵn sàng làm việc ngoài giờ.
Hạn chót nộp hồ sơ	30 ngày kể từ ngày thông báo

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được Phòng TC-HC xác định rõ ràng trên cơ sở phân tích và khảo sát nhu cầu của các đơn vị chuyển lên. Cụ thể, hàng năm Nhà trường xem xét công việc cụ thể được phân công và hoàn thành trong báo cáo tổng kết năm học của các đơn vị, làm cơ sở đánh giá về khối lượng công việc được giao, mức độ hoàn thành để xác định kế hoạch tuyển dụng, bổ nhiệm bổ sung nhân sự, giúp các đơn vị đáp ứng được nhu cầu hỗ trợ của các đơn vị và của Khoa [H7.07.02.03].

Bảng 7.2.2. Thống kê số lượng cán bộ được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, điều động giai đoạn 2021-2025

Năm	Bổ nhiệm mới		Bổ nhiệm lại		Thôi giữ chức vụ		Điều động	
	Trưởng đơn vị/ Trưởng bộ môn	Phó trưởng đơn vị/ Phó Trưởng bộ môn	Trưởng đơn vị/ Trưởng bộ môn	Phó trưởng đơn vị/ Phó Trưởng bộ môn	Trưởng đơn vị/ Trưởng bộ môn	Phó trưởng đơn vị/ Phó Trưởng bộ môn	Trưởng đơn vị/ Trưởng bộ môn	Phó trưởng đơn vị/ Phó Trưởng bộ môn
2021	1	6	0	0	1	2	0	0
2022	6	12	0	1	3	2	0	0
2023	4	2	3	4	2	1	0	1
2024	0	2	0	0	1	0	0	0
2025	4	4	0	0	0	0	0	1
Tổng	28	43	3	8	9	6	0	3

Nhà trường và Khoa luôn tuân thủ chặt chẽ các quy định cụ thể về tiêu chuẩn chức danh, tiêu chuẩn bổ nhiệm, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm các CBQL và nhân viên theo đúng quy trình. Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được xác định rõ ràng trên cơ sở phân tích/khảo sát nhu cầu và ý kiến góp ý của các BLQ. Cụ thể, tiêu chí quy định trong tuyển dụng, lựa chọn của Khoa Du lịch bao gồm 05 tiêu chí chung theo quy định; các tiêu chí đặc điểm chuyên môn nghiệp vụ như: Năng khiếu, giới tính, các chứng chỉ quản lý, trình độ đào tạo trên chuẩn của vị trí tuyển dụng; 02 tiêu chí tuyển chọn CBNV, kỹ thuật viên.

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được quy định rõ trong quyết định số 157/QĐ-ĐHPT về việc Ban hành Quy trình tuyển dụng và quản lý

nhân viên Trường bao gồm:

- Có phẩm chất đạo đức tốt, lý lịch rõ ràng;
- Trình độ chuyên môn: Đúng chuyên ngành, phù hợp với nhu cầu tuyển dụng;
- Trình độ ngoại ngữ: Bậc 3 (B1) theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014;
- Trình độ tin học: Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014;
- Có chứng chỉ chuyên môn phù hợp với vị trí dự tuyển;
- Có đủ sức khỏe làm việc, ngoại hình cân đối;
- Chữ viết rõ ràng; không nói ngọng, nói lắp.

Các bước tuyển dụng được thực hiện theo đúng quy trình được ban hành [H7.07.02.04]. Dựa trên kế hoạch phát triển đội ngũ của Khoa, Nhà trường sẽ xác định định mức tuyển dụng hàng năm căn cứ trên kế hoạch tuyển dụng và phát triển của Trường [H7.07.02.05]. Việc sắp xếp, bố trí đội ngũ nhân viên được tùy thuộc theo yêu cầu của công việc và có đánh giá thi đua - khen thưởng cuối năm [H7.07.02.06].

Ngoài ra, Phòng TC-HC còn dựa vào các báo cáo phân tích dữ liệu phản hồi từ các BLQ về đội ngũ nhân viên hỗ trợ và dựa vào báo cáo tổng kết cuối năm của các đơn vị để xây dựng các tiêu chí tuyển dụng và điều chuyển nhân viên. Căn cứ trên chỉ tiêu về đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Nhà trường và căn cứ trên đề nghị tuyển dụng của Lãnh đạo Khoa, Phòng TC-HC sẽ xây dựng kế hoạch tuyển dụng đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Khoa. Việc điều chuyển nhân sự giữa các bộ phận trong Trường được Phòng TC-HC thực hiện tùy theo nhu cầu của các đơn vị và năng lực cá nhân của từng nhân viên [H7.07.02.07].

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được phổ biến tới toàn thể CBGVNV và được công khai trên trang thông tin điện tử của Trường. Tất cả nội dung về tuyển dụng được thông báo công khai về tiêu chuẩn, số lượng, hình thức thi tuyển trên website Trường, qua hệ thống Email, website của Phòng TC-HC và trên các phương tiện truyền thông khác như báo giấy, báo điện tử... Việc bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được Phòng TC-HC công bố bằng email nội bộ và qua các cuộc họp

giao ban hàng tháng [H7.07.02.08]. Ngoài ra, để đảm bảo tính chính xác và khách quan, trong quá trình tuyển dụng, Nhà trường còn thành lập Hội đồng tuyển dụng và cập nhật nhân sự phù hợp thực tế hoạt động theo từng năm học, đặc biệt trong Hội đồng này có đại diện của lãnh đạo Khoa. Kết quả tuyển dụng được báo cho ứng viên biết và công bố công khai sau khi ứng viên được Hội đồng thông qua [H7.07.02.09].

Số lượng nhân viên được tuyển dụng, bổ nhiệm, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm hàng năm được phổ biến công khai cho đội ngũ CBGVNV trong Trường được biết. Các chỉ tiêu, tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ được Nhà trường công bố công khai trên website của Trường, các phương tiện thông tin đại chúng và được niêm yết tại Phòng TC-HC [H7.07.02.10]. Khi đã trúng tuyển, ứng viên phải trải qua thời gian tập sự theo quy định. Sau khi hoàn thành thời gian tập sự và đạt được các yêu cầu của Nhà trường, người tập sự sẽ được chính thức nhận việc [H7.07.02.11].

2. Điểm mạnh:

Nhà trường có văn bản quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên. Các tiêu chí tuyển dụng của Trường được xác định rõ ràng, minh bạch và công khai, đảm bảo mọi CBGVNV được lựa chọn đều đáp ứng đầy đủ yêu cầu chuyên môn và tiêu chuẩn chất lượng. Khoa KTCN đã tuyển được đội ngũ CBGVNV có trình độ chuyên môn cao, mọi vị trí tuyển dụng đều tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chí do Trường ban hành, góp phần duy trì chất lượng đào tạo và quản lý chuyên môn hiệu quả.

3. Điểm tồn tại:

Mặc dù các thông báo tuyển dụng của Trường được công khai rộng rãi, tuy nhiên số lượng ứng viên trình độ cao nộp hồ sơ trong các đợt tuyển dụng vẫn còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục	Nhà trường cần có về chính sách ưu đãi và cam kết trong tuyển dụng,	P.TC-HC; Các đơn vị	Từ năm học 2025-2026	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
	tồn tại	tăng cường truyền thông về thông tin tuyển dụng; Các khoa, phòng ban tích cực giới thiệu nguồn nhân lực chất lượng cao cho trường xem xét tuyển dụng.			
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục xây dựng các tiêu chí tuyển dụng rõ ràng và có quy hoạch lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển và phổ biến công khai trên các phương tiện truyền thông.	P.TC-HC; Các đơn vị	Từ năm học 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng:

Quy trình đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên tại Trường được quy định rõ trong các văn bản chính thức về Đề án Vị trí việc làm, Quy chế về công tác thi đua, khen thưởng và Quy chế chi tiêu nội bộ,... quy định rõ ràng về quy trình và tiêu chí đánh giá năng lực, bao gồm trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, phẩm chất đạo đức, tinh thần trách nhiệm và kết quả thực hiện công việc. Các quy định này được phổ biến công khai [H7.07.03.01].

Việc đánh giá năng lực đội ngũ nhân viên được thực hiện dưới nhiều cấp và theo đúng quy trình: Từ tự đánh giá, đồng nghiệp đánh giá qua cuộc họp tổng kết năm học và bỏ phiếu bầu chọn danh hiệu lao động tiên tiến, chiến sĩ thi đua. Trường các đơn vị dựa vào các kết quả trên để đánh giá xếp loại lao động và cuối cùng là phần đánh giá của Hội đồng đánh giá Nhà trường [H7.07.03.02].

Bảng 7.3.1. Thông kê kết quả đánh giá xếp loại cuối năm học của CBGVNV

STT	Năm học	Số lượng CBGVNV đánh giá xếp loại				Tổng
		Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Hoàn thành nhiệm vụ	Không hoàn thành nhiệm vụ	
1	2020-2021	22	85	0	0	107
2	2021-2022	25	84	0	0	109
3	2022-2023	26	77	0	0	103
4	2023-2024	32	126	0	0	158
5	2024-2025	32	127	02	03	164

Tùy vào từng vị trí công việc cụ thể mà Nhà trường có những quy định, tiêu chí đánh giá các tiêu chuẩn về trình độ, năng lực cũng như các kỹ năng cần thiết. Đội ngũ CBNV hỗ trợ của Khoa làm việc giờ hành chính theo quy định của Nhà trường, các GV kiêm nhiệm công việc cố vấn học tập có giờ trực công việc cụ thể (2 buổi/tuần) **[H7.07.03.03]**.

Để có thể xác định, phân loại được năng lực của đội ngũ nhân viên bao gồm năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, mức độ hoàn thành công việc và sự hài lòng của các BLQ, hệ thống quản lý việc thực hiện nhiệm vụ của CBGVNV được Nhà trường xây dựng là một quá trình gồm các bước từ xác định nội dung, mục tiêu công việc đến theo dõi, kiểm tra và đánh giá kết quả thực hiện công việc giữa các BLQ và nhân viên nhằm đảm bảo các nhiệm vụ và mục tiêu công việc được thực hiện thành công, đóng góp vào mục tiêu chung của Trường. Nội dung này được thực hiện hiệu quả sẽ là một trong những công cụ giúp Nhà trường lựa chọn được nguồn nhân lực ưu tú, trả lương hiệu quả, công bằng, kích thích được năng suất lao động. Hệ thống quản lý việc thực hiện công việc của Trường được thực hiện một cách khoa học từ cơ cấu quản lý, triển khai thực hiện, đào tạo bồi dưỡng đến ghi nhận kết quả và khen thưởng kỷ luật. Phòng TC-HC là đơn vị chịu trách nhiệm tổng hợp bảng đánh giá hiệu quả công việc của CBGVNV hàng năm **[H7.07.03.04], H7.07.03.05]**,

Tại Khoa KTCN đội ngũ nhân viên hỗ trợ luôn được ghi nhận có tinh thần trách nhiệm cao, nhiều năm liền đạt danh hiệu Lao động tiên tiến, có cá nhân đạt Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở và được xét nâng lương trước thời hạn. Đây là sự ghi nhận xứng đáng từ Khoa và Nhà trường đối với những đóng góp thiết thực của đội ngũ **[H7.07.03.06]**.

Tuy nhiên, đội ngũ nhân viên chưa tham gia nhiều trong công tác PVCĐ, NCKH.

Các quy định chưa đủ tính khuyến khích cho CBNV hỗ trợ trong việc tham gia NCKH. Hàng năm, Khoa và Nhà trường luôn thực hiện việc đánh giá chất lượng công việc và phân loại thi đua cho các cán bộ hỗ trợ nhằm làm rõ ưu điểm, khuyết điểm, mặt mạnh, mặt yếu về tư tưởng, phẩm chất chính trị, đạo đức; Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ; Kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao. Ngoài hệ thống đánh giá năng lực nhân viên theo quy trình của Nhà trường, mức độ đáp ứng đội ngũ nhân viên các đơn vị còn được đánh giá bởi GV và SV hàng năm do Phòng KT-ĐBCL-TT&PC tổ chức khảo sát độc lập [H7.07.03.07]. Kết quả khảo sát cho thấy sự nhất trí cao với CBGVNV đánh giá công cụ, tiêu chí đánh giá năng lực đội ngũ nhân viên là phù hợp. Bên cạnh đó, trước khi ban hành chính thức, dự thảo các quy định, quy trình của Trường luôn phổ biến rộng rãi cho CBGVNV thông qua hệ thống email nội bộ của Trường để lấy ý kiến góp và có những điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung quy định cho phù hợp [H7.07.03.08].

2. Điểm mạnh:

Nhà trường đã xây dựng quy trình, phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá năng lực cho đội ngũ nhân viên, bao gồm các tiêu chí về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, mức độ hoàn thành công việc và mức độ hài lòng của các BLQ. Việc đánh giá được thực hiện định kỳ, có phân loại năng lực đội ngũ và đảm bảo tính công bằng, minh bạch thông qua nhiều bước, từ tự đánh giá đến thẩm định và ra quyết định của Hội đồng Thi đua - khen thưởng hàng năm..

3. Điểm tồn tại:

Đội ngũ nhân viên chưa tham gia nhiều trong công tác PVCD. Các quy định chưa đủ tính khuyến khích dành riêng cho CBNV hỗ trợ trong việc tham gia NCKH.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục	Cải tiến các chính sách cũng như các quy định nhằm động viên khuyến	P.TC-HC; P.KH-TC	Từ năm học 2025-2026	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
	tồn tại	khích đội ngũ CBNV hoàn thành nhiệm vụ, làm tốt vai trò hỗ trợ cho công tác đào tạo, đồng thời tích cực tham gia PVCĐ và NCKH nếu có thể.			
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì hoạt động đánh giá, phân loại năng lực đội ngũ CBNV một cách công bằng, công khai thông qua các bước đánh giá nhiều cấp và qua ý kiến đánh giá của SV và GV về đội ngũ.	P.TC-HC; Khoa KTCN	Từ năm học 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7).

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng:

Công tác đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của CBNV hỗ trợ của Nhà trường được thực hiện một cách có tổ chức và có kế hoạch [H7.07.04.01]. Nhà trường đã triển khai các kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, phát triển năng lực chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với nhu cầu của đội ngũ cứ vào kết quả đánh giá nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên [H7.07.04.02].

Ngoài các chính sách hỗ trợ CBGVNV nâng cao chuyên môn nghiệp vụ đã được nêu rõ trong quy chế chi tiêu nội bộ; Nhà trường còn hỗ trợ tìm học bổng và thực hiện các thủ tục cần thiết đối với CBGVNV cơ hữu có nguyện vọng và năng lực theo học các chương trình đào tạo Tiến sĩ, Thạc sĩ theo chương trình học bổng trong hoặc ngoài nước. Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, CBGVNV sẽ được tiếp nhận và bố trí công tác tại đơn vị cũ hoặc bổ nhiệm vào các vị trí cao hơn, đồng thời được hưởng các chế độ đãi ngộ tương đương học hàm, học vị mới. Thời gian theo học các chương trình này được tính vào thâm niên công tác tại Trường [H7.07.04.03].

Mặt khác, trong các Chỉ tiêu chất lượng của Khoa có rà soát các chứng chỉ của

CBNV, ai chưa đủ thì đề xuất bắt buộc, ai có mong muốn học lên thì lập danh sách nhu cầu được đào tạo, bồi dưỡng của nhân viên. Nhà trường xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ và tạo điều kiện cho đội ngũ nhân viên hỗ trợ được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với từng vị trí công tác của nhân viên như nghiệp vụ thư viện, nghiệp vụ quản lý và sử dụng phần mềm quản lý,... [H7.07.04.04].

Trong 5 năm qua, các cán bộ của Nhà trường nói chung, của Khoa KTCN nói riêng thường xuyên được Nhà trường và Khoa cử tham gia các đợt học tập, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao trình độ về chuyên môn, nghiệp vụ ngay tại trường hoặc tại các tỉnh/thành phố khác [H7.07.04.05].

Bảng 7.4.1. Số lượng CBNV được cử đi đào tạo (GD 2021-2025)

STT	Nội dung	2021	2022	2023	2024	2025
1	Đào tạo văn bằng 2	4	0	13	0	0
2	Đào tạo trình độ Tiến sĩ	0	1	0	0	1
3	Đào tạo trình độ Thạc sĩ	0	3	9	3	0
Tổng		4	4	22	3	1

Bảng 7.4.2. Số lượt CBGV tham gia bồi dưỡng, tập huấn (GD 2021-2025)

STT	Nội dung	Lượt người tham gia				
		2021	2022	2023	2024	2025
1	Tham gia Hội thảo, Hội nghị, làm việc với chuyên gia.....	35	116	63	86	46
2	Các khóa đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn...	102	198	300	131	110
Tổng		137	314	363	217	156

Bảng 7.4.3. Kinh phí dành cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng của Trường

STT	Năm	Kinh phí hoạt động đào tạo (đồng)
1	2021	96.440.000
2	2022	41.000.000
3	2023	550.955.000
4	2024	298.100.000
Tổng cộng		1.240.970.000

Để xác định đúng nhu cầu đào tạo Nhà trường đã tiến hành điều tra tổng thể trình độ và nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ hỗ trợ, thực hiện phân tích nhu cầu và xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm. Cụ thể, vào đầu năm học, đội ngũ nhân viên các đơn vị đăng ký đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo định hướng về nhu cầu phát triển nhân lực của đơn vị và

Nhà Trường. Các đơn vị tiếp nhận, tổng hợp và báo cáo về Phòng TC-HC tập hợp, phân tích nhu cầu và đưa vào kế hoạch công tác năm học **[H7.07.04.06]**.

Phòng TC-HC triển khai thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV dựa trên các kế hoạch đào tạo bồi dưỡng hàng năm được phê duyệt với các hình thức đào tạo bồi dưỡng sau: (i) Đào tạo tại chỗ: về nội quy, chính sách, lề lối làm việc, phương pháp giảng dạy; (ii) Đào tạo nội bộ: các lớp Anh văn giao tiếp, vi tính văn phòng, các kỹ năng mềm (giao tiếp, làm việc nhóm, quản lý thời gian...); (iii) Đào tạo chuyên sâu: do Phòng TC-HC chủ động liên hệ hoặc tiếp nhận thông tin đào tạo của các tổ chức bên ngoài về các lớp đào tạo chuyên môn đặc thù hoặc SDH; (iv) Tự đào tạo chuyên sâu: do cá nhân CBGVNV có nhu cầu theo học các lớp đào tạo chuyên môn đặc thù hoặc SDH và nộp chứng chỉ, chứng nhận về Phòng TC-HC sau mỗi khóa đào tạo **[H7.07.04.06]**, **[H7.07.04.07]**. Đối với các nhân viên trẻ mới tuyển dụng được Phòng TC-HC gửi về các đơn vị thử việc 2 tháng, việc đánh giá nhân sự mới một phần được dựa trên đánh giá nhận xét của đơn vị mà nhân viên về thực tập. Riêng đối với GV mới sẽ có thời gian 1 năm tập sự, hết thời gian tập sự phòng TC-HC sẽ thành lập hội đồng đánh giá nhận xét và quyết định GV có đủ khả năng để tiếp tục giảng dạy và NCKH hay không **[H7.07.04.08]**.

Hàng năm, Nhà trường xây dựng kế hoạch phân bổ ngân sách cho các hoạt động năm học trong đó có ngân sách dành cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ CBNV. Nhà trường cũng đã ban hành các chính sách liên quan đến công tác đào tạo, bồi dưỡng nhân sự trong đó thể hiện rõ các chính sách về tuyển dụng, đào tạo, bổ nhiệm, chế độ phúc lợi, môi trường làm việc và chính sách thu hút, giữ chân nhân tài; chính sách hỗ trợ kinh phí cho CBGVNV tham gia các CTĐT trong và ngoài nước. Cụ thể, đối với CBGVNV được Trường cử đi đào tạo, bồi dưỡng (trong nước hoặc nước ngoài): Được bố trí nghỉ làm việc để đi học theo lịch của cơ sở đào tạo; Được Trường hỗ trợ tiền học phí (nếu có); Trong thời gian được cử đi đào tạo, bồi dưỡng CBGVNV được hưởng tiền lương và các chế độ khác theo các quy định hiện hành của Trường **[H7.07.04.09]**.

Tuy nhiên, công tác và cơ chế hỗ trợ cho CBGVNV trong việc học tập và nâng cao trình độ chuyên môn tại Trường vẫn chưa thực sự tạo được động lực, do còn mang nặng tính tự túc từ phía cá nhân CBGVNV.

2. Điểm mạnh:

Hàng năm, Nhà trường và Khoa luôn xác định rõ ràng những nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ CBNV hỗ trợ. Căn cứ nhu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ CBNV, Phòng TC-HC có xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và triển khai kế hoạch để đáp ứng nhu cầu của đội ngũ này.

3. Điểm tồn tại:

Công tác và cơ chế hỗ trợ cho CBNV học tập nâng cao trình độ của Nhà trường chưa đủ kích thích CBNV vì còn mang tính tự túc nhiều từ phía CBGV.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng và tổ chức thêm nhiều hoạt động, khóa tập huấn, đồng thời có cơ chế khuyến khích và tạo điều kiện để đội ngũ CBNV hỗ trợ có thể tham gia bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.	P.TC-HC; Khoa KTCN	Từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát và xác định nhu cầu về việc nâng cao chuyên môn của đội ngũ CBNV hỗ trợ để có kế hoạch đào tạo phù hợp.	P.TC-HC; Khoa KTCN	Từ năm học 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7).

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD.

1. Mô tả hiện trạng:

Nhà trường đã ban hành hệ thống văn bản quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với nhân viên và quy định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công

việc của đội ngũ này, trong đó có cả các quy định về khen thưởng và công nhận. Hệ thống các quy định, quy chế này được xây dựng và ban hành rộng rãi, đầy đủ và được cập nhật theo từng năm học **[H7.07.05.01]**.

Các chính sách về đánh giá và khen thưởng được cụ thể hóa trong quy chế thi đua khen thưởng, quy chế lương đã giúp Nhà trường đánh giá được các hoạt động của đội ngũ nhân sự trong năm học để có hình thức khen thưởng, động viên xứng đáng, tạo động lực cho đội ngũ nhân sự phát huy năng lực và gắn bó hơn nữa với Nhà trường. Hàng năm, vào những ngày lễ lớn (Ngày thành lập trường, ngày Khai giảng, Ngày 20/11 và Tổng kết năm học...), Nhà trường tổ chức khen thưởng những cá nhân, tập thể đạt thành tích cao trong công tác các cấp (Trường, thành phố, trung ương,...). Điều đó chính là yếu tố động lực cho đội ngũ nhân viên hỗ trợ tích cực hơn trong công tác, sẵn sàng đóng góp công sức cho hoạt động của Khoa và Nhà trường **[H7.07.05.02]**.

Ngoài việc công nhận và khen thưởng, Nhà trường còn có quy định về việc xét nâng bậc lương trước hạn đối với các nhân viên đạt được xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, danh hiệu Chiến sĩ thi đua các Cấp nhằm khuyến khích, động viên và tạo động lực cho đội ngũ CBNV phấn đấu hoàn thành thành xuất sắc nhiệm vụ được giao qua từng năm học **[H7.07.05.03]**.

Đề thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát tạo động lực hỗ trợ đào tạo, NCKH và PVCĐ của đội ngũ CBNV hỗ trợ, tất cả nhân viên hỗ trợ của Khoa đều có kế hoạch cụ thể, trong đó thể hiện rõ khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành... Từ đó, nhân viên hỗ trợ có thể cập nhật các kế hoạch cá nhân để tạo thành kênh theo dõi, giám sát của Nhà trường. Nhà trường và Lãnh đạo Khoa KTCN đã triển khai theo dõi, giám sát và đánh giá công việc của đội ngũ NV dựa trên các quy định về khối lượng công việc cụ thể đã xác định và phân công, dựa trên kế hoạch công tác cá nhân mà mỗi nhân viên đã xây dựng **[H7.07.05.04]**. Căn cứ kết quả thực hiện nhiệm vụ chuyên môn; Mức độ chấp hành nội quy, kỷ luật lao động; Đóng góp ý kiến, đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả công tác, làm lợi cho Trường và mức độ tham gia các hoạt động khác từ theo dõi của Phòng TC-HC, thông tin ghi nhận và báo cáo của Ban Thanh tra; Phòng QLĐT, thông tin ghi nhận và báo cáo của Công đoàn, Đoàn Thanh niên, kết quả TĐG của cá nhân, đánh giá của Khoa KTCN, Hội đồng thi đua khen thưởng Nhà trường đánh giá hiệu quả công việc của mỗi nhân viên hỗ trợ **[H7.07.05.05]**.

Nhằm đạt sự đồng thuận và thống nhất của đội ngũ nhân viên trong Nhà trường về các tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá hiệu quả công tác, trước khi ban hành các văn bản quy định chính thức, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến của tất cả CBGVNV để có những điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung quy định cho phù hợp. Khoa KTCN cũng thường xuyên có các buổi họp định kỳ để lấy ý kiến một cách dân chủ, làm cơ sở đề xuất với Nhà trường các kiến nghị của Khoa về đội ngũ nhân viên hỗ trợ. Qua đó tất cả nhân viên đều được tham gia xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng quy định đánh giá hiệu quả công việc, giúp Nhà trường có thông tin khách quan xây dựng các quy định quản trị kết quả công việc của CBGVNV được hiệu quả [H7.07.05.06].

Kết quả đánh giá các cấp được công khai tại các buổi họp và trên tài khoản cá nhân của nhân viên. Các danh hiệu thi đua khen thưởng được đăng tải trên email nội bộ của Trường. Vì vậy, 100% nhân viên Khoa KTCN hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của Nhà trường. Tính đến thời điểm này, chưa có trường hợp nào của nhân viên Khoa khiếu nại về kết quả đánh giá hoặc xét thi đua khen thưởng.

2. Điểm mạnh:

Khoa, Trường có sự phân công công việc cụ thể, rõ ràng cho đội ngũ CBNV hỗ trợ, có cơ chế giám sát hiệu quả thực hiện công việc chặt chẽ và có chính sách khen thưởng kịp thời và minh bạch. Có triển khai việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ CBNV dựa trên quy định về khối lượng công việc cụ thể đã xác định và phân công. 100% CBNV được tham gia xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng quy định đánh giá hiệu quả công việc.

3. Điểm tồn tại:

Chỉ tiêu khen thưởng, danh hiệu thi đua hàng năm còn hạn chế, nên số lượng nhân viên đạt các danh hiệu thi đua còn ít, các hình thức khen thưởng cho đối tượng này chưa được đa dạng, chưa tạo động lực để đội ngũ CBNV tham gia hỗ trợ nhiều hơn nữa cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD.

Các tiêu chí đánh giá chất lượng công việc còn nhiều điểm chưa lượng hóa được mức độ cụ thể hoàn thành công việc vì nhân viên có nhiều nhiệm vụ, chức năng khác biệt nhau.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Nhà trường cần có chính sách động viên, khen thưởng cho những nhân viên đạt thành tích cao trong việc hỗ trợ công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ bằng cách tăng chỉ tiêu khen thưởng và có các hình thức khen thưởng đa dạng hơn; Hoàn thiện bộ tiêu chuẩn đánh giá CBNV theo hướng định lượng phù hợp với điều kiện thực tế và quy định của Trường, nghiên cứu kết hợp giữa việc đánh giá kết quả công việc với ưu tiên phát triển đội ngũ về chuyên môn.	P.TC-HC; P.KH-TC; Khoa KTCN	Từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát và thực hiện đầy đủ thường xuyên quy định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên, gồm cả các quy định về khen thưởng và công nhận hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên.	P.TC-HC; P.KH-TC; Các đơn vị	Từ năm học 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 7:

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Căn cứ nhu cầu và dự báo nguồn nhân lực hỗ trợ, Nhà trường và Khoa đã lập kế hoạch, tuyển dụng, thu hút đội ngũ CBNV hỗ trợ đủ về số lượng và đảm bảo về chất

lượng, đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ. Đội ngũ này được tuyển dụng theo đúng quy định về tuyển dụng của Nhà trường đã được công bố công khai. Trường, Khoa luôn khuyến khích và tạo điều kiện cho CBNV hỗ trợ bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Việc đánh giá hiệu quả thực hiện công việc của đội ngũ CBNV được thực hiện định kỳ hằng tháng/năm một cách công bằng và đúng theo quy định.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Mặc dù các thông báo tuyển dụng được công khai, tuy nhiên, số lượng ứng viên trình độ cao nộp hồ sơ ứng tuyển vẫn còn chưa nhiều. Công tác và cơ chế hỗ trợ cho CBNV học tập nâng cao trình độ của Nhà trường chưa đủ khích lệ CBNV. Đội ngũ CBNV chưa tiên phong trong công tác PVCĐ. Các quy định chưa đủ tính khuyến khích cho CBNV tham gia NCKH.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:

Căn cứ kết quả đánh giá từng tiêu chí, tiêu chuẩn 7 có 05 tiêu chí, trong đó có 03 tiêu chí đạt mức 5/7 điểm và 02 tiêu chí đạt mức 4/7 điểm.

Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu:

Trường/Khoa KTCN tạo điều kiện tốt nhất cho SV ngành KTOTO được học tập và rèn luyện trong môi trường GDĐH định hướng gắn liền ngành đào tạo với thực tiễn. Chính sách tuyển sinh được công khai và cập nhật tạo điều kiện thuận lợi cho thí sinh có đầy đủ thông tin để lựa chọn ngành học. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng, đảm bảo tính khách quan, công bằng và minh bạch. SV được giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện chặt chẽ bởi một hệ thống phù hợp từ Khoa phối hợp với các đơn vị trong Trường. Khoa/Trường thường xuyên tổ chức các buổi gặp gỡ học tập, giao lưu với doanh nghiệp, tổ chức các học phần thực hành tại doanh nghiệp, tăng sự cọ xát với thực tế cho SV; giám sát và hỗ trợ kịp thời, giúp SV cải thiện việc học tập và khả năng tìm việc làm nhanh chóng sau khi ra trường. Bên cạnh đó, yếu tố tâm lý học đường luôn được Trường quan tâm. Cảnh quan sư phạm được đảm bảo xanh – sạch – đẹp, an toàn, văn hóa ứng xử văn minh và thân thiện thành môi trường học đường tích cực cho tất cả các đối tượng trong Trường.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng:

Hàng năm, dựa trên quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT và kết quả tuyển sinh các năm trước, Trường xây dựng các chính sách, đề án tuyển sinh riêng rõ ràng, đầy đủ và chi tiết cho từng ngành tuyển **[H8.08.01.01]**. Những chính sách, đề án này được điều chỉnh qua các năm cho phù hợp với tình hình thực tế. Mỗi năm, trước khi xây dựng các chính sách, đề án tuyển sinh, Nhà trường tổ chức các cuộc họp phân tích kết quả tuyển sinh năm trước, dự báo nhu cầu nguồn nhân lực năm tới (phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng của Trường, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế xã hội của địa phương) để xây dựng đề án tuyển sinh một cách phù hợp và hiệu quả **[H8.08.01.02]**.

Nhà trường thực hiện khảo sát lấy ý kiến đóng góp của CBGVNV và các thành viên trong ban tuyển sinh để xây dựng phương thức tuyển sinh phù hợp. Sau khi kết thúc kỳ tuyển sinh, Ban tuyển sinh, Phòng QLĐT sẽ lập báo cáo kết quả thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh và xác định chỉ tiêu tuyển sinh cho năm học kế tiếp. Từ năm 2020, bên cạnh 2 phương thức tuyển sinh thường áp dụng là: Xét tuyển kết quả thi THPT (*chiếm 25% tổng chỉ tiêu*) và Xét tuyển theo kết quả học tập bậc THPT (*chiếm 70% tổng chỉ tiêu*) thì Nhà trường xét tuyển thêm theo phương thức thứ 3: Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh tổ chức (*chiếm 5% tổng chỉ tiêu*) **[H8.08.01.03]**.

Các chính sách tuyển sinh (*đối tượng, quy trình thi/xét tuyển, đánh giá đầu vào; đối tượng thi tuyển, xét tuyển; đối tượng ưu tiên,...*) được Nhà trường công bố công khai trên website Trường để thí sinh cả nước có thể tiếp cận được thông tin tuyển sinh **[H8.08.01.04]**. Phòng QLĐT là đơn vị chủ trì trong việc lập kế hoạch, tổ chức triển khai và giám sát công tác truyền thông tuyển sinh của Trường. Hằng năm, đội ngũ tư vấn tuyển sinh sẽ đến các trường THPT tư vấn tại chỗ cho học sinh; một số CBGV của Khoa cũng tham gia hỗ trợ công tác tư vấn tuyển sinh. Công tác này được Nhà trường triển khai rộng rãi, không chỉ các trường ở tỉnh Bình Thuận mà còn ở các tỉnh lân cận. Mỗi mùa tuyển sinh, Trường tham gia Ngày hội Tư vấn hướng nghiệp, tuyển sinh tại tỉnh Bình Thuận; cử cán bộ tham gia, tư vấn và giải đáp thắc mắc cho học sinh

[H8.08.01.05]. Các thông tin có được từ hoạt động tuyển sinh sẽ được Ban tuyển sinh tổng hợp, phân tích và tham mưu cho Hội đồng tuyển sinh xây dựng Đề án tuyển sinh hàng năm [H8.08.01.06]. Ngoài các hoạt động trực tiếp, Nhà trường còn đẩy mạnh truyền thông qua website tuyển sinh riêng, các phương tiện truyền thông đại chúng (báo giấy, báo điện tử, đài truyền hình), các ấn phẩm quảng bá (brochure, sổ tay tuyển sinh), và nền tảng trực tuyến như fanpage, chat trực tuyến, Zalo, hộp thư tuyển sinh và tổng đài tư vấn. Hệ thống này hỗ trợ thí sinh tiếp cận thông tin đầy đủ, chính xác, đồng thời định hướng lựa chọn ngành học phù hợp với sở thích và năng lực [H8.08.01.07].

Nhà trường không ngừng cập nhật cải tiến chính sách tuyển sinh, quy trình tuyển sinh và nhập học, cải tiến phương thức tuyển, tiêu chí tuyển, cải tiến công tác truyền thông,... Quy trình nhận hồ sơ xét tuyển được cải tiến tiện lợi nhất cho các thí sinh như: nộp hồ sơ online, xét tuyển trực tuyến, tư vấn trực tuyến... Dựa trên các kết quả tổng kết về công tác tuyển sinh, số lượng thí sinh nhập học hằng năm, Hội đồng tuyển sinh của Nhà trường sẽ tổ chức họp phân tích, nhận định tình hình tuyển sinh của Nhà trường cũng như trên cả nước, cơ hội, thách thức và xu hướng, để tìm ra những điểm đạt và chưa đạt theo mục tiêu đã đề ra. Từ đó, Hội đồng tuyển sinh rút kinh nghiệm trong việc đặt ra các tiêu chí tuyển sinh, vùng tuyển, công tác truyền thông... để xây dựng kế hoạch tuyển sinh cho khóa mới hoàn chỉnh hơn. Cách thức truyền thông trong tuyển sinh của Trường đã có những sự thay đổi qua từng năm, đã bổ sung nhiều phương thức tiếp cận với các SV tiềm năng thông qua mạng xã hội và các công cụ trực tuyến. Trường cũng mở rộng phạm vi truyền thông trực tiếp từ Bình Thuận đến các tỉnh khác như Lâm Đồng, Ninh Thuận, Đồng Nai. Bên cạnh đó, nhằm thu hút người học, Nhà trường tiếp tục chính sách trao những học bổng khuyến khích như: Học sinh tốt nghiệp THPT và có kết quả học tập lớp 12 xếp loại Giỏi sẽ được nhận học bổng giảm 100% học phí học kỳ I; kết quả học tập lớp 12 xếp loại Khá sẽ được nhận học bổng giảm 50% học phí học kỳ I [H8.08.01.07], [H8.08.01.08], [H8.08.01.09].

Các chính sách tuyển sinh của Nhà trường được xây dựng trên cơ sở tuân thủ các quy định hiện hành của Bộ GDĐT, có tham khảo ý kiến của các BLQ và dựa vào kết quả phân tích dữ liệu tuyển sinh, nhập học của năm trước cũng như xu hướng nhu cầu nguồn nhân lực của thị trường lao động. Nhà trường cũng đã tổ chức ngày hội việc làm, gặp mặt các cựu SV, nhà tuyển dụng để lắng nghe ý kiến đóng góp về CTĐT, về

các kỹ năng SV cần phải có, về nhu cầu nguồn nhân lực tại các doanh nghiệp hiện nay [H8.08.01.10], [H8.08.01.11], [H8.08.01.12], [H8.08.01.13], [H8.08.01.14].

2. Điểm mạnh:

Chính sách và đề án tuyển sinh của Nhà trường được xây dựng rõ ràng, tuân thủ quy định của Bộ GDĐT và được cập nhật hằng năm dựa trên kết quả phân tích tuyển sinh và dự báo nhu cầu nhân lực. Chính sách tuyển sinh được công bố công khai qua nhiều kênh: website, mạng xã hội, báo chí, tờ rơi, ngày hội tuyển sinh...; Có sự tham gia tích cực của CBGV và các BLQ trong công tác tư vấn, hoạch định và cải tiến tuyển sinh; Quy trình tiếp nhận hồ sơ và tư vấn được số hóa, tạo thuận lợi cho thí sinh xét tuyển.

3. Điểm tồn tại:

Thực tế công tác tuyển sinh còn gặp nhiều khó khăn từ cạnh tranh, số lượng SV tuyển được của ngành KTOTO cơ bản ổn định nhưng vẫn chưa đạt chỉ tiêu.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng kế hoạch truyền thông, tư vấn tuyển sinh riêng, tăng cường công tác tuyển sinh đối với ngành KTOTO, triển khai các giải pháp truyền thông và tư vấn hiệu quả nhằm thu hút nhiều thí sinh đăng ký xét tuyển hơn trong các kỳ tuyển sinh tiếp theo.	P.QLĐT; Ban TTTT & QTM; Khoa KTCN	Hằng năm (Từ năm học 2025-2026)	
2	Phát huy điểm mạnh	- Nhà trường thực hiện cập nhật định kỳ các quy định liên quan đến tuyển sinh của Bộ GDĐT, đảm bảo tuân thủ chặt chẽ các quy định hiện hành; Tối ưu hóa quy trình xét tuyển online để nâng cao trải nghiệm của SV tiềm	P.QLĐT; Ban TTTT & QTM; Khoa KTCN	Hằng năm (Từ năm học 2025-2026)	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
		năng; - Tiếp tục cải tiến chính sách tuyển sinh, cập nhật thông tin và hình ảnh trên các nền tảng chính thức của Trường và Khoa, đồng thời triển khai các chiến lược thu hút SV một cách hệ thống.			

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7).

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng:

Hàng năm, BGH sẽ tổ chức họp Hội đồng Tuyển sinh xác định tiêu chí lựa chọn người học, hình thức thi/xét tuyển và phương pháp tuyển chọn người học cho từng CTĐT trên cơ sở góp ý của các BLQ. Dựa trên quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT, các dữ liệu báo cáo của Phòng QLĐT, Nhà trường tổ chức các cuộc họp phân tích kết quả tuyển sinh năm trước, dự báo nhu cầu nguồn nhân lực năm tới. Giai đoạn 2021-2025, Trường thực hiện tuyển sinh theo 3 phương thức, tỷ lệ xét tuyển được chia theo các phương thức cụ thể: xét theo học bạ THPT (70%), xét theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT (25%); xét theo kết quả kỳ thi ĐGNL do Đại học quốc gia TP. HCM tổ chức (5%). Dựa vào cơ sở góp ý của các BLQ để xây dựng các chính sách, đề án tuyển sinh riêng, trong mỗi phương thức tuyển sinh, Nhà trường đưa ra các tiêu chí để lựa chọn và phương pháp tuyển chọn đầu vào phù hợp yêu cầu của từng CTĐT [H8.08.02.01], [H8.08.02.02], [H8.08.02.03], [H8.08.02.04].

Bảng 8.2.1. Kết quả tuyển sinh – nhập học ngành KTOTO

Năm	Chỉ tiêu	Số lượng trúng tuyển nhập học	Tỷ lệ nhập học/ Chỉ tiêu
2020	-	-	-
2021	30	31	103,33%
2022	120	97	80,83%

Năm	Chỉ tiêu	Số lượng trúng tuyển nhập học	Tỷ lệ nhập học/ Chỉ tiêu
2023	150	93	62%
2024	150	81	54%

Hàng năm, dựa trên quy chế tuyển sinh và quy định xác định chỉ tiêu của Bộ GDĐT cùng với nhu cầu của xã hội, Nhà trường xác định và công bố chỉ tiêu tuyển sinh. Các tiêu chí và phương pháp tuyển sinh của ngành KTOTO cũng như của Nhà trường được xác định rõ ràng trong CTĐT và chính sách tuyển sinh, trong đó áp dụng đồng thời cả 3 phương thức xét tuyển **[H8.08.02.05]** , cụ thể:

- Phương thức xét tuyển theo kết quả kỳ thi THPT Quốc gia (25%): Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; và thí sinh có điểm đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng của Trường.

- Phương thức xét tuyển theo kết quả học tập bậc THPT (70%): Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; và thí sinh đạt được 1 trong số các tiêu chí sau:

+ Điểm trung bình của cả năm học lớp 12 đạt từ 6.0 trở lên;

+ Điểm trung bình 3 môn thuộc nhóm môn (khối) xét tuyển của cả năm học lớp 12 đạt từ 6.0 trở lên;

+ Điểm trung bình của cả năm học lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12 đạt ≥ 6.0 ;

+ Điểm trung bình 3 môn thuộc nhóm môn (khối) xét tuyển của năm học lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12 đạt ≥ 6.0 ;

+ Điểm trung bình học kỳ 1 lớp 11, học kỳ 2 lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12 đạt ≥ 6.0 ;

+ Điểm trung bình 3 môn thuộc nhóm môn (khối) xét tuyển của học kỳ 1 lớp 11, học kỳ 2 lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12 đạt ≥ 6.0 .

- Phương thức xét tuyển theo kết quả kỳ thi ĐGNL do Đại học quốc gia TP. HCM tổ chức (5%): Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; thí sinh đã tham dự kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh tổ chức và có kết quả đạt từ mức điểm xét tuyển do Trường quy định.

Với sự đa dạng về phương thức xét tuyển và điều kiện xét tuyển tạo điều kiện để thí sinh có cơ hội trúng tuyển vào Trường và ngành. Khi chưa tuyển đủ chỉ tiêu, Nhà trường sẽ ban hành thông báo tuyển sinh cho các đợt tiếp theo thông qua tất cả các kênh thông tin **[H8.08.02.06]**. Điểm chuẩn của từng đợt xét tuyển bổ sung có thể thay đổi để phù hợp với tình hình số lượng và chất lượng thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển

[H8.08.02.07]. Nhằm thu hút những học sinh THPT khá, giỏi tham gia học tập tại trường, Nhà trường đưa ra chính sách học bổng: (1) Học sinh khá: được giảm 50% học phí học kỳ I năm nhất; (2) Học sinh giỏi: được giảm 100% học phí học kỳ I năm nhất. Đây là ưu điểm lớn trong công tác tuyển sinh và thu hút học sinh của Nhà trường **[H8.08.02.08].**

Hàng năm, Nhà trường không ngừng rà soát, đánh giá và cải tiến tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học để đảm bảo tuyển đúng và đủ chỉ tiêu đề ra, tuyển được người học có chất lượng, phù hợp với ngành đào tạo. Sau mỗi kỳ tuyển sinh, Hội đồng Tuyển sinh tổ chức họp phân tích tình hình tuyển sinh của Trường và trên cả nước dựa trên các kết quả tổng kết về công tác tuyển sinh, số lượng thí sinh nhập học. Hội đồng cũng nhận diện các cơ hội, thách thức và rút ra các điểm mạnh, điểm hạn chế trong công tác tuyển sinh, từ đó đề xuất điều chỉnh các tiêu chí như tổ hợp môn xét tuyển, phương pháp tuyển chọn, vùng tuyển và chiến lược truyền thông. Những phân tích và kinh nghiệm này là cơ sở để xây dựng kế hoạch tuyển sinh cho năm tiếp theo một cách hiệu quả hơn **[H8.08.02.09].**

Theo quy trình xét tuyển hàng năm **[H8.08.02.10]**, trước khi công bố mức điểm chuẩn cho từng ngành, Hội đồng Tuyển sinh sẽ họp thống nhất mức điểm chuẩn và thông báo rộng rãi trên các kênh thông tin của Nhà trường **[H8.08.02.11]**. Trên cơ sở đề án tuyển sinh và chỉ tiêu được giao, đối với các ngành chưa đạt đủ số lượng tuyển sinh, Nhà trường sẽ ban hành thông báo tuyển sinh bổ sung thông qua tất cả các kênh thông tin **[H8.08.01.12]**.

Ngoài ra, sau khi trúng tuyển, SV có cơ hội tham gia buổi gặp mặt đầu năm với Lãnh đạo Khoa, Trợ lý và GV, nơi các em được giới thiệu về ngành học, định hướng nghề nghiệp, CTĐT, phương pháp học tập ĐH và các yêu cầu về CĐR khi SV tốt nghiệp. Bên cạnh đó, thông qua các hoạt động gặp gỡ cựu SV và doanh nghiệp trong ngày hội việc làm, Nhà trường cũng tiếp nhận những đóng góp về các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn SV đầu vào, qua đó điều chỉnh kế hoạch tuyển sinh và đào tạo sao cho phù hợp với nhu cầu thực tiễn của xã hội, giúp thu hút nhiều SV theo học **[H8.08.02.13]**.

2. Điểm mạnh:

Nhà trường và Khoa triển khai các chính sách tuyển sinh phù hợp, tuân thủ chặt chẽ quy chế tuyển sinh do Bộ GDĐT ban hành, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi nhất cho thí sinh khi đăng ký xét tuyển, đảm bảo tính minh bạch, công bằng và khách quan. Các tiêu chí cùng phương thức tuyển chọn được công khai rộng rãi, giúp xã hội và thí sinh dễ dàng theo dõi, giám sát quá trình tuyển sinh.

3. Điểm tồn tại:

Trường chưa lấy ý kiến các BLQ là phụ huynh học sinh khi xây dựng các tiêu chí và phương pháp tuyển sinh một cách bài bản.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Nhà trường và Khoa KTCN sẽ tổ chức khảo sát thêm ý kiến các BLQ khác là phụ huynh học sinh, SV tiềm năng về công tác tuyển sinh trong các đợt đi tư vấn tuyển sinh hàng năm.	P.QLĐT; Ban TTTT & QTM; Khoa KTCN	Hàng năm (Từ năm học 2025-2026)	
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục làm tốt công tác tuyển sinh hàng năm theo đúng quy chế tuyển sinh với tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học phù hợp với ngành đào tạo; - Công khai tiêu chí và phương pháp tuyển sinh trên các kênh thông tin truyền thông.	P.QLĐT; Ban TTTT & QTM; Khoa KTCN	Hàng năm (Từ năm học 2025-2026)	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học

1. Mô tả hiện trạng:

Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học, cảnh báo học vụ... Nhà trường phân công các đơn vị chuyên trách như Khoa KTCN, Phòng CTCTSV&HTDN và Phòng QLĐT thực hiện các hoạt động hỗ trợ và giám sát sự tiến bộ của SV. Tại Khoa KTCN, các lực lượng chủ chốt gồm lãnh đạo Khoa, cố vấn học tập, thư ký Khoa và Ban Cán sự lớp đóng vai trò kết nối giữa Nhà trường với SV. Để nâng cao hiệu quả hoạt động, Nhà trường tổ chức tập huấn, bồi dưỡng năng lực chuyên môn cho đội ngũ này qua từng năm học **[H8.08.03.01]**.

Ban Cán sự lớp hỗ trợ việc tổ chức thực hiện các hoạt động học tập, rèn luyện và các hoạt động sinh hoạt khác của lớp theo kế hoạch của Trường/Khoa; theo dõi, nắm bắt tình hình SV thường xuyên, liên lạc và báo cáo với Cố vấn học tập. Cố vấn học tập định kỳ hàng tháng tổ chức họp lớp nhằm nắm bắt tình hình lớp học và phổ biến những hoạt động, quy định mới liên quan đến SV (nếu có). Việc này giúp các vấn đề phát sinh trong quá trình học tập và rèn luyện được giải quyết kịp thời. Nhà trường còn xây dựng một hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của SV một cách chặt chẽ, bao gồm: Giám sát hoạt động đào tạo; giám sát học tập, xử lý học vụ; giám sát rèn luyện, ngoại trú SV **[H8.08.03.02]**, **[H8.08.03.03]**.

Ngoài hệ thống phần mềm quản lý, Nhà trường còn sử dụng nhiều kênh thông tin khác nhau để theo dõi tình hình học tập và rèn luyện **[H8.08.03.04]**. Mỗi học kỳ, Phòng QLĐT thống kê kết quả học tập của SV, tính toán tỷ lệ SV bị điểm F/môn học/học kỳ, trao đổi với các Khoa để lấy ý kiến, tìm hiểu các thông tin liên quan đến vấn đề học tập của SV. Phòng QLĐT cũng thống kê tình hình bỏ học để báo cáo cho BGH, tổ chức các cuộc họp nhằm lấy ý kiến góp ý của các BLQ về giải pháp hạn chế tình trạng nghỉ học, cảnh báo học vụ, thông qua các cuộc họp giao ban Trường/Khoa để phân tích và tìm ra nguyên nhân. Về tình trạng nghỉ học do hoàn cảnh gia đình khó khăn, Phòng CTCTSV&HTDN tìm kiếm thêm các nguồn học bổng cho SV nghèo vượt khó, tăng cường hỗ trợ SV trong các thủ vay vốn ngân hàng chính sách **[H8.08.03.05]**. Nhà trường và Khoa đã cải tiến CTĐT ngành KTOTO giảm thời gian đào tạo từ 4,5 năm xuống còn 4 năm để SV có thể yên tâm học ra trường sớm, tránh tình trạng bỏ học vì thời gian đào tạo dài; Giúp SV nhận thức rằng việc học là vô cùng

cần thiết, là điều bắt buộc, học cho mình, học để có kiến thức, để biết, để làm và để sống... từ đó sẽ học một cách tích cực hơn **[H8.08.03.06]**.

Cuối mỗi học kỳ, Phòng CTCTSV&HTDN gửi thông báo đến các Khoa về việc tổ chức đánh giá kết quả rèn luyện của SV theo 5 tiêu chí: ý thức học tập, chấp hành nội quy, tham gia hoạt động xã hội, trách nhiệm công dân và kết quả tham gia các tổ chức SV. Cố vấn học tập họp lớp để đánh giá rèn luyện, sau đó Khoa thống kê danh sách và gửi lên Phòng CTCTSV&HTDN để tổng hợp, báo cáo trong các cuộc họp giao ban **[H8.08.03.07]**. Nhà trường sử dụng hình thức điểm danh SV qua sổ theo dõi tình hình lên lớp, điểm chuyên cần và kết quả xử lý học vụ nhằm đánh giá quá trình học tập **[H8.08.03.08]**. Ngoài ra, hằng năm Nhà trường và Khoa cũng có tổ chức các buổi gặp gỡ SV nhằm lắng nghe phản hồi, chia sẻ kinh nghiệm học tập và tiếp nhận ý kiến đóng góp **[H8.08.03.09]**.

Kết thúc mỗi học phần, SV truy cập vào website Trường theo link: <http://pdt.upt.edu.vn/sinhvien/> đăng nhập vào tài khoản Trường đã cấp để hoàn thành phiếu khảo sát đánh giá môn học và xem điểm thi. Dựa trên những đánh giá của SV, Trường/Khoa xây dựng những kế hoạch để cải tiến chất lượng đào tạo trong những học kỳ sau. Ngoài ra, SV còn có thể gửi ý kiến thông qua Facebook/Fanpage Trường <https://www.facebook.com/upt.edu.vn/>, qua Zalo, Email Trường. Trường luôn luôn chú trọng về chất lượng đầu ra của SV, cũng như tích cực tổ chức các hoạt động hỗ trợ việc làm cho SV thông qua website liên kết với doanh nghiệp, tổ chức ngày hội việc làm cho SV năm cuối **[H8.08.01.10]**.

BGH yêu cầu các Khoa và các phòng/ban có liên quan, có biện pháp giúp những SV năm đầu còn gặp khó khăn trong việc thích nghi với môi trường học tập cũng như cách học tập ở bậc ĐH; áp dụng nhiều biện pháp để những SV có kết quả học tập, rèn luyện yếu kém có thể nâng cao kết quả. Ngoài ra, Khoa còn có trách nhiệm theo dõi, nhắc nhở SV trong sinh hoạt lớp, họp cán bộ lớp phân công giúp đỡ; phối hợp với GV theo dõi tình hình đến lớp của SV và có những biện pháp xử lý, hỗ trợ kịp thời; tổ chức hội thảo tư vấn phương pháp học tập. Bên cạnh đó, trợ lý Khoa sẽ gọi điện thoại cho phụ huynh và SV về vấn đề cảnh báo học vụ. Về phía GV, chủ động tăng tiết dạy thêm và tăng giao tiếp qua Email, qua mạng xã hội, qua gặp ngoài giờ cho những đối tượng này để hỗ trợ tối đa cho SV còn gặp khó khăn trong học tập... Khoa cũng phân

công GV hướng dẫn tư vấn cho SV về việc chọn nơi thực tập, làm báo cáo thực tập tốt nghiệp, làm đồ án tốt nghiệp; hỗ trợ thêm các kênh thông tin tìm kiếm chỗ thực tập/thực hành và tìm kiếm việc làm bán thời gian cho SV. Hàng năm, những SV đạt thành tích học tập tốt được Nhà trường khen thưởng. **[H8.08.03.11]**. Tuy nhiên, Khoa KTCN cũng còn non trẻ, trong công tác giám sát, hỗ trợ người học còn hạn chế, SV Khoa chưa thực sự chủ động theo dõi kết quả học tập rèn luyện của cá nhân, vì vậy còn một tỷ lệ nhỏ SV ngành KTOTO chưa tốt nghiệp đúng hạn.

2. Điểm mạnh:

Nhà trường đã thiết lập hệ thống giám sát tiến độ học tập và rèn luyện của người học một cách chặt chẽ, với sự phối hợp của các đơn vị chuyên trách như Phòng QLĐT, Phòng CTCTSV&HTDN và các Khoa, cố vấn học tập đến ban cán sự lớp. Dữ liệu về học tập, rèn luyện của SV được thống kê và phân tích định kỳ để hỗ trợ kịp thời cho SV.

3. Điểm tồn tại:

Một số kênh giám sát, hỗ trợ còn khá truyền thống, phụ thuộc vào tính chủ động cá nhân. Công tác hỗ trợ, giám sát của Khoa KTCN còn hạn chế vì vậy tỷ lệ SV ngành KTOTO thôi học còn cao.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Nâng cao hiệu quả giám sát và hỗ trợ người học thông qua số hóa và tích hợp hệ thống quản lý. Tích cực thực hiện các biện pháp hỗ trợ cải thiện tỷ lệ SV thôi học, tốt nghiệp muộn.	P.QLĐT; P.CTCTSV &HTDN; Khoa KTCN	Hàng năm (Từ năm học 2025-2026)	
2	Phát huy điểm	Duy trì và nâng cao hiệu quả hệ thống giám sát tiến độ học tập, rèn luyện thông qua phối hợp giữa các	P.QLĐT; P.CTCTSV &HTDN;	Thường xuyên (Từ năm	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
	manh	đơn vị và cập nhật dữ liệu học vụ định kỳ; Tăng cường hỗ trợ người học gắn với thực tiễn bằng cách kết nối doanh nghiệp, tư vấn thực tập, định hướng nghề nghiệp và phân công GV theo dõi sát sao.	Khoa KTCN	học 2025-2026)	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7).

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. Mô tả hiện trạng:

Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được Nhà trường giao cho một số đơn vị chuyên trách thực hiện. Phòng QLĐT, Phòng CTCTSV&HTDN và các Khoa chịu trách nhiệm tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập của người học cũng như các hoạt động giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học, cảnh báo học vụ,... [H8.08.04.01]. Khoa KTCN phân công một số GV làm cố vấn học tập, Thư ký Khoa chịu trách nhiệm trực tiếp các hoạt động này. Thêm vào đó, Khoa KTCN đã lên kế hoạch và thực hiện tổ chức Hướng nghiệp cho SV ngành KTOTO nhằm giúp SV tìm hiểu về nghiệp vụ và kinh nghiệm chuyên ngành làm việc, thông qua công tác trao đổi với chuyên gia ngành. Ban Cán sự lớp hỗ trợ Khoa tổ chức thực hiện các hoạt động học tập, rèn luyện và các hoạt động sinh hoạt khác, chủ động theo dõi, nắm bắt tình hình SV, thường xuyên liên lạc với cố vấn học tập nhằm giải quyết kịp thời các vấn đề phát sinh [H8.08.04.02].

Phòng CTCTSV&HTDN và các Khoa chịu trách nhiệm tư vấn việc làm cho SV,

mở rộng các mối quan hệ với các doanh nghiệp, tăng cường phối hợp thực tiễn để nâng cao công tác giảng dạy học tập của Nhà trường, giới thiệu SV cho các doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng, giới thiệu việc làm thực tập cho SV năm cuối. Ngoài ra, Phòng CTCTSV&HTDN còn thường xuyên mời các cơ quan, doanh nghiệp tham dự các buổi hội thảo, các buổi tư vấn phổ biến kinh nghiệm chinh phục nhà tuyển dụng, tổ chức ngày Hội việc làm... **[H8.08.04.03], [H8.08.04.04].**

Thông qua một số quy trình và kế hoạch công tác của các đơn vị, các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập được xây dựng và triển khai một cách chặt chẽ.

+ Về công tác đào tạo, NCKH SV: Triển khai và giám sát công tác đào tạo qua Quy chế đào tạo của Trường; hệ thống các quy trình nghiệp vụ như: Quy trình hướng dẫn và chấm khóa luận tốt nghiệp, báo cáo thực tập; Quy trình xét tốt nghiệp; Quy trình tổ chức thi học kỳ **[H8.08.04.05]**. Đầu năm học, Trường thành lập Ban thường trực tuyển sinh và xây dựng kế hoạch tuần sinh hoạt công dân rất chi tiết, tân SV và SV sẽ được phổ biến chi tiết, đầy đủ mục tiêu đào tạo, CTĐT và các văn bản hướng dẫn của Nhà trường; các chế độ, chính sách liên quan đến hoạt động học tập của SV **[H8.08.04.06]**. Khi vào Website của Phòng QLĐT, Khoa, Phòng CTCTSV&HTDN hoặc xem Sổ tay SV,... SV sẽ được hỗ trợ các thông tin liên quan đến công tác đào tạo. Ngoài ra, Trường còn cấp cho mỗi SV một tài khoản email cá nhân, thông qua đó, SV sẽ biết được CTĐT, các thông báo và hướng dẫn đóng học phí, thời khóa biểu, lịch thi, kết quả thi, cảnh báo học vụ, phúc khảo, thực tập, tốt nghiệp, việc làm... **[H8.08.04.07]**. Khoa và Cố vấn học tập được giao nhiệm vụ tham gia sinh hoạt lớp, tổ chức cuộc gặp SV đầu năm để giới thiệu về định hướng phát triển của Trường hiện nay, CTĐT, phương thức đào tạo, phương pháp học tập, các quy định, biểu mẫu hướng dẫn các hoạt động tại Trường và giải đáp một số thắc mắc của tân SV và SV các khóa. Ngoài ra, Nhà trường còn tổ chức đối thoại giữa SV và lãnh đạo Nhà trường hằng năm nhằm thu thập thông tin phản hồi của SV về tất cả các phương diện của Trường, Khoa **H8.08.04.08]**.

+ Về NCKH của SV là hoạt động luôn được Nhà trường và Khoa quan tâm, khuyến khích. SV được tạo điều kiện tham gia các đề tài, chương trình nghiên cứu và trao đổi học tập cùng các GV. Thư viện Nhà trường ngày càng được trang bị, cập nhật

đủ giáo trình, tài liệu, cơ sở dữ liệu trực tuyến... nhằm hỗ trợ tối đa cho SV về nguồn tài liệu học tập và NCKH. Các chương trình Hội thảo Khoa học của Trường và các Khoa tăng dần về số lượng và chất lượng hằng năm nên đã thu hút hàng nhiều SV tham gia **[H8.08.04.09]**.

+ Về các hoạt động ngoại khóa, các dịch vụ hỗ trợ khác: Phòng CTCTSV&HTDN giữ vai trò chính trong công tác quản lý giáo dục về phẩm chất đạo đức, nhân cách của SV. Nội dung trọng tâm của công tác này bao gồm: giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức lối sống trong SV; Thực hiện thi đua, khen thưởng, kỷ luật, chăm lo và hỗ trợ SV; Đánh giá rèn luyện SV toàn Trường; Phát động phong trào văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao, câu lạc bộ; Giữ liên lạc với cựu SV; Tổ chức các chương trình sự kiện cấp trường. Để thực hiện tốt các động phục vụ và hỗ trợ người học, Phòng CTCTSV&HTDN đã xây dựng kế hoạch triển khai cụ thể **[H8.08.04.09]**.

Trường đã thiết lập hệ thống thông tin trải rộng trong toàn trường với nhiều kênh thông tin đa dạng, phong phú nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho SV được tiếp cận, nắm bắt những chủ trương, chính sách của Nhà trường, hiểu biết những quy trình, thủ tục, các quy định, quy chế cũng như những chương trình, sự kiện cấp Khoa, cấp Trường. Đặc biệt, cổng thông tin điện tử Trường là trang ngôn luận chính thống của Nhà trường, mọi thông tin liên quan đều được thể hiện một cách trực quan, cụ thể, rõ ràng thông qua chuyên mục SV **[H8.08.04.07]**.

Trường xây dựng Quỹ học bổng dành cho SV với nhiều chương trình học bổng phong phú để động viên, khích lệ SV đạt thành tích cao trong học tập, hoạt động phong trào, đồng thời hỗ trợ SV gặp hoàn cảnh khó khăn về tài chính. Ngoài ra, SV cũng có thể nhận được các học bổng được tài trợ bởi chính các đối tác, doanh nghiệp ký kết hợp tác với Trường. Nhà trường đảm bảo SV được tiếp cận đầy đủ các thông tin về chương trình học bổng trong và ngoài Trường qua chuyên mục Học bổng hỗ trợ SV, thống kê nguồn học bổng, tổng hợp theo dõi tình hình SV nhận học bổng **[H8.08.04.10]**.

+ Về hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao: Đầu năm học, Đoàn trường sẽ lên kế hoạch hoạt động trong năm. Trong kế hoạch sẽ đưa ra các thông tin cụ thể về mục tiêu của hoạt động, nội dung hoạt động, dự trù kinh phí và thời gian thực hiện.

Nhờ đó, các phòng/khoa có thể tiếp cận thông tin, lên kế hoạch thực hiện cho phòng/khoa và có những góp ý phù hợp nhằm hỗ trợ các hoạt động được tốt hơn **[H8.08.04.11]**. Một số kế hoạch triển khai các hoạt động chính trong năm học: chương trình chào đón tân SV, các giải bóng đá cho SV nam/nữ và các hoạt động văn hóa, văn nghệ chào mừng các ngày lễ lớn. Hiện nay, Trường có 4 câu lạc bộ do Đoàn TN và Hội SV trực tiếp quản lý tổ chức nhiều hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao để thu hút đông đảo SV tham gia. Khoa KTCN đã chỉ đạo Ban chấp hành đoàn Khoa, GV phụ trách các mảng hoạt động phong trào tổ chức các hoạt động ngoại khóa cho SV **[H8.08.04.12]**.

+ Về sức khỏe SV: Hỗ trợ các vấn đề về sức khỏe (sơ cứu khi có tai nạn, khám sức khỏe, bảo hiểm y tế), tư vấn tâm lý cho SV. Việc khám sức khỏe cho SV được tổ chức khi SV nhập học. SV được Nhà trường hỗ trợ đăng ký bảo hiểm y tế và bảo hiểm tai nạn cho SV. Bên cạnh đó, SV được còn được tư vấn tâm lý miễn phí khi có nhu cầu. **[H8.08.04.13]**.

+ Về dịch vụ tiện ích: Hiện nay KTX Trường đáp ứng được khoảng 40% nhu cầu chỗ ở nội trú của SV, có căn tin phục vụ nhu cầu của SV. Thư viện đã tăng thời gian mở cửa các phòng tự học cho SV, nhất là vào các đợt thi học kỳ. Đa số các phòng học đã được lắp điều hòa và các trang thiết bị hiện đại phục vụ cho học tập **[H8.08.04.14]**.

Bên cạnh đó, để định hướng nghề nghiệp và giới thiệu việc làm cho SV hằng năm, Trường đều tổ chức ngày Hội việc làm cho SV với sự tham gia của hơn 30 doanh nghiệp mỗi năm và có hơn 1000 vị trí việc làm cho các bạn ứng tuyển **[H8.08.04.15]**.

Hàng năm, Phòng KT-ĐBCL-TT&PC tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ SV về khóa học và về chất lượng đội ngũ nhân viên hỗ trợ. Kết quả thống kê cho thấy phần lớn người học hài lòng về chất lượng và các hoạt động hỗ trợ, với tỷ lệ đạt >75%. Riêng kết quả khảo sát tình hình việc làm của SVTN ngành KTOTO ghi nhận tỷ lệ có việc làm rất cao (>90%). Các kết quả khảo sát sẽ được báo cáo cho BGH và cho các đơn vị liên quan để cải tiến chất lượng công tác hỗ trợ người học. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được Nhà trường triển khai theo một nguyên tắc nhất quán xuyên suốt trong mọi hoạt động, có kế hoạch, triển khai, rà soát và cải tiến các kết quả hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu của các BLQ.

Kết quả khảo sát cho thấy SV Khoa KTCN khá hài lòng về hiệu quả các hoạt động phục vụ, hỗ trợ người học [H8.08.04.16].

2. Điểm mạnh:

Nhà trường đã xây dựng một hệ thống hỗ trợ SV toàn diện, từ học tập, NCKH đến các hoạt động ngoại khóa. Sự phân công rõ ràng giữa các đơn vị giúp đảm bảo tính liên kết, đa dạng và hiệu quả trong công tác hỗ trợ. Những biện pháp này đã góp phần nâng cao chất lượng học tập và cải thiện cơ hội việc làm cho SV; Đội ngũ cố vấn học tập và trợ lý Khoa của Khoa KTCN là những người giàu kinh nghiệm, tận tâm và luôn sẵn sàng hỗ trợ SV một cách kịp thời.

3. Điểm tồn tại:

Những hoạt động ngoại khóa và tư vấn việc làm cho SV ngành KTOTO còn chưa được đa dạng; Một số SV chưa tích cực trong việc tham gia các hoạt động tư vấn và hoạt động ngoại khóa.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Khoa phối hợp với các đơn vị sẽ tổ chức thêm các hoạt động phong trào, học thuật, ngoại khóa hấp dẫn hơn và tích cực phổ biến rộng rãi thông tin về các hoạt động cho SV kịp thời, nhanh chóng thông qua tất cả các kênh, trang mạng xã hội khác; - Gặp gỡ, trao đổi, tìm hiểu để giúp đỡ SV mạnh dạn, tích cực trong việc tham gia các hoạt động hỗ trợ SV của Nhà trường.	Khoa KTCN; P.CTCTSV &HTDN; Các đơn vị	Thường niên (Từ năm học 2025-2026)	
2	Phát huy	Tiếp tục hoàn thiện hệ thống giám sát, hỗ trợ SV đồng bộ, gắn kết ở từ	P.QLĐT; Khoa	Thường niên	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
	điểm mạnh	cấp Trường đến Khoa. Khích lệ và động viên đội ngũ CBNV hỗ trợ để phát huy tinh thần nhiệt huyết trong công tác hỗ trợ SV.	KTCN; Các đơn vị.	(Từ năm học 2025-2026)	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

1. Mô tả hiện trạng

Trường đảm bảo hệ thống giảng đường, phòng học và phòng thực hành đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập và NCKH của GV và SV ngành KTOTO. Nhờ vị trí tại Phan Thiết là một trung tâm du lịch với hệ thống cơ sở hạ tầng khá phát triển, CTĐT ngành KTOTO có điều kiện thuận lợi để kết hợp với thực tiễn. Trường sở hữu khuôn viên rộng 12 hecta, được thiết kế theo hướng hiện đại, xanh, sạch, đẹp. Các khu giảng đường, phòng làm việc, phòng/khoa, khu xưởng thực hành và ký túc xá được bố trí hợp lý, tạo môi trường học tập thuận lợi. Mọi phòng học đều trang bị đầy đủ thiết bị cần thiết, đảm bảo điều kiện giảng dạy tốt nhất. Nhà trường có bộ phận chuyên trách giám sát, thực hiện kế hoạch đầu tư, bảo trì, nâng cấp CSVC và hạ tầng, đáp ứng nhu cầu giảng dạy và nghiên cứu **[H8.08.05.01]**. Nhà trường xây dựng quy tắc ứng xử và nội quy áp dụng chung cho SV, CBGVNV, giúp đảm bảo sự chuyên nghiệp trong môi trường đào tạo **[H8.08.05.02]**.

Khoa KTCN tạo điều kiện thuận lợi để SV ngành KTOTO học tập và sinh hoạt trong môi trường hỗ trợ tối đa. SV có thể dễ dàng liên hệ với Trợ lý Khoa hoặc GV để được tư vấn kịp thời. Các thông tin về học tập, hỗ trợ SV, hoạt động ngoại khóa, câu lạc bộ được Khoa cập nhật nhanh chóng, rõ ràng. Đối với những SV gặp khó khăn tài chính hoặc vấn đề tâm lý ảnh hưởng đến việc học, Trợ lý Khoa phối hợp với cố vấn học tập để đưa ra phương án hỗ trợ. Hằng năm, Nhà trường tiến hành khảo sát, thu thập ý kiến SV về môi trường học tập và các điều kiện liên quan **[H8.08.05.03]**.

Nhà trường chú trọng công tác phòng cháy chữa cháy, tổ chức tập huấn hằng năm để nâng cao nhận thức và kỹ năng xử lý tình huống PCCC [H8.08.05.04]. Đồng thời, việc đảm bảo nguồn nước sạch và kiểm soát chất lượng thực phẩm cũng được thực hiện nghiêm túc nhằm bảo vệ sức khỏe SV và CBGVNV [H8.08.05.05].

Với số lượng SV lưu trú tại KTX khá nhiều, công tác vệ sinh an toàn thực phẩm được Trường đặc biệt quan tâm. Nhà trường tiến hành kiểm tra thường xuyên, lập báo cáo thực hiện và xin ký cam kết đảm bảo an toàn thực phẩm tại bếp ăn tập thể từ Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh Bình Thuận [H8.08.05.05].

SV Khoa KTCN được tham gia đầy đủ các chương trình bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn và các buổi tư vấn sức khỏe học đường do Trường tổ chức [H8.08.05.06]. Khoa KTCN thường xuyên tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao nhằm tăng cường sự gắn kết giữa SV. Hằng năm, Khoa phối hợp tổ chức Giải bóng đá nam, Giải cầu lông, Hội thao trí tuệ UPT và nhiều chương trình văn nghệ thu hút sự tham gia của đông đảo SV trong toàn Trường [H8.08.05.07].

2. Điểm mạnh:

Nhà trường không ngừng xây dựng và hoàn thiện môi trường sinh thái, học tập và thực hành, đồng thời đẩy mạnh đầu tư vào công tác y tế học đường và phòng cháy chữa cháy. Việc kiểm tra, đánh giá và cải tiến diễn ra thường xuyên nhằm đảm bảo an toàn, nâng cao chất lượng giảng dạy, học tập và sinh hoạt cho SV. Bên cạnh đó, văn hóa ứng xử trong Nhà trường được duy trì theo tinh thần văn minh, lịch sự và thân thiện, góp phần tạo môi trường học tập tích cực.

3. Điểm tồn tại:

Nhà trường có các phương án hỗ trợ SV khuyết tật nhưng CSVN chưa được thiết kế phù hợp phục vụ riêng cho những người có nhu cầu đặc biệt.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc	Rà soát số SV có nhu cầu đặc biệt	Khoa	Thường niên	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
	phục tồn tại	cần hỗ trợ hằng năm để có kế hoạch trang bị CSVC phù hợp, cũng như các hoạt động hỗ trợ khác để tạo điều kiện thuận lợi cho SV học tập tại Trường.	KTCN; P.QLĐT; P.TC-HC	(Từ năm học 2025-2026)	
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục nâng cấp về CSVC, môi trường cảnh quan phục vụ học tập, nghiên cứu và các hoạt động ngoại khóa của SV, đảm bảo an toàn và tạo tâm lý thoải mái cho SV; - Tiếp tục duy trì những điểm mạnh về Văn hóa ứng xử của SV trường.	BGH; P.TC-HC; P.CTCTSV & QHDN	Thường niên (Từ năm học 2025-2026)	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 8:

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Công tác tuyển sinh của Trường, Khoa thực hiện theo đúng quy định của Bộ GDĐT và đề án tuyển sinh của Trường với các phương thức tuyển sinh đa dạng, tiêu chí rõ ràng và được quảng bá rộng rãi trên khắp các phương tiện truyền thông. Đồng thời được liên tục rà soát, đánh giá và cải tiến hằng năm để đảm bảo tuyển chọn được những thí sinh có đủ năng lực và trình độ vào học tại Trường cũng như vào ngành KTOTO;

Hệ thống giám sát cấp Trường và Khoa về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập và khối lượng học tập của SV được xây dựng và triển khai thực hiện hiệu quả dưới nhiều hình thức khác nhau;

Nhà trường đặc biệt quan tâm đến việc phát triển và nâng cao giá trị không gian kiến trúc, cải thiện CSVC, cảnh quan, đáp ứng được các yêu cầu về môi trường tâm lý, xã hội, khơi nguồn cảm hứng tư duy sáng tạo cho SV và CBGVNV.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Số lượng người học tham gia đăng ký nhập học tại Trường và ngành KTOTO chưa đạt chỉ tiêu hằng năm. Trường chưa lấy ý kiến các BLQ là phụ huynh học sinh khi xây dựng các tiêu chí và phương pháp tuyển sinh một cách bài bản. Số lượng và loại hình các hoạt động học thuật, hoạt động ngoại khoá của SV ngành KTOTO chưa phong phú. Một số kênh giám sát người học còn thủ công, truyền thống, hiệu quả còn hạn chế.

Kết quả đánh giá chung của Tiêu chuẩn 8:

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, tiêu chuẩn 8 gồm có 05 tiêu chí, trong đó có 02 tiêu chí đạt mức 5/7 điểm và 03 tiêu chí đạt mức 4/7 điểm.

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu:

Trường có hệ thống CSVC và các trang thiết bị đáp ứng được yêu cầu đào tạo và NCKH của Nhà trường nói chung và ngành KTOTO. Trong những năm gần đây, Nhà trường tăng cường mở rộng, đầu tư về CSVC, cải thiện và xây dựng mới các hệ thống phòng học, phòng thực hành với đầy đủ các trang thiết bị hiện đại, cần thiết phục vụ cho nhu cầu dạy và học của GV và SV. Hiện nay, Nhà trường vẫn đang tiếp tục triển khai công tác quy hoạch, giải tỏa mặt bằng, mở rộng hơn nữa diện tích đất, nhằm phục vụ cho các kế hoạch, xây dựng và mở rộng về hệ thống phòng học, phòng thực hành, khuôn viên cho toàn trường nói chung và cho ngành KTOTO nói riêng.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng:

UPT được giao tổng diện tích đất là 119.875,9 m²; trong đó, diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, NCKH là 11.494,82m². Tỷ lệ diện tích đất/SV 47,42m²/SV, diện tích sàn/SV 4,55m²/SV. Nhà trường có đầy đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp để hỗ trợ cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu của Trường. Cụ thể bao gồm: 30 phòng học lý thuyết, 7 phòng thí nghiệm, 7 phòng thực hành, 1 xưởng thực hành ô tô, 6 phòng học đa phương tiện, 1 phòng hội trường, 1

thư viện, 1 phòng tự học và 1 phòng thư viện điện tử. Hệ thống phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng được bố trí phù hợp, thuận tiện, an toàn, được trang bị đầy đủ các trang thiết bị, bao gồm: bàn, ghế, tủ hồ sơ, máy tính, máy in, hệ thống chiếu sáng, hệ thống thông gió,... và các trang thiết bị khác, đảm bảo tỷ lệ, diện tích phù hợp theo quy định để hỗ trợ các hoạt động đào tạo phục vụ CTĐT hiện hành **[H9.09.01.01]**.

Nhà trường đầu tư xưởng ô tô cho Khoa KTCN, giúp SV tiếp cận với thực tế và nắm bắt tay nghề sử dụng trong công việc khi tham gia học tập tại Trường và tại các doanh nghiệp/ cơ quan/ đơn vị mà Trường liên kết cho SV thực tập hoặc SV tự tìm kiếm đơn vị. Ngoài ra, Nhà trường trang bị máy điều hòa cho toàn bộ phòng học, phòng làm việc, phòng nghỉ cho các GV từ xa đến công tác. Bên cạnh đó, Trường đầu tư đầy đủ các phòng tự học, thư viện điện tử,... hỗ trợ SV và GV trong quá trình dạy và học tập **[H9.09.01.02]**.

Trường đã ban hành nội quy sử dụng tài sản, thiết bị trong các phòng học và phòng thực hành **[H9.09.01.03]**. Phòng TC-HC có bộ phận quản trị thiết bị theo dõi sử dụng hiệu quả tài sản của Trường phục vụ cho giảng dạy, NCKH và học tập **[H9.09.01.04]**. Phòng TC-HC có trách nhiệm lập kế hoạch và thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa nhỏ và quản lý toàn bộ hệ thống các phòng làm việc, phòng thực hành, giảng đường, phòng học, hội trường, KTX, sân vườn cây cảnh, hệ thống cung cấp điện nước. Bảo dưỡng và tổ chức thực hiện việc phục vụ trang thiết bị theo yêu cầu của các đơn vị và bảo dưỡng máy móc thiết bị theo chế độ quy định. Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện việc mua sắm thiết bị, vật tư kỹ thuật, dụng cụ, công cụ... phục vụ kịp thời cho giảng dạy, học tập, nghiên cứu và làm việc của CBGVNV, SV trong toàn trường. Phối hợp với Phòng KH-TC lập kế hoạch, định giá, phân loại tài sản, tiến hành các thủ tục thanh lý tài sản đã hết hạn sử dụng, thanh toán các hợp đồng mua sắm, sửa chữa, đầu tư CSVC, trang thiết bị theo nguyên tắc quy định của Nhà nước **[H9.09.01.05]**.

Hàng năm, căn cứ theo kế hoạch của Nhà trường, Khoa phối hợp thực hiện khảo sát, lấy ý kiến phản hồi từ GV, SV, tổng hợp và đề xuất Nhà trường xây dựng kế hoạch về cải tiến, mua mới, nâng cấp CSVC, trang thiết bị cần thiết cho phòng học, phòng thực hành và các phòng chức năng của Khoa phục vụ cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Cụ thể, đầu mỗi năm học Khoa đưa ra kế hoạch hoạt động, trong đó có đề xuất về cơ sở vật chất: trang thiết bị tại văn phòng khoa (bàn ghế tại văn phòng khoa),

thiết bị phục vụ một số môn thực hành (Hàn, tiện, thực tập bảo dưỡng, thực tập động cơ, đấu nối điện trên các mô hình, thiết bị phòng máy, cài đặt phần mềm). Trong các cuộc họp SV đầu khóa, Khoa cũng tập hợp ý kiến phản hồi của SV về cơ sở vật chất và trang thiết bị hỗ trợ học tập. Ví dụ, về máy chiếu một số phòng còn mờ, phòng học còn nóng,... Khoa đã ghi nhận những ý kiến của SV vào biên bản họp và gửi thông tin đến phòng ban liên quan để hỗ trợ và điều chỉnh phù hợp [H9.09.01.06].

2. Điểm mạnh:

Các phòng làm việc và phòng học đều được trang bị đầy đủ các thiết bị, công cụ phù hợp với nhu cầu học tập, giảng dạy và NCKH. Có hệ thống phòng thực hành chung, phòng thực hành chuyên ngành được trang bị đầy đủ trang thiết bị cần thiết phục vụ cho giảng dạy và học tập của ngành KTOTO.

3. Điểm tồn tại:

Diện tích phòng làm việc của Khoa còn nhỏ, chưa có phòng sinh hoạt cho từng bộ môn Khoa.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Đề xuất Nhà trường đẩy nhanh tiến độ giải tỏa đền bù, quy hoạch để xây dựng thêm cơ sở hạ tầng, bổ sung thêm một phòng khoa, phòng học, thực hành có diện tích đáp ứng hơn.	BGH; P.TC-HC	Từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên rà soát nhu cầu để nâng cấp hệ thống trang thiết bị, công cụ dạy học, thực hành phù hợp với nhu cầu học tập, giảng dạy.	P.TC-HC	Từ năm học 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7).

Tiêu chí 9.2. Thư viện và nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ

các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng:

Thư viện UPT được thành lập, tổ chức và hoạt động từ khi trường thành lập, có chức năng phục vụ việc học tập và nghiên cứu của tập thể GV và SV học tập, nghiên cứu và làm việc tại trường với tổng diện tích sàn hiện nay là 600m² gồm các phòng đọc dành cho SV, CBGVNV, phòng thư viện điện tử, kho sách, báo, tạp chí, phòng tự học phục vụ nhu cầu học tập, nghiên cứu và làm việc theo nhóm hoặc cá nhân. Thư viện UPT đã chú trọng kết nối với các thư viện của các CSGD ĐH khác để mở rộng khả năng tiếp cận tài nguyên phong phú hơn. Thư viện UPT là thành viên của Hiệp hội Thư viện miền nam, kết nối thư viện điện tử với Thư viện Trường ĐH Tây Đô, Trường ĐH Ngoại Thương; vào tháng 08/2023, Thư viện UPT chính thức kết nối vào thư viện số dùng chung của Trung tâm Tri Thức Số thuộc Viện Nghiên cứu và Phát triển Tri thức số Việt Nam. Thư viện được trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hoạt động, bao gồm chỗ ngồi, bàn ghế, máy tính, thiết bị, hệ thống máy tính được trang bị cho Thư viện điện tử. Thư viện có nội quy, quy định, hướng dẫn cụ thể, rõ ràng; Thư viện mở cửa từ 7h30 sáng đến 17h00 chiều, tạo điều kiện thuận lợi cho GV và người học khai thác tài liệu phục vụ việc học tập và nghiên cứu **[H9.09.02.01]**.

Thư viện Trường cung cấp đầy đủ giáo trình, tài liệu, sách tham khảo phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của Khoa. Trong những năm gần đây, nguồn học liệu của thư viện không ngừng được bổ sung và đa dạng hóa. Hiện tại, thư viện đang phục vụ khoảng hơn 9466 đầu sách; 213 tài liệu nội sinh; 304 đề tài NCKH, ebook; 275 luận văn, các loại, đầu báo và tạp chí trong nước và nước ngoài... Công tác bổ sung tài liệu để tăng nguồn tài liệu tham khảo cho người học và bổ sung giáo trình cho những môn học mới được thực hiện đúng quy trình. Hiện tại, Thư viện có một cổng thông tin <https://lib.upt.edu.vn/>, thư viện điện tử của Trường liên kết với thư viện của một số trường ĐH phía nam như Trường ĐH Tây Đô, Trường ĐH Ngoại Thương,... để cung cấp, mở rộng thêm nguồn tài liệu học tập, tham khảo cho SV **[H9.09.02.02]**. Nguồn học liệu phục vụ CTĐT ngành KTOTO được cập nhật thường xuyên, bám sát với ĐCHP của CTĐT, đảm bảo tính tương thích và hỗ trợ hiệu quả cho quá trình học tập, tự học và NCKH của SV **[H9.09.02.03]**.

Thư viện được quản lý và vận hành có quy trình, đảm bảo tất cả các hoạt động khoa học và chặt chẽ. Danh mục tài liệu được cập nhật liên tục trên phần mềm Excel, giúp thuận tiện trong việc quản lý và tra cứu tài liệu cho SV khi cần. Trong giờ hành chính, luôn có cán bộ trực để hỗ trợ việc tra cứu và đọc tài liệu, đảm bảo rằng việc tiếp cận tài liệu diễn ra nhanh chóng và có hướng dẫn đầy đủ. Ngoài ra, việc theo dõi bạn đọc được thực hiện nghiêm túc thông qua phần mềm uptlib và sổ mượn tài liệu cũng như sổ nhập tài liệu của phòng đọc ngành KTOTO, giúp kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng và bảo quản tài liệu **[H9.09.02.04]**.

Hàng năm, Trường dành một nguồn kinh phí cho công tác bổ sung nguồn tài liệu, nguồn tài liệu của thư viện dựa trên đề xuất của các khoa, bao gồm hai nguồn chính: Nguồn mua bổ sung hàng năm bằng ngân sách do BGH duyệt; Nguồn cho tặng. Phần lớn giáo trình và các loại sách sử dụng trong trường được mua bằng nguồn kinh phí thường xuyên. Thư viện có báo cáo kế hoạch tổng kết định kỳ hàng năm và có các văn bản đề xuất nhu cầu đầu tư nguồn liệu phục vụ người học **[H9.09.02.05]**.

Hàng năm, Phòng KT-ĐBCL-TT&PC, Thư viện tiến hành khảo sát ý kiến nhằm đánh giá mức độ hài lòng của bạn đọc. Nội dung khảo sát tập trung vào việc đánh giá mức độ đầy đủ, phong phú của nguồn sách báo, tài liệu; về thái độ, tinh thần phục vụ của các nhân viên; về mức độ đáp ứng CSVN, trang thiết bị tại Thư viện. Kết quả khảo sát giúp Thư viện khắc phục những hạn chế, góp phần nâng cao chất lượng phục vụ hỗ trợ **[H9.09.02.06]**. Trường cũng quan tâm đầu tư các tạp chí chuyên ngành, tài liệu số và học liệu quốc tế nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu trong lĩnh vực ô tô, đáp ứng yêu cầu đổi mới của CTĐT xu hướng công nghệ mới trong ngành **[H9.09.02.07]**.

2. Điểm mạnh:

Thư viện của Nhà trường có không gian thoáng mát với đầy đủ trang thiết bị cần thiết, các đầu sách được cập nhật hằng năm để phục vụ công tác đào tạo và NCKH của Nhà trường và Khoa. Thư viện xây dựng đầy đủ các quy trình sử dụng thư viện và hướng dẫn cho toàn thể SV và CBGVNV biết và thực hiện. Các hoạt động của Thư viện được theo dõi và đánh giá định kỳ hằng năm.

3. Điểm tồn tại:

Diện tích Thư viện còn khá nhỏ để cho không gian đọc, tự học tại Thư viện. Các tài liệu, sách tại Thư viện vẫn còn hạn chế, nhất là tài liệu của nước ngoài. Cách thức quản lý của Thư viện chưa được hiện đại hóa.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Nhà trường đang triển khai dự án mở rộng đầu tư CSVC, hạ tầng, trong đó có việc xây dựng khu thư viện mới, mở rộng hơn về diện tích. - Tiếp tục đẩy mạnh phát triển đầu sách, tài liệu in và tài liệu điện tử đáp ứng cho việc học tập và nghiên cứu. - Đổi mới phần mềm quản lý và công tác quản lý thư viện.	BGH; P.TC-HC; Thư viện; Bộ phận IT	Từ năm 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục cập nhật đầu sách mới cho các ngành học. - Xây dựng các hoạt động nâng cao văn hóa đọc sách cho SV nhằm nâng cao chất lượng học tập, nghiên cứu của SV. - Định kỳ tham khảo ý kiến các BLQ để tiếp tục cải tiến hoạt động phục vụ của thư viện.	Thư viện; Các khoa, đơn vị.	Từ năm 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7).

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng:

Trong bối cảnh ngành công nghiệp ô tô đang chuyển dịch mạnh mẽ sang các công nghệ hiện đại như xe điện, xe hybrid, hệ thống an toàn thông minh (ADAS) và

điều khiển tự động, Trường xác định rõ rằng năng lực thực hành và khả năng tiếp cận công nghệ mới là yếu tố then chốt quyết định chất lượng đào tạo ngành KTOTO. Do đó, hệ thống phòng thí nghiệm, phòng thực hành và trang thiết bị phục vụ đào tạo và nghiên cứu được Nhà trường đặc biệt quan tâm đầu tư theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, đồng bộ hóa và cập nhật thường xuyên. Hiện nay, ngành KTOTO được đầu tư hệ thống các phòng thí nghiệm, thực hành chuyên sâu được quy hoạch khoa học, phân chia rõ ràng theo từng lĩnh vực chuyên môn và theo mạch học phần trong CTĐT, gồm: phòng thực hành động cơ đốt trong, phòng điện – điện tử ô tô, phòng thực hành hệ thống truyền lực, hệ thống điều khiển động cơ, phòng chẩn đoán và kiểm định ô tô, phòng mô phỏng ô tô điện và hệ thống sạc **[H9.09.03.01]**. Cấu trúc không gian được bố trí đảm bảo an toàn, tối ưu hóa quy trình thao tác kỹ thuật, thuận lợi cho SV thực hiện thí nghiệm, thực hành cá nhân hoặc theo nhóm.

Trang thiết bị trong các phòng thí nghiệm và thực hành được đầu tư đồng bộ, gắn sát nội dung của CTĐT, được xây dựng dựa trên tham khảo nhu cầu thị trường lao động, ý kiến chuyên gia và các tiêu chuẩn nghề nghiệp kỹ thuật ô tô trong nước và quốc tế. Một số thiết bị tiêu biểu bao gồm: mô hình động cơ xăng – diesel cắt bỏ, thiết bị chẩn đoán đa năng OBD II, hệ thống ABS/ESP mô phỏng, mô hình điều khiển điện tử CAN BUS, thiết bị kiểm định khí thải, bàn thực hành hệ thống phanh – lái – treo, bộ mô phỏng pin và động cơ ô tô điện, trạm sạc tiêu chuẩn CCS/Type2,... **[H9.09.03.02]**.

Ngoài ra, các trang thiết bị dành cho chuyên ngành KTOTO đều do Khoa quản lý và NV quản lý thiết bị thuộc Phòng TC-HC luôn sẵn sàng hỗ trợ để quản lý tình hình sử dụng thiết bị và giải quyết các vấn đề kỹ thuật trong quá trình sử dụng. Toàn bộ các phòng thí nghiệm và thực hành đều được xây dựng nội quy, quy định sử dụng. Mỗi thiết bị đều được đi kèm với tài liệu hướng dẫn kỹ thuật, nội quy sử dụng và quy trình khai thác rõ ràng **[H9.09.03.03]**. Trước khi tiếp cận thiết bị, SV được GV hướng dẫn lý thuyết và thực hành mô phỏng, nhằm đảm bảo an toàn, nâng cao hiệu quả tiếp thu và giảm thiểu sai sót trong quá trình vận hành thực tế. Việc sử dụng thiết bị được ghi nhận đầy đủ trong nhật ký thiết bị **[H9.09.03.04]**, bao gồm: thời gian sử dụng, tên học phần, lớp học, tên giảng viên phụ trách, số lượng SV tham gia và nhận xét về tình trạng thiết bị sau sử dụng. Dữ liệu này được tổng hợp định kỳ vào báo cáo tổng quan hoạt động thiết bị, từ đó giúp Ban Quản lý CSVC và Khoa KTCN đánh giá hiệu suất

sử dụng, lên kế hoạch bảo dưỡng, điều phối lịch học hợp lý và đề xuất đầu tư bổ sung **[H9.09.03.05]**.

Định kỳ, căn cứ vào phản hồi của GV và SV, Phòng TC-HC tiến hành kiểm kê, rà soát chất lượng và bảo dưỡng, sửa chữa các trang thiết bị thực hành. Nhà trường bố trí một khoản kinh phí để sửa chữa, đầu tư, nâng cấp các phòng thực hành cho phù hợp với nhiệm vụ, kế hoạch, quy mô đào tạo **[H9.09.03.06]**.

Định kỳ, Nhà trường và các bộ môn của Khoa tiến hành khảo sát ý kiến phản hồi của CBGV, người học về mức độ đáp ứng của hệ thống phòng thực hành và các trang thiết bị. Kết quả phản hồi cho thấy phần lớn SV đánh giá cao tính ứng dụng thực tiễn của thiết bị, đặc biệt trong các học phần đồ án môn học, thực tập nghề nghiệp, khóa luận tốt nghiệp và NCKH SV. Các doanh nghiệp trong lĩnh vực ô tô khi tham quan cơ sở vật chất cũng ghi nhận tính cập nhật và năng lực thực hành của SV **[H9.09.03.07]**. Trên cơ sở đánh giá đó, Khoa đề xuất Nhà trường bổ sung, cải tiến, nâng cấp hệ thống CSVC cho các phòng thực hành chuyên ngành được hiện đại hơn. Một số thiết bị hiện đại đã được bổ sung gần đây gồm: mô hình hệ thống điều khiển điện tử ECU – OBD II đời mới, thiết bị đo khí thải đạt chuẩn EURO 6, hệ thống điều hòa HVAC, mô hình khung gầm xe điện, cảm biến thông minh, bảng điều khiển đa phương tiện, và phần mềm mô phỏng hệ thống điều khiển tích hợp AI **[H9.09.03.06]**. Việc này giúp SV tiếp cận công nghệ tiên tiến, phù hợp với yêu cầu nghề nghiệp và xu hướng phát triển của ngành công nghiệp ô tô trong bối cảnh CMCN 4.0 và chuyển đổi xanh.

Nhà trường cũng đang có dự án mở rộng đầu tư CSVC, hạ tầng, xây dựng thêm hệ thống phòng học, phòng thực hành chuyên ngành cho các Khoa trong thời gian sớm để đáp ứng nhu cầu đào tạo và NCKH.

2. Điểm mạnh:

Nhà trường có quan tâm đầu tư, nâng cấp các phòng thí nghiệm, thực hành với các trang thiết bị mới, hiện đại, đáp ứng tốt các hoạt động đào tạo và NCKH cho ngành KTOTO. Nhà trường và Khoa đã ban hành các quy định về quản lý và sử dụng trang thiết bị thí nghiệm, thực hành đảm bảo an toàn và hiệu quả.

3. Điểm tồn tại:

Diện tích các phòng thực hành còn nhỏ. Công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị,

bổ sung và thay thế một số thiết bị cũ đôi lúc chưa được kịp thời.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát, đánh giá toàn bộ các thiết bị thí nghiệm, thực hành, xây dựng kế hoạch đề xuất Nhà trường thay thế kịp thời các thiết bị đã cũ để đảm bảo phục vụ tốt cho hoạt động đào tạo, NCKH.	P.TC-HC; Khoa KTCN; Các đơn vị	Từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Sớm triển khai việc đầu tư mở rộng, nâng cấp hạ tầng, CSVC, trong đó có các phòng thực hành chuyên ngành cho khoa để tăng cường tổ chức cho SV học thực hành, nâng cao khả năng ứng dụng vào thực tiễn cho SV.	HĐT; BGH; P.TC-HC; Khoa KTCN	Từ năm học 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7).

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng:

Hệ thống CNTT của Nhà trường đã được tập trung đầu tư và có khả năng đáp ứng khá tốt nhu cầu giảng dạy, đào tạo và NCKH của Khoa cũng như Nhà trường, bao gồm hệ thống máy tính có cài đặt hệ thống phần mềm và được nối mạng với khoảng 369 máy tính để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH.

Về hạ tầng mạng: hệ thống CNTT của Trường sử dụng 5 đường truyền: FPT 1: 400MB, FPT 2: 800Mb, FPT 3: 400Mb, VNPT1: 100MB, VNPT2:100Mb và hệ thống mạng wifi Aruba và Unifi để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH; có các biện pháp bảo vệ an toàn, an ninh dữ liệu như 1 Router có tính năng Firewall, 2 Server, 12 Switch layer 2.

Về thiết bị: Trường hiện có khoảng 369 máy vi tính sử dụng cho quản lý, học tập, trong đó có 4 phòng thực hành máy tính dùng chung (PM1 72 máy, PM2 70 máy, PM3 60 máy và PM4 65 máy) phục vụ hoạt động thực hành tin học căn bản, chứng chỉ tin học, tin học chuyên ngành và các học phần thực hành khác cho nhiều ngành, cùng với 1 phòng máy tính tại Thư viện đáp ứng yêu cầu khai thác tư liệu của SV. Trong đó, các phòng máy tính đã được trang bị máy cấu hình mạnh đủ khả năng chạy các phần mềm chuyên ngành của Khoa KTCN như phần mềm mô phỏng hệ thống điện – điện tử ô tô (AutoSim, LabVolt), phần mềm mô phỏng và chẩn đoán ECU – CAN BUS, phần mềm vẽ kỹ thuật CAD/CAM, phần mềm mô phỏng hệ thống truyền lực và khí động học (SolidWorks, ANSYS), cùng với các phần mềm quản lý bảo dưỡng ô tô (Garage Management System),... Mỗi phòng học, phòng thực hành chuyên ngành đều được trang bị máy tính kết nối mạng, máy chiếu tương tác, và hệ thống hỗ trợ trình chiếu 3D phục vụ các môn học kỹ thuật có yếu tố hình ảnh động và mô phỏng cao. Các ngành, các lớp có lịch thực hành được sắp xếp rõ ràng, đảm bảo 100% SV được sử dụng máy tính cho hoạt động học tập. Trường đã có các biện pháp bảo vệ an toàn, an ninh cho toàn bộ hệ thống mạng và các máy tính trong Trường. Cụ thể, Trường trang bị 1 Router có tính năng Firewall, 2 Server, 12 Switch layer 2; Các máy tính có phần mềm diệt virút. Toàn bộ các cổng thông tin, hệ thống email công vụ, các phần mềm ứng dụng đều được bộ phận chuyên trách kiểm tra, bảo dưỡng, gia hạn sử dụng thường xuyên, đồng thời có hệ thống an ninh mạng tốt để đảm bảo hoạt động thông suốt của Nhà trường cũng như Khoa KTCN **[H9.09.04.01]**.

Toàn thể CBGVNV của Nhà trường đều được trang bị email công vụ, toàn thể SV cũng có email riêng, được hỗ trợ kỹ thuật về CNTT. Nhà trường đã thành lập Ban TTTT&QTM thuộc Phòng QLĐT, có trách nhiệm quản lý hoạt động website Trường/Khoa/đơn vị, quản lý các trang mạng xã hội của Trường, là đầu mối tiếp nhận và xử lý các vấn đề kỹ thuật, về đường truyền, mạng máy tính, hỗ trợ ứng dụng CNTT trong Trường. Nhà trường đã bố trí chuyên viên phụ trách hệ thống mạng, phụ trách hệ thống máy tính, phụ trách phần mềm với trình độ chuyên môn nghiệp vụ tốt giúp hệ thống hoạt động ngày càng hiệu quả. Đồng thời quá trình sử dụng các thiết bị CNTT đều được ghi chép trong các sổ theo dõi **[H9.09.04.02]**, **[H9.09.04.03]**.

Nhà trường tiến hành khảo sát ý kiến định kỳ từ SV, GV và các BLQ về hiệu quả

hệ thống CNTT trong quá trình học tập, giảng dạy và nghiên cứu. Kết quả khảo sát cho thấy mức độ hài lòng cao của SV ngành KTOTO về sự hỗ trợ của hệ thống CNTT [H9.09.04.04].

Dựa trên đề xuất từ các khoa và bộ phận chuyên môn, hàng năm, Trường có kế hoạch sửa chữa, nâng cấp, đầu tư hệ thống máy chủ, máy trạm và mua thêm một số phần mềm mới, kịp thời khắc phục các thiếu sót để công tác hỗ trợ CNTT cho giảng dạy, học tập, NCKH và quản lý của Trường ngày càng hiện đại hơn. Cụ thể, Trường đã chỉ đạo rà soát, sửa chữa hoặc thay mới hệ thống mạng, máy chiếu thay bằng tivi màn hình led lớn, cải thiện hệ thống âm thanh tại các giảng đường nhằm hỗ trợ tốt nhất cho công tác giảng dạy; trang bị hệ thống máy tính đồng bộ, nối mạng Internet cho thư viện điện tử để phục vụ SV miễn phí truy cập tra cứu tài liệu học tập... Từ năm học 2020-2021 và năm học 2021-2022, giai đoạn dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, Nhà trường liên hệ với nhà cung cấp ứng dụng MS TEAM để được hỗ trợ tạo tài khoản, cung cấp dịch vụ và đã triển khai giảng dạy, học tập trực tuyến trên MS TEAM. Kế hoạch sắp tới Trường sẽ triển khai đầu tư trang bị phần mềm LMS để thực hiện đào tạo trực tuyến một số học phần theo quy định cho phép của Bộ GDĐT. Trong năm học 2024-2025, Trường đã đầu tư thêm 20 máy tính cấu hình cao, màn hình lớn phục vụ đồ họa kỹ thuật, bộ vi xử lý mạnh tương thích với phần mềm mô phỏng động lực học, cùng với hệ thống bảo mật và sao lưu dữ liệu tự động hóa và bổ sung bản quyền phần mềm AutoCAD, Revit và Microsoft Office 365,... [H9.09.04.05].

2. Điểm mạnh:

Nhà trường đã tăng cường đầu tư hiện đại hóa hạ tầng cho CNTT, bảo trì, sửa chữa định kỳ trên cơ sở ý kiến hỏi của SV và các BLQ đảm bảo hỗ trợ tốt cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Toàn trường đã được phủ sóng Wifi, tạo điều kiện rất thuận lợi cho CBGVNV trong việc cập nhật, chia sẻ thông tin.

3. Điểm tồn tại:

Máy tính tại một vài phòng làm việc đã được sử dụng nhiều năm, cấu hình thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu sắp tới là quản lý và dạy trực tuyến một số học phần.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Nhà trường tiếp tục triển khai đề đầu tư CSVC, hạ tầng để thực hiện dạy học trực tuyến; tiếp tục rà soát, bổ sung, nâng cấp và thay thế số máy tính cấu hình thấp.	Ban TTTT & QTM; P.TC-HC, P.KH-TC	Từ năm 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường các biện pháp khai thác, sử dụng có hiệu quả hệ thống CNTT hiện tại của Trường để phục vụ công tác đào tạo và NCKH.	Ban TTTT & QTM; P.QLĐT; Khoa Khoa	Thường xuyên (từ 2025-2026)	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Mô tả hiện trạng:

UPT có môi trường xanh-sạch-đẹp và an toàn. Nhà trường đã ban hành các quy định về an ninh, trật tự, an toàn; về bảo vệ môi trường, rèn luyện sức khỏe; về phòng cháy, chữa cháy; về vệ sinh an toàn thực phẩm... Nhà trường có khu luyện tập thể dục, thể thao và các sân bóng đá, bóng chuyền, bóng rổ, thuận lợi cho CBGVNV và SV rèn luyện sức khỏe. Nhà trường cũng thường xuyên tổ chức các chương trình tuyên truyền, tập huấn nghiệp vụ về phòng cháy chữa cháy cho CBGVNV và SV. Các khu nhà làm việc, giảng đường, thí nghiệm, thực hành, thể dục thể thao, KTX, căn tin... đều có công khai các bảng nội quy, quy định. Những văn bản quy định của Nhà trường và Khoa phù hợp với các quy định của Nhà nước có liên quan. Nhà trường đã phối hợp với cảnh sát phòng cháy, chữa cháy của tỉnh, thành phố tổ chức tập huấn, diễn tập các biện pháp ứng phó khẩn cấp với các tai nạn lao động, cháy nổ. Thực hiện đề án môi trường chi tiết, trong khuôn viên của Nhà trường, hệ thống cây xanh, thảm cỏ được trồng và chăm sóc tỉ mỉ, tạo không gian thoáng mát cho CBGVNV và người học. Nhà trường đã ký hợp đồng với công ty vệ sinh môi trường tỉnh Bình Thuận để thu gom rác

thải hằng ngày, đảm bảo vệ sinh môi trường. Nhà trường đã đầu tư hệ thống xử lý và lọc nước RO theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế đảm bảo nguồn nước sạch phục vụ cho việc cung cấp nước uống và nước sinh hoạt cho CBGVNV và SV. Hệ thống nước thải sinh hoạt và các khu thí nghiệm đều được xử lý trước khi thải ra môi trường. Về vấn đề an toàn thực phẩm, tại Trường có 1 căn tin phục vụ ăn uống cho toàn thể CBGVNV và SV trong toàn trường nên vấn đề an toàn thực phẩm luôn luôn được đảm bảo. Nhà trường đã ký cam kết với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm **[H9.09.05.01]**.

Đặc biệt là đối với SV ngành KTOTO – nhóm đối tượng thường xuyên tiếp cận với máy móc, thiết bị, điện có nguy cơ cao về an toàn lao động. Hằng năm, Trường tổ chức các buổi tập huấn, diễn tập ứng phó khẩn cấp như PCCC, sơ cứu chấn thương, xử lý tai nạn hóa chất, với sự tham gia của SV, cán bộ kỹ thuật và GV các ngành kỹ thuật, trong đó có ngành KTOTO. Qua các hoạt động này, nhận thức và năng lực ứng phó tình huống nguy hiểm của SV ngày càng được nâng cao, góp phần phòng ngừa và hạn chế rủi ro trong quá trình học tập, nghiên cứu **[H9.09.05.02]**.

Công tác thực hiện các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được tổng kết định kỳ thông qua các báo cáo đánh giá nội bộ do Khoa KTCN, phối hợp với Phòng TC-HC và các đơn vị liên quan thực hiện. Qua đó, đề xuất nhiều biện pháp cải tiến thiết thực như: bổ sung trang thiết bị bảo hộ, nâng cấp hệ thống chiếu sáng, cải tạo hệ thống thông gió trong các xưởng cơ khí – ô tô. **[H9.09.05.03]**.

Trường có thành lập Ban chỉ đạo y tế, Phòng Y tế Trường, có cán bộ y tế cơ chuyên môn. Hằng năm, Trường định kỳ tổ chức khám sức khỏe cho CBGVNV và SV tại cơ sở khám chữa bệnh đã đăng ký. Trường luôn quan tâm đến các vấn đề sức khỏe và môi trường, thường xuyên thông báo và đưa ra các biện pháp phòng chống về các dịch bệnh theo mùa, phun thuốc diệt muỗi, phòng chống mối, mọt...; triển khai và thực hiện “Tháng hành động vì an toàn thực phẩm”; tổ chức tọa đàm dinh dưỡng và an toàn thực phẩm tại Trường,... **[H9.09.05.04]**.

Để đảm bảo an ninh trường học, Nhà trường đã xây dựng các quy định, nội quy giảng đường, nhà xe, hội trường và quy định về việc đeo thẻ cho CBGVNV và SV trong toàn trường. Đội ngũ nhân viên bảo vệ trực 24/24 nhằm đảm bảo trật tự, an ninh

trong Trường. Trường có mối quan hệ chặt chẽ với chính quyền địa phương, có ký kết cơ chế phối hợp, hợp tác với cơ quan công an địa phương để thực hiện các quy định về công tác bảo vệ an ninh, trật tự, đấu tranh phòng chống tội phạm, vi phạm pháp luật trong Trường. Trường đã thành lập ban PCCC kèm theo danh sách đội PCCC cơ sở và nội quy PCCC, định kỳ kiểm tra an toàn PCCC [H9.09.05.05].

Số lượng SV là người khuyết tật, người có nhu cầu đặc biệt của Trường rất ít, chỉ có một vài trường hợp trong mấy năm gần đây. Nhà trường có những hỗ trợ cho người khuyết tật như: có xe điện sẵn sàng hỗ trợ di chuyển trong khuôn viên Trường, có xe lăn; các khoa, lớp liên quan phân công, cử người hỗ trợ, giúp bạn trong suốt quá trình học tập, sinh hoạt tại Trường. Dù vậy, hệ thống hỗ trợ dành cho SV khuyết tật nhìn chung vẫn chưa hoàn thiện, cần được quan tâm nhiều hơn [H9.09.05.06].

2. Điểm mạnh:

Nhà trường rất quan tâm đến công tác vệ sinh môi trường, sức khỏe và an toàn cho CBGVNV và SV; khuôn viên Nhà trường luôn xanh-sạch-đẹp, an toàn, tạo môi trường tốt cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Định kỳ Nhà trường tổ chức khám sức khỏe cho CBGVNV và SV.

3. Điểm tồn tại:

CSVN hiện chưa được thiết kế để đảm bảo khả năng tiếp cận thuận tiện cho người khuyết tật. Việc hỗ trợ còn mang tính tình huống, chưa có quy trình cụ thể.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Nhà trường đầu tư sửa chữa, nâng cấp KTX, có biện pháp đổi mới cách quản lý KTX, tạo điều kiện tốt nhất về nơi ăn ở cho SV. Triển khai thực hiện các chính sách liên quan đến nhu cầu đặc thù của	P.TC-HC; Ban Quản lý KTX; P.CTCTSV &HTDN; Khoa	Hàng năm (từ 2025-2026)	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
		người khuyết tật, có quy trình cụ thể.	KTCN		
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục quan tâm, hoàn thiện hơn nữa về công tác vệ sinh môi trường, sức khỏe và an toàn cho CBGVNV và SV. Tổ chức thêm các lớp tập huấn cho CBGVNV, SV về các biện pháp đảm bảo an toàn, nhất là với SV các ngành có thực hành, thí nghiệm như ngành KTOTO .	P.Y tế; P.TC-HC; P.CTCTSV &HTDN; Khoa KTCN	Hàng năm (từ 2025-2026)	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 9:

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Trường đã có chiến lược đầu tư rõ ràng và đồng bộ vào CSVC cho ngành KTOTO, dưới sự định hướng và phối hợp triển khai của Khoa KTCN. Phòng thí nghiệm, xưởng thực hành ô tô được bố trí hợp lý, trang bị các hệ thống thiết bị cơ – điện – điện tử hiện đại như động cơ cắt bỏ, mô hình hệ thống phanh – lái – treo, thiết bị chẩn đoán lỗi OBD, cùng các công cụ thực hành bảo trì – sửa chữa mang tính ứng dụng cao.

Thư viện, học liệu được cập nhật và kết nối với không gian học liệu số, giúp SV dễ dàng tiếp cận thông tin chuyên sâu.

Hệ thống CNTT, bao gồm cả hạ tầng học trực tuyến, mạng không dây, máy tính, phần mềm mô phỏng kỹ thuật ô tô cũng được đầu tư đồng bộ, hỗ trợ hiệu quả cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và quản lý học tập.

Công tác an toàn, sức khỏe và môi trường trong đào tạo kỹ thuật được Nhà trường đặc biệt quan tâm. Các quy định, nội quy và hoạt động diễn tập an toàn lao động được tổ chức định kỳ tại các khu vực thực hành có nguy cơ cao, góp phần nâng cao ý thức phòng ngừa và năng lực xử lý sự cố cho người học.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Công tác quản lý, khai thác sử dụng CSVC, CNTT và các trang thiết bị của Nhà trường và Khoa vẫn còn một số hạn chế so với yêu cầu ứng dụng CNTT ngày càng cao. Quy mô thư viện chưa thực sự đáp ứng tốt cho nhu cầu của CBGV và SV. CSVC hiện chưa được thiết kế để đảm bảo khả năng tiếp cận thuận tiện cho người khuyết tật. Việc hỗ trợ còn mang tính tình huống, chưa có quy trình cụ thể.

Kết quả đánh giá chung của Tiêu chuẩn 9:

Căn cứ kết quả đánh giá từng tiêu chí, tiêu chuẩn 9 có 05 tiêu chí, trong đó có 03 tiêu chí đạt mức 4/7 điểm và 02 tiêu chí đạt mức 5/7 điểm.

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Mở đầu:

Từ khi thành lập khoa cho đến nay, Khoa luôn ý thức rõ nhiệm vụ nâng cao chất lượng giảng dạy. Từ đó thúc đẩy đến hành động thực tiễn, các GV của khoa không ngừng học tập, nghiên cứu nâng cao trình độ để góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy của các ngành học trong đó có ngành KTOTO. Khoa hàng năm phát triển CTDH, PPDH, đánh giá kết quả học tập của người học, các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích đến cơ chế phản hồi các BLQ, đảm bảo cho SV đạt được CĐR của ngành KTOTO. Trong quá trình học và đặc biệt là sau khi tốt nghiệp, SV có thể áp dụng một cách linh hoạt các kỹ năng, kiến thức vào thực tiễn công việc, thực tiễn cuộc sống, đáp ứng tốt các yêu cầu của nhà tuyển dụng. NCKH cũng được Khoa coi trọng và khuyến khích GV, SV thực hiện. Bên cạnh đó, Khoa và Trường không ngừng đầu tư cải tiến trang thiết bị thực hành, hệ thống thông tin, thư viện, hệ thống mạng internet... để việc giảng dạy của GV và việc học của SV đạt chất lượng cao.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học.

1. Mô tả hiện trạng:

CTĐT ngành KTOTO được thiết kế và điều chỉnh trên cơ sở bám sát các quy định hiện hành của Bộ GDĐT, các văn bản quy định, hướng dẫn xây dựng và thẩm định CTĐT và CĐR của Trường [H10.10.01.01]. CTDH ngành KTOTO đã được điều

chỉnh vào năm 2022 và 2024 theo kế hoạch rà soát CTDH định kỳ chung của Nhà trường và kế hoạch cụ thể của Khoa và có tham khảo ý kiến các BLQ **[H10.10.01.02]**.

Việc thu thập ý kiến phản hồi của các BLQ được triển khai thực hiện một cách hệ thống với nhiều hình thức khác nhau. Theo Kế hoạch ĐBCL hằng năm của Trường, Phòng KT-ĐBCL-TT&PC cũng khảo sát sự hài lòng của các BLQ (SV, cựu SV, GV, nhà tuyển dụng,...) qua đó cũng thu thập ý kiến phản hồi liên quan đến CTĐT và gửi đến các Khoa, làm cơ sở cho việc điều chỉnh, cải tiến CTĐT, cụ thể: Đối với SV đang học, phản hồi về hoạt động giảng dạy học phần của GV trên phần mềm khảo sát trực tuyến thông qua tài khoản cá nhân của SV, thông qua hội nghị đối thoại giữa lãnh đạo Nhà trường với SV, các buổi sinh hoạt, đối thoại giữa lãnh đạo Khoa với SV **[H10.10.01.03]**, **[H10.10.01.04]**. Đối với GV, Khoa lấy ý kiến của GV cơ hữu và GV thỉnh giảng đang giảng dạy, các chuyên gia đầu ngành về CĐR và CTDH bằng các buổi họp chuyên môn, họp lấy ý kiến, phiếu khảo sát, hội thảo lấy ý kiến. Ý kiến của các thầy cô giúp điều chỉnh CĐR và CTDH phù hợp với thời gian giảng dạy và năng lực của người học **[H10.10.01.05]**. Đối với doanh nghiệp, Khoa lấy ý kiến bằng nhiều hình thức như: gửi phiếu khảo sát trực tiếp, qua email, zalo, hoặc phỏng vấn qua điện thoại. Bên cạnh đó, hằng năm, theo quy định của Nhà trường khi kết thúc mỗi đợt thực tập, các cơ sở thực tập đều gửi nhận xét, đánh giá về CTDH và năng lực SV để Khoa có cơ sở điều chỉnh CTDH cho phù hợp thực tiễn **[H10.10.01.06]**. Đối với cựu SV, từ năm 2025 Khoa mới có người học tốt nghiệp ngành KTOTO, Khoa sẽ thực hiện lấy ý kiến theo kế hoạch chung của Trường vào năm học 2025-2026.

Thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ được Khoa thu thập theo hệ thống như trên, đảm bảo đầy đủ các dữ liệu cần thiết về nhu cầu nguồn nhân lực từ các BLQ. Khoa dựa trên cơ sở dữ liệu phản hồi tiến hành tổng hợp, phân tích và chọn lọc những ý kiến phù hợp để làm căn cứ thiết kế, xây dựng, điều chỉnh và phát triển CTDH ngành KTOTO. Cụ thể, căn cứ các phản hồi của doanh nghiệp, GV, Khoa đã tiến hành rà soát, điều chỉnh CTDH như sau: Thống nhất hủy bỏ một số học phần ít liên hệ đến CĐR của CTĐT, bổ sung thêm một số học phần cần thiết đáp ứng nhu cầu xã hội hiện nay, thay đổi tên một số học phần phù hợp chung với ngành, thay đổi số tín chỉ một số học phần để đảm bảo khối lượng kiến thức và nội dung giảng dạy, cân đối giữa số tín chỉ lý thuyết và thực hành để đáp ứng nhu cầu SV và nhu cầu xã hội. Sắp xếp lại các

học phần theo từng khối kiến thức căn cứ biểu mẫu quy trình xây dựng CTĐT chung của Trường, đáp ứng theo quy định Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT [H10.10.01.05], [H10.10.01.07].

2. Điểm mạnh:

Hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ với nhiều hình thức đa dạng như: đối thoại trực tiếp, phiếu khảo sát, link khảo sát, email, zalo, hội thảo lấy ý kiến... Việc thu thập thông tin phản hồi của các BLQ được thực hiện thường xuyên, đặc biệt duy trì kênh liên lạc với các cơ sở thực tập, doanh nghiệp,...

Thông tin phản hồi được phân loại, xử lý, phân tích đảm bảo độ tin cậy được sử dụng để thiết kế, xây dựng, điều chỉnh và phát triển CTDH.

3. Điểm tồn tại:

Ngành KTOTO chỉ mới có 1 khóa SV đầu tiên tốt nghiệp năm 2025. Do đó, việc thu thập và sử dụng thông tin phản hồi từ cựu SV và nhà tuyển dụng lao động để cải tiến CTDH còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Khoa tăng cường mối liên hệ với cựu SV, các tổ chức nghề nghiệp, nhà sử dụng lao động để tăng cường vai trò của các đơn vị trong việc đóng góp ý kiến xây dựng, cập nhật CTDH (Kết hợp các chuyến công tác đến thăm và tặng quà doanh nghiệp, qua đó hướng dẫn doanh nghiệp khảo sát trực tiếp tại chỗ và thu thập kết quả);	Khoa KTCN; P.CTCTSV &QHĐN	Thường xuyên, từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy	Tiếp tục duy trì và phát triển hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ	P.QLĐT; Khoa KTCN;	Hàng năm (từ 2025-	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
	điểm mạnh	các BLQ, hệ thống văn bản quy định hướng dẫn việc thu thập xử lý và sử dụng thông tin phản hồi các BLQ.	P.KT-ĐBCL-TT&PC	2026)	
		Tiếp tục thực hiện khảo sát các BLQ về CTDH theo kế hoạch định kỳ của Trường, Khoa.			
		Tiếp tục sử dụng phản hồi của các BLQ làm cơ sở để điều chỉnh CTDH ngày càng phù hợp với nhu cầu thực tế của doanh nghiệp và xã hội.	Khoa KTCN	Định kỳ theo kế hoạch của Trường	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7).

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng:

Việc thiết kế và phát triển CTĐT ngành KTOTO được thực hiện theo quy định chung của Bộ GDĐT và được rà soát, điều chỉnh dựa trên quy trình xây dựng, thẩm định ban hành CTĐT và CĐR của Trường. Theo đó, CTĐT ngành KTOTO phải được đánh giá, cập nhật, sửa đổi bổ sung ít nhất 2 năm 1 lần dựa trên các thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật CTĐT như những thay đổi trong quy định của Nhà nước, của Bộ GDĐT, của Nhà trường về CTĐT; những tiến bộ mới trong lĩnh vực khoa học thuộc ngành, chuyên ngành; các vấn đề kinh tế - xã hội, kết quả nghiên cứu liên quan đến CTĐT; phản hồi của SV, GV, đơn vị sử dụng lao động; những thay đổi học phần hoặc nội dung chuyên môn;... **[H10.10.02.01]**.

Đầu năm 2021, Nhà trường đã sửa đổi, bổ sung quy trình xây dựng và thẩm định CTĐT và CĐR được ban hành năm 2018 theo ý kiến của các chuyên gia đoàn đánh giá ngoài các CTĐT năm 2020 của Trường. Khoa KTCN đã thực hiện rà soát CTĐT ngành KTOTO để áp dụng cho khóa tuyển sinh năm 2021 theo kế hoạch chung của

Trường [H10.10.02.01].

Đến cuối năm 2021, Trường tiếp tục tiến hành đánh giá, sửa đổi, cập nhật quy trình xây dựng và thẩm định CTĐT và CĐR chung của Trường với các quy trình xây dựng CTĐT, quy trình rà soát, đánh giá, cải tiến CTĐT,... được sơ đồ hóa chi tiết hơn; các quy định về hồ sơ được cập nhật và bổ sung; các phụ lục hướng dẫn cụ thể hơn; các biểu mẫu đầy đủ và thống nhất hơn, đặc biệt là các biểu mẫu về ĐCHP, CTDH và bản mô tả CTĐT;... để đáp ứng quy định về chuẩn CTĐT theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT [H10.10.02.01].

Theo đó, Khoa KTCN đã thực hiện rà soát, đánh giá và cải tiến CTDH ngành KTOTO năm 2022 và năm 2024 theo quy trình của Trường và kế hoạch của Trường [H10.10.02.02]; Dự thảo CTDH cập nhật dựa trên kết quả khảo sát thực tế các BLQ, báo cáo kết quả về thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải sửa đổi, cập nhật CTĐT, báo cáo về việc rà soát, đánh giá và cải tiến CTĐT, ý kiến chuyên gia về CTĐT và CĐR,... CTĐT bản dự thảo phải được HĐKH cấp Khoa và HĐKH-ĐT cấp Trường xem xét thông qua nội dung sửa đổi, cập nhật, đồng thời được tiến hành điều chỉnh theo kết luận của các hội đồng và được trình BGH ký ban hành [H10.10.02.03], [H10.10.02.04].

2. Điểm mạnh:

Trường có thiết lập quy định về việc thiết kế và phát triển CTDH đáp ứng các Quy định hiện hành của Bộ GDĐT, bao gồm đầy đủ các quy trình cần thiết, đồng thời có tổ chức rà soát, đánh giá, cải tiến quy trình xây dựng, thẩm định CTĐT và CĐR.

3. Điểm tồn tại:

Số lượng ý kiến phản hồi của các BLQ về quy trình xây dựng, thẩm định CTĐT và CĐR chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc	Gia tăng tương tác với các BLQ và ban	P.QLĐT;	Từ năm học	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
	phục tồn tại	hành quy định về việc phản hồi thông tin trong nội bộ Trường để thu thập được nhiều ý kiến phản hồi hơn khi tiến hành đánh giá, rà soát và cập nhật quy trình xây dựng, thẩm định CTĐT và CĐR.	Khoa KTCN	2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thường xuyên rà soát, đánh giá, cải tiến quy trình về xây dựng, thẩm định CTĐT và CĐR đáp ứng các Quy định hiện hành.	P.QLĐT; Khoa KTCN	Từ năm học 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng:

Việc rà soát và đánh giá quá trình dạy và học cũng như việc đánh giá kết quả học tập của người học để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR được Trường quy định đầy đủ, cụ thể, bao gồm các quy định về đào tạo, quy định về thi kết thúc học phần, các quy trình về quản lý GV, các quy định về hoạt động thanh tra, kiểm tra thường xuyên hoạt động giảng dạy - học tập, dự giờ GV, khảo sát các BLQ, quy định về ngân hàng đề thi,... Ngoài ra, nhằm hỗ trợ các khoa, GV, các đơn vị quản lý đào tạo trong việc tổ chức xây dựng, cập nhật điều chỉnh ĐCHP và cải tiến thường xuyên hoạt động dạy học, kiểm tra đánh giá học phần của tất cả các CTĐT, các hệ đào tạo, Trường đã ban hành các quy trình để hướng dẫn cụ thể việc lựa chọn, thiết kế và đánh giá sự phù hợp của các PPDH và phương pháp KTĐG người học đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và phù hợp để giúp người học đạt được CĐR của học phần và CĐR của CTĐT, làm cơ sở rà soát và cải tiến các PPDH và phương pháp KTĐG người học định kỳ [H10.10.03.01].

Hàng năm, Khoa xây dựng kế hoạch giảng dạy cụ thể, phân công GV phụ trách các học phần trên cơ sở kế hoạch đào tạo chung của Trường **[H10.10.03.02]**. Bên cạnh đó, Khoa đã triển khai việc thiết kế ĐCHP theo biểu mẫu mới của Phòng QLĐT ban hành thể hiện rõ PPDH, phương pháp KTĐG người học thông qua kế hoạch giảng dạy học phần, Rubric đánh giá học phần và ma trận mối quan hệ giữa CĐR của học phần với các phương pháp, hình thức KTĐG; tiến hành đánh giá kết quả học tập của người học thông qua việc sử dụng đa dạng các phương pháp KTĐG phù hợp với đặc thù và CĐR của từng học phần **[H10.10.03.03]**.

Ngoài ra, Khoa KTCN thường xuyên phối hợp cùng với Phòng QLĐT và Phòng KT-ĐBCL-TT&PC quản lý, rà soát, đánh giá các hoạt động dạy học, đánh giá kết quả học tập của người học thuộc Khoa. Cụ thể:

Khoa đã triển khai thực hiện dự giờ GV cùng với Phòng KT-ĐBCL-TT&PC và Phòng QLĐT để đánh giá chất lượng bài giảng của GV... từ đó đưa ra khuyến nghị cải thiện. Ngoài ra, đối với những GV mới tuyển dụng hoặc GV chưa có kinh nghiệm giảng dạy, GV sẽ phải tham dự hội đồng giảng thử theo quy định của Trường trước khi được phép giảng dạy chính thức **[H10.10.03.04]**.

Phòng KT-ĐBCL-TT&PC và Khoa còn tiến hành theo dõi tình hình lên lớp của GV theo thời khóa biểu, làm cơ sở để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy của các GV. Trong trường hợp GV nghỉ dạy thì phải có báo cáo cụ thể và sắp xếp lịch dạy bù kịp thời để đảm bảo tiến độ giảng dạy **[H10.10.03.05]**.

Mỗi học kỳ, Phòng KT-ĐBCL-TT&PC tiến hành khảo sát SV về hoạt động giảng dạy của GV đối với tất cả các học phần. Kết quả khảo sát sẽ được chuyển đến từng GV, Lãnh đạo Khoa, thông qua đó GV nắm bắt và điều chỉnh PPDH, KTĐG phù hợp hơn **[H10.10.03.06]**.

Hàng năm, Trường còn tổ chức Hội nghị Dạy tốt – Học tốt, tạo điều kiện để các GV tham gia chia sẻ, trao đổi kinh nghiệm, đổi mới về PPDH, KTĐG **[H10.10.03.06]**.

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR theo các quy định của Trường. Hàng năm, Phòng QLĐT, Phòng KT-ĐBCL-TT&PC triển khai cho các Khoa rà soát, đánh giá chất lượng đề thi thông qua việc phân tích phổ điểm thi của các học phần, từ

đó sẽ đưa ra một số giải pháp nâng cao chất lượng đề thi nhằm đảm bảo sự tương thích với CDR học phần [H10.10.03.07].

Hàng năm, Khoa đều tiến hành tổ chức cho SV năm thứ 4 đi thực tập tại các doanh nghiệp, các công ty nhằm tăng cường cơ hội cọ xát thực tế, trao dồi thêm năng lực bản thân. Sau khi kết thúc đợt thực tập, các doanh nghiệp đã gửi phản hồi về đánh giá năng lực thực tập của SV từ đó làm cơ sở để đánh giá kết quả người học. Quy trình chấm khóa luận/đồ án tốt nghiệp được triển khai đúng theo quy định của Nhà trường, đảm bảo tính khách quan, minh bạch, góp phần rèn luyện kỹ năng nghiên cứu, trình bày cho SV năm cuối [H10.10.03.08].

2. Điểm mạnh:

Nhà trường đã thực hiện rà soát và đánh giá thường xuyên về quá trình dạy học, và đánh giá kết quả học tập của SV thông qua các quy chế, quy định, hướng dẫn và báo cáo kết quả làm cơ sở để điều chỉnh liên tục quá trình dạy và học nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, phù hợp với CDR của ngành học và điều kiện thực tiễn.

3. Điểm tồn tại:

Khoa chưa tiến hành phân tích sâu về kết quả học tập của SV, các kết quả đánh giá quá trình của từng học phần để đánh giá rõ hơn về sự phù hợp của các PPDH, KTĐG đã áp dụng. Khoa chưa xây dựng ngân hàng đề thi cho từng học phần.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tiến hành phân tích sâu về kết quả học tập của SV, các kết quả đánh giá quá trình để làm cơ sở cho rà soát quá trình dạy học, KTĐG người học. Rà soát, đánh giá chất lượng đề thi, nghiên cứu xây dựng ngân hàng đề thi để đảm bảo độ tin cậy và mang	Khoa KTCN; P.QLĐT; P.KT-ĐBCL-TT&PC	Từ năm học 2025-2026	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
		tính phân loại cao trong đánh giá SV			
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cải tiến các quy định và hướng dẫn liên quan đến việc rà soát, đánh giá và cải tiến PPDH, KTĐG kết quả học tập của SV theo CĐR. Tiếp tục đánh giá và cải tiến quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR theo các quy định hiện hành.	P.QLĐT; P.KT-ĐBCL-TT&PC; Khoa KTCN	Từ năm học 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7).

Tiêu chí 10.4. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

1. Mô tả hiện trạng:

Trường có chính sách và quy định rõ ràng về hoạt động NCKH. Theo đó, Nhà trường khuyến khích và tạo điều kiện cho GV chủ trì đề tài các cấp, tham gia hợp tác NCKH thông qua các hoạt động hỗ trợ NCKH, chính sách hỗ trợ kinh phí thực hiện NCKH, quy đổi giờ lao động tham gia hoạt động NCKH,... Ngoài ra, SV cũng được đăng ký đề tài NCKH, được hỗ trợ kinh phí và được quy đổi điểm học tập. Công tác NCKH tại Trường/Khoa KTCN được triển khai một cách có hệ thống theo đúng kế hoạch và mục tiêu chất lượng được ban hành [H10.10.04.01].

Khoa luôn tập trung nghiên cứu và áp dụng vào thực tế các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dạy và học. Cụ thể, thông qua các hội thảo, hội nghị về đổi mới sáng tạo trong dạy và học, về “Dạy tốt – Học tốt” hằng năm của Trường, GV Khoa KTCN cũng đóng góp một số tham luận như “Một số giải pháp nâng cao chất lượng dạy và học tại UPT”, “Dạy học trực tuyến: thuận lợi, khó khăn và tăng cường giải pháp hiệu quả trong dạy và học”, “Chia sẻ một số giải pháp chăm sóc SV nhằm nâng cao chất lượng dạy và học tại Khoa KTCN”, “Đổi mới phương pháp giảng dạy và phát triển

bền vững giáo dục trong bối cảnh hội nhập và đại dịch"... GV Khoa KTCN đã có những trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm với GV trong Khoa, trong Trường và các GV ngoài Trường tham gia các Hội nghị, Hội thảo tại Trường để đổi mới, ứng dụng nhiều PPDH tích cực cho SV [H10.10.04.02].

Ngành KTOTO cũng bắt đầu chú trọng hơn vào việc biên soạn giáo trình và bổ sung kiến thức vào bài giảng của các môn học của GV, nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy. Cụ thể, giáo trình "Sức bền vật liệu" đã được hoàn thiện, nghiệm thu và đưa vào sử dụng trong năm học 2023-2024. Trong năm học 2024-2025, ngành sẽ tiếp tục triển khai nghiệm thu giáo trình "Cơ học lý thuyết" để phục vụ công tác giảng dạy trong năm học mới [H10.10.04.03].

Đối với hoạt động NCKH, các GV Khoa KTCN cũng đã quan tâm, tích cực tham gia NCKH để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của NH. Một số kết quả nghiên cứu đã được đăng tải trên các tạp chí khoa học chuyên ngành, cụ thể: Năm học 2021-2022, TS. Nguyễn Tấn Ý là thành viên đề tài "Nghiên cứu thiết kế chế tạo máy ủ phân gà dạng bồn đứng năng suất 2m³/ngày", đề tài cấp tỉnh thuộc Sở KH&CN Tp.HCM và nội dung này được đăng trên Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Kỳ I-tháng 03/2022. Năm học 2024-2025, GV tiếp tục đăng ký và thực hiện các đề tài NCKH, tập trung vào các hướng nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới trong lĩnh vực KTOTO, như: Kỹ sư Trần Duy Lâm đang triển khai và thực hiện đề tài cấp cơ sở "Nghiên cứu đặc tính khí động học ô tô sử dụng mô phỏng dòng chảy (Computational Fluid Dynamics)",... Kết quả việc thực hiện những đề tài này sẽ góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy và gắn kết lý thuyết với thực tiễn [H10.10.04.04].

Năm học 2021-2022, Khoa đã tổ chức Hội thi sáng tạo Khoa học Kỹ thuật của Trường nhằm khơi dậy và phát huy niềm đam mê sáng tạo khoa học kỹ thuật của SV. Những đề tài tham gia hội thi thể hiện khả năng tư duy, sáng tạo của SV. Kết quả của các đề tài này có khả năng nhân rộng và ứng dụng vào thực tiễn, đời sống trong nhiều lĩnh vực khác nhau có thể kể đến như: bộ điều khiển điện nước thanh long tự động, ứng dụng cảm biến quang để vận hành hệ thống rửa xe, xe tránh vật cản ứng dụng trên xe tự động lái, mô hình đèn giao thông sử dụng năng lượng mặt trời... [H10.10.04.04].

Ngoài ra, kết quả các đề tài đồ án tốt nghiệp, tiểu luận của SV ngành KTOTO không chỉ dừng lại ở mức học thuật, các đề tài được GV phụ trách hướng dẫn lựa chọn dựa trên nhu cầu cụ thể của doanh nghiệp, địa phương hoặc xã hội cụ thể như: mô hình nâng hạ kính và gạt mưa thông minh ứng dụng trên xe ô tô, mô hình hệ thống chiếu sáng - tín hiệu trên xe toyota prius 2007, nghiên cứu chế tạo mô hình hệ thống điều khiển động cơ 2AZ-FE toyota camry 2007, nghiên cứu đặc tính của pin điện dung trong ô tô điện... Những đề tài này có khả năng ứng dụng cao vào thực tiễn nhằm mang đến sự cải tiến cho công nghệ cũ, tiết kiệm chi phí và giải quyết trực tiếp các tồn tại hiện hữu trong đời sống, sản xuất **[H10.10.04.05]**.

Nhìn chung, hoạt động NCKH của GV ngành KTCN hiện vẫn còn hạn chế. Nguyên nhân một phần do Khoa mới được thành lập vào năm 2020, quy mô SV còn ít nên đội ngũ GV còn hạn chế về số lượng và phần lớn đều còn khá trẻ, kinh nghiệm trong NCKH chưa nhiều. Bên cạnh đó, GV ưu tiên tập trung cho công tác giảng dạy và tham gia các chương trình tập huấn, đào tạo nhằm nâng cao chất lượng chuyên môn, nên chưa có điều kiện đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu. Gần đây, GV khoa KTCN đang tích cực NCKH, cũng như biên soạn các giáo trình chuyên môn. Bên cạnh đó, hoạt động NCKH của SV cũng sẽ được ngành chú trọng đẩy mạnh trong thời gian tới, thông qua việc định hướng đề tài phù hợp, hỗ trợ GV hướng dẫn và tạo điều kiện để SV tiếp cận với phương pháp nghiên cứu ngay từ những năm đầu ĐH.

2. Điểm mạnh:

Nhà trường luôn quan tâm và khuyến khích hoạt động NCKH thông qua việc ban hành kế hoạch thường niên và chính sách hỗ trợ cụ thể cho GV, SV. Khoa KTCN đã quan tâm, tích cực tham gia NCKH. Các hình thức nghiên cứu được triển khai đa dạng góp phần gắn kết nghiên cứu với thực tiễn giảng dạy và nhu cầu xã hội. Nhiều kết quả nghiên cứu đã được ứng dụng hiệu quả vào cải tiến hoạt động dạy học.

Hoạt động NCKH của SV cũng được chú trọng, thể hiện qua các hội thi sáng tạo, đề tài khóa luận mang tính ứng dụng cao, phù hợp với thực tiễn. Các kết quả nghiên cứu còn được trình bày tại hội thảo chuyên môn, góp phần lan tỏa kinh nghiệm, thúc đẩy đổi mới và nâng cao chất lượng giảng dạy – học tập trong toàn trường.

3. Điểm tồn tại:

Số lượng đề tài NCKH của GV và SV ngành KTOTO vẫn còn hạn chế, vì Ngành mới vận hành từ năm 2021, kinh nghiệm và năng lực NCKH của đội ngũ GV chưa đồng đều. Kinh phí dành cho NCKH GV và SV còn hạn chế; hoạt động nghiên cứu của SV chưa thực sự đồng đều và còn thiếu chiều sâu.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Phân bổ lịch giảng dạy hợp lý để GV cân đối giữa số giờ chuẩn giảng dạy và NCKH đảm bảo theo quy định của Trường; - Đề xuất Nhà trường điều chỉnh quy chế Chi tiêu nội bộ, tăng đầu tư kinh phí thực hiện dành cho NCKH của GV và SV vì đề tài NCKH của khối ngành Kỹ thuật, công nghệ đòi hỏi thời gian thực hiện dài và phải đầu tư nhiều kinh phí để tạo ra sản phẩm cuối cùng của đề tài.	BGH; P.QLKH &HTQT; Khoa KTCN	Từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	- Nhà trường tiếp tục khuyến khích NCKH của GV và SV; - Khoa tiếp tục đề xuất các đề tài mang tính ứng dụng cao, gắn liền đào tạo với thực tiễn xã hội. Sử dụng các công nghệ hiện đại, phần mềm chuyên ngành để thực hiện đề tài.	P.QLKH & HTQT; P.QLĐT; Khoa KTCN	Từ năm học 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7).

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng:

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) tại Trường được đánh giá và cải tiến theo các quy định hiện hành của Trường. Theo đó, công tác thực hiện rà soát chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được chủ trì bởi Phòng KT-ĐBCL-TT&PC thông qua hoạt động lấy ý kiến các BLQ, công tác cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được thực hiện bởi Phòng TC-HC, Thư viện, Phòng CTCTSV&QHDN cùng sự phối hợp của tất cả các đơn vị, khoa.

Hằng năm, Phòng KT-ĐBCL-TT&PC triển khai khảo sát ý kiến SV, HV và CBGVNV về mức độ đáp ứng của CSVC và các dịch vụ hỗ trợ. Căn cứ trên các kết quả trên, Nhà trường tiến hành phân tích hiện trạng và khả năng đáp ứng theo điều kiện của Trường và thực hiện các hoạt động cải tiến [H10.10.05.01]. Ngoài khảo sát chung của Phòng KT-ĐBCL-TT&PC, các đơn vị như Thư viện, Phòng QLKH&HTQT hằng năm cũng tiến hành khảo sát ý kiến người học để cải thiện cụ thể hơn dịch vụ của Thư viện và về NCKH [H10.10.05.02]. Ngoài ra, định kỳ, Trường tổ chức Hội nghị đối thoại với người học nhằm tiếp thu ý kiến phản hồi của người học, cung cấp, giải thích các thông tin và chia sẻ với người học các vấn đề được quan tâm.

Bên cạnh đó, thông qua các kênh tiếp nhận thông tin từ phía khoa, các phản hồi của người học về các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được nắm bắt kịp thời và có những cải tiến phù hợp [H10.10.05.03]. Cụ thể:

Về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích cho việc giảng dạy và học tập được đánh giá định kỳ và cải tiến chất lượng như: Phòng QLĐT đã áp dụng phần mềm quản lý đào tạo EduManUni với nhiều tính năng thiết thực giám sát kết quả học tập của SV, tiếp tục bổ sung tính năng song ngữ đối với bảng điểm năm học/học kỳ, bảng điểm tốt nghiệp từ năm 2024; cải tiến, chuyển đổi hình thức thi kết thúc học phần một số học phần đại cương từ hình thức thi trắc nghiệm trên giấy sang hình thức thi trắc nghiệm trên máy tính; xây dựng, hướng dẫn và triển khai các hoạt động dạy và học online trên

MS Team và quản lý trên LMS sắp tới,...; Phòng TC-HC thường xuyên rà soát, cải tiến CSVC bao gồm phòng học, phòng thực hành và các thiết bị, máy móc vật tư phục vụ thực hành giảng dạy hay không gian tự học thực hành chuyên ngành; nâng cấp hệ thống mạng nội bộ, wifi, hệ thống phòng máy vi tính cấu hình mạnh phục vụ tốt cho công tác giảng dạy và học tập các học phần thực hành,... [H10.10.05.04]. Thư viện Trường *lib.upt.edu.vn* thường xuyên bổ sung, cập nhật tài liệu, theo đề xuất của các khoa chuyên môn, tăng cường kết nối với các thư viện của các CSGD ĐH khác để mở rộng nguồn tài nguyên học liệu phong phú cho người học. Thư viện Trường là thành viên của Hiệp hội Thư viện miền nam, kết nối vào thư viện số dùng chung của Trung tâm Tri thức số thuộc Viện Nghiên cứu và Phát triển Tri thức số Việt Nam [H10.10.05.05].

Về công tác hỗ trợ kỹ năng: Nhiều câu lạc bộ được thành lập và kiện toàn để hỗ trợ quá trình học tập của SV như câu lạc bộ văn nghệ, câu lạc bộ bóng đá, câu lạc bộ Tiếng Anh, SV 5 tốt,... Trường/Khoa rất chú trọng đến việc trang bị các kỹ năng cần thiết cho SV thông qua học phần kỹ năng mềm ở học kỳ cuối khóa, các tọa đàm hành trang SV, các cuộc thi sáng tạo khoa học kỹ thuật, các hoạt động ngoại khóa tại doanh nghiệp,... [H10.10.05.06].

Về công tác hỗ trợ tài chính: Phòng CTCTSV&HTDN tăng cường tìm kiếm các nguồn học bổng cho SV, tạo điều kiện cho SV gia hạn thời gian đóng học phí, có các chính sách miễn giảm học phí, khen thưởng cho các SV có thành tích tốt trong học tập, hoạt động phong trào hằng năm,... [H10.10.05.07].

Về công tác hỗ trợ việc làm: Phòng CTCTSV&HTDN tăng cường hỗ trợ việc làm cho SV đang theo học, SV sắp tốt nghiệp và cựu SV thông qua đa dạng các kênh thông tin như chương trình ngày hội kết nối doanh nghiệp và việc làm SV hằng năm, chuyên mục việc làm SV trên trang thông tin của Trường, các kênh thông tin trực tuyến, kết nối cựu người học, các doanh nghiệp hợp tác đào tạo và tuyển dụng,... [H10.10.05.08].

Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ khác: Trường còn cải tiến chất lượng nhà xe, sân thể thao, căn tin, hệ thống camera an ninh, đèn chiếu sáng trong khuôn viên Trường,... Cố vấn học tập ngoài việc duy trì lịch làm việc cố định với SV (1

lần/tháng), thì còn thường xuyên tiếp xúc với SV trong các giờ giải lao giữa các tiết học để nắm bắt tình hình SV kỹ hơn, các CBGVNV trong Khoa luôn sẵn sàng tư vấn cho SV mỗi khi các em có nhu cầu.

2. Điểm mạnh:

Nhà trường thường xuyên lấy ý kiến đánh giá của CBGVNV và SV qua nhiều kênh để đánh giá và cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ như thư viện, phòng thí nghiệm, thực hành, hệ thống CNTT và các tiện ích khác nhằm đáp ứng tốt cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Bên cạnh đó, các dịch vụ chăm sóc SV cũng được quan tâm thực hiện thường xuyên và cải tiến kịp thời, tạo môi trường học tập và sinh hoạt thuận lợi và nâng cao sự hài lòng của SV.

3. Điểm tồn tại:

Một số phản hồi của các BLQ về CSVC, tiện ích chưa được đáp ứng kịp thời do còn phụ thuộc vào kế hoạch ngân sách và quy hoạch tổng thể chung của Nhà trường. Các thiết bị, máy móc ở một số giảng đường đôi khi có sự cố; Chất lượng truy cập wifi ở một số khu vực trong Nhà trường còn yếu. Các hoạt động chuyển đổi số của Trường còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Đáp ứng kịp thời các phản hồi của các BLQ về CSVC, tiện ích nếu phù hợp; Nâng cấp hệ thống wifi đủ mạnh tạo điều kiện thuận lợi cho GV, SV khai thác và chia sẻ thông tin trong học tập, nghiên cứu; - Có kế hoạch và tăng cường ứng dụng CNTT trong các khâu quản lý	P.TC-HC; P.KH-TC; Các đơn vị liên quan	Hàng năm (Từ năm học 2025-2026)	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
		CSVC và các hoạt động hỗ trợ người học của Trường.			
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục lấy ý kiến của các BLQ về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của Trường;	P.KT-ĐBCL-TT&PC; Các đơn vị	Hàng năm (Từ năm học 2025-2026)	
		- Xây dựng cơ chế phối hợp, xác định rõ trách nhiệm của từng đơn vị trong việc xây dựng kế hoạch, giám sát thực hiện và đánh giá hiệu quả đầu tư CSVC, hệ thống CNTT, các phòng thí nghiệm, các dịch vụ hỗ trợ khác một cách bài bản hơn.	P.TC-HC	Hàng năm (Từ năm học 2025-2026)	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7).

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng:

Cơ chế phản hồi của các BLQ được Trường xây dựng có tính hệ thống thông qua các văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị, quy định về quy trình lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ trong và ngoài trường; được đánh giá và cải tiến liên tục, thường xuyên. Phòng KT-ĐBCL-TT&PC là đơn vị đầu mối tổ chức thực hiện các hoạt động đánh giá chất lượng thông qua hệ thống phản hồi của các BLQ, thông tin phản hồi được cung cấp cho các đơn vị có liên quan xử lý và báo cáo để có biện pháp cải tiến ngày càng nâng cao chất lượng các mặt hoạt động [H10.10.06.01]. Đầu mỗi năm học, Phòng KT-ĐBCL-TT&PC lập kế hoạch khảo sát cho cả năm học, bao gồm khảo sát ý kiến của SV đang theo học, khảo sát ý kiến của SV cuối khóa, khảo sát ý kiến của GV và CBNV, khảo sát ý kiến của SV đã tốt nghiệp, khảo sát đơn vị tuyển

dụng, khảo sát ý kiến cá nhân/đơn vị đã hợp tác hoặc thụ hưởng các kết quả từ hoạt động NCKH, PVCĐ của Trường. Mỗi loại hình khảo sát được quy định cụ thể về đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp, thời gian thực hiện, biểu mẫu và việc tổ chức khảo sát, việc tích hợp dữ liệu, viết báo cáo tổng hợp kết quả khảo sát. Chẳng hạn, đối với khảo sát ý kiến của SV đối với nội dung học phần và hoạt động giảng dạy của GV trong các học phần, phải tiến hành khảo sát 100% học phần giảng dạy trong học kỳ thông qua việc tổ chức lấy ý kiến SV mỗi học kỳ 1 lần thông qua Phần mềm quản lý đào tạo do Phòng QLĐT phụ trách, kết quả khảo sát cần tách biệt riêng dữ liệu cho từng Khoa, từng GV **[H10.10.06.02]**.

Bên cạnh đó, định kỳ 2 năm 1 lần khi tiến hành rà soát, điều chỉnh, cập nhật CTĐT các ngành, các khoa thực hiện theo Quy trình xây dựng, thẩm định ban hành, rà soát CTĐT và CDR của Trường, trong đó có bộ phiếu khảo sát các BLQ do Phòng QLĐT xây dựng **[H10.10.06.03]**. Ngoài ra, các BLQ còn có thể phản hồi qua kênh đối thoại với Nhà trường, qua gửi thư tới địa chỉ email/số điện thoại đã được công khai của BGH, lãnh đạo các đơn vị, lãnh đạo khoa, GV, trợ lý khoa, hoặc liên hệ gặp trực tiếp vào các ngày trong tuần.

Cơ chế phản hồi của các BLQ có tính hệ thống, được tổ chức đánh giá, rà soát vào năm 2019 và năm 2023. Phòng KT-ĐBCL-TT&PC tiến hành rà soát hệ thống khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của các BLQ của Trường, về các loại hình khảo sát, quy trình phân công, mẫu phiếu khảo sát với các tiêu chí đánh giá, nội dung so với các yêu cầu trong KĐCL CSGD, CTĐT và trong Thông tư quy định Chuẩn CSGD ĐH của Bộ GDĐT (dự thảo năm 2023),... Kết quả đánh giá cho thấy các quy trình khảo sát ý kiến các BLQ của Trường đã có hoặc đã điều chỉnh cơ bản vẫn đáp ứng yêu cầu, tuy nhiên cần một số bổ sung cho đầy đủ và điều chỉnh cho thống nhất hơn **[H10.10.06.02]**.

Trên cơ sở đánh giá cơ chế phản hồi, Trường đã có những điều chỉnh, cải tiến hệ thống quy định liên quan. Theo đó, cuối năm 2019, Trường đã ban hành 2 quy trình khảo sát ý kiến các BLQ trong trường (SV, CBGVNV) và ngoài trường (Cựu SV, nhà tuyển dụng) với các biểu mẫu chi tiết hơn các năm học trước, bao gồm đầy đủ các nội dung đáp ứng yêu cầu của khuyến nghị sau kiểm định cấp Trường năm 2019; thực hiện thêm một số khảo sát kể từ năm học 2021-2022; điều chỉnh các biểu mẫu khảo sát ý kiến các BLQ của Trường vào cuối năm 2023 áp dụng từ năm học 2023-2024; kết

quả khảo sát được lưu trữ dữ liệu online 100% trên các link nội bộ Trường, hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng kết quả khảo sát vào hoạt động cải tiến chất lượng cho từng nhóm đối tượng. Quy trình và bộ phiếu khảo sát các BLQ được lấy ý kiến tất cả các đơn vị, cá nhân trong Trường trước khi trình BGH ban hành **[H10.10.06.02]**, **[10.10.06.04]**.

2. Điểm mạnh:

Cơ chế lấy ý kiến phản hồi của các BLQ của Trường có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến thường xuyên về quy trình khảo sát, loại hình khảo sát, nội dung các phiếu khảo sát, phương thức tổ chức hoạt động khảo sát và việc lưu trữ, sử dụng kết quả, dữ liệu khảo sát hỗ trợ các đơn vị cải tiến chất lượng hằng năm và điều chỉnh CTĐT định kỳ.

3. Điểm tồn tại:

Cơ chế phản hồi qua kênh lấy ý kiến của từng đơn vị còn chưa được rà soát. Sự chủ động và ý thức xây dựng của SV trong tham gia phản hồi ý kiến còn hạn chế. Các BLQ ngoài trường cũng chưa tham gia nhiều, chưa có sự phản hồi rõ nét về CTĐT cũng như các mặt hoạt động khác để khoa và Nhà trường có căn cứ cải thiện.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng cơ sở dữ liệu lưu trữ thông tin liên lạc các doanh nghiệp có sử dụng SV tốt nghiệp ngành KTOTO, hoặc các đơn vị nhận SV ngành KTOTO thực tập giữa khóa và cuối khóa, để có thể kết nối được nhiều hơn các doanh nghiệp, gửi thư cảm ơn, hoặc hỏi nhận xét đánh giá về SV... để thu thập các ý kiến phản hồi sâu sắc hơn về CTĐT, làm cơ sở để	Khoa KTCN	Từ năm học 2025-2026	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
		điều chỉnh CTĐT;			
		Tích cực theo dõi, nghiên cứu kỹ các dữ liệu báo khảo sát, báo cáo khảo sát do Phòng KT-ĐBCL-TT&PC cung cấp để có đề xuất và cải tiến cho hiệu quả hơn.	Khoa KTCN; Các đơn vị	Từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục giám sát thực hiện quy trình lấy ý kiến phản hồi của các BLQ và việc sử dụng kết quả khảo sát hiệu quả hơn. - Tiếp tục điều chỉnh, cập nhật thường xuyên về nội dung các Phiếu khảo sát. Phân tích dữ liệu khảo sát và tổng hợp riêng cho mỗi đơn vị, khoa cụ thể, đầy đủ hơn nữa.	P.KT-ĐBCL-TT&PC; P.QLĐT; Các đơn vị	Từ năm học 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 10:

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Nhà trường và Khoa KTCN đã từng bước nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo như việc thiết kế CTĐT được căn cứ vào CDR ngành KTOTO và thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ; hoạt động rà soát, đánh giá quá trình dạy và học, đánh giá kết quả học tập của SV được thực hiện thường xuyên, đúng quy chế để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR, với sự phối hợp của các đơn vị quản lý và Khoa; Hoạt động NCKH và đổi mới sáng tạo của Khoa đang được quan tâm. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của Trường được đánh giá hàng năm và cải tiến phù hợp điều kiện thực tế; Cơ chế phản hồi của các BLQ quy định qua các văn bản và đã đảm bảo có tính hệ thống và được đánh giá, cải tiến nhằm nâng cao sự hài lòng các BLQ.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Ngành KTOTO chỉ mới có 1 khóa SV đầu tiên tốt nghiệp năm 2025. Do đó, việc thu thập và sử dụng thông tin phản hồi từ cựu SV và nhà tuyển dụng lao động để cải tiến CTĐT còn hạn chế. Khoa chưa tiến hành phân tích sâu về kết quả học tập của SV, chưa xây dựng ngân hàng đề thi. Số lượng đề tài NCKH của GV và SV ngành KTOTO hiện vẫn còn hạn chế. Một số phản hồi của các BLQ về CSVC, tiện ích chưa được đáp ứng kịp thời do còn phụ thuộc vào kế hoạch ngân sách và quy hoạch tổng thể chung của Nhà trường.

Kết quả đánh giá chung của Tiêu chuẩn 10:

Căn cứ vào đánh giá của từng tiêu chí, tiêu chuẩn 10 có 06 tiêu chí, trong đó có 04 tiêu chí đạt điểm 4/7 và 02 tiêu chí đạt điểm 5/7.

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Mở đầu:

Mục tiêu và CDR của CTĐT ngành KTOTO được xác định một cách rõ ràng, tương thích với yêu cầu của thị trường lao động, được đánh giá bởi các BLQ và được công bố công khai cùng với các điều kiện đảm bảo thực hiện. SV tốt nghiệp ngành KTOTO đáp ứng được yêu cầu của các BLQ. Công tác NCKH của SV được Nhà trường và Khoa chú trọng, khuyến khích thực hiện. Việc khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ về chất lượng dịch vụ giáo dục, CTDH, kết quả đào tạo được xác lập và giám sát. Tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp và có việc làm của SV ngành KTOTO được xác lập và được đối sánh qua các năm để từ đó xây dựng và triển khai các hoạt động cải tiến chất lượng CTĐT.

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng:

UPT tổ chức đào tạo theo tín chỉ, CTĐT được thiết kế bố trí các học phần một cách hợp lý đảm bảo khối lượng kiến thức và thời gian để SV hoàn thành chương trình học. CTĐT ĐH hệ chính quy ngành KTOTO cấp bằng kỹ sư, vì vậy có khối lượng đào tạo là 151 tín chỉ và có thời gian thiết kế chuẩn là 4 năm [H11.11.01.01].

Đầu năm học mới, Phòng QLĐT và các Khoa lập kế hoạch đào tạo trong đó có xác lập, dự đoán tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học của tất cả các CTĐT. Số lượng SV thôi học được Khoa KTCN cập nhật thường xuyên ngay khi có trường hợp SV thôi học. Số lượng, danh sách SV tốt nghiệp được cập nhật 2 lần trong 1 năm, sau mỗi đợt tổ chức xét công nhận tốt nghiệp của Trường. Đồng thời, căn cứ vào việc đánh giá kết quả học tập, kết quả rèn luyện và tỷ lệ thôi học các năm trước đây để làm cơ sở dự báo tỷ lệ trên. Qua đó, tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp đúng hạn của SV ngành KTOTO được xác lập và đánh giá, phân tích, đối sánh qua các năm và báo cáo BGH trong các Kế hoạch năm học và Báo cáo tổng kết năm học của Khoa KTCN và Phòng QLĐT [H11.11.01.02]. Tuy nhiên, ngành KTOTO có khóa tốt nghiệp đầu tiên (6/2025) nên hiện chưa có dữ liệu đầy đủ để thực hiện đối sánh theo chu kỳ. Việc đối sánh sẽ được triển khai định kỳ hằng năm kể từ năm học 2025–2026 khi có thêm dữ liệu các khóa tiếp theo. Nhà trường có hệ thống quản lý, theo dõi giám sát, đánh giá tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học của SV thông qua các hoạt động như cảnh báo học vụ (Phòng QLĐT phối hợp các Khoa), phần mềm quản lý điểm (Phòng QLĐT), đánh giá kết quả rèn luyện của SV (Phòng CTCTSV&HTDN phối hợp với các Khoa). Trong quá trình học tập, SV phải đạt được các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và thái độ được đề ra trong CTĐT, trong ĐCHP.

Trường đã ban hành quy chế đào tạo để theo dõi, giám sát, đánh giá kết quả học tập, tỷ lệ tốt nghiệp của SV hàng năm nhằm đưa ra các biện pháp cải tiến phù hợp [H11.11.01.03], ban hành chức năng nhiệm vụ của Phòng QLĐT, Phòng KT-ĐBCL-TT&PC, các Khoa để các cán bộ chuyên trách theo dõi và hỗ trợ SV cải thiện kết quả học tập. Trong đó, Phòng QLĐT phụ trách quản lý điểm của SV trên phần mềm quản lý điểm, công bố kịp thời, đầy đủ về kết quả học tập cho SV qua hệ thống quản lý trên website của Trường và gửi về cho Khoa theo học kỳ/năm học [H11.11.01.04]. Đồng thời, căn cứ trên kết quả học tập để thông báo cảnh báo học vụ theo quy chế học vụ của Trường [H11.11.01.03]. Các trợ lý khoa, cố vấn học tập các Khoa căn cứ trên kết quả học tập để nhắc nhở và đôn đốc người học có kế hoạch học tập nhằm cải thiện kết quả học tập. Trường cũng ban hành quy chế đánh giá rèn luyện để Phòng CTCTSV&HTDN phối hợp với các Khoa chuyên môn đánh giá và theo dõi kết quả rèn luyện của SV từng học kỳ/năm học [H11.11.01.05].

Tỷ lệ SV ngành KTOTO tốt nghiệp và thôi học được xác lập, giám sát chặt chẽ đồng thời đối sánh với các ngành khác của Trường; phân tích nguyên nhân và xu hướng để đề ra biện pháp cải tiến.

Bảng 11.1.1. Thống kê tỷ lệ SV thôi học của ngành KTOTO

Khóa học	Số lượng SV nhập học	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Tổng
2021-2025	31	3	2	2	1	8
		9,68%	6,45%	6,45%	3,22%	25,8%
2022-2026	97	21	9	5	-	35
		21,65%	9,28%	5,15%	-	36,08%
2023-2027	93	13	8	-	-	21
		13,98%	8,6%	-	-	22,58%
2024-2028	81	8	-	-	-	8
		9,88%	-	-	-	9,88%

Bảng 11.1.2. Thống kê tỷ lệ SV tốt nghiệp của ngành KTOTO

Khóa học	Số lượng SV nhập học	Số lượng SV cuối khóa	Số lượng SVTN	Số lượng SVTN quá hạn	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn/nhập học	Tỷ lệ tốt nghiệp quá hạn/nhập học	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn/cuối khóa
2021-2025	31	23	15	16	48,39%	51,61%	65,22%

Ngành KTOTO bắt đầu tuyển sinh từ năm 2021, hiện mới có số liệu tốt nghiệp cho 1 khóa. Nhìn chung thì tỷ lệ thôi học ngành KTOTO khá cao. Có nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, trong đó một phần do ngành còn mới nên hệ thống hỗ trợ học tập của Khoa chưa hoàn thiện cũng là yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ thôi học cao và tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn còn thấp.

Bảng 11.1.3. Tỷ lệ thôi học ngành KTOTO so với các ngành của Trường

Ngành	Tỷ lệ (%) SV thôi học các năm học gần đây				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
Kế toán	2,31%	17,68%	10,38%	7,01%	6,69%
Tài chính - Ngân hàng	0%	12,50%	6,77%	5,15%	5,77%
Công nghệ thông tin	6,17%	11,58%	9,73%	6,57%	4,27%
Quản trị kinh doanh	6,67%	9,79%	13,08%	9,09%	8,52%
Quản trị khách sạn	12,17%	10,42%	14,43%	15,98%	8,04%
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	6,82%	22,31%	10,10%	6,82%	9,41%
Ngôn ngữ Anh	5,72%	4,86%	9,54%	7,42%	6,18%

Ngành	Tỷ lệ (%) SV thôi học các năm học gần đây				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
Luật kinh tế	3,47%	4,79%	7,69%	3,67%	6,41%
Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	0%	8,33%	5,08%	3,75%	0%
Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	12,5%	28,21%	5,41%	15,38%	7,81%
Luật	-	4,76%	8,70%	13,51%	3,49%
KTOTO	-	9,68%	18,25%	14,80%	9,88%
Kỹ thuật xây dựng	-	6,67%	2,94%	0%	7,41%
Kỹ thuật xét nghiệm y học	-	-	7,14%	0%	0%

Bảng 11.1.4. Thống kê tỷ lệ SV tốt nghiệp các ngành của Trường

Stt	Ngành	Khóa học				
		2017-2021	2018-2022	2019-2023	2020-2024	2021-2025
1	Kế toán	93,22%	95,24%	98,46%	84,91%	83,13%
2	TCNH	88,89%	100%	96%	91,89%	75,76%
3	CNTT	91,67%	97,22%	79,17%	88,00%	52,94%
4	QTKD	92%	93,33%	84,00%	81,33%	74,04%
5	QTKS	95,24%	95%	81,3%	82,46%	44,44%
6	QTDVDL&LH	92%	96,43%	88%	75%	52,17%
7	NN Anh	90,24%	93,02%	90,91%	83,78%	69,51%
8	LKT	98,08%	91,67%	100%	93,18%	89,47%
9	Log&QLCCU'	-	-	-	77,27%	72,22%
10	QTNH&DVAU	-	-	-	90,91%	50%
12	Luật	-	-	-	-	88,24%
13	KTOTO	-	-	-	-	65,22%
14	KTXD	-	-	-	-	33,33%

Sau khi có kết quả tổng hợp, đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học từ Phòng QLĐT gửi về, BGH sẽ có những chỉ đạo kịp thời để các đơn vị liên quan có biện pháp cải thiện. Về phía Khoa KTCN, Khoa có thực hiện tìm hiểu, phân tích nguyên nhân thôi học, chậm tốt nghiệp của SV bằng cách liên hệ trực tiếp hoặc qua điện thoại, email, facebook,... của SV để có biện pháp động viên trở lại học tập hoặc hướng dẫn SV hoàn thành điều kiện để tốt nghiệp trong thời hạn cho phép. Qua tìm hiểu cho thấy SV ngành KTOTO nghỉ học do nhiều nguyên nhân như: chưa có kế hoạch và phương pháp học tập tốt, hoàn cảnh khó khăn, đi làm thêm nên không tập trung đến kết quả học tập, chuyển ngành khác,...; và SV chưa tốt nghiệp đúng hạn do còn nợ học phần hoặc chưa hoàn thành các chứng chỉ điều kiện đầu ra như ngoại ngữ [H11.11.01.06].

Để thực hiện các biện pháp nhằm giảm tối đa tỷ lệ SV nghỉ học giữa chừng và

tăng tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn, Khoa thường xuyên thực hiện các công tác như: tổ chức sinh hoạt Khoa, lớp đầu mỗi năm học và trong năm học để phổ biến quy định về học tập, rèn luyện, điều kiện để tốt nghiệp cho SV nắm vững, thiết lập mối quan hệ chặt chẽ giữa đội ngũ Ban cán sự lớp và cố vấn học tập của Khoa để theo dõi quá trình học tập rèn luyện SV, lập danh sách những SV nghỉ học từ 2 buổi trở lên/môn học mời những SV này lên trao đổi tìm lý do, trường hợp cần thiết sẽ liên hệ với phụ huynh của SV để trao đổi; tổ chức tư vấn phương pháp học tập cho SV; tư vấn sắp xếp lịch làm ngoài giờ và lịch học hợp lý (đối với SV đi làm thêm),... **[H11.11.01.07]**.

Bên cạnh đó, Khoa và Trường đã rà soát, điều chỉnh CTDH, đưa các môn cơ sở ngành vào dạy ở năm đầu nhằm gây hứng thú cho SV; tổ chức hội nghị dạy tốt - học tốt, tổ chức các bổ sung các học phần Hướng nghiệp, giúp SV tiếp cận với môi trường học tập như tổ chức các chương trình tham quan thực tế tại doanh nghiệp... **[H11.11.01.08]**.

Về phía Nhà trường cũng đã có nhiều biện pháp nhằm cải tiến các chỉ số về thôi học, tốt nghiệp của SV như: Phổ biến đầy đủ quy chế về đào tạo, thời gian đào tạo, các điều kiện tốt nghiệp trong buổi sinh hoạt đầu khóa học, phát hành sổ tay SV, các thông tin về kết quả học tập từng học kỳ, kết quả điểm số tích lũy qua các năm học cũng được cung cấp đầy đủ, kịp thời cho SV qua website của Trường và khoa giúp SV có thể sắp xếp thời gian để bố trí lịch học cá nhân cụ thể từng học kỳ, chủ động lên kế hoạch học tập nhằm tốt nghiệp đúng hoặc sớm tiến độ **[H11.11.01.09]**. Tăng cường các hoạt động hỗ trợ SV để đảm bảo điều kiện học tập như: Hỗ trợ vay vốn SV, xét học bổng Tiếp bước cho em đến trường, học bổng tuyển sinh cho SV năm nhất và các học bổng, phần thưởng học tập trong các năm học, cho SV gia hạn học phí... **[H11.11.01.10]**. Tổ chức xét tốt nghiệp cho SV 2 lần/1 năm để tạo điều kiện cho SV đủ điều kiện có thể được tốt nghiệp sớm nhất có thể. Một số SV chưa đủ điều kiện để xét tốt nghiệp đúng tiến độ, có thể bổ sung các điều kiện trong khoảng thời gian cho phép để được xét công nhận tốt nghiệp. Phòng CTCTSV&HTDN chịu trách nhiệm hỗ trợ công tác SV, đánh giá rèn luyện, làm công tác tư tưởng góp phần làm giảm tỷ lệ thôi học của SV **[H11.11.01.11]**.

Ngoài ra, hằng năm Phòng CTCTSV&HTDN kết hợp cùng các đơn vị trong Trường tổ chức các buổi đối thoại giữa Lãnh đạo Nhà trường, Lãnh đạo các đơn vị và

SV để tìm hiểu nguyên nhân và giải đáp thắc mắc, hỗ trợ SV kịp thời [H11.11.01.12].

2. Điểm mạnh:

Nhà trường có các quy chế, quy định cụ thể về đào tạo, phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu và có bộ phận chuyên trách, phân công cá nhân phụ trách giám sát tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp của SV. Tỷ lệ SV thôi học, tốt nghiệp ngành KTOTO được giám sát và để phân tích tìm hiểu nguyên nhân và có giải pháp cải thiện.

3. Điểm tồn tại:

Mặc dù đã triển khai nhiều giải pháp, tỷ lệ SV ngành KTOTO thôi học vẫn còn tương đối cao.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tiếp tục tăng cường các biện pháp giám sát kết quả học tập của SV và tích cực hỗ trợ kịp thời các vấn đề SV còn khó khăn trong quá trình đào tạo để giảm thiểu tối đa tỷ lệ thôi học và tăng tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn.	Khoa KTCN; P.QLĐT; P.CTCTSV &HTDN	Thường xuyên (Từ năm 2025-2026)	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện hệ thống, cơ chế giám sát tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học của SV để đưa ra các nhận định phù hợp và có giải pháp cải thiện hiệu quả hơn.	P.QLĐT; Khoa KTCN	Từ năm 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7).

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng:

Vào đầu khóa học, SV sẽ được phổ biến về thời gian đào tạo của khóa học, điều kiện được tốt nghiệp trong Tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, Sổ tay SV và website

Trường [H11.11.02.01]. Phòng QLĐT tổng hợp các thông tin về kết quả học tập của SV theo từng học kỳ, năm học gửi về cho Khoa KTCN cũng như cập nhật lên hệ thống điểm để SV xem kết quả học tập và điểm số tích lũy đã hoàn thành hay chưa hoàn thành. Qua đó, SV có thể sắp xếp thời gian để bố trí lịch học cá nhân cho hợp lý, chủ động lên kế hoạch học tập nhằm tốt nghiệp đúng hoặc sớm tiến độ [H11.11.02.02].

Hàng năm, Trường tổ chức xét tốt nghiệp 2 lần vào cuối mỗi học kỳ chính để SV đủ điều kiện tốt nghiệp có thể nộp đơn đề nghị xét tốt nghiệp [H11.11.02.03]. Phòng QLĐT sẽ thống kê số lượng SV tốt nghiệp theo khóa học, ngành học, thời gian tốt nghiệp gửi đến các khoa nhằm theo dõi tiến độ tốt nghiệp của SV và báo cáo cho BGH [H11.11.02.04]. Qua đó, Khoa KTCN có thể đối chiếu lại thời lượng thiết kế CTĐT có phù hợp với thực tế không. CTĐT ngành KTOTO được thiết kế với thời lượng là 4 năm, thời gian tối đa là 8 năm, phù hợp với sức học của SV cũng như đảm bảo thời gian tốt nghiệp đúng tiến độ [H11.11.02.05]. Ngoài ra, để được tốt nghiệp thì SV phải hoàn thành các điều kiện của CĐR như các chứng chỉ về ngoại ngữ, tin học cơ bản, nâng cao, GDQP, GDTC.

Căn cứ vào số lượng SV tốt nghiệp (15/23), có thể dự đoán xác lập thời gian tốt nghiệp trung bình của khóa học 2021-2025 là $\geq 4,17$ năm, còn cao hơn thời gian chuẩn của khóa học.

Bảng 11.2.1. Thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình các ngành của Trường

Stt	Ngành	Khóa học				
		2017-2021	2018-2022	2019-2023	2020-2024	2021-2025
1	Kế toán	4,26	$\geq 4,18$	$\geq 3,62$	$\geq 3,59$	$\geq 3,53$
2	TCNH	4,44	4,46	$\geq 3,63$	$\geq 3,72$	$\geq 3,56$
3	CNTT	4,23	$\geq 4,24$	$\geq 3,73$	$\geq 3,69$	$\geq 3,6$
4	QTKD	4,24	$\geq 4,19$	$\geq 3,71$	$\geq 3,7$	$\geq 3,55$
5	QTKS	4,29	$\geq 4,14$	$\geq 4,02$	$\geq 3,9$	$\geq 3,67$
6	QTDVDL & LH	4,39	$\geq 4,07$	$\geq 3,82$	$\geq 3,73$	$\geq 3,58$
7	NN Anh	4,32	$\geq 4,28$	$\geq 3,66$	$\geq 3,65$	$\geq 3,56$
8	LKT	4,21	$\geq 4,15$	3,68	$\geq 3,73$	$\geq 3,53$
9	Log&QLC CƯ	-	-	-	$\geq 3,71$	$\geq 3,5$
10	QTNH&D VAU	-	-	-	$\geq 3,5$	$\geq 3,56$
12	Luật	-	-	-	-	$\geq 3,5$

Stt	Ngành	Khóa học				
		2017-2021	2018-2022	2019-2023	2020-2024	2021-2025
13	KTOTO	-	-	-	-	≥ 4
14	KTXD	-	-	-	-	≥ 4

Trường, Khoa tiếp tục áp dụng nhiều biện pháp hỗ trợ SV học tập, rèn luyện. Bên cạnh việc tư vấn, hỗ trợ SV hoàn thành khóa học đúng tiến độ, Nhà trường còn tạo điều kiện để SV có học lực tốt có thể đăng ký học vượt để có thể tốt nghiệp sớm tiến độ [H11.11.02.06]. Những SV có nguy cơ tốt nghiệp không đúng tiến độ, sau khi có các kết quả thi của mỗi học kỳ, Khoa KTCN phối hợp cùng Phòng QLĐT tiến hành xét học vụ, và gửi kết quả đến những SV bị cảnh báo kết quả học tập. Cảnh báo kết quả học tập được thực hiện theo từng học kỳ nhằm giúp cho SV có kết quả học tập kém biết và lập phương án học tập thích hợp để có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa được phép theo học chương trình, hạn chế SV bỏ học ở mức thấp nhất [H11.11.02.07]. Đồng thời, Khoa tiến hành họp mặt SV đầu mỗi năm học, theo dõi tình hình học của SV thông qua cố vấn học tập và Ban Cán sự lớp. Đối với SV năm cuối, cố vấn học tập họp với lớp, động viên, khuyến khích và hướng dẫn SV thực hiện tốt các học phần, chương trình thực tập cũng như đồ án tốt nghiệp [H11.11.02.01]. Những SV không tốt nghiệp đúng tiến độ đa số do SV còn nợ một số môn học hoặc thiếu các chứng chỉ điều kiện (tin học, ngoại ngữ). Khoa luôn quan tâm, tạo điều kiện hỗ trợ cho SV mở các lớp học vụ theo yêu cầu, tạo điều kiện cho những SV trả nợ học phần và xét tốt nghiệp sớm nhất có thể trong thời gian đào tạo cho phép [H11.11.02.08].

2. Điểm mạnh:

Nhà trường và Khoa KTCN có giao trách nhiệm cho bộ phận, cá nhân để theo dõi/thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của SV theo từng khóa học. Phòng QLĐT và Khoa đã tìm hiểu, phân tích nguyên nhân SV ngành KTOTO tốt nghiệp muộn và thực hiện đa dạng các biện pháp hỗ trợ SV.

3. Điểm tồn tại:

Số lượng SV tốt nghiệp chậm tiến độ còn cao, một số SV chưa chủ động với kế hoạch học tập của cá nhân, mặc dù đã hoàn thành các môn học trong CTĐT nhưng chưa hoàn thành các điều kiện CĐR.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Thường xuyên rà soát, nhắc nhở SV về kế hoạch học tập, kịp thời hoàn thành các điều kiện CĐR, để xét tốt nghiệp đúng tiến độ; xây dựng kế hoạch cho các SV còn nợ học phần và nợ chứng chỉ CĐR học tập để đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp. Tiến hành đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình với các trường ĐH khác để phân tích xu hướng.	Khoa KTCN; P.QLĐT; Trung tâm PTNNL	Thường xuyên mỗi học kỳ, năm học (từ 2025-2026)	
2	Phát huy điểm mạnh	Trường/Khoa tiếp tục duy trì và phát huy tính hiệu quả của các hoạt động hỗ trợ SV giúp tăng tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng thời hạn và rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình.	Khoa KTCN; P.QLĐT	Từ năm 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7).

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau khi tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng:

Trường rất quan tâm đến khả năng có việc làm của SV sau tốt nghiệp. Tỷ lệ có việc làm của SV tốt nghiệp được theo dõi, giám sát, thống kê, báo cáo. Việc theo dõi thống kê tỷ lệ có việc làm và chất lượng việc làm, thu nhập trung bình của SV sau tốt nghiệp được giao cho Phòng KT-ĐBCL-TT&PC phụ trách chính phối hợp với Phòng CTCTSV&HTDN và các Khoa thông qua quy trình hướng dẫn cụ thể và kế hoạch về hoạt động khảo sát hàng năm [H11.11.03.01]. Theo đó, Phòng KT-ĐBCL-TT&PC gửi đường link khảo sát online đến email của tất cả SV tốt nghiệp 1 năm do Phòng QLĐT cung cấp danh sách và thông tin. Sau một thời gian nhất định, những cựu SV không

phản hồi qua email Phòng KT-ĐBCL-TT&PC sẽ gọi điện thoại hoặc yêu cầu các Khoa hỗ trợ gọi điện thoại trực tiếp cho cựu SV hoặc liên hệ qua facebook, zalo, người thân,... đảm bảo thu được dữ liệu tin cậy và đáp ứng yêu cầu quy định. Kết quả khảo sát sẽ được Phòng KT-ĐBCL-TT&PC tổng hợp dữ liệu báo cáo, đối sánh tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm giữa các năm, giữa các CTĐT trong Trường, sau đó gửi báo cáo và dữ liệu đến tất cả các Khoa, đơn vị liên quan để theo dõi, giám sát và xây dựng kế hoạch cải tiến nhằm đảm bảo và tăng tỷ lệ SV có việc làm của Khoa và Trường [H11.11.03.02].

Bảng 11.3.1. Tỷ lệ có việc làm của SV ngành KTOTO (khảo sát tại thời điểm SV tốt nghiệp)

Stt	Năm tốt nghiệp	Số lượng SV TN được khảo sát	Tỷ lệ có việc làm	Tỷ lệ làm việc đúng ngành	Khu vực làm việc				Nơi làm việc chủ yếu	Thu nhập bình quân (triệu VNĐ)
					Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài		
1	2025	15	93,33 %	93,33 %	0	11	0	3	Bình Thuận	5,1

SV ngành KTOTO vừa tốt nghiệp khóa 1 hầu hết đều đã có việc làm (vào thời điểm khảo sát chỉ còn 1 SV đang đợi kết quả phỏng vấn). Có thể do số lượng tốt nghiệp khóa 1 còn ít, tuy nhiên, một phần cũng phản ánh được mức độ phù hợp giữa CTĐT và nhu cầu thực tế của thị trường lao động. Mức thu nhập bình quân của SV chưa cao vì tại thời điểm khảo sát các bạn đang còn làm việc với mức lương thử việc, tập sự. Tỷ lệ có việc làm của SV các ngành của Trường hằng năm đều ổn định ở tỷ lệ khá cao.

Bảng 11.3.2. Tỷ lệ có việc làm của SV tốt nghiệp các ngành của Trường

Stt	Ngành học	Tỷ lệ có việc làm của SV sau tốt nghiệp (%)				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
1	Kế toán	76,79	98,08	94,12	91,30	95,74
2	TCNH	91,67	80	100	91,67	83,87
3	CNTT	95	88	84	90,5	79,07
4	QTKD	88,89	100	86,36	94,92	91,80
5	QTKS	76,09	100	95,50	98,61	90,77
6	QTDVDL&LH	93,33	85,71	96,43	95,00	94,44
7	NN Anh	82,61	97,01	91,57	93,68	97,18

Stt	Ngành học	Tỉ lệ có việc làm của SV sau tốt nghiệp (%)				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
8	LKT	76,7	97,7	74,4	87,5	72,22
9	Log&QLCCU					100
10	QTNH&DVAU					80
11	Luật					66,67
12	KTOTO					93,33
13	KTXD					100

Khoa, Nhà trường tiếp tục hỗ trợ cho SV, nâng cao mức độ đáp ứng yêu cầu công việc và chất lượng công việc của SV sau tốt nghiệp như: Tăng cường sự phối hợp giữa Nhà trường với các đơn vị sử dụng lao động (Mitsubishi Bình Thuận, Ford Bình Thuận,...) nhằm hỗ trợ việc làm, thực tập cho SV [H11.11.03.03]. CTĐT ngành KTOTO được lồng ghép nhiều hoạt động thực hành, hướng nghiệp, thực tập, giúp SV có cơ hội trải nghiệm thực tế và tìm được việc làm phù hợp ngay khi chưa tốt nghiệp [H11.11.03.04].

Phòng CTCTSV&HTDN là đơn vị cầu nối nhằm tăng cường sự phối hợp giữa Nhà trường với các đơn vị sử dụng lao động. Hàng năm, đơn vị này phối hợp với các Khoa tổ chức ngày hội việc làm để đưa SV đến gần hơn với nhà tuyển dụng, tăng cơ hội tìm được việc làm phù hợp. Qua đó, 100% SV (đang học tập, kể cả SV đã ra trường) có nhu cầu việc làm đều được tư vấn, giới thiệu chỗ thực tập, tham quan thực tế, việc làm bán thời gian và việc làm chuyên môn cho SV. Bên cạnh đó, trên Website của Trường <http://www.upt.edu.vn/> có chuyên mục “Việc làm sinh viên” nhằm giúp SV có thể tìm kiếm việc làm theo chuyên môn hay bán thời gian với các vị trí tuyển dụng phù hợp, thông tin tuyển dụng cũng được bộ phận chuyên trách gửi đến các Khoa và SV, thông báo rộng rãi cho SV có cơ hội tìm việc làm. Song song với các hoạt động trên, Lãnh đạo, GV các Khoa còn giúp SV tìm kiếm nơi thực tập tốt nghiệp và giới thiệu việc làm cho SV thông qua mối liên hệ với các doanh nghiệp [H11.11.03.05]. Trường cũng duy trì hoạt động Hội cựu SV, để cập nhật thông tin việc làm của cựu SV và ghi nhận nhu cầu tuyển dụng từ doanh nghiệp, từ đó điều chỉnh CTĐT cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn [H11.11.03.06].

2. Điểm mạnh:

Hầu hết SV ngành KTOTO đã có việc làm khi vừa tốt nghiệp. Trường và Khoa có hệ thống khảo sát, thống kê tỷ lệ SV ra trường có việc làm. Tỷ lệ có việc làm của

SV sau tốt nghiệp được xác lập và giao cho các đơn vị và Khoa thực hiện việc đối sánh, từ đó đưa ra các giải pháp để ngày càng nâng cao chất lượng đào tạo. Nhà trường và Khoa KTCN có xây dựng mối quan hệ thường xuyên và tốt đẹp với các doanh nghiệp, tổ chức nhiều hoạt động thực hành, hướng nghiệp, thực tập, giúp SV sớm thích nghi với thị trường lao động để tìm được việc làm phù hợp nhất.

3. Điểm tồn tại:

Khoa chưa đối sánh tỷ lệ có việc làm của SV tốt nghiệp với trường ĐH khác vì mới có 1 khóa tốt nghiệp.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Đối sánh tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm cùng ngành đào tạo với các trường ĐH khác để phân tích xu hướng và đề ra giải pháp cải thiện.	Khoa KTCN	Hàng năm, từ năm 2025-2026	
		Thường xuyên theo dõi, đôn đốc SV có kế hoạch học tập để tốt nghiệp đúng tiến độ.	Khoa KTCN; P.QLĐT	Hàng năm, từ năm 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đẩy mạnh hợp tác với các doanh nghiệp trong đào tạo và giới thiệu việc làm cho SV; Phát huy vai trò của cựu SV trong việc hỗ trợ thực tập và giới thiệu việc làm cho SV khóa sau.	Khoa KTCN; P.CTCTSV &HTDN	Thường xuyên, từ năm 2025-2026	
		Tiếp tục định kỳ thực hiện khảo sát tình hình việc làm của SV, nhu cầu của doanh nghiệp để dự đoán xu hướng và có các giải pháp ổn định tỷ lệ có việc làm cho SV.	Khoa KTCN; P.KT-ĐBCL-TT&PC	Hàng năm, từ năm 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng:

Trường đã thành lập Phòng QLKH&HTQT nhằm tham mưu cho Nhà trường xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển NCKH phù hợp với điều kiện của Nhà trường. Năm 2023, Trường đã nhận được giấy phép xuất bản tạp chí khoa học do Bộ Thông tin và truyền thông cấp. Căn cứ kế hoạch chiến lược của Trường, Phòng QLKH&HTQT sẽ xây dựng kế hoạch hàng năm với các chỉ số chính về loại hình và khối lượng cho hoạt động NCKH của GV và cho SV. Khoa cũng xây dựng kế hoạch về hoạt động NCKH hằng năm của đơn vị mình [H11.11.04.01]. Ngoài ra, Phòng CTCTSV&HTDN còn xây dựng các chỉ tiêu về NCKH cho SV đạt chuẩn SV 5 Tốt [H11.11.04.02]. Căn cứ vào kế hoạch NCKH trong năm của Trường, Khoa lập danh mục các đề tài NCKH của CBGV và SV Khoa, hướng dẫn SV đăng ký đề tài. Phòng QLKH&HTQT sẽ tổng kết, thống kê hoạt động NCKH của SV trong năm và gửi lại thông tin để Khoa theo dõi, giám sát [H11.11.04.03].

Hàng năm, Trường/Khoa thường tổ chức hội nghị, hội thảo về khoa học công nghệ, hội thi sáng tạo về khoa học kỹ thuật dành cho SV [H11.11.04.04]. Đề tài NCKH của SV có thể được thực hiện theo cá nhân hoặc nhóm nghiên cứu (không quá 3 tác giả/đề tài), đề tài đăng ký sẽ được trình bày trong cuộc họp chung của Khoa tổ chức nhằm mục đích giúp SV xác định rõ hơn tên đề tài, mục tiêu, phương pháp và trình tự tiến hành nghiên cứu. Việc tổ chức hoạt động NCKH cho SV tuân theo Thông tư 26/2021/TT-BGDĐT quy định về hoạt động NCKH của SV trong các CSGD ĐH của Bộ GDĐT và theo Quy định về quản lý hoạt động KHCN của Trường. Phòng QLKH&HTQT chịu trách nhiệm về các đề tài NCKH từ cấp Trường trở lên, hướng dẫn SV lập hồ sơ, theo dõi, tổng hợp và báo cáo kết quả [H11.11.04.01]. Khoa KTCN cũng thường xuyên quan tâm, giám sát loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của SV, Khoa có 01 cán bộ là trợ lý có nhiệm vụ quản lý, thống kê, đối sánh các hoạt động về NCKH của SV, từ đó có thể đưa ra các giải pháp giúp nâng cao NCKH cho SV Khoa. SV được hỗ trợ bởi GV như chọn đề tài, lập đề cương nghiên cứu, làm thực

nghiệm, sửa bài, đánh giá... Đối với các hoạt động nghiên cứu là những đồ án tốt nghiệp được áp dụng cho SV đạt mức quy định của Trường. Khoa sẽ phân công và công bố danh sách GV có chuyên môn gần với hướng nghiên cứu hướng dẫn và theo dõi, giám sát, giúp đỡ SV trong quá trình thực hiện đề tài. Các đề tài có chất lượng tốt sẽ được báo cáo trước HĐKH của Khoa [H11.11.04.05].

Chính sách về NCKH của SV cũng được HĐT đưa vào nghị quyết, được quy định rõ trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường để thực hiện. Hằng năm, Nhà trường lập dự toán phân bổ kinh phí cho hoạt động NCKH, trong đó có hoạt động NCKH của SV; tăng định mức NCKH, tăng định mức khen thưởng cho những SV đạt thành tích cao trong NCKH và các cuộc thi học thuật các cấp [H11.11.04.04], [H11.11.04.06].

Việc rà soát tiến độ, chỉ tiêu các hoạt động NCKH của SV được thực hiện hằng năm do Phòng QLKH&HTQT tổng kết thống kê hoạt động NCKH của GV, SV trong năm từ các Khoa, đơn vị và gửi lại thông tin để Khoa theo dõi, giám sát [H11.11.04.07]. Việc rà soát kết quả SV thực hiện các đề tài NCKH do GV/Khoa và Phòng QLKH&HTQT thực hiện theo quy chế, SV thực hiện gặp gỡ GV hướng dẫn thường xuyên để trao đổi về tiến độ thực hiện và nội dung liên quan. Kết quả của các dạng hoạt động này thể hiện qua kết quả các bài viết, công trình NCKH của SV, kết quả tốt nghiệp của SV. Cuối mỗi năm học, Khoa tổng kết hoạt động NCKH của CBGV và của SV trong Khoa, thực hiện việc đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của SV giữa các năm, giữa các CTĐT trong Trường để xây dựng kế hoạch NCKH cho năm học mới [H11.11.04.08].

Bảng 11.4.1. Thống kê số lượng bài báo, báo cáo khoa học của SV các khoa được công bố trong các năm gần đây

Khoa	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
TC-KT-NH	0	0	4	7	6
Du lịch	0	0	0	5	6
QTKD	0	1	1	2	4
CNTT	0	0	1	1	2
Ngoại ngữ	0	0	1	2	2
LKT	0	0	0	2	3
KTCN	-	0	0	2	1
Khoa học sức khỏe	-	-	0	1	1

Giai đoạn 2021-2025, hoạt động NCKH của SV khoa KTCN còn nhiều hạn chế. Nguyên nhân: SV tập trung cho việc học chính khóa, tham gia các hoạt động đoàn hội và thực hành, thực tập nhiều chuẩn bị cho công việc. Thêm nữa, vẫn còn nhiều SV chưa thấy được vai trò, hứng thú của việc tham gia hoạt động NCKH, chưa lựa chọn đúng đề tài, việc triển khai nghiên cứu thực tế gặp khó khăn, kinh phí cho nghiên cứu còn hạn chế... Những năm gần đây, Trường/Khoa đã có các hoạt động cải tiến phù hợp với khả năng của SV như: tổ chức các hội nghị, hội thảo về NCKH giúp trang bị phương pháp NCKH cho SV, tổ chức Hội thi sáng tạo khoa học kỹ thuật, tổ chức cuộc thi Robocon cho SV,... nhằm khuyến khích, khơi dậy đam mê của SV trong NCKH và đổi mới sáng tạo [H11.11.04.09].

2. Điểm mạnh:

Nhà trường có xây dựng hệ thống theo dõi, giám sát loại hình nghiên cứu và các hoạt động NCKH của SV, thực hiện đối sánh và có những đề xuất/đầu tư NCKH phù hợp với xu thế, phù hợp với khả năng của SV; Nhà trường đã ban hành các văn bản chi tiết về NCKH của SV và triển khai sâu rộng đến tất cả đối tượng SV. Hoạt động SV NCKH, đổi mới sáng tạo được Khoa ngày càng chú trọng, quan tâm, điều chỉnh trong những năm gần đây.

3. Điểm tồn tại:

Hiện nay, các loại hình NCKH của SV còn chưa đa dạng; chưa có nhiều hoạt động, chính sách hấp dẫn thu hút SV tham gia NCKH, do đó, số lượng đề tài NCKH do SV ngành KTOTO thực hiện còn rất khiêm tốn. Khoa chưa đối sánh kết quả NCKH của SV với các trường ĐH khác.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Nhà trường tiếp tục có thêm nhiều chính sách và hoạt động khuyến khích NCKH trong đó có tăng kinh phí dành cho NCKH của SV, tính điểm rèn	P.QLKH &HTQT; P.CTCTSV &HTDN;	Từ năm 2025-2026	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
		luyện, điều kiện xét học bổng, nâng cao kỹ năng NCKH cho SV, phát triển các hoạt động Khởi nghiệp...; Đẩy mạnh và truyền thông tốt hơn vai trò của câu lạc bộ NCKH nhằm khơi gợi SV niềm đam mê NCKH cho SV.	Khoa KTCN		
		Thực hiện thống kê, đối sánh hằng năm về kết quả hoạt động NCKH của SV Khoa để có những kế hoạch cải tiến phù hợp.	Khoa KTCN	Từ năm 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cải thiện các quy định chi tiết về NCKH của SV, hệ thống theo dõi giám sát NCKH SV; Tăng cường tổ chức các Hội thảo về NCKH, hướng dẫn phương pháp NCKH cho SV hằng năm.	P.QLKH &HTQT; P.CTCTSV &HTDN; Khoa KTCN	Thường xuyên, từ năm 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (3/7).

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng:

Nhà trường có ban hành quy trình khảo sát lấy ý các BLQ về các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ của Trường; phân công cho các đơn vị, bộ phận phụ trách tổng hợp, theo dõi, đối sánh mức độ hài lòng của các BLQ là Phòng KT-ĐBCL-TT&PC phối hợp với Phòng QLĐT, Phòng CTCTSV&HTDN và các khoa, đơn vị. Trường đã xác lập và duy trì hoạt động khảo sát ý kiến các BLQ từ sau khi có khóa học tốt nghiệp, cập nhật và cải tiến hệ thống khảo sát các BLQ vào năm 2019, 2023. Hiện nay, Phòng KT-ĐBCL-TT&PC phụ trách 6 hoạt động khảo sát là: (1) Khảo sát SV/HV về

hoạt động giảng dạy của GV; (2) Khảo sát SV/HV về CSVC, trang thiết bị, môi trường học tập, các hoạt động hỗ trợ người học, hoạt động NCKH, hoạt động PVCD và về đội ngũ cán bộ quản lý/hỗ trợ người học; (3) Khảo sát SV sắp tốt nghiệp về khóa học; (4) Khảo sát GV/CBNV về môi trường làm việc gồm TN-SM, GTCL, chiến lược phát triển, CTĐT, chất lượng người học, CSVC, các chính sách và chất lượng đội ngũ của Trường; (5) Khảo sát SV/HV tốt nghiệp về tình hình việc làm và đánh giá mức độ đáp ứng thực tế của CTĐT; (6) Khảo sát đơn vị tuyển dụng về chất lượng SV/HV tốt nghiệp, TN-SM và Chiến lược phát triển của Trường, CTĐT mà doanh nghiệp quan tâm và nhu cầu tuyển dụng SV/HV. Ngoài ra, 2 hoạt động khảo sát tùy theo chương trình thực hiện là: (7) Khảo sát đối tượng tham gia/thụ hưởng trong NCKH do Phòng QLKH&HTQT phụ trách và (8) Khảo sát đối tượng tham gia/thụ hưởng trong các chương trình PVCD do Phòng CTCTSV&HTDN phụ trách [H11.11.05.01].

Mức độ hài lòng của SV đối với hoạt động giảng dạy của GV được xác lập, giám sát và theo dõi định kỳ mỗi học kỳ qua kết quả khảo sát ý kiến SV sau khi kết thúc môn học qua phần mềm xem điểm về các nội dung: (TC1) Thông tin chung học phần; (TC2) Phương pháp nội dung giảng dạy; (TC3) Kiểm tra đánh giá; (TC4) Tác phong sư phạm; (TC5) Đánh giá chung [H11.11.05.02].

Bảng 11.5.1. Tỷ lệ hài lòng của SV về hoạt động giảng dạy của GV

Stt	GV thuộc Khoa	Tỷ lệ hài lòng của SV về hoạt động giảng dạy các môn học (%)									
		2020-2021		2021-2022		2022-2023		2023-2024		2024-2025	
		HK1	HK2	HK1	HK2	HK1	HK2	HK1	HK2	HK1	HK2
1	TC-KT-NH	96.8	96.82	97.4	95.8	97.2	95.2	91.5	90.8	87.6	-
2	Du lịch	95.8	93.13	96.9	91.8	93.9	95.1	86.3	89.7	91.9	-
3	Ngoại ngữ	95.1	93.27	94.8	93.5	93.3	96	84.2	83.1	85.2	-
4	QTKD	94.6	95.12	96	97.2	93.9	96.5	84.9	84.6	83.6	-
5	CNTT	96.4	93.98	92.5	98	92	93.6	84.7	85.1	81.8	-
6	LKT	93.9	83.72	93.8	93.6	96.2	97.6	83	85.5	82.6	-
7	KTCN	92.5	96.4	90	97.1	90.4	97.2	91.8	91.8	89.6	-
8	Cơ bản	97.3	91.55	99.4	93.8	93.4	93.4	84.9	84.2	84.9	-
9	KHSK					100	92.5	94.4	92.6	94.9	-
Toàn trường		95.3	92.98	95.1	95.1	94.5	95.2	87.3	87.5	86.9	-

Kết quả bảng trên cho thấy tỷ lệ hài lòng của SV về hoạt động giảng dạy các môn học thuộc Khoa KTCN đều trên 89% qua các học kỳ.

Bảng 11.5.2. Tỷ lệ hài lòng của SV các ngành của Trường về khóa học

Stt	Ngành học	Tỷ lệ hài lòng của SV các khóa học (%)				
		2017-2021	2018-2022	2019-2023	2020-2024	2021-2025
1	Kế toán	98.78	82.05	96.59	65,26	71,27
2	TCNH	100	91.67	97.09	79,57	73,98
3	CNTT	97.05	90.79	84.21	81,35	84,51
4	QTKD	93	91.74	92.61	90,1	74,06
5	QTKS	96.03	95.06	95.64	70,64	66,05
6	QTDVDL&LH	91,94	94,45	92,36	56,93	69,19
7	NNA	93.25	90.92	91.18	98.28	60,81
8	LKT	95,78	82,05	88,77	79,57	75,85
9	Log&QLCCU				58,82	61,58
10	QTNH&DVAU				75,67	84,19
11	Luật					68,17
12	KTOTO					81,25
13	KTXD					79,17

Tỷ lệ hài lòng của SV đối với toàn khóa học thông qua khảo sát ý kiến SV năm cuối, sắp tốt nghiệp về các nội dung (1) Mục tiêu và nội dung chương trình học; (2) Hoạt động giảng dạy trong khóa học; (3) Tổ chức đào tạo và đánh giá SV; (4) Tài liệu và CSVC phục vụ học tập; (5) Tư vấn, hỗ trợ SV; (6) Cảm nhận về kết quả đạt được từ khóa học; SV ngành KTOTO khóa 2021-2025 có tỷ lệ hài lòng khá cao (81,25%), và phần còn lại chủ yếu là SV chọn tương đối hài lòng, chỉ một phần nhỏ SV chưa hài lòng (0,92%) [H11.11.05.02]. Qua khảo sát sơ bộ, SV tốt nghiệp đa số đáp ứng được yêu cầu, hài lòng cao từ các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng về kiến thức ngành và thái độ làm việc. Về kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm thì không đồng đều, cần được đào tạo thêm để đáp ứng yêu cầu công việc. Điều này cũng hoàn toàn hợp lý vì SV mới ra trường, chưa có kinh nghiệm trong giao tiếp và xử lý các tình huống thực tế nơi làm việc. Đặc biệt, SV khoa KTCN cần được tăng cường thêm kỹ năng về chuyên môn và rèn luyện tính chăm chỉ trong công việc. Ngoài hoạt động khảo sát sự hài lòng đối với SV tốt nghiệp, Khoa cũng có những hoạt động khảo sát ý kiến CBGVNV và nhà tuyển dụng để xây dựng, điều chỉnh CTĐT và CDR định kỳ [H11.11.05.02].

Bảng 11.5.3. Tỷ lệ hài lòng của CBGVNV các năm

Stt	Nội dung	Tỷ lệ (%) hài lòng của CBGVNV				
		2020	2022	2023	2024	2025
1	Tầm nhìn, sứ mạng	93,60	98,46	97,29	96,27	93,38
2	Kế hoạch chiến lược	88,20	94,61	92,40	90,74	89,89

Stt	Nội dung	Tỷ lệ (%) hài lòng của CBGVNV				
		2020	2022	2023	2024	2025
3	CTĐT	82,40	91,11	94,35	91,08	90,59
4	Đánh giá về người học	75,30	91,33	87,57	77,96	84,21
5	Điều kiện CSVC và cảnh quan môi trường	74,70	78,22	82,86	75,13	77,73
6	Các hoạt động hỗ trợ GV	72,10	88,89	89,19	82,90	86,61
7	Các hoạt động hỗ trợ CBNV	86,90	93,85	95,52	92,76	92,76
8	Chính sách, Lương và Phúc lợi	65,05	80,77	87,06	85,73	86,71

Khảo sát ý kiến GV và CBNV hằng năm (năm 2021 ảnh hưởng dịch Covid-19 nên Trường không khảo sát) cho thấy đa số hài lòng về các chính sách, điều kiện, môi trường làm việc tại Trường [H11.11.05.02].

Bảng 11.13. Tỷ lệ hài lòng của nhà tuyển dụng đối với cựu SV các ngành

Stt	Ngành học	Tỷ lệ hài lòng của nhà tuyển dụng đối với SV tốt nghiệp (%)				
		2020	2022	2023	2024	2025
1	Kế toán	93,53	99,44	84,42	76,3	94,67
2	TCNH	80,93	83,81	90,48	77,33	97,78
3	CNTT	84,65	99,05	100	70,67	100
4	QTKD	60,28	90,48	80,95	83,81	73,33
5	QTKS	72,93	78,43	90,95	87,74	80,56
6	QTDVDL&LH	69,58	86,39	90,91	94,44	95
7	NNA	57,3	79,05	80,36	86,67	68,33
8	LKT		82,14	94,29	85,33	100
9	Log&QLCCU				93,33	96,67
10	QTNH&DVAU				69,52	81,82
11	Luật					92
12	KT Ô tô					71,43
13	KTXD					100

Hằng năm, Trường khảo sát mức độ hài lòng của các nhà tuyển dụng (năm 2021 ảnh hưởng dịch Covid-19 nên Trường không khảo sát). Đối với ngành KTOTO, lựa chọn khảo sát chủ yếu là các công ty tài chính, sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ...có SV ngành KTOTO của Trường tham gia việc làm. Mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng đối với SV tốt nghiệp ngành KTOTO đa số đáp ứng được các yêu cầu công việc và được đánh giá cao về kiến thức ngành và thái độ làm việc. Về kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm thì có sự không đồng đều ở các cựu SV, một số được đánh giá khá tốt nhưng một số lại không như mong đợi, cần được đào tạo thêm về các kỹ năng để đáp ứng yêu cầu công việc. Về khả năng ngoại ngữ thì hầu như tất cả SV các ngành đều cần được tăng cường đào tạo và tự rèn luyện thêm mới có thể đáp ứng sự hài lòng

từ các nhà sử dụng lao động. Hầu hết các đơn vị đều chọn tương đối đồng ý và đồng ý với mục tiêu, nội dung của CDR và CTĐT các ngành của Trường. Ít có ý kiến chuyên môn gì thêm. Có thể do các đơn vị không có nhiều thời gian để xem xét kỹ các CTĐT của Trường. Thông qua tỷ lệ SV tốt nghiệp đáp ứng được yêu cầu công việc của đơn vị sử dụng lao động cho thấy mức độ phù hợp của kiến thức, kỹ năng đã được đào tạo trong Nhà trường so với yêu cầu thực tế của doanh nghiệp [H11.11.05.02].

Ngoài các hoạt động khảo sát ý kiến thì Nhà trường còn có kênh thông tin khác để thu nhận ý kiến của các BLQ là thông qua email, điện thoại Khoa, các cuộc họp giao ban, các buổi đối thoại trực tiếp giữa lãnh đạo Khoa, Trường với SV; các hội thảo hội nghị; ngày Hội việc làm, gặp mặt cựu SV, gặp gỡ doanh nghiệp...[H11.11.05.03]. Ngoài ra, từng đơn vị chức năng đều tiến hành khảo sát ý kiến các BLQ theo quy định chức năng nhiệm vụ của đơn vị để cải tiến công việc như: Phòng QLKH&HTQT khảo sát về các hoạt động NCKH; Phòng CTCTSV&HTDN khảo sát về hoạt động PVCĐ; Thư viện tổ chức khảo sát ý kiến bạn đọc về nhu cầu và chất lượng dịch vụ,... [H11.11.05.04].

Thông qua việc xác lập, giám sát và đối sánh định kỳ mức độ hài lòng và ý kiến đóng góp của các BLQ như SV, cựu SV, CBGVNV, nhà tuyển dụng... Nhà trường và Khoa KTCN đã có những cải tiến để nâng cao chất lượng như điều chỉnh CTĐT, đổi mới PPDH, tăng cường hoạt động hỗ trợ người học... Tuy nhiên, Khoa chưa thực hiện đối sánh các chỉ số hài lòng của các BLQ với các trường ĐH khác.

2. Điểm mạnh:

Nhà trường có xây dựng các quy định, quy trình về việc lấy ý kiến phản hồi, đánh giá mức độ hài lòng của các BLQ đối với các hoạt động của Trường. Thực hiện khảo sát định kỳ và xử lý và sử dụng các thông tin phản hồi của các BLQ làm cơ sở để cải tiến chất lượng đào tạo, NCKH và PVCĐ. Tỷ lệ hài lòng của các BLQ đối với hoạt động đào tạo của Trường/Khoa đạt khá cao.

3. Điểm tồn tại:

Khoa chưa thực hiện đối sánh các chỉ số hài lòng của các BLQ với các trường ĐH khác.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường đào tạo kỹ năng chuyên môn, Tiếng Anh và kỹ năng mềm cho SV phù hợp với yêu cầu thực tế;	P.QLĐT; Khoa KTCN	Từ năm học 2025-2026	
		Đối sánh các chỉ số hài lòng của các BLQ với ngành KTOTO ở các trường ĐH khác để phân tích xu thế, đưa ra giải pháp nâng cao mức độ hài lòng của các BLQ.	Khoa KTCN	Từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cập nhật các công cụ khảo sát cho khoa học và phù hợp với thực tiễn. Tổ chức thực hiện hoạt động khảo sát ý kiến các BLQ định kỳ hằng năm để theo dõi, giám sát, đối sánh và cải tiến chất lượng.	P.KT- ĐBCL- TT&PC; P.QLĐT; Khoa KTCN	Từ năm học 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 11:

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Trường/Khoa đã giám sát việc đạt được các tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình và tỷ lệ có việc làm của SV sau tốt nghiệp.

Phòng QLĐT và Khoa có thường xuyên tìm hiểu phân tích nguyên nhân SV thôi học, tốt nghiệp muộn và tích cực thực hiện các biện pháp hỗ trợ SV.

Hoạt động NCKH của SV cũng được Nhà trường chú trọng đầu tư hơn.

Nhà trường có hệ thống thu thập ý kiến phản hồi của các BLQ hoạt động một cách hiệu quả, các thông tin được phân tích, đối sánh để cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo. Tỷ lệ có việc làm của SV và tỷ lệ hài lòng của các BLQ đối với hoạt

động của Trường/Khoa KTCN đạt khá cao.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Tỷ lệ SV ngành KTOTO thôi học còn cao. Các chính sách thu hút SV tham gia NCKH chưa đủ hấp dẫn. Kết quả NCKH của SV ngành KTOTO còn hạn chế.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 11:

Căn cứ vào đánh giá của từng tiêu chí, Tiêu chuẩn 11 có 05 tiêu chí, trong đó có 02 tiêu chí đạt điểm 5/7, 02 tiêu chí đạt điểm 4/7 và 01 tiêu chí chưa đạt (3/7).

PHẦN III. KẾT LUẬN

1. Tóm tắt những điểm mạnh cần phát huy của CTĐT ngành KTOTO

1.1. Mục tiêu và CĐR của CTĐT

Mục tiêu của CTĐT ngành KTOTO được xác định rõ ràng cụ thể và phù hợp với tầm nhìn, sứ mệnh của Trường và đáp ứng các yêu cầu của Luật GDĐH. CĐR được xác định cụ thể, bao quát đầy đủ các năng lực cần thiết về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm, đồng thời đảm bảo sự liên kết chặt chẽ với mục tiêu đào tạo. Việc xây dựng, rà soát và điều chỉnh CĐR được thực hiện định kỳ, có sự tham gia của các BLQ như GV, SV, cựu SV và doanh nghiệp. Thông tin về mục tiêu và CĐR được công bố minh bạch trên các kênh chính thức của Nhà trường và Khoa, đảm bảo khả năng tiếp cận và giám sát của người học và xã hội.

1.2. Bản mô tả CTĐT

Bản mô tả CTĐT ngành KTOTO được xây dựng đầy đủ, rõ ràng và được điều chỉnh, cập nhật định kỳ, có sự tham gia của các BLQ, nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn và xu thế phát triển của xã hội; ĐCHP được thiết kế và chuẩn hóa theo đúng quy định, liên tục được rà soát và hoàn thiện để đảm bảo tính cập nhật, tính ứng dụng và phù hợp với CĐR của chương trình. CTĐT và ĐCHP được phổ biến công khai, tất cả các BLQ đều có thể dễ dàng tiếp cận các thông tin này thông qua nhiều kênh như: Website của Trường/Khoa; Văn phòng Khoa; Sổ tay SV hoặc tài khoản SV trên hệ thống quản lý học tập.

1.3. Cấu trúc và nội dung CTDH

CTDH và ĐCHP của ngành KTOTO được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ và trách nhiệm của người học, theo quy trình, biểu mẫu của Trường. CTDH ngành KTOTO có cấu trúc đảm bảo sự gắn kết liên mạch giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành. Các học phần trong chương trình được bố trí hợp lý. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR ngành KTOTO là rõ ràng, các học phần có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể nhằm đạt được CĐR. ĐCHP trong khối kiến thức đều thể hiện tính gắn kết giữa hoạt động dạy, học và KTĐG để đạt được CĐR. Đồng thời, CTDH, ĐCHP được Khoa KTCN rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật định kỳ, có

tham khảo các chương trình tiên tiến trong nước đảm bảo tính linh hoạt, tích hợp và cập nhật của nội dung chương trình đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và theo các quy định trong CĐR của ngành KTOTO.

1.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Văn bản về triết lý giáo dục của Trường được xây dựng và tuyên bố rõ ràng, được phổ biến rộng rãi tới các các BLQ trong và ngoài trường; Khoa đã xây dựng một tổ hợp các hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng, triển khai hiệu quả để đạt CĐR môn học và CTĐT. SV được tạo điều kiện chủ động tiếp cận các hoạt động học tập phù hợp; Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng cần thiết của SV được thể hiện trong ĐCHP và nâng cao khả năng học tập suốt đời của SV.

1.5 Đánh giá kết quả học tập của người học

Nhà trường có quy định rõ ràng về KTĐG kết quả học tập của người học. Kế hoạch và những quy định về KTĐG được thông báo công khai với người học ngay từ khi bắt đầu khóa học, học kỳ, môn học; Khoa KTCN áp dụng đa dạng các phương pháp và hình thức KTĐG kết quả học tập của người học phù hợp bám sát các yêu cầu của CĐR; thực hiện đánh giá nghiêm túc, theo đúng quy trình, đảm bảo sự khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với ngành KTOTO; Kết quả học tập của SV được công bố kịp thời, đầy đủ, chính xác, giúp SV cải thiện kết quả học tập trong giai đoạn tiếp theo. SV Khoa KTCN dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại về kết quả học tập của mình thông qua hệ thống văn bản quy định, hướng dẫn của Trường, Khoa. Nhà trường và Khoa luôn quan tâm giải quyết tốt việc khiếu nại về kết quả học tập của SV trong suốt quá trình học tập tại Trường dưới nhiều hình thức.

1.6. Đội ngũ GV, NCV

Ngành KTOTO với đội ngũ GV đảm bảo về số lượng và trình độ đáp ứng quy định, có kiến thức thực tiễn và hoạt động NCKH với chất lượng tốt đáp ứng đầy đủ các yêu cầu trong công tác đào tạo. Hoạt động bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ luôn được sự quan tâm và tạo điều kiện của Trường. Hằng năm, việc đánh giá GV được Nhà trường và ngành thực hiện qua nhiều hình thức để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD. Đội ngũ GV đảm bảo hoàn thành định mức số giờ giảng theo quy định và đa số GV có kết quả đánh giá giảng dạy tốt.

Trong NCKH, đội ngũ GV tiếp tục nỗ lực tham gia các loại hình nghiên cứu, đăng bài trên các tạp chí. Công tác đánh giá, đào tạo, phát triển đội ngũ GV của khoa và Trường cụ thể, đáp ứng nhu cầu của GV, phù hợp với chiến lược phát triển của Nhà trường.

1.7. Đội ngũ nhân viên

Căn cứ nhu cầu và dự báo nguồn nhân lực hỗ trợ, Nhà trường và Khoa đã lập kế hoạch, tuyển dụng, thu hút đội ngũ CBNV hỗ trợ đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng, đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ. Đội ngũ này được tuyển dụng theo đúng quy định về tuyển dụng của Nhà trường đã được công bố công khai. Trường, Khoa luôn khuyến khích và tạo điều kiện cho CBNV hỗ trợ bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Việc đánh giá hiệu quả thực hiện công việc của đội ngũ CBNV được thực hiện định kỳ hằng tháng/năm một cách công bằng và đúng theo quy định.

1.8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Công tác tuyển sinh của Trường, Khoa thực hiện theo đúng quy định của Bộ GDĐT và đề án tuyển sinh của Trường với các phương thức tuyển sinh đa dạng, tiêu chí rõ ràng và được quảng bá rộng rãi trên khắp các phương tiện truyền thông. Đồng thời được liên tục rà soát, đánh giá và cải tiến hằng năm để đảm bảo tuyển chọn được những thí sinh có đủ năng lực và trình độ vào học tại Trường cũng như vào ngành KTOTO; Hệ thống giám sát cấp Trường và Khoa về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập và khối lượng học tập của SV được xây dựng và triển khai thực hiện hiệu quả dưới nhiều hình thức khác nhau; Nhà trường đặc biệt quan tâm đến việc phát triển và nâng cao giá trị không gian kiến trúc, cải thiện CSVC, cảnh quan, đáp ứng được các yêu cầu về môi trường tâm lý, xã hội, khơi nguồn cảm hứng tư duy sáng tạo cho SV và CBGVNV.

1.9. CSVC và trang thiết bị

Trường đã có chiến lược đầu tư rõ ràng và đồng bộ vào CSVC cho ngành KTOTO, dưới sự định hướng và phối hợp triển khai của Khoa KTCN. Phòng thí nghiệm, xưởng thực hành ô tô được bố trí hợp lý, trang bị các hệ thống thiết bị cơ – điện – điện tử hiện đại như động cơ cắt bỏ, mô hình hệ thống phanh – lái – treo, thiết bị chẩn đoán lỗi OBD, cùng các công cụ thực hành bảo trì – sửa chữa mang tính ứng

dụng cao. Thư viện, học liệu được cập nhật và kết nối với không gian học liệu số, giúp SV dễ dàng tiếp cận thông tin chuyên sâu. Hệ thống CNTT, bao gồm cả hạ tầng học trực tuyến, mạng không dây, máy tính, phần mềm mô phỏng kỹ thuật ô tô cũng được đầu tư đồng bộ, hỗ trợ hiệu quả cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và quản lý học tập. Công tác an toàn, sức khỏe và môi trường trong đào tạo kỹ thuật được Nhà trường đặc biệt quan tâm. Các quy định, nội quy và hoạt động diễn tập an toàn lao động được tổ chức định kỳ tại các khu vực thực hành có nguy cơ cao, góp phần nâng cao ý thức phòng ngừa và năng lực xử lý sự cố cho người học.

1.10. Nâng cao chất lượng

Nhà trường và Khoa KTCN đã từng bước nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo như việc thiết kế CTĐT được căn cứ vào CDR ngành KTOTO và thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ; hoạt động rà soát, đánh giá quá trình dạy và học, đánh giá kết quả học tập của SV được thực hiện thường xuyên, đúng quy chế để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR, với sự phối hợp của các đơn vị quản lý và Khoa; Hoạt động NCKH và đổi mới sáng tạo của Khoa đang được quan tâm. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của Trường được đánh giá hàng năm và cải tiến phù hợp điều kiện thực tế; Cơ chế phản hồi của các BLQ quy định qua các văn bản và đã đảm bảo có tính hệ thống và được đánh giá, cải tiến nhằm nâng cao sự hài lòng các BLQ.

1.11 Kết quả đầu ra

Trường/Khoa đã giám sát việc đạt được các tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình và tỷ lệ có việc làm của SV sau tốt nghiệp. Phòng QLĐT và Khoa có thường xuyên tìm hiểu phân tích nguyên nhân SV thôi học, tốt nghiệp muộn và thực hiện các biện pháp hỗ trợ SV. Hoạt động NCKH của SV cũng được Nhà trường chú trọng đầu tư hơn. Nhà trường có hệ thống thu thập ý kiến phản hồi của các BLQ hoạt động một cách hiệu quả, các thông tin được phân tích, đối sánh để cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo. Tỷ lệ có việc làm của SV ngành KTOTO và tỷ lệ hài lòng của các BLQ đối với hoạt động của Trường/Khoa đạt khá cao.

2. Tóm tắt những điểm tồn tại cần cải tiến của CTĐT ngành KTOTO

2.1. Mục tiêu và CDR của CTĐT

Hiện nay, số lượng và đối tượng khảo sát vẫn còn hạn chế do Khoa mới chỉ có

một khóa SV tốt nghiệp, nên chưa phản ánh đầy đủ bức tranh tổng thể về nhu cầu của thị trường lao động. Bên cạnh đó, cần tăng cường thực hiện hoạt động đối sánh CTĐT với các trường ĐH uy tín khác, nhằm tạo cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc điều chỉnh trong quá trình xây dựng và điều chỉnh mục tiêu, CĐR của CTĐT.

2.2. Bản mô tả CTĐT

Việc lấy ý kiến các BLQ về bản mô tả CTĐT và chất lượng của ĐCHP còn hạn chế về số lượng và đối tượng tham gia, vì ngành học mới áp dụng từ năm 2021. Một bộ phận SV chưa chủ động tìm hiểu kỹ các thông tin đã được công bố, hướng dẫn. Đối với các đối tượng bên ngoài Trường như các doanh nghiệp mức độ quan tâm sâu đến CTĐT vẫn còn hạn chế.

2.3. Cấu trúc và nội dung CTDH

Quá trình khảo sát các BLQ về sự đóng góp cho công tác xây dựng CTDH, ĐCHP còn hạn chế vì chương trình còn mới vận hành. Khối lượng các môn học trong chương trình giảng dạy đa dạng. Tuy nhiên chưa phát huy được gắn kết bản sắc của CTĐT ngành KTOTO của Trường khi so sánh với các chương trình khác.

2.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Một số GV thỉnh giảng chưa quan tâm lắm đến Triết lý giáo dục của Trường để chuyển tải vào các hoạt động giảng dạy cho phù hợp. Bên cạnh đó, một bộ phận nhỏ SV của Khoa chưa thật sự chủ động trong việc tham gia các hoạt động học tập tích cực trên lớp cũng như việc tự học, tự nghiên cứu thêm, chưa thích ứng tốt với các hoạt động tại nơi thực tập.

2.5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Khoa chưa xây dựng được ngân hàng đề thi các học phần, chưa thực hiện công tác tổ chức thống kê, phân tích định lượng mức độ khó, dễ của tất cả các đề thi kết thúc học phần so với yêu cầu của các CĐR để có hướng điều chỉnh thích hợp hơn. Còn nhiều SV chưa quan tâm đến các quy định về kiểm tra đánh giá khi được phổ biến vào đầu khóa, trước khi bắt đầu học phần, dẫn tới chưa nắm rõ các quy định và chủ động theo dõi kết quả học tập của mình cũng như phản hồi các thắc mắc liên quan.

2.6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Số lượng GV đạt chức danh GS, PGS còn ít, chưa có GV cơ hữu nào là Giáo sư. Hoạt động NCKH vẫn hạn chế do GV thiếu thời gian và nguồn lực, năng lực nghiên cứu chưa đồng đều. Việc đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, đặc biệt ở bậc Tiến sĩ, còn ít do GV còn vướng các điều kiện về ngoại ngữ, thời gian, tài chính. Ngoài ra, tiêu chí đánh giá hoạt động PVCD chưa được lượng hóa rõ ràng, gây khó khăn trong việc đánh giá toàn diện công việc GV.

2.7. Đội ngũ nhân viên

Đội ngũ nhân viên thường hay biến động, mặc dù các thông báo tuyển dụng được công khai, nhưng số lượng ứng viên trình độ cao nộp hồ sơ ứng tuyển vẫn còn chưa nhiều, tính ổn định của đội ngũ CBNV các đơn vị chưa được ổn định lâu dài; Công tác và cơ chế hỗ trợ cho CBNV học tập nâng cao trình độ và tham gia NCKH chưa đủ khích lệ. Chỉ tiêu, hình thức khen thưởng cho đối tượng này còn ít, chưa được đa dạng.

2.8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Số lượng người học tham gia đăng ký nhập học tại Trường và ngành KTOTO chưa đạt chỉ tiêu hằng năm. Trường chưa lấy ý kiến các BLQ là phụ huynh học sinh khi xây dựng các tiêu chí và phương pháp tuyển sinh một cách bài bản. Số lượng và loại hình các hoạt động học thuật, hoạt động ngoại khóa của SV ngành KTOTO chưa phong phú. Một số kênh giám sát người học còn thủ công, truyền thống, hiệu quả còn hạn chế.

2.9. CSVC và trang thiết bị

Công tác quản lý, khai thác sử dụng CSVC, CNTT và các trang thiết bị của Nhà trường và Khoa vẫn còn một số hạn chế so với yêu cầu ứng dụng CNTT ngày càng cao. Quy mô thư viện chưa thực sự đáp ứng tốt cho nhu cầu của CBGV và SV. CSVC hiện chưa được thiết kế để đảm bảo khả năng tiếp cận thuận tiện cho người khuyết tật. Việc hỗ trợ còn mang tính tình huống, chưa có quy trình cụ thể.

2.10. Nâng cao chất lượng

Ngành KTOTO chỉ mới có 1 khóa SV đầu tiên tốt nghiệp năm 2025. Do đó, việc thu thập và sử dụng thông tin phản hồi từ cựu SV và nhà tuyển dụng lao động để cải tiến CTĐT còn hạn chế. Khoa chưa tiến hành phân tích sâu về kết quả học tập của SV,

chưa xây dựng ngân hàng đề thi. Số lượng đề tài NCKH của GV và SV ngành KTOTO hiện vẫn còn hạn chế. Một số phản hồi của các BLQ về CSVC, tiện ích chưa được đáp ứng kịp thời do còn phụ thuộc vào kế hoạch ngân sách và quy hoạch tổng thể chung của Nhà trường.

2.11. Kết quả đầu ra

Tỷ lệ SV ngành KTOTO thôi học còn cao. Các chính sách thu hút SV tham gia NCKH chưa đủ hấp dẫn. Kết quả NCKH của SV ngành KTOTO còn hạn chế.

3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT ngành KTOTO

3.1. Mục tiêu và CDR của CTĐT

Từ năm học 2025-2026, Khoa sẽ thực hiện khảo sát nhu cầu của thị trường lao động; khảo sát ý kiến các BLQ đầy đủ hơn sau khi đã có khóa tốt nghiệp; và đối sánh mục tiêu, CDR của CTĐT với chương trình tiên tiến ở các trường ĐH khác một cách cụ thể, chi tiết hơn để hoàn thiện hơn mục tiêu và CDR của CTĐT đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động, các quy định hiện hành của Bộ GDĐT cũng như các yêu cầu cụ thể của ngành.

3.2. Bản mô tả CTĐT

Từ năm học 2025-2026, Khoa tiếp tục công tác điều chỉnh định kỳ 2 năm 1 lần rà soát, điều chỉnh CTĐT, bám sát các yêu cầu của Bộ GDĐT và Nhà trường cũng như yêu cầu của các BLQ cùng xu hướng đào tạo ngành KTOTO... để điều chỉnh bản mô tả CTĐT nhằm liên tục đảm bảo tính khoa học, cụ thể và cập nhật của Bản mô tả CTĐT. Mở rộng đối tượng khảo sát, tăng cường tần suất lấy ý kiến từ các BLQ, đặt biệt là từ các cựu SV, nhà tuyển dụng về bản mô tả CTĐT, ĐCHP để cập nhật, hiệu chỉnh ĐCHP ngày càng hiệu quả hơn.

3.3. Cấu trúc và nội dung CTDH

Từ năm học 2025-2026, Khoa tiếp tục kế thừa và cập nhật, thiết kế CTĐT ngành KTOTO, tăng cường công tác lấy ý kiến từ các BLQ, đặc biệt là doanh nghiệp, cựu SV, cập nhật đầy đủ hơn nữa sự phản hồi về CTDH, đảm bảo việc kết nối giữa lý thuyết và thực tiễn, đáp ứng được năng lực của SV và nhu cầu của xã hội; rà soát, điều chỉnh ma trận CDR nhằm tăng tính liên kết hơn, và phân bổ các học phần thể hiện rõ

hơn nữa những đóng góp của từng học phần giúp đáp ứng CDR của CTĐT. Đối sánh có chọn lọc với các chương trình tiên tiến, có báo cáo đối sánh cụ thể làm căn cứ cho việc sửa đổi, bổ sung, định hình dấu ấn đặc trưng của chương trình ngành KTOTO tại Trường.

3.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Từ năm học 2025-2026, Khoa tiếp tục thực hiện công tác truyền thông về triết lý giáo dục của Trường cho các BLQ, đặc biệt là các GV một cách sâu sắc hơn, nhằm nâng cao nhận thức và ứng dụng triết lý giáo dục trong giảng dạy, NCKH. Tiếp tục thực hiện đổi mới các hoạt động dạy và học cho phù hợp hơn với các yêu cầu thực tế của SV và nhà tuyển dụng. Mô tả rõ hơn các PPDH, KTĐG trong ĐCHP để SV có kế hoạch, phương pháp học tập phù hợp. Tăng cường thực hiện công tác định hướng, hỗ trợ, khơi dậy tính chủ động học tập trong SV trong các buổi sinh hoạt chuyên môn của Khoa với SV; tổ chức workshop về phương pháp học tập và NCKH đối cho SV; ứng dụng công nghệ số vào việc tổ chức đánh giá kết quả học tập của SV; khai thác tối đa thực hành tại doanh nghiệp để SV ra trường dễ thích nghi với công việc thực tế.

3.5 Đánh giá kết quả học tập của người học

Từ năm học 2025-2026, Khoa định kỳ tổ chức tổng kết và rà soát mức độ bám sát CDR trong nội dung các bài KTĐG kết quả của người học; tổ chức khảo sát và đánh giá mức độ phù hợp của các loại hình KTĐG từng học phần so với đặc thù ngành KTOTO; xây dựng ngân hàng đề thi cho các học phần của ngành KTOTO. Phòng KT-ĐBCL-TT&PC kết hợp với P.QLĐT và các khoa tiếp tục tổ chức tập huấn về công tác tổ chức thi; Cố vấn học tập thường xuyên nhắc nhở thái độ, nề nếp thi cử của SV, giải quyết các thắc mắc cho SV kịp thời, đôn đốc SV hoàn thành các học phần kịp tiến độ.

3.6. Đội ngũ GV, NCV

Từ năm 2025-2026, Khoa/Trường tăng cường tuyển dụng GV có trình độ chuyên môn cao, đúng chuyên ngành, ưu tiên thu hút các ứng viên là những GS, PGS, TS trong độ tuổi lao động; đặc biệt chú trọng năng lực NCKH nhằm nâng cao số lượng và chất lượng công bố khoa học quốc tế của Khoa/Trường. Khoa tăng cường khuyến khích GV chủ động học nâng cao trình độ chuyên môn lên Tiến sĩ, đẩy mạnh hoạt động NCKH, biên soạn giáo trình, tài liệu của Khoa KTCN. Nhà trường sẽ nghiên

cứu, xây dựng và lượng hóa rõ ràng các tiêu chí đánh giá hoạt động PVCD trong bảng đánh giá công tác năm học, đảm bảo phản ánh đầy đủ kết quả thực hiện nhiệm vụ của từng cá nhân GV.

3.7. Đội ngũ nhân viên

Từ năm 2025-2026, Khoa đề xuất Nhà trường tiếp tục có kế hoạch quy hoạch đảm bảo ổn định đội ngũ CBNV; Nhà trường và các đơn vị chức năng tăng cường tập huấn nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên; xem xét lại quy định đánh giá đối với đội ngũ nhân viên nhằm khuyến khích họ nỗ lực phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ bằng cách tăng chỉ tiêu khen thưởng, đa dạng hình thức khen thưởng; tạo điều kiện hơn nữa để đội ngũ nhân viên có thể tham gia bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Nghiên cứu ứng dụng phần mềm quản lý công việc hoặc nền tảng số hóa để lưu trữ hồ sơ đánh giá, theo dõi tiến độ, minh chứng kết quả và hỗ trợ báo cáo tự động.

3.8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Từ năm học 2025-2026, Khoa/Trường tiếp tục tăng cường công tác truyền thông về tuyển sinh; tổ chức khảo sát thêm ý kiến phụ huynh học sinh về công tác tuyển sinh trong các đợt đi tư vấn tuyển sinh hàng năm. Khoa sẽ tích cực nghiên cứu và thực hiện nhiều giải pháp hỗ trợ SV hiệu quả hơn để giảm tỷ lệ SV thôi học và tốt nghiệp muộn của Khoa, của ngành KTOTO. Khoa phối hợp với các đơn vị sẽ tổ chức thêm các hoạt động phong trào, học thuật, ngoại khóa, cuộc thi sáng tạo khoa học kỹ thuật hấp dẫn hơn và tích cực phổ biến cho SV kịp thời qua tất cả các kênh. Đồng thời, Trường tiếp tục cải thiện môi trường học tập, nghiên cứu và sinh hoạt, đảm bảo an toàn, thân thiện cho SV; tiếp tục duy trì và phát huy văn hóa ứng xử tích cực trong SV.

3.9. CSVC và trang thiết bị

Nhà trường đang triển khai dự án mở rộng đầu tư CSVC, hạ tầng, trong đó có việc xây dựng thư viện mới, mở rộng hơn về diện tích trong giai đoạn 2025-2030; đầu tư cải thiện các phòng thực hành chuyên ngành cho các ngành học trong đó có ngành KTOTO đạt chuẩn hơn. Từ năm học 2025-2026, Thư viện tiếp tục phát triển đầu sách, tài liệu in và tài liệu điện tử đáp ứng cho việc học tập và nghiên cứu; đẩy mạnh việc xây dựng hệ thống phần mềm thư viện, liên kết với thư viện điện tử của các CSGD khác, tạo nguồn tài liệu mở cho việc học tập, giảng dạy và NCKH; tăng tính

tương tác cao hơn, giúp cho các CBGVNV và SV quan tâm đến có thói quen sử dụng hệ thống thư viện điện tử.

3.10. Nâng cao chất lượng

Từ năm học 2025-2026, Khoa/Ttrường tăng cường mối liên hệ với cựu SV, các doanh nghiệp để tăng cường vai trò của các đơn vị trong việc đóng góp ý kiến xây dựng CTDH. Nghiên cứu ban hành quy định về việc phản hồi thông tin trong nội bộ Nhà Trường để thu thập được nhiều ý kiến phản hồi hơn khi tiến hành đánh giá, rà soát và cập nhật quy trình xây dựng, thẩm định CTĐT và CDR. Tăng cường khuyến khích GV, SV tham gia NCKH và ứng dụng vào đổi mới PPDH, ứng dụng vào thực tiễn. Nhà trường cải thiện về CSVC, các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích phù hợp; Tổ chức đánh giá, cải tiến cơ chế phản hồi thông qua tất cả các kênh. Khoa tiến hành bổ sung lấy ý kiến phản hồi của cựu SV và nhà tuyển dụng sau tốt nghiệp 6 tháng đến 1 năm.

3.11. Kết quả đầu ra

Từ năm học 2025-2026, Khoa/Trường tiếp tục tăng cường các biện pháp giám sát kết quả học tập của SV và tích cực hỗ trợ kịp thời các vấn đề SV còn khó khăn, xây dựng kế hoạch cho các SV nợ học phần và nợ chứng chỉ CDR học tập kịp thời hoàn thành các điều kiện CDR để giảm thiểu tối đa tỷ lệ thôi học và tăng tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn. Tiếp tục có thêm nhiều chính sách và hoạt động khuyến khích NCKH trong đó có tăng kinh phí dành cho NCKH của SV, tính điểm rèn luyện, điều kiện xét học bổng, nâng cao kỹ năng NCKH cho SV, phát triển các hoạt động khởi nghiệp... Thực hiện khảo sát các BLQ định kỳ và đối sánh các CSGD khác để phân tích xu thế, đưa ra các nhận định và giải pháp hiệu quả nâng cao mức độ hài lòng của các BLQ.

4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Phan Thiết.

Mã: DPT

Tên CTĐT: CTĐT trình độ đại học ngành Kỹ thuật ô tô

Mã CTĐT: 7520130

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
<i>Tiêu chuẩn 1</i>								4,00	3	100
Tiêu chí 1.1				4						
Tiêu chí 1.2				4						
Tiêu chí 1.3				4						
<i>Tiêu chuẩn 2</i>								4,00	3	100
Tiêu chí 2.1				4						
Tiêu chí 2.2				4						
Tiêu chí 2.3				4						
<i>Tiêu chuẩn 3</i>								4,00	3	100
Tiêu chí 3.1				4						
Tiêu chí 3.2				4						
Tiêu chí 3.3				4						
<i>Tiêu chuẩn 4</i>								4,33	3	100
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2				4						
Tiêu chí 4.3				4						
<i>Tiêu chuẩn 5</i>								4,60	5	100
Tiêu chí 5.1				4						
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3				4						
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					
<i>Tiêu chuẩn 6</i>								4,29	7	100
Tiêu chí 6.1				4						
Tiêu chí 6.2				4						
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4				4						
Tiêu chí 6.5				4						
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7				4						
<i>Tiêu chuẩn 7</i>								4,60	5	100
Tiêu chí 7.1					5					
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3				4						
Tiêu chí 7.4				4						
Tiêu chí 7.5					5					
<i>Tiêu chuẩn 8</i>								4,40	5	100
Tiêu chí 8.1				4						
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3				4						
Tiêu chí 8.4				4						
Tiêu chí 8.5					5					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
Tiêu chuẩn 9								4,40	5	100
Tiêu chí 9.1				4						
Tiêu chí 9.2				4						
Tiêu chí 9.3				4						
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5					5					
Tiêu chuẩn 10								4,33	6	100
Tiêu chí 10.1				4						
Tiêu chí 10.2					5					
Tiêu chí 10.3				4						
Tiêu chí 10.4				4						
Tiêu chí 10.5				4						
Tiêu chí 10.6					5					
Tiêu chuẩn 11								4,00	4	80
Tiêu chí 11.1				4						
Tiêu chí 11.2				4						
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4			3							
Tiêu chí 11.5					5					
Đánh giá chung CTĐT								4,30	49	98

Lâm Đồng, ngày tháng 8 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Cục Quản lý chất lượng - BGDĐT;
- TTKĐCLGD Sài Gòn;
- HĐT, BGH Trường (để b/c);
- Các đơn vị thuộc Trường;
- Lưu: VT, P.KT-ĐBCL-TT&PC.

PGS. TS. Võ Khắc Thường

PHẦN IV. PHỤ LỤC

Phụ lục I

CƠ SỞ DỮ LIỆU

KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 10/8/2025)

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHAN THIẾT

Tiếng Anh: University of Phan Thiet

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

Tiếng Việt: Trường ĐHPT

Tiếng Anh: UPT

3. Tên trước đây (nếu có):

4. Cơ quan quản lý trực tiếp: Bộ Giáo dục và Đào tạo

5. Địa chỉ: Số 225 Nguyễn Thông, Phường Phú Thủy, Tỉnh Lâm Đồng.

Số 02 Đại lộ Võ Nguyên Giáp, Phường Phú Thủy, Tỉnh Lâm Đồng.

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại (0252) 2461372-2461373

E-mail: dhoc.phanhanthiet@upt.edu.vn

Website: www.upt.edu.vn

7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): 2009

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 2009

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 2013

10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập ☐ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thực ☒

11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ):

II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Khoa KTCN

Tiếng Anh: Faculty of Engineering Technology

13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

Tiếng Việt: Khoa KTCN

Tiếng Anh: FET

14. Tên trước đây (nếu có):

Tiếng Việt: Khoa Kỹ thuật

Tiếng Anh: Faculty of Engineering

15. Mã CTĐT: 7520130

16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có):

17. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: Số 225 Nguyễn Thông, Phường Phú Thủy, Tỉnh Lâm Đồng.

18. Số điện thoại liên hệ: (0252) 628 2424

E-mail: khoa_kt@upt.edu.vn Website: <http://kythuat.upt.edu.vn/>

19. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 2019

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2021

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2025

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình,... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

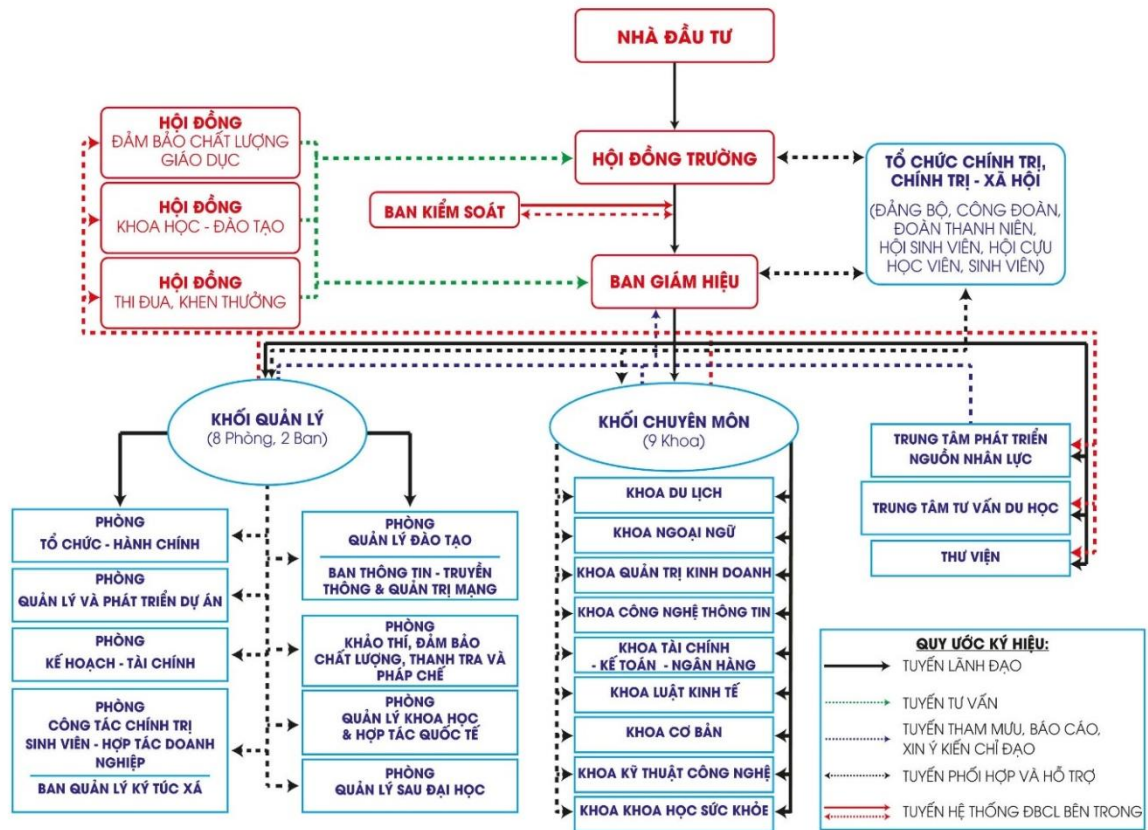
Được thành lập theo quyết định số 416/QĐ-ĐHPT ngày 30/12/2019 của Chủ tịch HĐQT Trường Đại học Phan Thiết. Khoa KTCN hiện đang đào tạo 03 ngành là Kỹ thuật xây dựng (KTXD), Kỹ thuật ô tô (KTOTO) và Kỹ thuật cơ khí (KTCK) trình độ ĐH cấp bằng kỹ sư và tiếp tục phát triển các CTĐT khối ngành kỹ thuật, công nghệ.

Đội ngũ cán bộ giảng dạy cơ hữu của Khoa tính đến 6/2025 có 25 CBGV cơ hữu, trong đó có 2 PGS, 8 Tiến sĩ, 7 ThS và 8 ĐH. Ngoài ra, Khoa còn có một số GV thỉnh giảng là các GS, PGS, Tiến sĩ, Thạc sĩ có kinh nghiệm và uy tín cao từ các Viện nghiên cứu, các trường ĐH trong nước và các doanh nghiệp về lĩnh vực kỹ thuật xây dựng, kiến trúc, ô tô, cơ khí tại TP. HCM trực tiếp tham gia giảng dạy và NCKH.

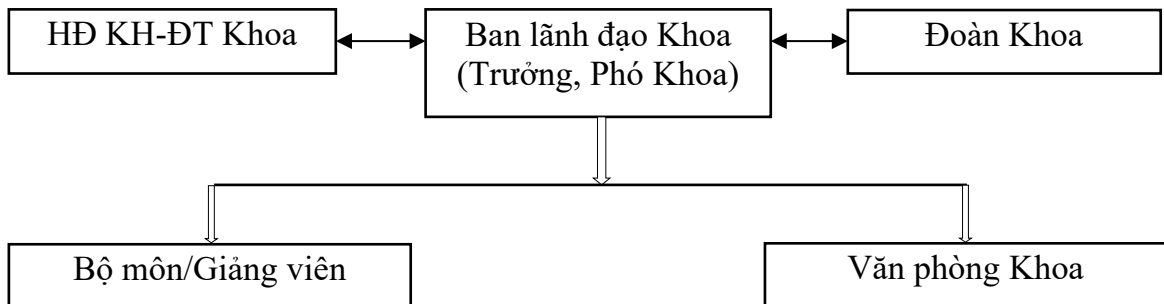
Trường, Khoa KTCN đã phối hợp tổ chức Hội nghị Quốc tế lần thứ 5 về công nghệ gia công, công nghệ vật liệu và công nghệ cơ khí tại Trường; phối hợp với Sở GDĐT tổ chức cuộc thi “Robocon và trí tuệ nhân tạo tỉnh Bình Thuận” cho học sinh, SV tỉnh Bình Thuận, Lâm Đồng và các tỉnh lân cận; phối hợp Trường THPT Lê Lợi tổ chức cuộc thi Robocon cho học sinh THPT tại tỉnh Bình Thuận; trao đổi, ký kết hợp tác với công ty TNHH Công nghiệp NEOTEX Việt Nam, các doanh nghiệp như Misubishi Bình Thuận, Ford Bình Thuận,... để hỗ trợ đào tạo và việc làm SV.

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT (vẽ sơ đồ riêng).

a) Cơ cấu tổ chức của Nhà trường bao gồm: Hội đồng trường, Ban Giám hiệu (gồm Hiệu trưởng và 03 Phó Hiệu trưởng); Hội đồng Khoa học – Đào tạo; Hội đồng Đảm bảo chất lượng giáo dục; Hội đồng thi đua khen thưởng; 09 Khoa đào tạo (Khoa Cơ bản, Khoa Công nghệ thông tin, Khoa Tài chính - Kế Toán - Ngân hàng, Khoa Ngoại ngữ, Khoa Luật Kinh tế, Khoa Du Lịch, Khoa Quản trị kinh doanh, Khoa Kỹ thuật công nghệ, Khoa Khoa học sức khỏe); 8 phòng và 2 ban thuộc phòng (Phòng Tổ chức – Hành chính, Phòng Quản lý và Phát triển dự án, Phòng Quản lý đào tạo (bao gồm Ban Thông tin truyền thông và Quản trị mạng; và Bộ phận Sau đại học), Phòng Kế hoạch – Tài chính, Phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế, Phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng – Thanh tra và Pháp chế, Phòng Công tác chính trị sinh viên và Hợp tác doanh nghiệp (có Ban Quản lý Ký túc xá)); Thư viện; 2 trung tâm chức năng (Trung tâm Phát triển nguồn nhân lực, Trung tâm tư vấn du học) và các tổ chức chính trị - xã hội (Đảng, Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên, Hội cựu Sinh viên và Học viên).



b) Cơ cấu tổ chức Khoa KTCN



24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

(Riêng Ban lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT ghi đầy đủ cả cấp trưởng, phó, còn lại các bộ phận khác chỉ ghi cấp trưởng).

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục						
Ban giám hiệu						
1	BGH	Võ Khắc Thường	1957	NGUT.PGS.TS, Hiệu trưởng	0903703753	thuongvk@upt.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
2	BGH	Đinh Phi Hồ	1957	PGS.TS, Phó Hiệu trưởng	0938170757	dpho @upt.edu.vn
3	BGH	Nguyễn Phước Quý Quang	1974	TS, Phó Hiệu trưởng	0772108899	npqquang @upt.edu.vn
4	BGH	Võ khắc Trường Thanh	1984	TS, Phó Hiệu trưởng	0767896999	thanhvkt @upt.edu.vn
Đơn vị thực hiện CTĐT						
I.	Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị					
1	Khoa KTCN	Nguyễn Tấn Ý	1988	TS, Trưởng khoa	0902006108	nty @upt.edu.vn
2	Khoa KTCN	Phan Thế Nhân	1979	TS, P. Trưởng Khoa	0909440029	ptnhan @upt.edu.vn
3	Khoa KTCN	Đào Thị Kim Anh	1987	ThS, P. Trưởng Khoa	0932129287	dtkanh @upt.edu.vn
II.	Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội					
1	Đảng bộ	Đinh Phi Hồ	1957	PGS.TS, Bí Thư	0938170757	dpho @upt.edu.vn
2	Đoàn thanh niên	Lê Ngọc Duy	1996	ThS, Bí Thư	0793832868	lnduy @upt.edu.vn
3	Công đoàn trường	Lâm Ngọc Diệp	1958	ThS, Chủ tịch	0983899193	lndiep @upt.edu.vn
4	Hội SV	Lê Ngọc Duy	1996	ThS, Chủ tịch	0793832868	lnduy @upt.edu.vn
III	Các phòng, ban					
1	Phòng QLĐT	Võ Khắc Trường Thi	1983	TS, Trưởng phòng	0783938686	thivkt @upt.edu.vn
2	Phòng CTCTSV&HTDN	Nguyễn Như Trường	1988	ThS, Trưởng Phòng	0981963233	nntruong @upt.edu.vn
3	Phòng TC-HC	Lê Anh Linh	1987	ThS, Trưởng phòng	0938734350	lalin @upt.edu.vn
4	Phòng QLKH-HTQT	Trần Tình	1974	TS, Trưởng phòng	0913754312	ttinh @upt.edu.vn
5	Phòng KT-ĐBCL-TT&PC	Nguyễn Thị Kiều Vi	1989	ThS, Trưởng Phòng	0388182785	nkvi @upt.edu.vn
6	Phòng KH-TC	Nguyễn Anh Đông	1968	ĐH, Trưởng phòng	0933166766	nadong @upt.edu.vn
7	Phòng QL&PTDA	Nguyễn Phước Quý Quang	1974	TS, Trưởng phòng	0913928990	npqquang @upt.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
8	Trung tâm PTNNL	Phạm Thị Minh Hạnh	1965	TS, Giám đốc	0903823415	ptmhanh@upt.edu.vn
9	Thư viện	Huỳnh Thị Thanh Hậu	1993	CN, Nhân viên	0902086206	htthau@upt.edu.vn
10	Ban TTTT & QTM	Lương Quốc Vũ	1991	ThS, Trưởng ban	0785253368	lqv@upt.edu.vn

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 0

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 0

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 03

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ):

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	☒	☐
Không chính quy	☐	☒
Từ xa	☐	☒
Liên kết đào tạo với nước ngoài	☐	☒
Liên kết đào tạo trong nước	☐	☒

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình):

32. Tổng số các ngành đào tạo: 03

IV. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

33. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
----	-----------	-----	----	---------

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Đội ngũ cơ hữu ¹ <i>Trong đó:</i>	21	4	25
I.1	Đội ngũ trong biên chế	0	0	0
I.2	Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	21	4	25
II	Các đối tượng khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng ²)	-	-	-
	Tổng số	21	4	25

34. Thống kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ³ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	-	-
2	Phó Giáo sư	1	0	1	0	-	-
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	-	-
4	Tiến sĩ	4	0	2	2	-	-
5	Thạc sĩ	3	0	3	0	-	-
6	Đại học	5	0	5	0	-	-
7	Cao đẳng	0	0	0	0	-	-
8	Trình độ khác	0	0	0	0	-	-
	Tổng số	13	0	12	2	-	-

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 13 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 100%

¹Đội ngũ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

²Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện CTĐT mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

³Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong Bảng 35).

Số liệu Bảng 35 được lấy từ Bảng 34 nhân với hệ số quy đổi (*áp dụng Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ GDĐT*).

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5	0	0	0	0	-	-	0
2	Phó Giáo sư	3	1	0	1	0	-	-	3
3	Tiến sĩ khoa học	3	0	0	0	0	-	-	0
4	Tiến sĩ	2	4	0	2	2	-	-	5,2
5	Thạc sĩ	1	3	0	3	0	-	-	3
6	Đại học	0,3	5	0	5	0	-	-	1,5
Tổng			13	0	11,5	1,2	-	-	12,7

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

36. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ/ học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	1	7,7	0	1	0	0	0	0	1
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	4	30,8	4	0	0	1	1	0	2
5	Thạc sĩ	3	23,1	3	0	0	3	0	0	0
6	Đại học	5	38,4	4	1	3	2	0	0	0
Tổng		13	100	11	2	3	6	1	0	3

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 41,9 tuổi

36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 38,5%

36.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 23,1%

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	0	100%
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	0	0
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	50%	0
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	50%	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0	0
Tổng		100%	100%

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học bao gồm học sinh, SV, học viên cao học và nghiên cứu sinh.

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của SV được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
2020-2021	0	0	0	0	0	-	0
2021-2022	131	131	0	31	14	-	0
2022-2023	134	134	0	97	15	-	0
2023-2024	97	97	0	93	15	-	0
2024-2025	79	79	0	81	15	20	0

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	0	0
2. Học viên cao học	0	0	0	0	0

Các tiêu chí	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
3. SV đại học					
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	31	126	196	252
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. SV cao đẳng					
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh TCCN					
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0

40. Số SV quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây: *Đơn vị: người*

	Năm học				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
Số lượng (người)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0	0	0	0	0

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	5.668,72	5.668,72	5.668,72	5.668,72	5.668,72
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	278	291	286	257	282
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	278	291	286	257	282
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người)	20.3	19.4	19.8	22	20

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia NCKH

	Năm học				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
Số lượng (người)	0	0	0	0	1
Tỷ lệ (%) trên tổng số SV	0	0	0	0	0,4

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2021	2022	2023	2024	2025
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	0	0	0	0	0
3. SV tốt nghiệp đại học Trong đó:	0	0	0	0	15
Hệ chính quy	0	0	0	0	15
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. SV tốt nghiệp cao đẳng Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0

44. Tình trạng tốt nghiệp của SV hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2021	2022	2023	2024	2025
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	0	0	0	0	15
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	0	0	0	0	48,39
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	0	0	0	0	71,4
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	0	0	0	0	28,6
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không học được</i> những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	0	0	0	0	0
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển	0	0	0	0	93,33

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2021	2022	2023	2024	2025
xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/ đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%).	0	0	0	0	93,33
- Sau 6 tháng tốt nghiệp.					
- Sau 12 tháng tốt nghiệp.					
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).	0	0	0	0	0
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ)	0	0	0	0	5,1
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	0	0	0	0	54
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).	0	0	0	0	36
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	0	0	0	0	10

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp.

- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.

- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.

- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. NCKH và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					
			2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	Tổng (đã quy đổi)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh*	1,0	0	0	0	0	0	0
3	Đề tài cấp trường	0,5	0	0	0	0	0	0
4	Tổng		0	0	0	0	0	0

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 0

Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 0

46. Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2021-2025	0	0	0

47. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	0	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	0	0	0	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Sách giáo trình	1,5	0	0	0	0	1	1,5
3	Sách tham khảo	1,0	0	0	0	0	0	0
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	0
5	Tổng		0	0	0	0	1,5	1,5

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 1,5

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,06

49. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	1	0	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	1	0	0

50. Số lượng bài của các đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	0	0	1	0	5	9
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	0	0	5	0	0	5
3	Tạp chí/ tập san của cấp trường	0,5	0	0	0	0	1	0,5
	Tổng		0	0	6,5	0	8	14,5

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 14,5

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,58

51. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế (ISI, Scopus,...)	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí/ tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	2	2	1
Từ 6 đến 10 bài báo	0	0	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	2	2	1

52. Số lượng báo cáo khoa học do đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	0	0	0	0	1	1
2	Hội thảo trong nước	0,5	0	1	1	1	1	2
3	Hội thảo cấp trường	0,25	0	2	1	4	5	3
4	Tổng		0	1	0,75	1,5	2,75	6

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 6,0

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,24

53. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	1	4	6
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	1	4	6

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2021-2025	0

55. NCKH của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	0	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	0	0	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

52.2. Thành tích NCKH của SV:

(Thống kê các giải thưởng NCKH, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích NCKH	Số lượng				
		2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
1	Số giải thưởng NCKH, sáng tạo	0	0	0	0	0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	0	1

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 119.875,9

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 119.875,9

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

Nơi làm việc: 3.325 Nơi học: 9.717 Nơi vui chơi giải trí: 2.400

59. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

Tổng diện tích phòng học: 9.717

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 4,67

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Thư viện: 191

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có):

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

Dùng cho hệ thống văn phòng: 7

Dùng cho người học học tập: 271

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 0.09

VIII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 13

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 100

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 38,5

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 23,1

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 282

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: 21,7

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 48,39%

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 71,4%

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 28,6%

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 93,33%

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 93,33%

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 0%

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 5,1

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 54%

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 36%

6. NCKH và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 0

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,06

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,58

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,24

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 0,09

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 4,67

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 20m²/người.

Phụ lục II**CÁC TƯ LIỆU, TÀI LIỆU LIÊN QUAN**

- Các quyết định thành lập Hội đồng TĐG, Ban Thư ký, nhóm chuyên trách; Kế hoạch TĐG (kèm theo file hình ảnh)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHAN THIẾT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 73 /QĐ-ĐHPT

Bình Thuận, ngày 15 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học chính quy ngành Kỹ thuật ô tô

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHAN THIẾT

Căn cứ Quyết định số 394/QĐ-TTg ngày 25/3/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Phan Thiết;

Căn cứ quyết định số 134/QĐ-ĐHPT ngày 02/4/2021 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Phan Thiết;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Theo đề nghị của Trường khoa Khoa Kỹ thuật Công nghệ và Trường phòng Phòng Khảo thí - Đảm bảo chất lượng - Thanh tra và Pháp chế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học chính quy ngành Kỹ thuật ô tô gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học chính quy ngành Kỹ thuật ô tô theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các văn bản hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Các ông/bà trưởng các đơn vị liên quan và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, P.KT-ĐBCL-TT&PC.

HIỆU TRƯỞNG *TC*



PGS.TS. Võ Khắc Thường



**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH KỸ THUẬT Ô TÔ**

(Kèm theo Quyết định số 73 /QĐ-ĐHPT ngày 15 tháng 02 năm 2025 của Hiệu trưởng
Trường Đại học Phan Thiết)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	PGS.TS. Võ Khắc Thường	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	PGS.TS. Đinh Phi Hồ	Phó Hiệu trưởng, Bí thư Đảng ủy Trường	Phó Chủ tịch
3	TS. Nguyễn Tấn Ý	Trưởng Khoa Kỹ thuật Công nghệ (KTCN)	Phó Chủ tịch
4	ThS. Nguyễn Thị Kiều Vi	Trưởng phòng Khảo thí - Đảm bảo chất lượng - Thanh tra và Pháp chế (KT-ĐBCL-TT&PC)	Thành viên - Thư ký
5	ThS. Nguyễn Hữu Hoài Chương	Giảng viên Khoa KTCN	Thành viên
6	ThS. Trần Duy Lân	Giảng viên Khoa KTCN	Thành viên
7	TS. Võ Khắc Trường Thi	Trưởng phòng Quản lý đào tạo (QLĐT)	Thành viên
8	ThS. Lê Anh Linh	Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính (TC-HC)	Thành viên
9	TS. Trần Tình	Trưởng phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế (QLKH&HTQT)	Thành viên
10	ThS. Nguyễn Như Trường	Trưởng phòng Công tác chính trị sinh viên và Hợp tác doanh nghiệp (CTCTSV&HTDN)	Thành viên
11	Nguyễn Mai Đức Duy	Đại diện Sinh viên ngành Kỹ thuật ô tô	Thành viên

(Danh sách gồm có 11 người).



DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

(Kèm theo Quyết định số 73/QĐ-ĐHPT ngày 15 tháng 02 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Phan Thiết)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Nguyễn Thị Kiều Vi	Trưởng phòng KT-ĐBCL-TT&PC	Trưởng Ban
2	Trần Phúc Ngôn	Nhân viên phòng KT-ĐBCL-TT&PC	Thành viên
3	Nguyễn Thị Kim Quyên	Nhân viên phòng KT-ĐBCL-TT&PC	Thành viên
4	Trần Minh Quân	Nhân viên phòng KT-ĐBCL-TT&PC	Thành viên
5	Phùng Tấn Đức	Giảng viên Khoa KTCN	Thành viên
6	Nguyễn Thị Thu Hà	Trợ lý Khoa KTCN	Thành viên
7	Dương Tấn Mạnh	Nhân viên Khoa KTCN	Thành viên
8	Trương Văn Tâm	Nhân viên Khoa KTCN	Thành viên
9	Nguyễn Thụy Thùy Nguyên	Nhân viên Khoa KTCN	Thành viên
10	Nguyễn Thị Kim Quyên	Nhân viên phòng TC-HC	Thành viên
11	Võ Đức Nhân	Nhân viên phòng TC-HC	Thành viên
12	Nguyễn Thị Minh Nga	Phó Trưởng phòng QLĐT	Thành viên
13	Trần Mai Mỹ Hòa	Nhân viên phòng QLĐT	Thành viên
14	Lương Hoài Trinh	Nhân viên phòng QLĐT	Thành viên
15	Phạm Ngọc Linh Chi	Nhân viên phòng QLĐT	Thành viên
16	Nguyễn Kim Long	Nhân viên phòng CTCTSV&HTDN	Thành viên
17	Nguyễn Hữu Hà	Nhân viên phòng CTCTSV&HTDN	Thành viên
18	Vũ Thụy Diễm Chi	Phó Trưởng phòng QLKH&HTQT	Thành viên
19	Huỳnh Thị Thanh Hậu	Nhân viên Thư viện	Thành viên
20	Nguyễn Minh Thanh	Nhân viên phòng KH-TC	Thành viên

(Danh sách gồm có 20 người).

DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

(Kèm theo Quyết định số 33/QĐ-ĐHPT ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Hiệu trưởng
Trường Đại học Phan Thiết)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1: Phụ trách tiêu chuẩn 1, 2, 3			
1	Nguyễn Tấn Ý	Trưởng Khoa KTCN	Nhóm trưởng
2	Trần Duy Lân	Giảng viên Khoa KTCN	Thành viên
3	Dương Tấn Mạnh	Nhân viên Khoa KTCN	Thành viên
4	Nguyễn Thị Minh Nga	Phó Trưởng phòng QLĐT	Thành viên
Nhóm 2: Phụ trách tiêu chuẩn 4, 5, 10			
1	Trần Duy Lân	Giảng viên Khoa KTCN	Nhóm trưởng
2	Nguyễn Thị Thu Hà	Trợ lý Khoa KTCN	Thành viên
3	Trương Văn Tâm	Nhân viên Khoa KTCN	Thành viên
4	Trần Mai Mỹ Hòa	Nhân viên Phòng QLĐT	Thành viên
5	Lương Hoài Trinh	Nhân viên phòng QLĐT	Thành viên
6	Trần Phúc Ngón	Nhân viên phòng KT-ĐBCL-TT&PC	Thành viên
Nhóm 3: Phụ trách Tiêu chuẩn 6, 7, 9			
1	Nguyễn Hữu Hoài Chương	Giảng viên Khoa KTCN	Nhóm trưởng
2	Nguyễn Thụy Thùy Nguyên	Nhân viên Khoa KTCN	Thành viên
3	Nguyễn Thị Kim Quyên	Nhân viên phòng TC-HC	Thành viên
4	Võ Đức Nhân	Nhân viên phòng TC-HC	Thành viên
5	Vũ Thụy Diễm Chi	Phó Trưởng phòng QLKH&HTQT	Thành viên
6	Huỳnh Thị Thanh Hậu	Nhân viên Thư viện	Thành viên
7	Nguyễn Minh Thanh	Nhân viên phòng KH-TC	Thành viên
Nhóm 4: Phụ trách Tiêu chuẩn 8, 11			
1	Nguyễn Hữu Hoài Chương	Giảng viên Khoa KTCN	Nhóm trưởng
2	Phùng Tấn Đức	Giảng viên Khoa KTCN	Thành viên
3	Nguyễn Thụy Thùy Nguyên	Nhân viên Khoa KTCN	Thành viên
4	Phạm Ngọc Linh Chi	Nhân viên phòng QLĐT	Thành viên
5	Nguyễn Kim Long	Nhân viên phòng CTCTSV&HTDN	Thành viên
6	Nguyễn Hữu Hà	Nhân viên phòng CTCTSV&HTDN	Thành viên
7	Trần Minh Quân	Nhân viên phòng KT-ĐBCL-TT&PC	Thành viên
Chịu trách nhiệm rà soát toàn bộ nội dung của BCTĐG và viết Phần mở đầu, Phần kết luận của BCTĐG:			
1	TS. Nguyễn Tấn Ý	Trưởng Khoa KTCN	Nhóm trưởng
Phụ trách kết nối Danh mục Minh chứng, tổng hợp các Phụ lục, theo dõi tiến độ để báo cáo HĐTĐG, lãnh đạo Nhà trường và các hoạt động chuẩn bị cho đánh giá ngoài CTĐT:			
1	Nguyễn Thị Kiều Vi	Trưởng phòng KT-ĐBCL-TT&PC	Trưởng Ban Thư ký
2	Nguyễn Thị Kim Quyên	Nhân viên phòng KT-ĐBCL-TT&PC	Thành viên

(Danh sách gồm có 23 người)/.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHAN THIẾT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 123/KH-ĐHPT

Bình Thuận, ngày 17 tháng 02 năm 2025

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY
NGÀNH KỸ THUẬT Ô TÔ

I. Mục đích tự đánh giá

Nhằm đảm bảo và nâng cao chất lượng CTĐT và để đăng ký KĐCLGD.

II. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kỳ KĐCLGD.

III. Công cụ tự đánh giá

Công cụ TĐG là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các tài liệu hướng dẫn: Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn TĐG và ĐGN CTĐT; Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD; Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng ban hành Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016.

IV. Hội đồng tự đánh giá

1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá CTĐT trình độ đại học chính quy ngành Kỹ thuật ô tô được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-ĐHPT ngày 15/02/2025 của Hiệu trưởng trường Đại học Phan Thiết, Hội đồng gồm có 11 thành viên (Danh sách kèm theo).

2. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách (Danh sách kèm theo).

3. Phân công thực hiện nhiệm vụ

a) Nhóm thư ký: Phụ trách kết nối giữa Hội đồng Tự đánh giá (TĐG) và các nhóm chuyên trách, tổng hợp các báo cáo và phần danh mục minh chứng các tiêu chuẩn/tiêu chí, tổng hợp các phụ lục, rà soát hình thức báo cáo và các hoạt động hỗ trợ khác phục vụ cho đánh giá ngoài CTĐT.

b) Các nhóm công tác, cá nhân

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm công tác, cá nhân chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1, 2, 3	Nhóm 1 (Nguyễn Tấn Ý – Trưởng)	- Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng từ	Các nhóm

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm công tác, cá nhân chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
2	Tiêu chuẩn 4, 5, 10	Nhóm 2 (Trần Duy Lâm – Giảng viên Khoa KTCN – Nhóm trưởng)	tháng 02-06/2025; - Bổ sung minh chứng kết quả khảo sát SV sau tốt nghiệp, bổ sung minh chứng sau góp ý của Hội đồng TĐG từ tháng 06-07/2025.	chuyên trách đề xuất thêm khi cần.
3	Tiêu chuẩn 6, 7, 9	Nhóm 3 (Nguyễn Hữu Hoài Chương – Giảng viên Khoa KTCN – Nhóm trưởng)	- Tiếp tục bổ sung báo cáo Tiêu chuẩn 11 và phụ lục cơ sở dữ liệu về kết quả việc làm của SV tốt nghiệp khóa 1 từ tháng 8-9/2025 để phục vụ cho đánh giá ngoài.	
4	Tiêu chuẩn 8, 11	Nhóm 4 (Nguyễn Hữu Hoài Chương – Giảng viên Khoa KTCN – Nhóm trưởng)		

V. Tập huấn nghiệp vụ tự đánh giá (nếu có)

1. Thời gian: Đã tập huấn ngày 26/11/2024 theo kế hoạch số 650/KH-ĐHPT ngày 21/11/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Phan Thiết. Hội đồng Tự đánh giá, Phòng KT-ĐBCL-TT&PC sẽ tiếp tục hướng dẫn lại quy trình, biểu mẫu, nghiệp vụ cho các nhóm chuyên trách trong quá trình TĐG theo kế hoạch này.

2. Thành phần: Ban Giám hiệu, các tổ ĐBCL các đơn vị, giảng viên, nhân viên các khoa, phòng, ban của Trường.

3. Nội dung, chương trình tập huấn: Phổ biến các quy định về ĐBCL, KĐCL CSGD và CTĐT; Giới thiệu các nội dung liên quan trên phần mềm Quản lý hệ thống bảo đảm và KĐCLGD của Bộ GDĐT; Hệ thống ĐBCL bên trong của Trường; Quy trình TĐG CSGD và CTĐT, các biểu mẫu kèm theo; Hướng dẫn thực hiện phân tích tiêu chí, tìm thông tin minh chứng; việc số hóa minh chứng; thảo luận, chia sẻ các đơn vị.

VI. Dự kiến các nguồn lực (nhân lực, tài chính,...) và thời điểm cần huy động/cung cấp

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1, 2, 3	- Phân công nhiệm vụ cụ thể trong nội bộ mỗi nhóm;	- Nhân lực theo Hội đồng và các nhóm chuyên trách đã thành lập;	Tháng 02-07/2025 và theo đề xuất của các nhóm chuyên trách, Hội đồng TĐG khi cần.	Các nhóm chuyên trách đề xuất thêm trong quá trình thực hiện nếu cần.
2	Tiêu chuẩn 4, 5, 10	- Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin minh chứng;	- Tạo điều kiện về thời gian để các cán bộ được giao nhiệm vụ thực hiện;		
3	Tiêu chuẩn 6, 7, 9	- Viết báo cáo TĐG tiêu chí, tiêu chuẩn;	- Các máy in, máy scan, photo sử dụng tại các đơn vị cần được khắc phục sự cố kịp thời (nếu có) trong quá trình tăng cường sử dụng để chuẩn bị, sắp xếp minh chứng, in các báo cáo,...;		
4	Tiêu chuẩn 8, 11	- Đóng góp ý kiến chỉnh sửa/ cải tiến ngay những nội dung có thể khắc phục được để	- Hệ thống mạng nội bộ, dữ liệu trực tuyến nội bộ cần được khắc phục sự cố kịp thời (nếu có) để chia sẻ, lưu		

U C
TR
ĐẠI
PHẠI

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
		bổ sung vào báo cáo TĐG; - Tổng hợp hoàn thiện báo cáo TĐG và chuẩn bị cho đánh giá ngoài.	trữ minh chứng và tổ chức các hoạt động TĐG trực tuyến; - Kinh phí để đầu tư cải thiện cơ sở vật chất/ các cải tiến khác có thể cải tiến được ngay khi phát hiện sau TĐG (nếu có); - Kinh phí cho Hội đồng, các nhóm thực hiện (theo đề xuất của Hội đồng và chỉ đạo của BGH); - Kinh phí cho các hoạt động chuẩn bị cho đánh giá ngoài.		

VII. Dự kiến thu thập thông tin từ nguồn ngoài cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (nếu có)

Các nhóm chuyên trách tự xác định và đề xuất thông qua Phòng KT-ĐBCL-TT&PC đối tượng, thời gian thực hiện và các hoạt động hỗ trợ (nếu có).

VIII. Dự kiến thuê chuyên gia tư vấn để giúp Hội đồng triển khai TĐG (nếu có)

Theo chỉ đạo của Hội Đồng trường, Ban Giám hiệu (nếu có).

IX. Lập Bảng danh mục mã minh chứng

Sau khi các nhóm công tác, cá nhân thực hiện phân tích tiêu chí tìm minh chứng cho từng tiêu chí, phân loại và mã hoá các minh chứng thu được. Hội đồng TĐG thảo luận các minh chứng cho từng tiêu chí đã thu thập được và lập Bảng danh mục mã minh chứng (đề riêng ở phần Phụ lục của báo cáo TĐG).

X. Thời gian và nội dung hoạt động

Thời gian	Nội dung hoạt động
Tuần 1 (từ ngày 10/02 đến ngày 15/02/2025)	- Họp BGH và Trường/phó các Khoa thực hiện CTĐT để thảo luận mục đích, phạm vi, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng TĐG CTĐT. - Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng TĐG CTĐT. - Họp Hội đồng TĐG CTĐT để: - Công bố quyết định thành lập Hội đồng TĐG; - Tập huấn về quy trình TĐG và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT; - Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng; - Dự thảo kế hoạch TĐG CTĐT.
Tuần 2 – 3 (từ ngày 17/02 đến ngày 01/03/2025)	- Phổ biến chủ trương triển khai TĐG đến toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên tham gia thực hiện CTĐT. - Tổ chức hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai tự đánh giá cho các cán bộ chủ chốt liên quan. - Họp Hội đồng TĐG CTĐT để thông qua: - Bản kế hoạch TĐG CTĐT; - Dự thảo đề cương báo cáo TĐG (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ

ĐƠN
HỘI
THI

Thời gian	Nội dung hoạt động
	GDĐT và điều kiện cụ thể của Khoa KTCN); - Trình Hiệu trưởng phê duyệt Kế hoạch TĐG.
Tuần 4 – 8 (từ ngày 03/3 đến ngày 05/4/2025)	1. Công bố kế hoạch TĐG đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách. 2. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng. 3. Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được. 4. Mô tả thông tin và minh chứng thu được. 5. Phân tích nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.
Tuần 9 – 13 (từ ngày 07/4 đến ngày 10/5/2025)	1. Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). 2. Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết).
Tuần 14 – 16 (từ ngày 12/5 đến ngày 31/5/2025)	Hội đồng tự đánh giá CTĐT: - Xem xét báo cáo của từng tiêu chuẩn do các nhóm chuyên trách dự thảo; - Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo TĐG; - Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; - Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung; - Thư ký tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TĐG CTĐT.
Tuần 17 – 18 (từ ngày 02/6 đến ngày 14/6/2025)	1. Hội đồng TĐG CTĐT xem xét dự thảo báo cáo TĐG và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần). 2. Hội đồng TĐG CTĐT thảo luận với các bộ môn, phòng, ban,... về báo cáo TĐG, xin ý kiến góp ý.
Tuần 19 – 21 (từ ngày 16/6 đến ngày 06/7/2025)	1. Công bố bản dự thảo BCTĐG trong nội bộ Nhà trường và Khoa KTCN. 2. CBGVNV, người học,... đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo TĐG. 3. Nhóm chuyên trách cập nhật các kết quả đầu ra vào Tiêu chuẩn 11 và cơ sở dữ liệu: Tỷ lệ SV tốt nghiệp khóa 1, tỷ lệ có việc làm của SV sau tốt nghiệp.
Tuần 22 – 23 (từ ngày 07/7 đến ngày 15/7/2025)	1. Hội đồng tự TĐG CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo TĐG theo các ý kiến phản biện (nếu có) và các dữ liệu bổ sung; 2. Hội đồng TĐG CTĐT thông qua báo cáo TĐG lần cuối và nộp báo cáo cho Hiệu trưởng để xem xét phê duyệt.
Tuần 23 – 25 (từ ngày 16/7 đến ngày 31/7/2025)	1. Nhà trường gửi báo cáo TĐG và công văn cho Cục QLCL, Bộ GDĐT. 2. P.KT-ĐBCL-TT&PC, Khoa KTCN bảo quản báo cáo TĐG, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã MC đã ghi trong báo cáo TĐG; 3. Theo dõi kết quả phản hồi báo cáo TĐG từ Cục QLCL và đăng ký ĐGN.

Nơi nhận:

- HĐT, BGH (để báo cáo);
- Hội đồng TĐG (để thực hiện);
- Khoa KTCN (để thực hiện);
- Các đơn vị trong Trường (để thực hiện);
- Lưu: VT, P.KT-ĐBCL-TT&PC.



PGS.TS. Võ Khắc Thường

- Danh mục minh chứng sử dụng trong quá trình TĐG và viết báo cáo TĐG (kèm theo)./.